

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGÔ THỊ NHUNG

**BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM
DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

HÀ NỘI – 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGÔ THỊ NHUNG

**BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM
DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Mã số: Thí điểm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA HỌC


PGS.TS TƯỜNG DUY KIÊN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. NGUYỄN THỊ THANH HẢI

2. PGS.TS. HOÀNG VĂN NGHĨA

HÀ NỘI – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả luận án



Ngô Thị Nhung

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1:TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 10	
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số	10
1.2. Những nội dung nghiên cứu được luận án kế thừa và phát triển	33
1.3. Giả thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và lý thuyết nghiên cứu của đề tài	36
Chương 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ	40
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số.....	40
2.2. Nội dung, chủ thể và phương thức bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số	55
2.3. Pháp luật quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia về bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số	85
2.4. Những yếu tố tác động tới bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số	96
Chương 3 THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM	102
3.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội khu vực Tây Bắc ở Việt Nam	102
3.2. Đánh giá thực trạng bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc ở Việt Nam	107
Chương 4 QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM	162
4.1. Quan điểm bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc ở Việt Nam.....	162
4.2. Giải pháp bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc ở Việt Nam	167
KẾT LUẬN	197
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	198
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	199
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Viết đầy đủ
QCN	Quyền con người
DTTS	Dân tộc thiểu số
QTE	Quyền trẻ em
QPT	QPT
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa UN
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
UNHRC	Hội đồng Nhân quyền UN
UDHR	Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền
UNICEF	Quỹ Nhi đồng UN
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
AICHR	Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền
NGO	Tổ chức phi Chính phủ
CEDAW	Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
ACWC	Ủy ban ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em
Mục tiêu phát triển bền vững	SDGs
CSSK	Chăm sóc sức khỏe
KT-XH	Kinh tế- xã hội
UN	Liên hợp quốc
Trường PTDTNT THCS- THPT	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở - Trung học phổ thông
Trường PTDT NT và THPT	Trường Phổ thông dân tộc nội trú và Trung học phổ thông
UNDP	Chương trình Phát triển UN
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH

Trang

Bảng 3.1: Thông tin cơ bản về diện tích, dân số các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc	102
Bảng 3.2. Tỷ lệ có bảo hiểm y tế năm 2024 chia theo nhóm dân tộc	126
Bảng 3.3: Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tỉnh Hòa Bình.....	132
Bảng 3.4: Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở khu vực Tây Bắc	134
Bảng 3.5: Thống kê các trạm y tế xã, trung tâm y tế các tỉnh khu vực Tây Bắc	134
Hình 3.1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan ở các tỉnh Tây Bắc trong việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS.....	119
Hình 3.2. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều giáo dục theo nhóm dân tộc	145

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền con người là các giá trị, chuẩn mực vốn có thuộc về tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử hay loại trừ nào. Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người khẳng định “Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về phẩm giá và các quyền...”, “Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này...” [116]... Nhiều điều khoản tiếp theo của Tuyên ngôn đều bắt đầu với thuật ngữ khẳng định QCN là thuộc về “mọi người”. Theo pháp luật về QCN, trẻ em là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nên cần được hưởng sự bảo vệ đặc biệt hơn từ nhà nước và các bên liên quan. Trẻ em là không được coi là nhóm đối tượng tiếp thu thụ động tình thương của người lớn mà còn là chủ thể của quyền, có khả năng tham gia vào nhiều hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống xã hội cùng với quá trình phát triển và trưởng thành.

Quyền phát triển là một QCN cơ bản, thuộc nhóm quyền thế hệ thứ ba, được chính thức ghi nhận và khẳng định trong Tuyên ngôn của UN về QPT, đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình mở rộng nội hàm và phạm vi bảo đảm QCN trên bình diện quốc tế [108]. QPT tạo điều kiện để mọi cá nhân đều được tham gia, đóng góp và hưởng thụ thành quả từ sự phát triển về KT- XH, văn hóa và chính trị, trong đó mọi QCN và các tự do cơ bản cần phải được thực hiện một cách đầy đủ. Do vậy, trẻ em cũng là chủ thể của QPT. QPT của trẻ em là một nhóm quyền cơ bản được quy định trong CRC cùng với nhóm quyền sống còn, nhóm quyền được bảo vệ và nhóm quyền được tham gia.

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn có quan điểm, chính sách nhất quán về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, nhất là trẻ em DTTS. Thúc đẩy và bảo đảm QTE không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là trụ cột cốt lõi trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đồng thời là kim chỉ nam cho lộ trình phát triển KT-XH bền vững của quốc gia. Quan điểm đó của Đảng được thể hiện xuyên suốt, nhất quán qua các thời kỳ, trong nhiều văn bản ngay từ khi thành lập nước cho đến nay [50,51,52,53,54]. Trong đó, Đảng chỉ rõ: “thiếu nhi là những người gánh vác tương lai nên chúng ta phải chăm sóc”, “Bảo vệ, giáo dục thiếu nhi là trách nhiệm của toàn Đảng”, “mọi ngành đều phải lấy nhiệm vụ bảo vệ, giáo dục thiếu nhi là nhiệm vụ của mình” [130, tr.33-35]. Từ đây, Đảng ta khẳng định phải ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Tinh thần này tiếp tục được cụ thể hóa và nâng tầm trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, với trọng tâm là hiện thực hóa đầy đủ các QTE. Mục tiêu cốt lõi là thiết lập một hệ sinh thái an toàn, bao trùm và nhân văn - nơi trẻ em được tối ưu hóa tiềm năng về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức. Đồng thời, cần nội lực hóa kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ

em gắn liền với cơ chế phòng ngừa chủ động, nhằm kiểm soát triệt để các rủi ro về tai nạn, bạo lực và xâm hại [55,tr.271]. Như vậy, những quan điểm, đường lối của Đảng chính là cơ sở quan trọng để hình thành các chính sách và pháp luật của Nhà nước về bảo đảm các QTE, trẻ em DTTS ở Việt Nam, giúp trẻ em được phát triển toàn diện, nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cho phát triển KT - XH và hội nhập quốc tế.

Quyền trẻ em, bao gồm cả trẻ em DTTS đã được ghi nhận từ Hiến pháp năm 1946 và tiếp tục được ghi nhận, bổ sung trong các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 (sửa đổi 2001) và năm 2013. Các quy định nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; bảo đảm quyền học tập bằng tiếng dân tộc; hỗ trợ trẻ em nghèo; và nghiêm cấm mọi hành vi xâm hại, bóc lột, bỏ mặc hay ngược đãi trẻ em... Đồng thời, Nhà nước còn phát triển hệ thống pháp luật về QTE ngày càng toàn diện và đầy đủ theo CRC. QTE, trẻ em DTTS được quy định trong nhiều văn bản luật, đặc biệt tập trung trong Luật Trẻ em năm 2016, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2022, Bộ luật lao động năm 2019, Luật Giáo dục năm 2019, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023... và nhiều văn bản pháp luật khác quy định về các chế độ, chính sách nhằm bảo đảm các nhóm quyền của trẻ em, trẻ em DTTS... Ngoài ra, QPT của trẻ em, trẻ em DTTS còn được bảo đảm bằng các chương trình, hành động của Chính phủ. Các văn bản đều đã đưa ra các mục tiêu có liên quan đến trẻ em đặc biệt trẻ em DTTS nhằm bảo đảm thực hiện các QTE, phát triển toàn diện trẻ em; tạo lập môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang chịu áp lực với những vấn đề mới nổi (đô thị hóa, biến đổi khí hậu và dịch bệnh), vấn đề già hóa dân số, về tầm nhìn đến năm 2045 phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, của kỷ nguyên vươn mình, đổi mới sáng tạo... được đặt ra cấp thiết. Do đó, Việt Nam cần xác định đầu tư cho trẻ em là ưu tiên chiến lược trong các kế hoạch và chương trình phát triển quốc gia, nhất là trong bối cảnh cơ cấu dân số dự kiến có sự chuyển dịch từ giai đoạn 2025-2030. Cách tiếp cận dựa trên QPT của trẻ em cần được đặt ở vị trí trung tâm trong quá trình hoạch định và thực thi mọi chính sách có liên quan. Việc chú trọng bảo đảm quyền và điều kiện phát triển toàn diện cho trẻ em chính là nền tảng để xây dựng nguồn nhân lực tương lai khỏe mạnh, có tri thức và năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước.

Khu vực Tây Bắc là một vùng địa lý - kinh tế có vị trí chiến lược của Việt Nam, tọa lạc ở phía Tây Bắc lãnh thổ quốc gia. Tây Bắc có vị trí chiến lược đặc biệt, giáp biên

giới với Trung Quốc và Lào, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu văn hóa, thương mại và quốc phòng. Tây Bắc nổi bật với đặc trưng núi non hiểm trở, nhiều dãy núi cao, địa hình chia cắt mạnh, nhiều sông suối, thung lũng xen kẽ, tạo nên những cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ và thơ mộng. Kinh tế vùng Tây Bắc chủ yếu dựa vào nông - lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp như chè, cà phê, cao su và cây ăn quả ôn đới. Du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng cũng ngày càng phát triển, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước đến khám phá. Đây cũng là nơi sinh sống của nhiều DTTS như Thái, Mông, Dao, Tày, Mường... , mỗi dân tộc mang đậm bản sắc văn hóa riêng biệt. Các cộng đồng người DTTS, trong đó có trẻ em ở khu vực Tây Bắc đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của một quốc gia thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Nhưng phần lớn trẻ em DTTS sống ở nơi có điều kiện KT - XH khó khăn, ít có cơ hội, khả năng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội, tiếp cận thông tin; hạ tầng thiếu thốn, khoảng cách địa lý, điều kiện sống khắc nghiệt là những rào cản lớn cản trở trẻ em ở những khu vực này phát triển toàn diện. Bên cạnh đó, đối với trẻ em DTTS, rào cản ngôn ngữ và tình trạng định kiến, kỳ thị xã hội tiếp tục là những yếu tố làm gia tăng nguy cơ bị gạt ra bên lề quá trình phát triển. Đời sống văn hóa, tinh thần của các em còn thiếu thốn và đơn điệu; việc bảo đảm dinh dưỡng, nâng cao thể chất và CSSK vẫn còn nhiều bất cập. Đồng thời, khả năng tiếp cận giáo dục và chất lượng giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu, do đó ảnh hưởng lớn đến việc thụ hưởng đầy đủ các QCN cũng như cơ hội phát triển lâu dài của trẻ em..... Chính vì vậy, bảo đảm QPT của trẻ em nói chung và trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc nói riêng là có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo điều kiện để trẻ em được thụ hưởng môi trường sống thuận lợi và được phát triển một cách toàn diện.

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu về QPT, QTE. Tuy nhiên việc coi QPT như là một quyền/ nhóm quyền của trẻ là một chủ đề nghiên cứu mới chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu cả ở cấp độ quốc tế và trong nước, đặc biệt là nghiên cứu về bảo đảm QPT của một nhóm trẻ em cụ thể là trẻ em DTTS số khu vực Tây Bắc ở Việt Nam. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài **“Bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc ở Việt Nam”** làm luận án tiến sĩ ngành pháp luật về quyền con người nhằm góp phần làm rõ ý nghĩa lý luận, pháp lý và thực tiễn sâu sắc và cấp thiết đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và phát triển trước kỷ nguyên vươn mình của Việt Nam hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu

Thông qua đánh giá thực tiễn bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc ở Việt Nam, luận án hướng tới việc hoàn thiện lý luận về QPT của trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS; từ đó đề xuất các quan điểm và giải pháp tăng cường bảo đảm các quyền của trẻ em nói chung và QPT của trẻ em DTTS nói riêng ở vùng Tây Bắc, góp phần hoàn thiện

chính sách, pháp luật Việt Nam về QTE và bảo đảm QTE ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

Một là, tổng quan về tình hình nghiên cứu, phương pháp luận, cách tiếp cận về bảo đảm QPT của trẻ em nói chung và QPT của trẻ em DTTS ở Tây Bắc nói riêng trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập quốc tế và phát triển của Việt Nam.

Hai là, phân tích và luận giải một số vấn đề lý luận, pháp lý về bảo đảm QPT của trẻ em và trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc ở Việt Nam dưới góc độ tiếp cận dựa trên QCN và pháp luật về QCN. Bao gồm: khái niệm, nội dung, phương thức bảo đảm QPT của trẻ em DTTS trên cơ sở nghiên cứu các văn bản pháp luật quốc tế và Việt Nam về QCN nói chung, QPT nói riêng.

Ba là, phân tích thực trạng bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc ở Việt Nam (những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế) thông qua nghiên cứu khảo sát thực tiễn tại các tỉnh khu vực Tây Bắc.

Bốn là, đề xuất quan điểm và hệ thống giải pháp nhằm tăng cường bảo đảm QPT của trẻ em ở Việt Nam nói chung và của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc nói riêng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay dưới góc độ lý luận và pháp luật về quyền con người. Bao gồm: các nguyên tắc, quy phạm và tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia về QCN, QPT, QPT của trẻ em (được nêu trong các Công ước quốc tế về QCN, Hiến pháp, chính sách, pháp luật Việt Nam, phương thức và thực tiễn bảo QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc ở Việt Nam).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Khu vực Tây Bắc bao gồm 06 tỉnh (Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái). Hiện nay, khu vực Tây Bắc gồm 4 tỉnh là Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Sơn La (sau khi thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025).

- Phạm vi thời gian: Luận án nghiên cứu trong giai đoạn từ 2019- 2024.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam, cũng như các nguyên

tắc, quy phạm và tiêu chuẩn quốc tế được nêu trong các Điều ước quốc tế (mà Việt Nam là thành viên) về QCN, QTE và QPT của trẻ em, nhất là CRC...

Luận án sử dụng cách tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội (triết học, chính trị học, văn hóa học, xã hội học, sử học, dân tộc học...), cũng như đa ngành và liên ngành luật học. Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, từ nền tảng tư tưởng, chính sách, văn hóa - xã hội đặc thù của người DTTS đến hệ thống pháp luật quốc tế và trong nước liên quan đến QCN và QTE. Việc tích hợp các góc nhìn khác nhau giúp làm rõ bản chất, nội dung, phương thức bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, đồng thời nhận diện những khoảng trống trong chính sách và thực tiễn thực thi để đề xuất các giải pháp có tính khả thi và phù hợp với đặc thù khu vực Tây Bắc, cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Luận án tiếp cận dựa trên QCN (human rights-based approach): Cách tiếp cận này được sử dụng như là khung nghiên cứu để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu về bảo đảm QPT nói chung và QPT của trẻ em DTTS nói riêng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Đây là cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, sử dụng các tiêu chuẩn, nguyên tắc về QCN, QTE làm cơ sở để xác định kết quả mong muốn. Áp dụng cách tiếp cận này giúp định hình rõ hơn trách nhiệm của chủ thể nghĩa vụ về tôn trọng, ghi nhận, bảo vệ và bảo đảm QPT của chủ thể quyền là trẻ em nói chung, của trẻ em DTTS nói riêng trong quan hệ với các nhóm quyền khác của trẻ em; trong quan hệ tương tác với các mục tiêu phát triển khác như phát triển KT- XH, trao quyền và thụ hưởng quyền... Từ đó hỗ trợ tốt hơn trong việc đề xuất các giải pháp gắn với trách nhiệm giải trình và nghĩa vụ của cấp ủy, chính quyền các địa phương trong bảo đảm QPT của trẻ em, trẻ em DTTS.

- Tiếp cận “bình đẳng thực chất” (substantive equality). Đây là cách tiếp cận phổ biến để thúc đẩy và bảo vệ quyền của các nhóm “dễ bị tổn thương” được UN ghi nhận trong Khuyến nghị chung XXIII 51 (Ủy ban CERD năm 1997); Khuyến nghị chung số 25 (Ủy ban CEDAW phiên họp 20 năm 1999); Bình luận chung số 23 (Ủy ban QCN phiên họp thứ 48 năm 1993, phiên họp thứ 50 năm 1994); Bình luận chung số 5 (Ủy ban công ước quyền trẻ em)... Cách tiếp cận này giúp làm rõ sự bình đẳng trong các quy định của pháp luật và sự bình đẳng trong thực tế. Để từ đó tập trung đánh giá vào sự đa dạng và những yếu tố đặc thù về ngôn ngữ, bản sắc văn hóa..., những rào cản trong tiếp cận và hưởng thụ QTE nói chung và QPT của trẻ em DTTS nói riêng. Từ đó tìm ra một số giải pháp đặc thù để thúc đẩy cơ hội tiếp cận và thụ hưởng QPT của trẻ.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, bao gồm:

- Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu, số liệu: Phương pháp này được sử dụng trong tất cả các chương của luận án, để thu thập và xử lý các nguồn tài liệu (bao gồm tài liệu sơ cấp và tài liệu thứ cấp).

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: được sử dụng xuyên suốt trong tất cả các chương, mục của luận án để nhận diện, luận giải về các nội dung liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

- Phương pháp hệ thống: được sử dụng chủ yếu trong chương 2,3 của luận án để xem xét QPT không chỉ như một quyền độc lập, mà là một phần trong tổng thể các quyền con người của trẻ em, có mối quan hệ mật thiết với các quyền khác của trẻ em như quyền được sống còn, quyền được bảo vệ và quyền được tham gia; giúp phân tích một cách toàn diện, logic về cơ chế, phương thức bảo đảm QPT, bao gồm hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, chính sách công, chủ thể thực thi, sự phối hợp giữa nhà nước, gia đình và xã hội...

- Phương pháp luật học so sánh (giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam): được sử dụng chủ yếu trong chương 2,3,4 của luận án để phân tích thực trạng, giải pháp, bảo đảm QPT của trẻ em nói chung, trẻ em DTTS nói riêng và những kinh nghiệm bảo đảm mang tính tham khảo cho Việt Nam.

- Phương pháp thống kê: được sử dụng chủ yếu trong chương 1,3 của luận án nhằm tập hợp, đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và thực trạng bảo đảm QPT của trẻ em nói chung, trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc nói riêng ở Việt Nam hiện nay.

- Phương pháp phỏng vấn sâu: được sử dụng chủ yếu trong chương 3, 4 của luận án với 69 phỏng vấn sâu và phỏng vấn chuyên gia đối với cán bộ của cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ giáo viên, học sinh một số trường học và với cha mẹ học sinh. Qua phỏng vấn nhằm thu thập thông tin, đánh giá làm rõ thực trạng về chính sách, cơ chế, thiết chế, vai trò của chính quyền, gia đình, cộng đồng... trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS; đồng thời thu thập được những vấn đề liên quan đến nhận thức, quan điểm của người trả lời về bảo đảm QPT của trẻ em nói chung, trẻ em DTTS nói riêng ở khu vực Tây Bắc hiện nay.

- Phương pháp dân tộc học và nhân học văn hoá: được sử dụng để phân tích những đặc điểm về dân tộc, văn hoá tác động tới sự hình thành quan điểm, nhận thức và hành động của chủ thể quyền (trẻ em) cũng như chủ thể nghĩa vụ (cơ quan nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các bên liên quan) trong việc thực thi chính sách, pháp luật về QTE, QPT của trẻ em.

5. Đóng góp mới về khoa học của đề tài

- Về phương diện lý luận: Luận án đã góp phần hoàn thiện khung lý luận về bảo đảm QPT của trẻ em DTTS trên cơ sở tiếp cận dựa trên QCN coi trẻ em là chủ thể

quyền; nhấn mạnh tính dễ bị tổn thương của trẻ em DTTS trên cơ sở bình đẳng thực chất, khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng quyền trên thực tế.

- Về phương diện pháp luật và định hướng chính sách:

+ Luận án đã chỉ ra những khoảng trống và bất cập trong hệ thống pháp luật, chính sách hiện hành liên quan đến QPT của trẻ em DTTS, đặc biệt là sự thiếu vắng các quy định mang tính đặc thù và cơ chế bảo đảm thực thi phù hợp với điều kiện vùng DTTS. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách chuyên biệt đối với trẻ em DTTS, bảo đảm tương thích với tiêu chuẩn quốc tế về QPT, đồng thời phù hợp với thực tiễn KT- XH và văn hóa khu vực Tây Bắc.

+ Luận án góp phần làm rõ mối liên hệ giữa bảo đảm QPT của trẻ em DTTS với định hướng phát triển bền vững trong đó nhấn mạnh mục tiêu phát triển con người toàn diện, bền vững và bao trùm; nhấn mạnh rằng bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ là mục tiêu mà còn là điều kiện tiên quyết cho phát triển vùng Tây Bắc và phát triển quốc gia trong dài hạn. Thông qua việc kết hợp giữa chuẩn mực quốc tế và điều kiện đặc thù vùng DTTS, luận án đề xuất cách tiếp cận chính sách mang tính hệ thống, liên ngành và dài hạn, góp phần hoàn thiện lý luận và pháp luật bảo đảm QPT của trẻ em DTTS ở Việt Nam.

- Về phương diện thực tiễn:

+ Luận án đề xuất xây dựng hệ thống dữ liệu chuyên biệt và bộ chỉ số đo lường riêng về QPT của trẻ em DTTS theo hướng phân tách theo dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng sức khỏe và khu vực địa lý. Đây là đóng góp mới có ý nghĩa phương pháp luận và thực tiễn, tạo cơ sở cho hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng và giám sát hiệu quả thực thi quyền.

+ Luận án đánh giá toàn diện hiệu quả thực tế của các chương trình, chính sách hiện hành đối với trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc, qua đó xác định rõ điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế. Trên cơ sở đó, luận án kiến nghị thiết lập cơ chế giám sát độc lập với sự tham gia của cộng đồng và đại diện nhóm DTTS, nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình, tính minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Về lý luận:

Một là, đề tài làm rõ cơ sở lý luận về QPT của trẻ em, trẻ em DTTS và bảo đảm QPT của trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS - một nhóm xã hội dễ bị tổn thương nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ, có hệ thống trong bối cảnh đa dạng văn hóa và sự chênh lệch phát triển giữa các vùng miền. Qua đó, góp phần hệ thống hóa và phân tích sâu khái niệm QPT của trẻ em, trẻ em DTTS theo chuẩn mực quốc tế của United Nations

và UNICEF. Đồng thời, góp phần khẳng định tính phổ quát của QTE cũng như làm rõ tính đặc thù trong việc bảo đảm thực thi quyền này ở vùng DTTS và miền núi.

Hai là, đề tài bổ sung và hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước: Nghiên cứu phân tích sự tương thích giữa các chuẩn mực quốc tế và pháp luật Việt Nam, đặc biệt là Luật Trẻ em. Qua đó, đề tài góp phần hoàn thiện cơ sở khoa học cho việc xây dựng, sửa đổi và tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về QTE, nhất là đối với nhóm trẻ em DTTS.

Ba là, đề tài phát triển hướng nghiên cứu chuyên sâu về trẻ em DTTS: Đề tài cung cấp cơ sở dữ liệu, phân tích đặc thù về KT-XH, văn hóa và điều kiện tự nhiên của khu vực Tây Bắc, qua đó bổ sung luận cứ khoa học cho các nghiên cứu liên ngành (luật học, xã hội học, quản lý công, giáo dục học) liên quan đến bảo đảm QTE trong vùng khó khăn.

- Về thực tiễn:

Một là, đề tài phản ánh một cách khách quan những hạn chế và thách thức trong việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc như điều kiện kinh tế còn khó khăn, kết cấu hạ tầng thiếu thốn, tỷ lệ bỏ học và suy dinh dưỡng cao, còn tình trạng tảo hôn, thiếu hụt cơ hội tiếp cận y tế và giáo dục...

Hai là, kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện thể chế, chính sách bảo đảm QTE trong vùng DTTS. Các phân tích về thực trạng bảo đảm QPT của trẻ em DTTS giúp các cơ quan quản lý nhà nước nhận diện đúng những điểm nghẽn trong tổ chức thực thi chính sách, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp với đặc thù địa bàn miền núi. Điều này có ý nghĩa thiết thực trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện cam kết quốc tế về QTE khi là thành viên của UN.

Ba là, trên cơ sở thực tiễn nghiên cứu, đề tài đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm QPT của trẻ em DTTS như hoàn thiện chính sách pháp luật, tăng cường đầu tư nguồn lực, cải thiện hệ thống giáo dục, y tế và thúc đẩy bình đẳng trong việc thụ hưởng cơ hội phát triển cho trẻ em DTTS. Những giải pháp này không chỉ góp phần bảo đảm tốt hơn QPT của trẻ em DTTS ở khu vực Tây Bắc mà còn có thể tham khảo, nhân rộng tại các vùng DTTS khác trên cả nước.

Bốn là, về lâu dài, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng chương trình phát triển bền vững tại khu vực Tây Bắc, qua đó bảo đảm thực hiện công bằng xã hội gắn liền với chiến lược phát triển nguồn nhân lực bền vững trong tương lai. Luận án góp phần khẳng định rằng bảo đảm QPT của trẻ em, trẻ

em DTTS không chỉ là yêu cầu mang tính pháp lý hay nhân đạo, mà còn là điều kiện tiên quyết để rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền của đất nước.

Tóm lại, về tổng thể, đề tài không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận trong việc làm sâu sắc thêm nội hàm QPT của trẻ em DTTS, mà còn có giá trị thực tiễn trong việc định hướng hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả bảo đảm QPT của trẻ em tại khu vực Tây Bắc. Những kết quả đạt được của luận án vì vậy có thể xem là một đóng góp mới, có tính hệ thống và có khả năng ứng dụng trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển vùng DTTS ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến luận án, nội dung luận án gồm 4 chương, 11 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Quyền trẻ em là một nội dung đã được khá nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế thực hiện và công bố, từ cách tiếp cận của nhiều chuyên ngành khác nhau như xã hội học, khoa học giáo dục, luật học, tâm lý học, quản lý nhà nước... nghiên cứu. Mặc dù vậy, chưa có một công trình nào nghiên cứu mang tính toàn diện, có hệ thống về QPT, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS ở Việt Nam nói chung và QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc nói riêng dưới tiếp cận của ngành pháp luật về QCN. Vì vậy, có thể khẳng định đề tài luận án này có tính mới, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Để đạt được mục tiêu đề ra trong luận án là nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về QPT, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS ở Việt Nam nói chung và QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc nói riêng từ tiếp cận của chuyên ngành pháp luật về QCN, tổng quan tình hình nghiên cứu được trình bày theo các nhóm vấn đề tương ứng với nội dung các chương trong luận án.

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ

1.1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền trẻ em

Quyền trẻ em là chủ đề có nhiều nghiên cứu đã được thực hiện, thể hiện ở các luận án tiến sĩ, sách tham khảo, chuyên khảo và bài viết đăng trên các tạp chí. Xét về mặt thời gian, ở Việt Nam, các nghiên cứu về QTE được thực hiện nhiều hơn từ khi Việt Nam phê chuẩn CRC và quá trình nội luật hoá các quy định của Công ước này.

** Các nghiên cứu về khái niệm, đặc điểm và nội dung của quyền trẻ em*

Thứ nhất, nhiều nghiên cứu về QTE ở Việt Nam tập trung làm rõ khái niệm, cách tiếp cận về QTE thể hiện ở một số các công trình như Luận án Tiến sĩ Luật học của Phan Thị Lan Phương “*Quyền trẻ em trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền - Những bảo đảm pháp lý*” [152]; Luận án tiến sĩ Luật học “*Bảo vệ quyền trẻ em theo luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*” của Nguyễn Thị Hạnh [75]; Bài viết “*Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em - thực trạng và giải pháp*” của Lê Thu Trang *Tạp chí Quản lý nhà nước* (2024) [184]; “*Bảo đảm quyền trẻ em trong xây dựng luật ở Việt Nam*” của Đoàn Thị Tố Uyên, *Tạp chí Luật học*, số 8 (2021) [229]; *Quyền trẻ em - từ nhận thức đến thực tiễn*, của Vũ Minh Chi, Định kỳ, Nghiên cứu con người (2009), *Hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện Quyền trẻ em tại Việt Nam* của Trần Hoàng Hạnh; Phạm Trí Cường; Phát triển nhân lực [78], “*Một số thành tựu về bảo đảm quyền trẻ em trong thời kỳ đổi mới ở nước ta*” (2011) của Hoàng Văn Nghĩa, “*Thực hiện quyền tham gia của trẻ em trong pháp luật quốc tế và Việt Nam*” của Nguyễn Thị Thanh Hải [106]...

Theo đó, các tác giả đều thống nhất cách hiểu QTE cần xuất phát từ góc độ QCN. QTE là những đặc quyền tự nhiên mà trẻ em được hưởng, được làm, được tôn trọng và thực hiện nhằm bảo đảm sự sống còn, tham gia và phát triển toàn diện. Trẻ em cũng là con người, là thành viên của xã hội, là công dân của quốc gia nên cũng phải là chủ thể của quyền, “Quyền trẻ em chính là biện pháp bảo đảm cho trẻ em không chỉ là những người tiếp thu thụ động tình thương hay lòng tốt của bất kỳ ai mà còn là chủ thể của quyền” [152, tr.27], “quyền trẻ em là những quyền cơ bản mà trẻ em với tư cách là con người, một chủ thể quyền được hưởng giống như những thành viên còn lại trong xã hội” [229, tr.80]. Nhưng trẻ em là những con người còn non nớt cả về thể chất và tinh thần, dễ bị tổn thương, ở mỗi độ tuổi khác nhau thì trẻ em được hưởng quyền và có những bổn phận khác nhau, do đó trẻ em cần phải được ghi nhận, bảo vệ đặc biệt bởi pháp luật của quốc gia và quốc tế nhằm giúp trẻ em đạt được sự phát triển toàn diện. Vì vậy, việc quy định và thực hiện QTE cần phải xuất phát từ yêu cầu trẻ em phải được hưởng thụ các quyền tự do cơ bản của con người vừa phải đáp ứng các nhu cầu đặc thù:

Quyền trẻ em là những QCN được áp dụng dành riêng cho trẻ em, là những đặc quyền tự nhiên mà trẻ em được hưởng, được tôn trọng, được công nhận và được bảo đảm thực hiện trên cơ sở pháp luật phù hợp với sự phát triển toàn diện về thể chất, tâm lý xã hội của trẻ em [77, tr. 36-37]

Như vậy, các tác giả đều nghiên cứu khái niệm QTE trong mối liên hệ với QCN, thay đổi quan niệm, cách tiếp cận coi trẻ em là “đối tượng hưởng lợi” trong can thiệp của người lớn sang cách tiếp cận về tôn trọng nguyên tắc trẻ em cũng có quyền.

Thứ hai, các đặc điểm cơ bản của QTE cũng đã được làm rõ trên cơ sở thống nhất quan niệm QTE. Các công trình nghiên cứu đều chỉ rõ vì trẻ em có đầy đủ các quyền của con người và là chủ thể đặc biệt của QCN, là nhóm người yếu thế, “dễ bị tổn thương” nên theo cách tiếp cận pháp lý - xã hội hiện đại QTE mang những các đặc điểm cơ bản. Đó là tính phổ quát: QTE được thừa nhận cho mọi trẻ em không phân biệt dân tộc, giới tính, hoàn cảnh gia đình, tình trạng kinh tế, khu vực cư trú hay tình trạng pháp lý. Đây là quyền cơ bản mang tính toàn cầu, được công nhận trong nhiều công ước quốc tế như CRC.

Quyền trẻ em xuất phát từ QCN, mang tính tự nhiên gắn với quá trình phát triển của trẻ em,... QCN của trẻ em áp dụng chung cho tất cả trẻ em, không phân biệt màu da, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân và đặc biệt không phân biệt quốc gia, lãnh thổ... [76].

QTE mang tính đặc thù: Nội dung QTE được thiết kế chuyên biệt, tương thích với đặc điểm tâm sinh lý và giai đoạn phát triển của trẻ theo từng độ tuổi. Việc thực thi các quyền này cần đảm bảo tính kế thừa và lộ trình phát triển xuyên suốt, thích ứng với mọi giai đoạn từ sơ sinh cho đến khi trưởng thành (vị thành niên). Quyền được tham

gia, thể hiện ý kiến sẽ tăng dần theo độ tuổi và mức độ trưởng thành của trẻ. QTE mang tính toàn diện trên các lĩnh vực của đời sống. Các quyền này tồn tại trong mối quan hệ tương hỗ và biện chứng, tạo thành một chỉnh thể không thể tách rời. QTE mang tính phụ thuộc và cần được bảo vệ đặc biệt: trẻ em chưa đủ năng lực tự bảo vệ quyền của mình nên phụ thuộc vào sự chăm sóc, hỗ trợ và đại diện của người lớn, gia đình, nhà nước và xã hội. Do đó, các quyền này cần được bảo đảm bằng hệ thống pháp luật và chính sách riêng. “QTE được ưu tiên thực hiện thông qua việc trẻ em được bảo vệ bằng một quy chế riêng, một số QTE chỉ được thực hiện khi đạt đến độ tuổi luật định, có những quyền đặc thù chỉ có trẻ em mới có bao gồm quyền khai sinh, quyền được chung sống cùng cha mẹ...” [152, tr.28], “QTE được thực hiện không chỉ bởi trẻ em mà còn được bảo đảm thực hiện bằng các chủ thể khác, việc thực hiện QTE cần thiết có sự giám sát của các chủ thể bởi nhiều QTE không được thực hiện bởi trẻ em” [77, tr.39]. Nói cách khác, dù quyền trẻ em mang tính phổ quát toàn cầu, song việc hiện thực hóa và bảo vệ các giá trị này lại phụ thuộc vào nỗ lực thực thi cụ thể tại mỗi quốc gia, được quyết định bởi trình độ phát triển kinh tế xã hội, truyền thống văn hóa của quốc gia, khu vực.

Thứ ba, các công trình đều thể hiện sự thống nhất khi trình bày nội dung QTE. Theo đó, hệ thống pháp luật Việt Nam quy định về QTE dựa trên 4 nhóm quyền: Nhóm quyền được sống (quyền sống; quyền có họ tên, quốc tịch,...); nhóm quyền được phát triển (quyền được CSSK và y tế; quyền được được giáo dục, phát triển tài năng; quyền được vui chơi, giải trí...); nhóm quyền được bảo vệ (quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử, thoát khỏi sự bóc lột về kinh tế, sự lạm dụng hay sự thờ ơ, chống lại mọi sự xâm hại,...); nhóm quyền được tham gia (quyền được tôn trọng ý kiến, được bày tỏ quan điểm, tự do tiếp cận thông tin, lập hội...). Các tác giả đều khẳng định rõ mối liên hệ giữa các nhóm QTE, như PGS.TS Hoàng Văn Nghĩa đã viết “Việc phân chia 4 nhóm quyền nói trên chỉ mang ý nghĩa tương đối, bởi trên thực tế, các nhóm quyền có liên hệ chặt chẽ, thống nhất, không thể tách rời và đôi khi chuyển hóa lẫn nhau” [133, tr.84]. Điều này cho thấy sự cần thiết phải bảo đảm quyền của trẻ em nhằm mang lại những điều tốt nhất cho trẻ.

**Các nghiên cứu về cơ chế, thiết chế bảo đảm, bảo vệ QTE*

Bảo đảm, bảo vệ QTE là một bộ phận không thể tách rời của bảo đảm, bảo vệ QCN, là một trong những điều kiện bắt buộc phải hoàn thành nhằm đạt mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Theo đó, cơ chế, thiết chế bảo đảm, bảo vệ QTE đã được hình thành và mang lại hiệu quả nhất định. Điều này thể hiện ở nhiều công trình nghiên cứu là các luận án tiến sĩ, đề tài khoa học, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Có thể kể đến Sách “*Cơ chế quốc tế và khu vực về quyền con người*” do PGS.TS Tường Duy Kiên và PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hải chủ biên [104], Luận án Tiến sĩ Luật học của Phan Thị Lan Phương “*Quyền trẻ em trong giai đoạn xây dựng nhà*

nước pháp quyền - Những bảo đảm pháp lý” [152], Đề tài nghiên cứu khoa học “*Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành trong thực hiện quyền trẻ em*” (2014) của Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em do TS. Nguyễn Hải Hữu Chủ nhiệm [134], Hội thảo khoa học (2022) “*Bảo vệ quyền trẻ em - Thực trạng và giải pháp*”, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; *Trách nhiệm của nhà nước trong tổ chức thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam* của Trương Thị Ngọc Lan [188]; Quản lý Nhà nước (2017), “*Bảo đảm quyền trẻ em trong thiết chế văn hóa gia đình ở Việt Nam*” của Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Mai Anh [49], Tạp chí khoa học... Khi nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển của cơ chế thúc đẩy và bảo vệ QCN, các tác giả đã chỉ rõ “Cơ chế bảo đảm QCN được hình thành để đảm bảo rằng các chuẩn mực quốc tế tương thích và được thực hiện ở các quốc gia” [104, tr.17]. Hay như Tiến sĩ Đoàn Thị Tố Uyên đã viết “Bảo đảm QTE có nghĩa trong quá trình xây dựng luật, nhà nước cam kết chịu trách nhiệm về việc chuyển tải nội dung QTE, làm cho QTE được ghi nhận trong luật đầy đủ và khả thi nhất” [232, tr.81]. Trọng tâm tiếp theo nằm ở cơ chế thực thi, đòi hỏi sự phối hợp đa tầng và nhất quán giữa bộ máy nhà nước, các thực thể xã hội và các thiết chế giáo dục, gia đình [152, tr.37], cơ chế giám sát việc thực hiện pháp luật về trẻ em. Theo quan điểm của ThS Đậu Công Hiệp “Trong tổ tụng hình sự có nhiều triết lý và cách tiếp cận đối với vấn đề tư pháp trẻ em, trong đó có mô hình phúc lợi, mô hình công lý, triết lý phục hồi nhưng nhìn chung đều hướng tới việc bảo đảm quyền cho trẻ em thông qua một cách tiếp cận hướng tới sự thân thiện thay vì tính quyền lực, sự uy nghi thường thấy trong tổ tụng hình sự” [82, tr.137] trong tham luận của Hội thảo khoa học... Các nghiên cứu trên đã cho thấy, cơ chế pháp lý với hệ thống pháp luật đã được hình thành là cơ sở để Nhà nước ghi nhận và thực hiện QTE; để các tổ chức và công dân tôn trọng và thực hiện QTE trong thực tế.

Trong các nghiên cứu, các tác giả nhấn mạnh vào trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm, bảo vệ QTE. Các cơ quan lập pháp; các cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp lần lượt mang chức năng tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy việc thực hiện QTE. Như Trần Thị Minh Tuyết nhấn mạnh “Nhà nước không chỉ có nhiệm vụ xác lập khung pháp lý về QTE mà còn có trách nhiệm đầu tư nguồn lực con người, nguồn lực tài chính, nguồn lực đất đai... để triển khai các CTQG vì trẻ em” [201, tr.40]. Mặt khác, gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội ở cộng đồng, các tổ chức phi Chính phủ cũng có vai trò quan trọng trong bảo đảm QTE. Các thiết chế xã hội này đóng vai trò ngày càng đa dạng, đặc biệt trong bảo vệ các đối tượng “dễ bị tổn thương” trong xã hội. Trong cách tiếp cận về QCN, Nhà nước là chủ thể có nghĩa vụ (duty-bearer) quan trọng nhất, như vậy, các khuyến nghị này sẽ xác định những yêu cầu đối với các nhà nước trong việc tạo điều kiện, tôn trọng sự tham gia của các NGO trong việc bảo vệ QTE” [64, tr.316]. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nhận thức của cha mẹ và sự hiểu biết của trẻ em, trách nhiệm của gia đình chính là bảo đảm để các quyền cơ bản của trẻ em được thực hiện trên thực tế.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu đã chỉ ra những hạn chế nhất định như “vẫn còn có các quy định về QTE chưa thực sự tương thích với pháp luật quốc tế về QTE, chưa thể hiện hết các quyền thiết thực của trẻ em”. Tại các hội nghị tham vấn về QTE, một số đại biểu chưa được tiếp cận nguồn thông tin đầy đủ và có hệ thống, dẫn đến việc chưa nắm rõ cách thức thúc đẩy hiệu quả QTE trong thực tiễn hoạt động của HĐND. Bên cạnh đó, việc bảo vệ và thúc đẩy thực thi chính sách, pháp luật về QTE tại HĐND ở các vùng DTTS, vùng khó khăn vẫn chưa được triển khai và phát huy hiệu quả như mong muốn [152, tr.109-110]. Hay còn có hạn chế trong hoạt động đánh giá tác động chính sách đối với trẻ em ở giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật; việc xác định chính sách bảo vệ trẻ em còn lúng túng (số lượng chính sách, tên gọi chính sách; xác định vấn đề, mục tiêu chính sách...); nhiều báo cáo còn chưa đi sâu coi trọng đảm bảo quyền cho nhóm yếu thế trong xã hội (trong đó có trẻ em), chưa chỉ ra được những bất cập về sự xâm hại đối với trẻ em, chưa chú trọng đến đối tượng chịu ảnh hưởng của chính sách là trẻ em. Phương pháp đánh giá còn truyền thống, số liệu chưa rõ ràng, các báo cáo chủ yếu hoặc chỉ thực hiện đánh giá định tính nên tính thuyết phục chưa cao...

** Các nghiên cứu về thực trạng và giải pháp bảo đảm quyền trẻ em*

Đã có nhiều công trình đánh giá về thực trạng bảo đảm QTE như *Bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay theo Tư tưởng Hồ Chí Minh* của PGS.TS Trần Thị Minh Tuyết [193]; *Hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện Quyền trẻ em tại Việt Nam của Trần Hoàng Hạnh và Phạm Trí Cường* [78]; *Trách nhiệm của Nhà nước trong tổ chức thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam* của Trương Thị Ngọc Lan; *Vai trò của các tổ chức xã hội tham gia giám sát thực hiện quyền trẻ em - một vài khuyến nghị* của Đỗ Thị Ngọc Phương... Dưới góc nhìn của các nhà nghiên cứu, công tác bảo đảm QTE đã ghi nhận những xác lập quan trọng về thực tiễn. Việc thiết lập một hệ sinh thái sống an toàn, thân thiện và bao trùm luôn nằm trong trọng tâm ưu tiên của Đảng và Nhà nước. Đáng chú ý, cơ chế bảo vệ trẻ em hiện nay đã được nội luật hóa và triển khai đồng bộ theo quy trình tiếp cận đa điểm: từ phòng ngừa từ xa, hỗ trợ tại chỗ đến can thiệp chuyên sâu [105, tr. 20]; bên cạnh nỗ lực kiện toàn hệ thống pháp luật, các chương trình giáo dục và huy động nguồn lực xã hội cũng được triển khai quyết liệt, tạo nên một cơ chế bảo vệ và chăm sóc trẻ em đa tầng, toàn diện [78, tr.70]. Mặt khác, cũng còn những hạn chế nhất định “Nhiều gia đình và địa phương còn lơ là, chưa làm tốt trách nhiệm và nghĩa vụ trong công tác BV,CS,GD TE dẫn đến tình trạng trẻ em vi phạm pháp luật ngày càng gia tăng, là vấn đề nan giải cho cả cơ quan công quyền và xã hội”....

Về giải pháp bảo đảm QTE, có thể kể đến các cuốn sách *"Tiếp cận dựa trên quyền trong hoạch định chương trình phát triển về quyền trẻ em"* do PGS.TS Hoàng Văn Nghĩa [133]. Công trình nghiên cứu này đã khái quát cơ sở lý luận và thực tiễn của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người trong hoạch định chính sách và lập chương trình về

QTE; đồng thời xác định, nhấn mạnh sự cần thiết, vai trò và đặc trưng của phương pháp tiếp cận dựa trên quyền trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện QTE. Sách “Thích ứng xã hội của các nhóm xã hội yếu thế ở nước ta hiện nay” của GS.TS. Vũ Dũng đưa ra 2 quan điểm (Cần dựa trên các nguyên tắc, quan điểm của các công ước, quan điểm của Đảng và Nhà nước đối với các nhóm yếu thế; việc bảo vệ, giúp đỡ và tạo điều kiện cho các nhóm yếu thế hòa nhập cộng đồng là những hoạt động có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn sâu sắc, là truyền thống tốt đẹp của dân tộc) và 4 nhóm giải pháp (từ phía các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; từ phía các nhóm yếu thế; từ phía gia đình các nhóm yếu thế; từ phía cộng đồng xã hội) [63, tr.310].

Trong các hội thảo khoa học ở Việt Nam, nội dung tìm kiếm giải pháp nhằm bảo đảm, bảo vệ QTE cũng được thảo luận rộng rãi. Có thể kể đến các tham luận trong các kỷ yếu của hội thảo khoa học: Hội thảo khoa học (2022), “*Bảo vệ quyền trẻ em - Thực trạng và giải pháp*” của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Hội thảo khoa học (2023), “*Bảo đảm quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay*” của Đại học Luật Hà Nội... Các tác giả đều đưa ra các nhóm giải pháp bảo đảm QTE về hoàn thiện các quy định pháp luật về QTE, về hoạt động truyền thông, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về QTE, về vai trò của hệ thống chính trị, về trách nhiệm của Nhà nước, về hợp tác quốc tế... Dưới góc nhìn của PGS.TS Trần Thị Minh Tuyết, việc kiện toàn khung khổ pháp lý về QTE đóng vai trò quyết định trong việc thiết lập một hành lang vận hành thông thoáng. Đây là cơ sở để huy động sức mạnh từ các đoàn thể, tổ chức xã hội và các định chế quốc tế cùng chung tay vào công cuộc bảo vệ trẻ em. Theo đó, Nhà nước cần chuyển dịch mạnh mẽ từ vai trò quản lý đơn thuần sang vai trò kiến tạo và đầu tư chiến lược. Việc huy động tổng lực các nguồn lực từ ngân sách, con người đến hạ tầng đất đai chính là đòn bẩy then chốt để đưa các cam kết về QTE vào thực tiễn sinh động [193, tr.39].

Như vậy, có thể thấy hầu hết các tác giả đều khẳng định ý nghĩa, vai trò quan trọng của việc bảo đảm QTE, coi đây như một bộ phận không thể tách rời trong chiến lược phát triển con người và phát triển bền vững quốc gia. Các nghiên cứu tập trung làm rõ cơ sở lý luận về QTE cũng như các yếu tố tác động đến việc thực hiện QTE trên các lĩnh vực khác nhau như: quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền học tập, quyền tham gia, QPT toàn diện. Một số công trình đã tiếp cận vấn đề này từ góc độ pháp lý, chính sách, xã hội học hoặc nhân quyền, qua đó cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn tương đối phong phú cho việc nghiên cứu sâu hơn ở phạm vi cụ thể. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay mới dừng lại ở bình diện chung về QTE hoặc tập trung vào một số nhóm quyền cụ thể, chưa có nhiều công trình chuyên sâu, toàn diện về quyền của trẻ em DTTS, đặc biệt trong bối cảnh vùng Tây Bắc nơi có điều kiện tự nhiên, KT-XH, văn hóa và dân cư đặc thù. Luận án sẽ góp phần bổ sung, hoàn thiện khoảng trống trong nghiên cứu về QTE nói chung và QTE DTTS nói riêng.

1.1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền phát triển của trẻ em

Đề trẻ em được phát triển toàn diện, bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em được coi là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm của các quốc gia. Ở Việt Nam, QPT của trẻ em là một vấn đề được ưu tiên hàng đầu trong mọi chính sách và chiến lược phát triển KT- XH của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Với tầm quan trọng đó, QPT của trẻ em nhận được nhiều sự quan tâm và được nhiều tác giả nghiên cứu trong thời gian gần đây. Mặc dù hiện nay chưa có một điều ước quốc tế chuyên biệt nào ghi nhận cụ thể về QPT, nhưng nội hàm của quyền này bao gồm các QCN cơ bản đã được ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật, cơ chế quốc tế và cơ chế quốc gia. Trẻ em cũng là một chủ thể của QCN, QTE cũng là QCN. Vì vậy khi nghiên cứu QPT của trẻ em cũng cần đặt trong QPT của con người nói chung. Các tiếp cận này được thể hiện ở nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam. Có thể kể đến như: bài viết “*Một số vấn đề lý luận về quyền phát triển*” của Nguyễn Diệu Linh, đã trình bày nguồn gốc, khái niệm, nội dung của QPT ; đưa ra một số điểm quan trọng, cốt lõi của QPT “con người là trung tâm của sự phát triển, phương pháp tiếp cận dựa trên QCN, sự công bằng, không phân biệt đối xử...” [120, tr. 44-45]. Thông qua việc tiệm cận và nội luật hóa các công ước quốc tế, Luật Trẻ em đã trở thành công cụ pháp lý quan trọng tại Việt Nam. Theo tác giả Đỗ Quý Hoàng và Nguyễn Thúy Hiền, đây không chỉ là văn bản ghi nhận QTE mà còn là hệ quy chiếu cốt lõi để bảo vệ và thúc đẩy “QPT”- một cấu phần không thể tách rời trong sự nghiệp chăm sóc thể hệ trẻ.

Trong các công trình nghiên cứu về nội dung QPT được thể hiện qua các quyền cụ thể bao gồm các quyền tạo điều kiện để trẻ em có thể phát triển đầy đủ nhất về cả tinh thần và đạo đức, đó chính là được CSSK, dinh dưỡng, học tập, vui chơi, tham gia các hoạt động văn hóa, được sống trong môi trường an toàn, không bạo lực.

Phát triển về thể chất là nền tảng trong hệ thống QPT của trẻ em, phản ánh yêu cầu bảo đảm cho trẻ được CSSK, dinh dưỡng đầy đủ và có điều kiện rèn luyện thể lực phù hợp với lứa tuổi. Có thể kể đến “Luận án Tiến sĩ Xã hội học “*Thực hiện quyền CSSK trẻ em ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế*” (2017) của Đặng Bích Thủy, Bài viết “*Đảm bảo quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em ở Việt Nam*” của Huỳnh Thị Cẩm Hồng, bài viết “*Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em - thực trạng và giải pháp*” của TS.Lê Thu Trang... Các công trình đã đánh giá thực trạng công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em, trong đó đề cập đến chăm sóc dinh dưỡng và sức khỏe cho trẻ. Bên cạnh những kết quả đạt được các nghiên cứu đã phân tích những hạn chế trong bảo đảm quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em ở Việt Nam, về pháp luật “nhiều điều trong Luật Trẻ em năm 2016 quy định về quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em dừng lại ở việc khẳng định quyền của trẻ em và bốn phạm cơ bản của cha mẹ, gia đình, xã hội và các cơ quan nhà nước. Các quy định mang tính nguyên tắc, định hướng chung chung, thiếu cụ thể” [95, tr.11-12]. Về hoạt động của các thiết chế có trách nhiệm trong việc bảo đảm quyền

này của trẻ: Mặc dù gia đình là thiết chế giữ vai trò tiên quyết trong việc bảo đảm những điều kiện tốt nhất cho sự phát triển toàn diện của trẻ em, nhưng trên thực tế, chức năng và trách nhiệm này vẫn chưa được thực hiện đầy đủ, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, phía Nhà nước cũng còn những hạn chế nhất định khi tiến độ ban hành các văn bản luật còn chậm, trong khi các quy định hướng dẫn và tổ chức thực hiện đôi khi còn chông chéo, thiếu thống nhất, gây khó khăn và cản trở quá trình triển khai trên thực tế.... [85, tr.11-12]. “Ở miền núi, vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS vẫn còn tình trạng trẻ em bị suy dinh dưỡng thể thấp còi, nhất là tình trạng thiếu vi chất” [192]. Các nghiên cứu cũng nêu, vận dụng cách tiếp cận dựa trên quyền nhằm phân tích và làm rõ thực trạng thực hiện quyền CSSK của trẻ em, thông qua việc xem xét mối quan hệ giữa chủ thể quyền là trẻ em và các chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền, bao gồm Nhà nước, gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội. Việc phân tích được đặt trong khuôn khổ các tiêu chí cơ bản của QCN trong lĩnh vực y tế, đồng thời đối chiếu với các nguyên tắc và quy định về quyền CSSK trẻ em theo CRC [181, tr.38].

Phát triển về trí tuệ giữ vai trò then chốt, là nền tảng để trẻ em tiếp cận giáo dục, phát triển năng lực tư duy, sáng tạo và hình thành kỹ năng sống, hướng tới sự phát triển toàn diện. Phát triển về trí tuệ được thể hiện trong khá nhiều công trình nghiên cứu, có thể kể đến các bài viết như “*Bảo đảm quyền học tập của trẻ em ở Việt Nam hiện nay*” của Lê Thị Hạnh; “*Tác động của mạng Internet đến quyền học tập của trẻ em tại Việt Nam*” của Vũ Thị Thùy Dung (2023); “*Bảo đảm quyền được giáo dục của trẻ em theo quy định của pháp luật hiện nay*” của Bùi Thị Hương; “*Bảo đảm quyền học tập của trẻ em các tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam hiện nay - thực trạng và giải pháp*” của Lại Sơn Tùng, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 358/2023.... Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của CRC và pháp luật Việt Nam, các tác giả đã phân tích thực trạng việc bảo đảm các quyền này ở trong giai đoạn hiện nay. Những thành tựu như “quyền giáo dục của trẻ em hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện và công bằng, chú trọng khai thác tài năng cá biệt và thúc đẩy các giá trị sáng tạo dựa trên nền tảng cơ hội tiếp cận không phân biệt đối xử” và những hạn chế “sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục với chính sách hộ khẩu, khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS... Hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền được giáo dục của trẻ em tuy đã và đang được từng bước hoàn thiện, song vẫn tồn tại không ít hạn chế, bất cập. Một số quy định trong các luật hiện hành chưa bảo đảm tính thống nhất, chưa thực sự phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013 cũng như các ĐUQT mà Việt Nam tham gia và cam kết thực hiện [99, tr 35-36]. Các quy định pháp luật hiện hành đã nhấn mạnh nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích của trẻ em trên cơ sở ưu tiên, bình đẳng và không phân biệt đối xử, đồng thời đề cao vai trò của giáo dục và học tập trong quá trình phát triển của trẻ. Song song với khuôn khổ pháp lý, một hệ thống thiết chế cũng đã được xây dựng nhằm huy động sự

tham gia của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cá nhân trong việc bảo đảm thực thi quyền được giáo dục của trẻ em [75, tr.70-71].

Phát triển về đạo đức đóng vai trò định hướng, bảo đảm cho trẻ được giáo dục toàn diện về nhân cách, ý thức công dân và giá trị sống, góp phần hình thành thể hệ trẻ có năng lực, phẩm chất và trách nhiệm xã hội. Quyền được tham gia và bày tỏ ý kiến, quyền được phát triển trong môi trường an toàn, không bạo lực chính là một biểu hiện cụ thể của QPT về đạo đức, giúp trẻ hình thành ý thức trách nhiệm, tôn trọng bản thân và người khác. Có thể kể đến bài viết *Quyền tham gia của trẻ em theo luật nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam* của Nguyễn Phương Uyên, Vũ Công Giao (2024), bài viết *Lào Cai quan tâm phát triển sự nghiệp giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Mạnh Hiếu - Thanh Huyền* (2024), bài viết *Bảo đảm thực hiện quyền tham gia của trẻ em tại Việt Nam theo quy định của pháp luật quốc tế và Việt Nam* của Phạm Thị Hương, bài viết *Quyền tham gia của trẻ em: Quan trọng và cần thiết phải thực thi* của Hồng Minh - Hương Giang (2024), bài viết *Bạo lực trẻ em trong gia đình hiện nay - thực trạng và giải pháp* của Lê Thị Hồng Hải (2023)... Các tác giả đều có chung nhận định, đây là quyền có ý nghĩa sâu sắc đối với trẻ em, vì đây là cơ sở để các em được công nhận là một chủ thể có tiếng nói trong xã hội “trẻ em là những thực thể mang quyền độc lập” thay vì chỉ là đối tượng chỉ hưởng thụ quyền thông qua việc trao cho trẻ quyền có tiếng nói trong các quyết định ảnh hưởng tới trẻ trực tiếp hoặc gián tiếp”[222]. Vì vậy, cần hiểu đúng về quyền tham gia của trẻ em:

Điều quan trọng nhất là sự tham gia của trẻ em là trách nhiệm và nghĩa vụ của tất cả những người mà hành động của họ được CRC quy định. Sự tham gia theo tinh thần của Công ước phải bao hàm việc khuyến khích và tạo điều kiện cho trẻ em đưa ra quan điểm của mình về những vấn đề ảnh hưởng đến các em. Lắng nghe ý kiến của trẻ em không đơn giản chỉ là chấp nhận quan điểm của các em, mà phải giúp các em tham gia vào đối thoại và trao đổi, tạo điều kiện cho các em học cách gây ảnh hưởng đến thế giới xung quanh một cách tích cực [222]

Để hiện thực hóa quyền tham gia một cách thực chất, cần nhận thức rằng khả năng đóng góp của trẻ em không tồn tại độc lập. Nó được định hình bởi sự giao thoa giữa bản lĩnh cá nhân và không gian đối thoại bình đẳng với người lớn. Sự sẵn lòng lắng nghe cùng việc bảo đảm các không gian an toàn từ cấp độ gia đình đến toàn xã hội chính là điểm tựa cho tiếng nói của trẻ [149]. Các nghiên cứu chỉ ra rằng sự tham gia của trẻ em đóng vai trò kép: vừa là môi trường rèn luyện năng lực cốt lõi (giao tiếp, phản biện, dân chủ), vừa là cơ chế thúc đẩy thực hiện quyền và phát triển hệ giá trị tinh thần. Bằng cách tôn trọng tiếng nói của trẻ, những góc nhìn độc lập và mới mẻ xã hội

không chỉ chuẩn bị cho thế hệ kế cận mà còn trực tiếp cải thiện phúc lợi và sự phát triển tâm sinh lý của trẻ ngay trong hiện tại [222]. Vì vậy, trong quá trình xây dựng pháp luật, hoạch định chính sách, triển khai các mô hình và ban hành các quy chuẩn, cần thiết lập cơ chế tham vấn phù hợp, bảo đảm việc tiếp nhận và xem xét ý kiến của người dân, đặc biệt là những nhóm chịu tác động trực tiếp, trong đó có trẻ em. Điều này nhằm bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc vận hành của Nhà nước của dân, do dân và vì dân. “Trẻ em yêu thích và quan tâm những vấn đề chính trị, xã hội càng rộng lớn thì trách nhiệm công dân của các em càng được định hình vững chắc. Trải nghiệm tham gia vào các quá trình ra quyết định và chấp hành các quyết định sẽ gieo vào mỗi đứa trẻ, cũng là mỗi công dân trẻ tuổi, ý thức chia sẻ, trách nhiệm gánh vác và tinh thần tự chịu trách nhiệm trước cộng đồng, xã hội” [127]... Trong đó nghiên cứu của Lại Sơn Tùng (2024) chỉ ra nguyên nhân trẻ em không được phát triển trong môi trường an toàn, không bạo lực do tình trạng trẻ em tiếp cận các thông tin xấu, độc trên internet như các hình ảnh bạo lực, nội dung lừa đảo, cá độ,... điều này đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nhân cách của các em. Trong nhiều trường hợp, do những nguyên nhân khác nhau, thông tin cá nhân của trẻ em bị tiết lộ trên không gian mạng, xâm phạm trực tiếp đến quyền được bảo vệ đời sống riêng tư của các em. Chẳng hạn, hình ảnh của trẻ có thể bị sử dụng trái phép cho mục đích quảng cáo sản phẩm không phù hợp, hoặc khiến các em đối mặt với nguy cơ bị lừa đảo, bắt cóc, chế giễu hay kỳ thị...[189].

UNICEF nhấn mạnh mục tiêu của Việt Nam đến năm 2026 là đảm bảo tất cả trẻ em bị bạo hành hoặc lạm dụng đều được tiếp cận các dịch vụ phúc lợi xã hội, y tế và tư pháp. Điều này đồng nghĩa với việc sẽ có một hệ thống bảo vệ trẻ em hiệu quả ở tất cả các xã tại Việt Nam, và mỗi tỉnh đều sẽ có một Tòa án Gia đình và Người chưa thành niên. Ngoài ra, các bậc cha mẹ còn được trang bị các kỹ năng nuôi dạy con cái toàn diện, các nhân viên bảo vệ trẻ em và nhân viên tuyến đầu được đào tạo để hỗ trợ trẻ em là nạn nhân của bạo lực và lạm dụng. Dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng và gia đình sẽ thay thế các cơ sở chăm sóc dành cho trẻ em thiếu vắng sự chăm sóc từ cha mẹ [197]. Cùng quan điểm này, ThS Lê Thị Hồng Hải nhấn mạnh “trẻ em cần được cảm thấy an toàn tại gia đình, trong nhà trường và trong cộng đồng”, “Tất cả trẻ em đều có quyền được bảo vệ khỏi bạo hành, bất kể bản chất hay mức độ nghiêm trọng của hành vi này và mọi hình thức bạo hành đều có thể gây hại cho trẻ em, giảm lòng tự trọng, sự tôn trọng nhân phẩm và cản trở sự phát triển của trẻ” [76]. Từ đó, tác giả đã chỉ rõ: Để các chính sách xã hội phát huy hiệu quả, việc hoạch định chính sách và pháp luật về QTE cần được xây dựng trên cơ sở lý thuyết nhân - quả, gắn với việc nhận diện đúng căn nguyên của tình trạng bạo lực đối với trẻ em, từ đó có các chế tài đủ mạnh để điều chỉnh và ngăn chặn. Theo hướng đó, các chính sách bảo vệ quyền được an toàn về thân thể của trẻ em cần được thiết kế xoay quanh việc phân tích và xử lý các nguyên nhân dẫn đến hành vi xâm hại trẻ em” [76].

Mặt khác cần có các hoạt động để đảm bảo quyền được phát triển trong môi trường an toàn, không bạo lực như tổ chức các lớp tập huấn cho trẻ em về QTE, về kỹ năng bảo vệ bản thân trước bạo lực, xâm hại trong cuộc sống và trên mạng internet, kiến thức về sức khỏe sinh sản và tình dục an toàn... Thông qua đó, trẻ em được trang bị thêm kiến thức và có cơ hội chia sẻ những khúc mắc, lo lắng mà các em đang phải trải qua, ví dụ như các em không phải lo lắng về việc thầy cô đánh giá về điểm số hay e ngại bộc lộ ý kiến bản thân trước thầy cô. Chính điều này tạo cho các em một tâm thế thoải mái, hứng thú trong tiếp nhận kiến thức và kỹ năng phù hợp lứa tuổi và nhu cầu của mình.

Phát triển về tinh thần và văn hoá: Đây là quyền có vai trò quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em, là nền tảng giúp trẻ hình thành nhân cách, nuôi dưỡng tâm hồn và khả năng sáng tạo. Khi được tham gia vào các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, vui chơi, giải trí trẻ không chỉ học cách thể hiện bản thân mà còn rèn luyện tư duy, biết yêu thương, tôn trọng sự khác biệt và hòa nhập cộng đồng. Môi trường tinh thần tích cực còn giúp trẻ có sức khỏe tâm lý tốt, phát triển cảm xúc lành mạnh và tự tin vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Việc đảm bảo quyền này không chỉ là nền tảng cho sự phát triển của mỗi cá nhân trẻ, mà còn là động lực thúc đẩy một xã hội nhân văn, bền vững và đậm đà bản sắc. Một số nghiên cứu đã thể hiện rõ việc bảo đảm quyền này như “*Bảo đảm quyền trẻ em trong thiết chế văn hóa gia đình ở Việt Nam*” của Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Mai Anh (2020), trong “*Bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em - Thực trạng và giải pháp*” của Lại Sơn Tùng (2024); trong “*Bảo đảm quyền trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần*” của tác giả Thu Hà (2024); “*Bảo đảm quyền sống còn, phát triển, được bảo vệ và tham gia vui chơi, giải trí của trẻ em*” của TS Nguyễn Hải Hữu; “*Bảo đảm quyền vui chơi giải trí cho mọi trẻ em*” của Nguyễn Đăng Doanh... Các nghiên cứu chỉ ra “Vui chơi, giải trí góp phần rèn luyện cho trẻ những phẩm chất cơ bản về trí tuệ, đạo đức, thể chất; giúp trẻ phát triển kỹ năng hình thành nhân cách, nhận thức về xã hội, tăng khả năng giao tiếp với con người và thế giới tự nhiên...” [140]. Các tác giả cho rằng QPT tinh thần và văn hóa của trẻ em là quyền được thể hiện trên nhiều khía cạnh như tiếp cận giáo dục, thông tin, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao; phát triển đời sống tinh thần lành mạnh, được vui chơi, giải trí phù hợp với lứa tuổi. Đặc biệt, trẻ em cần được tạo điều kiện tham gia vào đời sống văn hóa, được gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc, đồng thời được tôn trọng các giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa của gia đình và cộng đồng. Trong mọi hoàn cảnh, cần phải tạo cho trẻ em môi trường thân thiện, cởi mở, bởi lẽ trong chặng đường phát triển lâu dài của mình, trẻ em sẽ đối mặt, thích ứng với nhiều môi trường sống khác nhau. Mỗi môi trường sống của trẻ đều có những yếu tố đặc thù riêng nhưng nhìn chung các em vẫn luôn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách, áp lực cuộc sống nếu như các em không chuẩn bị tốt cho mình điều kiện thích ứng và hành trang tốt từ chính môi trường gia đình của mình [49, tr. 21-31].

Tuy nhiên, các tác giả cũng nhận diện những rào cản hiện hữu: tình trạng thiếu hụt điểm vui chơi công cộng do hệ quả của việc quy hoạch và quản lý thiếu đồng bộ. Đáng chú ý, lỗ hổng trong việc giám sát các loại hình giải trí trực tuyến và ấn phẩm văn hóa mang tính chất bạo lực, nhạy cảm đang đặt trẻ em trước những rủi ro lớn về đạo đức và lối sống, đòi hỏi những giải pháp quản lý quyết liệt hơn [81, tr 4-5]. Do đó, các nghiên cứu đều có chung quan điểm bảo vệ, bảo đảm quyền được vui chơi, giải trí của trẻ là trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng và gia đình. Vì vậy, cần xác định phát triển nhà thiếu nhi, khu vui chơi, giải trí cho trẻ là nhiệm vụ trọng tâm; ban hành quy hoạch và chính sách đồng bộ, tăng cường giám sát việc thực hiện, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, hoàn thiện khung pháp lý về thiết chế văn hóa, thể thao theo hướng mở rộng quyền thụ hưởng của trẻ, không chỉ dừng ở khuyến khích tham gia. Cùng với đó, cần tạo cơ chế để Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam chủ động xây dựng chương trình, đề án và được bảo đảm nguồn lực; địa phương tăng cường đầu tư, hỗ trợ triển khai truyền thông và dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho trẻ. Đồng thời, cần đánh giá toàn diện tác động của thuốc lá điện tử đối với trẻ em trước khi quyết định cho phép hay không cho phép lưu hành sản phẩm này trên thị trường Việt Nam [70].

Xuất phát từ thực trạng bảo đảm QPT của trẻ em, có rất nhiều công trình nghiên cứu đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả bảo đảm như “*Bảo vệ trẻ em bằng pháp luật và sự chung tay của nhiều chủ thể*” của tác giả Vũ Thị Phương (2017), “*Bảo đảm quyền được giáo dục của trẻ em theo quy định của pháp luật hiện nay*” của tác giả Bùi Thị Hương (2021), “*Tăng cường bảo vệ trẻ em trước nguy cơ bị xâm hại tình dục hiện nay*” của tác giả Lương Thị Minh (2024)... Các công trình nghiên cứu đều đưa ra các nhóm giải pháp bảo đảm như về hoàn thiện các văn bản luật về QTE: cần xây dựng hoàn thiện một khuôn khổ pháp luật mang tính hệ thống, bảo đảm sự thống nhất và liên thông giữa các văn bản, tránh tình trạng trùng lặp hoặc xung đột quy định; đồng thời các quy định phải rõ ràng, khả thi để thuận lợi cho quá trình triển khai trên thực tế. Bên cạnh đó, pháp luật về QTE cần được xây dựng trên cơ sở phù hợp với bối cảnh và điều kiện phát triển KT- XH của Việt Nam, bảo đảm phản ánh đúng thực tiễn và yêu cầu của từng giai đoạn phát triển [75, tr.71]. Đồng thời các quy định của pháp luật quốc gia phải tương thích với pháp luật quốc tế nói chung và CRC nói riêng về trách nhiệm của Nhà nước, về hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của mọi chủ thể trong xã hội bảo đảm về QPT của trẻ em, về vai trò của hệ thống chính trị, về hợp tác quốc tế... Cần chú trọng củng cố và kiện toàn hệ thống các cơ quan có chức năng giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật về bảo đảm QTE. Đồng thời, phát huy vai trò và trách nhiệm của gia đình, nhà trường trong việc chủ động phối hợp với các chủ thể liên quan để tiếp nhận thông tin, kiến nghị, ý kiến của trẻ em, cũng như kịp thời xác minh và xử lý nhanh chóng các hành vi xâm phạm quyền của trẻ [153]. Nhấn mạnh đến nguồn lực thực hiện QTE được hiệu quả, Nhà nước cần có những quy định cụ thể về việc đầu tư, phát triển cơ sở vật chất

để bảo đảm quyền giáo dục của trẻ em. Việc mở rộng và tăng cường xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục là điều kiện tiên quyết để tối ưu hóa quyền lợi của trẻ em. Song song với đó, chương trình giáo dục cần chú trọng nội dung kỹ năng sinh tồn và tự bảo vệ, tập trung vào các nhóm yếu thế nhằm chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi bạo lực và xâm hại tình dục trẻ em. Mặt khác, cần kiểm soát tốt các vật phẩm, ấn phẩm đòi truy để tránh việc trẻ em bị dụ dỗ, tiếp cận với văn hóa phẩm này, dẫn đến suy nghĩ lệch lạc về hình thành nhân cách và lối sống [127].

Nhìn tổng thể, các công trình nghiên cứu đều cho thấy QPT là nhóm quyền hàm chứa, phản ánh nhu cầu được phát triển toàn diện của trẻ em về thể chất, trí tuệ, đạo đức, tinh thần và văn hóa; đồng thời là nền tảng để thực hiện các quyền khác. Song đối với trẻ em DTTS vẫn còn tồn tại những khoảng trống đáng kể cả về lý luận và thực tiễn. Trước hết, cách tiếp cận hiện nay còn phân tán theo từng lĩnh vực, thiếu một khung phân tích tổng thể, liên ngành và có tính nhạy cảm văn hóa cao để phản ánh đầy đủ đặc thù của trẻ em DTTS. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách, pháp luật chưa cụ thể hóa đầy đủ các quyền hàm chứa của QPT, đặc biệt là các quyền liên quan đến vui chơi, tham gia đời sống văn hóa, sức khỏe tâm thần và môi trường sống an toàn, đồng thời thiếu các quy định bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng các dịch vụ cơ bản trong điều kiện đặc thù của vùng dân tộc thiểu số. Mặt khác, khoảng trống còn thể hiện rõ trong tổ chức thực thi và cơ sở dữ liệu. Việc triển khai chính sách còn thiếu đồng bộ, nguồn lực hạn chế, cơ chế phối hợp liên ngành chưa hiệu quả; trong khi đó, hệ thống dữ liệu chưa được phân tách theo dân tộc, giới tính, độ tuổi và khu vực địa lý, cũng như chưa có bộ chỉ số đo lường riêng về QPT của trẻ em DTTS. Đồng thời, sự tham gia của trẻ em trong quá trình xây dựng và giám sát chính sách còn hạn chế, chưa phản ánh đầy đủ tiếng nói và nhu cầu đặc thù của các em. Những khoảng trống này cho thấy sự cần thiết phải tiếp cận QPT của trẻ em DTTS theo hướng toàn diện, tích hợp và lấy trẻ em làm trung tâm, làm cơ sở cho việc hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi trong bối cảnh phát triển mới.

1.1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền phát triển của trẻ em DTTS

Quyền phát triển là quyền lấy con người làm trung tâm của quá trình phát triển, là quyền có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Do vậy, bảo đảm quyền phát triển nói chung, của người DTTS, đặc biệt là trẻ em DTTS nói riêng luôn được Đảng, Nhà nước coi đó là một nội dung quan trọng và luôn được ưu tiên hàng đầu trong hoạch định chiến lược phát triển KT- XH. Vấn đề này cũng đã được nghiên cứu ở một số công trình là luận án tiến sĩ, các đề tài khoa học, các hội thảo khoa học...

Trẻ em DTTS thuộc cộng đồng người DTTS, nên khi nghiên cứu QPT của trẻ em DTTS cũng cần đặt trong đặc thù chung của người DTTS. Đã có nhiều công trình nghiên cứu trong nước về quyền của người DTTS, tiêu biểu như Đề tài nghiên cứu cấp bộ “*Bảo đảm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện*

nay”(2017-2018), do TS Đỗ Thị Thom chủ nhiệm; Đề tài nghiên cứu cấp quốc gia “*Một số vấn đề cơ bản về bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số nước ta*”(2017-2021), do GS.TS Nguyễn Hữu Minh chủ nhiệm; Sách chuyên khảo “*Quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*” của TS Đỗ Mạc Ngân Doanh; Sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*” do PGS.TS Lê Văn Lợi chủ biên (2022). Một số bài viết như “*Thúc đẩy bình đẳng giới và quyền trẻ em vùng dân tộc thiểu số*”, Kiều Thị Bích Thủy, Tạp chí Khoa học Giáo dục; “*Bảo đảm quyền dân tộc thiểu số trong điều kiện hội nhập quốc tế*” của Nguyễn Thị Loan Anh; “*Quyền của các dân tộc thiểu số trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam*”, ThS Lữ Văn Tuyên, Tạp chí Lý luận chính trị, số 10 (2015)... Tác giả Nguyễn Lâm Thành (2015), đã đề cập đến QPT của trẻ em DTTS trong bài viết “*Quan điểm và giải pháp bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số*”. Theo tác giả “Tiếp cận từ phương diện QCN và quyền của người DTTS, hệ thống pháp luật Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng, thể hiện sự phát triển và đổi mới đáng ghi nhận trong quá trình hội nhập với các giá trị tiến bộ chung của nhân loại. [170, tr.41-47].

Ngoài các quy định chung nhằm bảo đảm QCN, pháp luật còn thiết lập những điều khoản mang tính đặc thù cùng với các chính sách chuyên biệt, như chính sách về đất đai, giáo dục, y tế, hỗ trợ tín dụng giải quyết việc làm, cũng như các chương trình bảo tồn và phát triển KT-XH dành cho các dân tộc rất ít người... nhằm bảo đảm quyền và thúc đẩy thực thi quyền cho các đối tượng đồng bào DTTS, phấn đấu cho mục tiêu chung là thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Trẻ em DTTS hầu hết sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn nên việc bảo đảm QPT cho trẻ mặc dù đã đạt được kết quả nhưng cũng gặp nhiều thách thức, bất cập. Đã có một số nghiên cứu đánh giá về vấn đề này như bài viết “*Một số vấn đề về CSSK và giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số từ 2-5 tuổi*” của ; “*Bảo đảm quyền học tập của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam- Thực trạng và những kiến nghị*” của Đào Thị Tùng; “*Thực trạng và kiến nghị trong việc bảo đảm quyền học tập của trẻ em dân tộc thiểu số ở Việt Nam*”, tác giả Quang Thành, Đức Thành, Tạp chí Xây dựng Đảng ngày 30/4/2023; *Bảo đảm quyền học tập của trẻ em ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay - thực trạng và giải pháp* của Lại Sơn Tùng, Tạp chí Giáo dục lý luận, Số 358 (2023); bài viết *Cơ chế bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay* của Đỗ Mạc Ngân Doanh (2016), Tạp chí khoa học Đại học Tân Trào; bài viết *Bảo đảm quyền của trẻ em là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở Việt Nam hiện nay* của Lô Văn Lâm - ThS. Thân Thị Lý Thuyết (2024), Tạp chí Pháp luật về quyền con người điện tử... Tác giả Đào Thị Tùng chỉ rõ những hạn chế trong bảo đảm quyền học tập của người DTTS ở Việt Nam:

Nhìn tổng thể, trình độ dân trí và mặt bằng giáo dục của đồng bào các DTTS vẫn còn khoảng cách đáng kể so với mức trung bình chung của cả nước. Chất lượng học tập của học sinh là người dân tộc thiểu số còn hạn chế, đồng thời tồn tại sự chênh lệch rõ rệt về cơ hội và kết quả giáo dục giữa học sinh dân tộc thiểu số và học sinh người Kinh. Mặc dù khuôn khổ pháp luật về bảo đảm quyền học tập cho người dân tộc thiểu số đã từng bước được hoàn thiện, song vẫn thiếu tính đồng bộ và thống nhất. [191].

Theo kết quả thu thập thông tin về thực trạng KT- XH của 53 dân tộc thiểu số năm 2019: Các chương trình, dự án hỗ trợ và đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục tại vùng DTTS vẫn gặp không ít khó khăn về nguồn lực triển khai. Mạng lưới trường, lớp còn thiếu và chưa được tổ chức hợp lý, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục cũng như bảo đảm đầy đủ quyền học tập của người DTTS... Thực trạng thiếu thốn điều kiện sinh hoạt và học tập từ bếp ăn, nước sạch đến nhà bán trú đang là rào cản lớn tại các trường chuyên biệt vùng DTTS. Với tỷ lệ trường kiên cố chỉ dừng lại ở con số khiêm tốn 54,4%, việc xóa bỏ các phòng học tranh tre, nứa lá vẫn là một bài toán chưa có lời giải tại nhiều địa bàn đặc biệt khó khăn [199, tr.45]. Điều này cũng được thể hiện trong bài viết của tác giả Nguyễn Thu Nguyệt “trẻ em DTTS đang chịu thiệt thòi trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như chăm sóc y tế, dinh dưỡng, giáo dục, nước sạch và vệ sinh...”[135, tr.49]. Dựa trên số liệu của Ngân hàng Thế giới năm 2020, Việt Nam là một trong 34 quốc gia đang chịu sức ép lớn từ vấn đề SDD ở trẻ em. Trong tổng số 1,9 triệu trẻ em dưới 5 tuổi được xác định là SDD có khoảng 1/3 trẻ em DTTS thiếu dinh dưỡng thể chất thấp còi, tỷ lệ này cao gấp 2 lần so với trẻ em người Kinh. Đặc biệt, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD ở nhóm DTTS rất ít người ở mức cao. Chính vì thế, việc cải thiện thể trạng và nâng cao trình độ học vấn cho trẻ em DTTS đã trở thành yêu cầu cấp bách. Xét từ góc độ quản trị nguồn nhân lực, đây chính là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững và vị thế KT-XH của các cộng đồng DTTS trong dài hạn [134, tr.49]. Các tác giả cũng chỉ ra:

Việc bảo đảm quyền của các DTTS trước hết và chủ yếu là trách nhiệm của Nhà nước. Đồng thời, các cá nhân, gia đình, cộng đồng cùng các tổ chức CT-XH cũng có nghĩa vụ áp dụng những biện pháp phù hợp nhằm hiện thực hóa các nguyên tắc, tiêu chuẩn về quyền của người dân tộc thiểu số, cũng như chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi lạm dụng và xâm phạm quyền của họ trong thực tiễn [145, tr.85].

Khi đề cập đến cơ chế, thiết chế bảo đảm quyền của người DTTS, tác giả Đỗ Mạc Ngân Doanh đã nhận định: Cơ chế bảo đảm quyền của người DTTS là một hệ thống các quy

định và thiết chế mang tính đặc thù, được xây dựng dành cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương là người DTTS, đồng thời là một bộ phận cấu thành trong tổng thể cơ chế bảo đảm QCN hiện nay. Xét về phạm vi áp dụng, tương tự như tính phổ quát của QCN nói chung, cơ chế này được hình thành và vận hành ở nhiều cấp độ, bao gồm cấp độ quốc tế đa phương, khu vực và trong từng quốc gia cụ thể [60, tr.120]. Tác giả cũng nhấn mạnh “Mặc dù Việt Nam hiện chưa thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia, song đã có các cơ quan nhà nước đảm nhiệm chức năng giải quyết những vấn đề đặc thù liên quan đến công tác dân tộc, như Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy ban Dân tộc thuộc Chính phủ và các Ban Dân tộc tại địa phương” [53, tr.122]... Có thể thấy, các công trình nghiên cứu đều thống nhất rằng việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không thể tách rời khỏi chính sách dân tộc, chiến lược phát triển vùng, cũng như những nỗ lực thực hiện quyền bình đẳng và QPT của các cộng đồng DTTS. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng trẻ em DTTS vừa là đối tượng thụ hưởng chính sách về trẻ em, vừa là chủ thể thuộc nhóm dân cư có đặc trưng riêng về ngôn ngữ, văn hóa, tập quán và điều kiện KT-XH. Vì vậy, việc bảo đảm QPT của trẻ em cần được xem xét toàn diện trong tổng thể với quyền của các DTTS ở Việt Nam.

Từ thực tiễn bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, các công trình nghiên cứu đều đề xuất các nhóm giải pháp bảo đảm cơ bản về truyền thông với mục đích nâng cao nhận thức cho cả hệ thống chính trị và nhân dân. Cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS về chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, đẩy mạnh đầu tư phát triển KTXH ở vùng DTTS, góp phần cải thiện đời sống, thay đổi phương thức sản xuất và từng bước xóa bỏ tập quán lạc hậu, tạo điều kiện để đồng bào phát triển và thoát nghèo bền vững. Đây là giải pháp có ý nghĩa thực tiễn rõ rệt, bởi khi nhận thức được nâng cao và điều kiện kinh tế được cải thiện, các quyền cơ bản của trẻ em là người DTTS, như quyền sinh tồn và quyền được phát triển, mới có thể được bảo đảm ở mức tối thiểu. Khi nhận thức xã hội tiến bộ hơn và đời sống kinh tế được cải thiện, việc thực hiện các quyền cơ bản của trẻ em trong gia đình cũng sẽ được nâng lên tương ứng với trình độ phát triển kinh tế [106].

Đồng thời:

Nên xem xét phê chuẩn Công ước UNESCO về chống phân biệt đối xử trong giáo dục. Các quy định pháp luật hướng tới việc tiếp cận giáo dục có chất lượng cho trẻ em, đặc biệt với những nhóm trẻ em khuyết tật, trẻ em sinh sống ở khu vực nông thôn và miền núi. Quy định về giáo dục giới tính, các kỹ năng phòng, chống xâm hại tình dục, phòng, chống bạo lực trong nhà trường cho trẻ em trong các chương trình học [99, tr.35-36].

Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, việc phát huy vai trò của gia đình không chỉ dừng lại ở việc nuôi dưỡng mà còn là tạo lập một "hệ sinh thái" an toàn và nhân văn cho trẻ

nhỏ. Gia đình phải là nơi trẻ được đảm bảo quyền lợi tuyệt đối trong một môi trường lành mạnh, đồng thời là trường học đầu tiên trang bị cho các em "lá chắn" kỹ năng để tự bảo vệ mình trước những hiểm họa. Để làm được điều đó, chính các bậc phụ huynh cũng cần chủ động nâng cao năng lực thông qua các khóa học về làm cha mẹ và kỹ năng giao tiếp phi bạo lực. Thay vì lối sống cộng sinh hời hợt, cha mẹ cần thiết lập sợi dây liên kết chặt chẽ với nhà trường và chú trọng tương tác sâu sắc với con cái, xóa bỏ rào cản vô hình để gia đình thực sự là tổ ấm của sự gắn kết [84]. Các tác giả cũng thống nhất quan điểm rằng, cần huy động tối đa các nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học, đồng thời phát triển mạng lưới y tế tại vùng DTTS theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và phân bổ hợp lý. Bên cạnh đó, cần chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên và chuyên gia dinh dưỡng bảo đảm đủ về số lượng, vững về chất lượng, có đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao...

Trong các công trình nghiên cứu về DTTS, vấn đề bảo đảm quyền phát triển của trẻ em DTTS vẫn còn nhiều khoảng trống. Trước hết, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận ở cấp độ cộng đồng hoặc hộ gia đình, trong khi trẻ em với tư cách là chủ thể quyền độc lập chưa được phân tích đầy đủ; do đó, quyền phát triển của trẻ em DTTS thường bị "hòa lẫn" trong các chính sách chung đối với người DTTS. Bên cạnh đó, các nghiên cứu chưa làm rõ tính đặc thù về văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện sống trong việc thực hiện các quyền như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, vui chơi và môi trường an toàn, cũng như chưa phân tích sâu mức độ tiếp cận và thụ hưởng thực chất của trẻ. Ngoài ra, còn thiếu cách tiếp cận liên ngành và tích hợp giữa chính sách dân tộc và chính sách trẻ em; hạn chế về dữ liệu phân tách và chỉ số đo lường; đồng thời tiếng nói, sự tham gia của trẻ em DTTS chưa được chú trọng. Các vấn đề mới như chuyển đổi số, di cư, biến đổi khí hậu và tác động của chúng đến QPT của trẻ em cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ. Trên cơ sở phân tích thực trạng tại khu vực Tây Bắc, luận án đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền, phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội vùng miền và định hướng phát triển bền vững của quốc gia.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về quyền trẻ em

QPT là khái niệm được đề cập từ những năm 1970 và trở thành chủ đề được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn trong vài thập kỷ gần đây ở cấp độ quốc tế cả về nội dung, phạm vi và việc thực hiện. Các nghiên cứu quốc tế về QPT tập trung vào các vấn đề về khái niệm, cách tiếp cận, tính pháp lý và cách thức thực hiện.

Trong khuôn khổ UN, mối quan tâm đến QPT được thể hiện ở các nghiên cứu của Nhóm công tác liên chính phủ mở về QPT được thành lập năm 1998. Báo cáo nghiên cứu mới nhất của nhóm tính đến năm 2024 là *Report of the Working Group on the Right to Development* [98] (Báo cáo của nhóm công tác về QPT cho kỳ họp thứ 25 của Hội đồng

Nhân quyền). Các nghiên cứu về QPT thường tập trung về những vấn đề như tính pháp lý của quyền này. Tác giả Arjun Sengupta (2001), chuyên gia độc lập của UN về QPT cho rằng QPT vừa là một quyền cá nhân vừa là quyền tập thể. Theo ông, QPT nên được coi là một quyền pháp lý chứ không chỉ đơn thuần là quyền mang tính nguyện vọng, do đó, cần coi việc thực hiện quyền này là nghĩa vụ của quốc gia và cộng đồng quốc tế [7]. Bài viết của tác giả Felix Kirchmeier “*The right to development - Where do we stand? (QPT - Chúng ta đang ở đâu?)*” công bố năm 2006 đưa ra thảo luận về khái niệm QPT, tính pháp lý của quyền này [66]. Một số nghiên cứu thường tập trung vào ứng dụng thực tế, mối quan hệ giữa QPT với các QCN người khác theo các bối cảnh khác nhau.

Nghiên cứu về QPT cũng được thể hiện trong nhiều cuốn sách, bài viết như sách *Realizing the Right to Development: Essays in Commemoration of 25 Years of the United Nations Declaration on the Right to Development* (Hiện thực hoá QPT : Các bài nghiên cứu nhân kỷ niệm 25 năm ra đời của Tuyên ngôn về QPT) do Cơ quan UN về QPT xuất bản năm 2013, sách “*Development as Freedom*” (Phát triển là quyền Tự do) của Amartya Sen; bài viết *Right to Development as a Human Right* (QPT là một quyền con người) của Arjun Sengupta; bài viết *The Human Right to Development: Between Rhetoric and Reality* (Quyền con người về phát triển: Giữa lý luận và thực tiễn) của Stephen Marks... Các công trình trên nghiên cứu phân tích về nhiều góc độ khác nhau của QPT trong mối quan hệ với pháp quyền và quản trị tốt, viện trợ, thương mại, nợ, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiếp cận thuốc và biến đổi khí hậu trong khuôn khổ địa phương, khu vực và toàn cầu; đồng thời cũng phân tích về QPT của các nhóm cụ thể như người nghèo, phụ nữ và người bản địa [161]. Các nghiên cứu về QPT cũng tập trung vào phân tích nhằm ghi nhận phát triển như là một QCN, với lập luận rằng phát triển nên tập trung vào việc mở rộng các quyền tự do của con người, bao gồm các quyền chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, thay vì chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế, vì tự do vừa là mục tiêu cuối cùng vừa là phương tiện hiệu quả nhất để được phát triển [6]. Đồng thời các bài viết cũng đưa ra các thảo luận về khía cạnh QCN của QPT và đặt vấn đề về sự tồn tại của QPT như là một QCN có thực sự đóng góp cho sự phát triển hay không và vì sao quyền này khó đạt được sự đồng thuận và ghi nhận hơn từ các quốc gia thành viên của UN [5]. Có công trình tiếp cận về QPT ở góc độ QPT giữa các quốc gia [161]. Ngoài ra, nhiều công trình nghiên cứu quốc tế về QPT cũng tập trung tìm hiểu về QPT và tác động của quyền này trong mối quan hệ với các vấn đề toàn cầu như QPT và phát triển bền vững, quản trị hiệu quả, [226] quyền phát triển và biến đổi khí hậu [133], QPT của phụ nữ và một cộng đồng nhân loại với tương lai [108], QPT và công bằng dữ liệu và công nghệ số [74].

Nhìn chung, các học giả đã tiếp cận QPT từ nhiều góc độ khác nhau như pháp lý, triết học, kinh tế, xã hội và nhân quyền qua đó góp phần hình thành hệ thống lý luận phong phú về quyền này. Các công trình quốc tế tiêu biểu, đặc biệt là báo cáo của UN và nghiên cứu của các chuyên gia như Arjun Sengupta, Felix Kirchmeier, Amartya

Sen, Stephen Marks... đã khẳng định QPT là một QCN cơ bản, vừa mang tính cá nhân vừa mang tính tập thể, gắn liền với các quyền khác và phản ánh sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Hệ thống các nghiên cứu này đã khẳng định phát triển không thuần túy là mục tiêu kinh tế mà chính là quyền lợi căn bản, là phương tiện trọng yếu để con người đạt tới tự do, công bằng và nhân phẩm. Các công trình này không chỉ làm sáng tỏ khung pháp lý, tính phổ quát và mối quan hệ hữu cơ giữa QPT với các quyền kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, mà còn định hình rõ trách nhiệm của quốc gia và cộng đồng quốc tế trong việc thực thi quyền này. Mặc dù vậy, đa số các nghiên cứu hiện có mới tiếp cận ở tầm vĩ mô, chủ yếu phân tích QPT triển trong mối tương quan với các vấn đề toàn cầu như quản trị, thương mại, công bằng dữ liệu, biến đổi khí hậu hoặc phát triển bền vững. Đáng chú ý, vẫn còn một khoảng trống nghiên cứu đáng kể về QPT của các nhóm đối tượng đặc thù, cụ thể là trẻ em DTTS tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Việc cụ thể hóa lý thuyết QPT từ cấp độ quốc tế xuống cấp độ quốc gia, vùng miền và nhóm xã hội còn hạn chế; các nghiên cứu thực chứng về cơ chế bảo đảm, chính sách đặc thù và điều kiện bảo đảm QPT cho những nhóm yếu thế còn chưa nhiều. Kế thừa kết quả của các nghiên cứu trên, luận án sẽ tiếp thu và phát triển một số nội dung chính sau:

- Tiếp thu cách tiếp cận QPT như một QCN tổng hợp, bao hàm cả quyền cá nhân và quyền tập thể, có nội dung, chủ thể và nghĩa vụ thực thi cụ thể.

- Kế thừa quan điểm của Amartya Sen về phát triển như là sự mở rộng tự do và năng lực con người, để làm cơ sở lý luận cho việc xác định các khía cạnh của QPT của trẻ em .

- Vận dụng khung lý luận của UN về trách nhiệm của quốc gia và cộng đồng quốc tế, nghiên cứu tập trung phân tích sâu hệ thống vai trò, cơ chế vận hành cùng các nguồn lực thiết yếu nhằm bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc.

- Kế thừa các nghiên cứu về mối quan hệ giữa QPT và phát triển bền vững, để xác định hướng tiếp cận QPT của trẻ em trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu trước, luận án mở rộng phạm vi từ việc tiếp cận QPT ở cấp độ lý luận khái quát sang phân tích chuyên sâu việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc. Qua đó, luận án tập trung làm rõ hệ thống khái niệm, đặc điểm nội hàm và các phương thức bảo đảm đặc thù, phù hợp với bối cảnh KT-XH riêng biệt của vùng cao. Đây chính là khoảng trống mà các công trình trước chưa đề cập toàn diện, và cũng là hướng đóng góp khoa học chủ yếu của luận án.

1.1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền phát triển của trẻ em

Nếu như QPT là một chủ đề nghiên cứu được tiếp cận khá rộng rãi trong khuôn khổ học thuật quốc tế, thì các nghiên cứu trực tiếp về QPT của trẻ em còn khá khiêm tốn. Mặc dù vậy, QPT của trẻ em đã trở thành một chủ đề được quan tâm trong một số nghiên cứu khoa học xã hội và pháp lý. Một số công trình nghiên cứu quốc tế đã nhấn mạnh vai trò

then chốt của việc bảo đảm các quyền này trong việc nâng cao chất lượng sống và phát triển toàn diện cho trẻ em. Tiêu biểu là một số bài báo khoa học, báo cáo, luận án, sách của một số tác giả.

Một học giả quốc tế có nhiều công trình nghiên cứu về QPT của trẻ em là Noam Peleg. Ông có luận án tiến sỹ về QPT của quyền trẻ em năm 2012 và sách chuyên khảo QPT của trẻ em *The Child's Right to Development* (năm 2019). Ngoài ra, Noam Peleg cũng có một số bài viết về các nội dung liên quan đến QTE, chẳng hạn như bài viết “*Reconceptualising the Child's Right to Development: Children and the Capability Approach*” (Định nghĩa lại khái niệm QPT của trẻ em : Tiếp cận trẻ em và năng lực); Bài viết *Developing the Right to Development*” (Phát triển QPT) đăng trên tạp chí *International Journal of Children's Rights* năm 2017 [143]. Theo Noam Peleg, bảo vệ “sự phát triển của trẻ em” là nguyên tắc then chốt của luật quốc tế về QTE, bằng cách thiết lập nền tảng để phân tích khả năng của quyền được phát triển, được bảo vệ bởi CRC. Cần gắn với năng lực và đề xuất áp dụng phương pháp tiếp cận năng lực như một khuôn khổ lý thuyết để phân tích QPT của trẻ em. Nó có thể đáp ứng đồng thời việc chăm sóc tương lai của trẻ em và cuộc sống của trẻ em hiện tại; thúc đẩy sự tôn trọng quyền chủ động của trẻ em và sự tham gia tích cực vào quá trình phát triển của chính trẻ em; đặt nền tảng cho việc phát triển các biện pháp thực hiện cụ thể [144].

Ngoài ra, phổ biến hơn cả là các công trình nghiên cứu về các quyền nội hàm QPT của trẻ em. Có thể kể đến Article 6: *The Rights to Life, Survival, and Development*, Ziba Vaghr (Điều 6: Quyền sống, sinh tồn và phát triển). Theo tác giả Ziba Vaghr, ý nghĩa sâu rộng của quyền sinh tồn và phát triển có thể được coi là mang lại nền tảng rõ ràng cho quyết định của Ủy ban khi xác định Điều 6 là một nguyên tắc chung. Mặc dù hầu hết các kết luận và khuyến nghị liên quan của Ủy ban có thể được áp dụng cho các quyền cụ thể khác, tuy nhiên Ủy ban vẫn sử dụng Điều 6 để thúc ép các Quốc gia thành viên thực hiện tất cả các biện pháp lập pháp, hành chính, xã hội và giáo dục thích hợp để đảm bảo sự sinh tồn và phát triển của trẻ em [7]. Báo cáo nghiên cứu *Right to development of children and future generations năm 2023* (QPT của trẻ em và các thế hệ tương lai) của tác giả Surya Deva - báo cáo viên đặc biệt của UN về QPT. Surya Deva luận giải về sự cần thiết phải nghiên cứu QPT của trẻ em như thông qua việc xây dựng khung khái niệm về QPT của trẻ em với năm trụ cột hành động để vượt qua những rào cản đang diễn ra trong việc thực thi QPT của trẻ em và đề xuất bốn thay đổi chính sách để xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ QPT và tất cả các QCN khác của các thế hệ tương lai [160]. Sách “*Child Rights Education for Participation and Development*” (quyền giáo dục của trẻ em vì sự tham gia và phát triển) của tác giả Murli Desai và Sheetal Goel, xuất bản năm 2018; sách *The Parents We Mean to Be: How Well-Intentioned Adults Undermine Children's Moral and Emotional Development* (Những bậc cha mẹ mà chúng ta muốn trở thành) của Richard Weissbourd; bài viết “*Investing in Activism: Learning from Children's Actions to Stop*

Child Marriage” (2022) (Đầu tư vào chủ nghĩa hoạt động: Học hỏi từ hành động của trẻ em để chấm dứt nạn tảo hôn) của Cuevas-Parra và Tisdall; bài viết *Deconstructing the Role of Adult Facilitators in Research Led by Young People* (2021) (Phân tích vai trò của người lớn hỗ trợ trong nghiên cứu do người trẻ dẫn dắt) của Cuevas-Parra... Ở cấp độ quốc tế cũng có nhiều nghiên cứu khá toàn diện và mới mẻ về các quyền của trẻ em đặc biệt trong hoạt động giáo dục như: quyền giáo dục của trẻ em hạn chế về năng lực (khiếm khuyết) hay quyền của trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo. Khi nghiên cứu về quyền tham gia của trẻ em, bao gồm cả quyền tham gia của nhóm trẻ em dễ bị tổn thương (cụ thể nghiên cứu các nhóm trẻ em tại Bangladesh và Ghana trong việc ngăn chặn tảo hôn), tác giả Cuevas-Parra nhấn mạnh rằng quyền tham gia của trẻ em không chỉ là việc được lắng nghe, mà còn là quá trình đối thoại và chia sẻ thông tin giữa trẻ em và người lớn dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau. Tuy nhiên, thái độ của người lớn và các hệ thống xã hội thường hạn chế hoặc ngăn cản sự tham gia của trẻ em, đặc biệt là khi người lớn cho rằng trẻ em thiếu năng lực để tham gia vào các quyết định quan trọng [47]. Hay phân tích vai trò của người lớn khi trẻ em đảm nhận vai trò nhà nghiên cứu, tác giả Cuevas-Parra chỉ ra rằng người lớn cần đóng vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện và đảm bảo an toàn cho trẻ em, thay vì kiểm soát hoặc áp đặt quan điểm của mình. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những nhóm trẻ em “dễ bị tổn thương” như trẻ em tị nạn hoặc sống trong nghèo đói, nhằm bảo đảm quyền được bày tỏ ý kiến và thực thi nguyên tắc tôn trọng tiếng nói của trẻ em trong mọi quyết định liên quan [46].

Các công trình nghiên cứu trên cho thấy, QPT của trẻ em đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, song nhìn chung vẫn còn là một lĩnh vực tương đối mới mẻ trong nghiên cứu học thuật. Nhiều học giả, tiêu biểu như Noam Peleg, đã có những đóng góp quan trọng trong việc hình thành cơ sở lý luận về QPT của trẻ em, coi đây là một QCN độc lập, gắn liền với năng lực, sự tự chủ và khả năng tham gia của trẻ trong quá trình phát triển. Cách tiếp cận năng lực (capability approach) được ông và một số tác giả khác sử dụng đã mở ra hướng tiếp cận mới, giúp QPT của trẻ em không chỉ được hiểu là quyền được thụ hưởng các điều kiện phát triển, mà còn là quyền được chủ động tham gia vào tiến trình phát triển của bản thân và cộng đồng. Bên cạnh đó, các công trình của Ziba Vaghr, Surya Deva, Murli Desai, Cuevas-Parra, Tisdall và nhiều học giả khác đã góp phần mở rộng phạm vi nghiên cứu khi phân tích nội hàm của QPT gắn với các quyền cụ thể như quyền sống, quyền sinh tồn, quyền giáo dục, quyền tham gia và quyền được bảo vệ. Các nghiên cứu này nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa QPT và các QCN khác, coi việc bảo đảm QPT là nền tảng để thực hiện các quyền còn lại của trẻ em. Đặc biệt, một số công trình gần đây hướng đến việc đánh giá trách nhiệm và vai trò phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc tạo lập môi trường giúp trẻ được phát triển toàn diện cả về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần - những yếu tố cốt lõi cấu thành QPT.

Tuy nhiên, qua tổng quan cũng có thể nhận thấy hầu hết các công trình mới dừng lại ở phân tích lý luận hoặc các nghiên cứu thực chứng ở phạm vi quốc tế, ít đề cập đến đặc thù văn hóa, KT- XH của từng quốc gia, nhất là đối với nhóm trẻ DTTS. Các nghiên cứu chuyên sâu về việc bảo đảm QPT của trẻ em trong bối cảnh vùng DTTS không nhiều, trong khi đây lại là nhóm trẻ em chịu nhiều thiệt thòi về cơ hội phát triển, giáo dục, y tế, dinh dưỡng và tham gia xã hội. Từ việc kế thừa kết quả của các công trình nói trên, luận án sẽ tiếp thu và phát triển các nội dung sau:

- Kế thừa khung lý luận về QPT của trẻ em như một QCN toàn diện, có tính pháp lý, gắn với các khía cạnh phát triển thể chất, trí tuệ, đạo đức, tinh thần và văn hóa.

- Tiếp thu phương pháp tiếp cận năng lực (capability approach) của Noam Peleg để phân tích khả năng hiện thực hóa QPT của trẻ em DTTS trong điều kiện đặc thù của khu vực Tây Bắc.

- Vận dụng các kết quả nghiên cứu quốc tế về sự phản hồi và tương tác xã hội của trẻ em để làm rõ QPT về đạo đức và tinh thần, trong đó quyền được tham gia và bày tỏ ý kiến được xác định là yếu tố định hình sự trưởng thành về nhân cách.

- Tiếp thu quan điểm về mối quan hệ giữa QPT và hệ sinh thái chính sách - xã hội (theo Surya Deva), làm cơ sở để phân tích trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng và gia đình trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS.

Trên nền tảng kế thừa đó, luận án sẽ phát triển nghiên cứu theo hướng chuyên sâu và đặc thù hơn, tập trung vào việc làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và cơ chế bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc ở Việt Nam; qua đó góp phần bổ sung khoảng trống trong hệ thống nghiên cứu về QTE, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội và phát triển của vùng DTTS.

1.1.2.3. Nhóm nghiên cứu về mô hình, giải pháp bảo đảm quyền phát triển của trẻ em, trẻ em dân tộc thiểu số

Mô hình và giải pháp bảo đảm QPT của trẻ em thuộc các nhóm thiểu số, bao gồm thiểu số về sắc tộc trên thế giới thường gắn với cách tiếp cận toàn diện và lấy trẻ em làm trung tâm. Một số quốc gia đã áp dụng các chương trình giáo dục song ngữ và bản địa hóa nội dung học nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa đồng thời nâng cao kỹ năng hội nhập. Các tổ chức quốc tế như UNICEF hay Save the Children hỗ trợ xây dựng chính sách tiếp cận công bằng đến y tế, dinh dưỡng, giáo dục và bảo vệ trẻ em, đặc biệt trong bối cảnh bị thiệt thòi bởi vị trí địa lý, kỳ thị hay xung đột. Ngoài ra, vai trò chủ thể của cộng đồng địa phương trong quy trình hoạch định và triển khai chính sách cũng là yếu tố then chốt để đảm bảo tính bền vững và phù hợp văn hóa. Có nhiều nghiên cứu đã đề cập đến nội dung này như mô hình *Ladder of Children's Participation* (Thang tham gia của trẻ em) của Roger Hart - nhà nghiên cứu tại Đại học Thành phố New York; sách *The Agency of Children: from family to Global Human Right*, David Oswell Oxford University press (Cơ quan của trẻ em từ gia đình đến nhân quyền toàn cầu) của tác giả David Oswell; Mô hình

Ombudsman (Thanh tra Quốc hội) về quyền trẻ em ở Thụy Điển được thể hiện qua cơ quan *Barnombudsmannen (BO)*- Cơ quan Thanh tra Trẻ em Thụy Điển; bài viết *Deconstructing the Role of Adult Facilitators in Research Led by Young People* (Phân tích vai trò hỗ trợ của người lớn trong nghiên cứu do người trẻ dẫn dắt) của Cuevas-Parra [46]...

Nghiên cứu sự tham gia của trẻ em trong các quyết định ảnh hưởng đến cuộc sống của chính mình, Roger Hart đã đưa ra công cụ phân tích mức độ tham gia thực chất của trẻ em trong các hoạt động do người lớn tổ chức. Mô hình gồm 8 bậc, chia thành hai nhóm chính: Ba bậc đầu - Mức độ không tham gia thực chất và Năm bậc sau - Mức độ tham gia thực chất. Hart nhấn mạnh rằng mô hình này không nhằm đánh giá chương trình theo kiểu "càng cao càng tốt", mà để giúp người lớn nhận thức và cải thiện cách thức tạo điều kiện cho trẻ em tham gia một cách phù hợp với năng lực và ngữ cảnh cụ thể. Tác giả cũng cảnh báo về việc lạm dụng mô hình như một công cụ đánh giá cứng nhắc, thay vì sử dụng nó như một khung tham chiếu linh hoạt để thúc đẩy sự tham gia thực chất của trẻ em [79]. Ý tưởng xây dựng một cơ quan đại diện cho trẻ em như một thiết chế trung tâm trong nghiên cứu về QTE cũng đã được đề xuất. Theo đó, các quan điểm và tiếng nói của cơ quan này có thể được vận dụng làm cơ sở khảo sát, phân tích những khía cạnh thực tiễn then chốt đối với trẻ em, bao gồm gia đình, nhà trường, tội phạm, y tế, văn hóa tiêu dùng, việc làm và các quyền của trẻ em. Đồng thời đề cập đến giải pháp để xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ QCN của trẻ em như tất cả những người ra quyết định hiện nay cần tạo ra một môi trường thuận lợi để tạo điều kiện cho đại diện của các thế hệ tương lai tham vấn và đóng góp ý kiến vào các quyết sách [23]. Một số tác giả đã chỉ ra rằng trong môi trường gia đình tồn tại nhiều hình thức bạo lực khác nhau, như bạo lực thể chất, bạo lực tình dục, bạo lực tinh thần, và cả sự thờ ơ, bỏ mặc những nhu cầu thiết yếu của trẻ - vốn cũng được xem là một dạng bạo lực. Theo các tác giả, đây là những hành vi khá phổ biến và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc bảo đảm quyền của trẻ em. Từ đó, họ nhấn mạnh cần triển khai các giải pháp mang tính tổng thể nhằm ngăn ngừa và loại bỏ tình trạng bạo lực, đối xử tàn nhẫn với trẻ em trong gia đình. Các giải pháp này tập trung vào cả phòng ngừa, can thiệp và hỗ trợ sau can thiệp như thiết lập cơ chế giám sát và phát hiện sớm các dấu hiệu bạo lực trong gia đình thông qua hệ thống giáo dục, y tế và công tác xã hội; giáo dục phụ huynh; hỗ trợ tâm lý - xã hội (xây dựng các nhóm hỗ trợ gia đình, nơi các bậc cha mẹ có thể chia sẻ, học hỏi và nhận sự đồng cảm từ cộng đồng); phối hợp liên ngành (Thiết lập mô hình làm việc liên ngành giữa cảnh sát, y tế, giáo dục và dịch vụ xã hội để kịp thời can thiệp trong các tình huống có dấu hiệu bạo lực; thiết kế các "nhóm can thiệp khẩn cấp" để phản ứng nhanh khi có thông báo về hành vi ngược đãi) [229]. Có tác giả phân tích vai trò của người lớn khi trẻ em đảm nhận vai trò nhà nghiên cứu. Tác giả chỉ ra rằng người lớn cần đóng vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện và đảm bảo an toàn cho trẻ em, thay vì kiểm soát hoặc áp đặt quan điểm của mình. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những nhóm trẻ em dễ bị tổn thương, như trẻ em tị nạn hoặc sống

trong nghèo đói, nhằm bảo đảm quyền được bày tỏ ý kiến và thực thi nguyên tắc tôn trọng tiếng nói của trẻ em trong mọi quyết định liên quan [42]. Tại Colombia, các cuộc đối thoại khu vực có sự tham gia của trẻ em và thanh thiếu niên đã được tổ chức vào cuối năm 2022 để xây dựng Kế hoạch phát triển quốc gia 2022 - 2026 [162]. Tại Ecuador, Hội đồng quốc gia về bình đẳng giữa các thế hệ đã thành lập các hội đồng cố vấn cho nhiều nhóm thế hệ khác nhau, bao gồm trẻ em và thanh thiếu niên [163]. Theo Chiến lược quốc gia và Kế hoạch hành động về quyền trẻ em 2022-2026, Luxembourg đã cam kết tăng cường sự tham vấn của trẻ em và thanh thiếu niên, bao gồm cả việc sử dụng nhiều diễn đàn thảo luận được tổ chức bởi các thành phố, trường học và các tổ chức khác để trẻ em có thể đưa ra ý kiến về các quyết định liên quan đến mình [164]. Mozambique sử dụng Quốc hội Thanh niên như một diễn đàn để đưa trẻ em vào tranh luận về đời sống quốc gia [165] và tại Ý, Cơ quan quốc gia về Trẻ em và thanh thiếu niên đã thành lập Hội đồng Nữ và nam thiếu niên, một cơ quan bao gồm những người từ 13 đến 17 tuổi, nhằm hiện thực hóa vai trò chủ động và tiếng nói của trẻ em trong thực tiễn [166]...

Như vậy, các công trình nghiên cứu trên, ở các góc độ tiếp cận khác nhau đều đưa ra những mô hình, giải pháp hữu ích để bảo đảm QPT của trẻ em nói chung. Các quốc gia, trong đó có Việt Nam có thể tham khảo vận dụng phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước mình, đặc biệt với những quốc gia có đông trẻ em DTTS sinh sống.

1.2. NHỮNG NỘI DUNG NGHIÊN CỨU ĐƯỢC LUẬN ÁN KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN

1.2.1. Những vấn đề được luận án kế thừa

Đã có nhiều công trình nghiên cứu phong phú và đa dạng về QPT, QTE, QPT của trẻ em được nhìn nhận từ nhiều hướng khác nhau, đa ngành, liên ngành. Nhiều công trình nghiên cứu đã làm sáng tỏ dưới góc độ vấn đề lý luận các quyền nội hàm của QPT của trẻ em, nội dung và cơ chế bảo đảm quyền, vấn đề thụ hưởng quyền, điều kiện bảo đảm quyền, thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm các quyền đó. Luận án kế thừa có chọn lọc các công trình nghiên cứu trước đó về QCN, đặc biệt là QTE và QPT. Sự kế thừa này giúp tạo dựng nền tảng vững chắc để đề xuất các giải pháp đồng bộ, phù hợp với đặc thù địa phương và giàu tính nhân văn.

Một là, kế thừa sự ghi nhận QPT như là một QCN cơ bản. Đây là bước tiến quan trọng, khẳng định rằng mọi trẻ em, không phân biệt dân tộc, đều có quyền được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần. Đây không chỉ kế thừa các chuẩn mực quốc tế về QTE mà còn phản ánh sự cam kết bảo vệ, thúc đẩy quyền của trẻ em DTTS. Nhờ đó, nghiên cứu hiện đại ngày càng chú trọng đến sự công bằng, bình đẳng và tính đa dạng văn hóa trong phát triển.

Hai là, kế thừa khung khái niệm QPT, QPT của trẻ em, QPT của trẻ em thuộc các nhóm thiểu số. Từ định nghĩa ban đầu trong Tuyên bố về QPT năm 1986, đến cách

tiếp cận hiện đại của UN, QPT được hiểu không chỉ là quyền tiếp cận cơ hội phát triển mà còn là quyền được tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển. Trên nền tảng lý luận đã trình bày, luận án tiếp cận QPT của trẻ em với tư cách là quyền của nhóm dễ bị tổn thương, nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần. Đồng thời, luận án mở rộng cách tiếp cận đối với QPT của trẻ em DTTS - nhóm chịu tác động đa tầng từ bất bình đẳng xã hội, định kiến văn hóa và khoảng cách phát triển. Việc kế thừa các khung khái niệm này không chỉ giúp định hình rõ phạm vi nghiên cứu mà còn tạo nền tảng lý luận để phân tích sâu sắc hơn các rào cản và tiềm năng trong bảo đảm QPT cho trẻ em thuộc nhóm yếu thế này.

Ba là, kế thừa các kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa QPT của trẻ em và các điều kiện bảo đảm thực hiện quyền, bao gồm chính sách, pháp luật, nguồn lực và cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, gia đình, nhà trường và xã hội. Đây là nền tảng để luận án phân tích cơ chế bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc trong điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Bốn là, kế thừa quan điểm coi việc bảo đảm quyền của trẻ em DTTS là một bộ phận trong việc thực hiện quyền của các DTTS nói chung gắn với bình đẳng, không phân biệt đối xử, tôn trọng bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và phong tục tập quán. Điều này cho phép luận án đặt vấn đề bảo đảm QPT của trẻ em DTTS trong mối tương quan với quyền của cộng đồng DTTS và chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

Năm là, kế thừa các kết quả thực chứng từ những công trình nghiên cứu, báo cáo cũng như các chương trình quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực trẻ em và vùng DTTS, trong đó đặc biệt chú trọng đến các dữ liệu, chỉ số và đánh giá về giáo dục, y tế, dinh dưỡng, văn hóa và mức độ tham gia của trẻ em DTTS. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án phân tích, đối chiếu và nhận diện các đặc điểm, xu hướng cũng như những vấn đề đặt ra trong việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc.

1.2.2. Những vấn đề tiếp tục được luận án phát triển

Một là, tính pháp lý của quyền phát triển

Luận án tiếp tục làm rõ vấn đề ghi nhận phát triển không chỉ là một khái niệm mang tính định hướng chính sách, mà là một QCN cơ bản, có nội hàm rõ ràng và giá trị pháp lý nhất định. Khác với cách tiếp cận phát triển như một mục tiêu, luận án nhấn mạnh rằng phát triển phải được hiểu không chỉ là một quyền cá nhân, mà vừa là một nhóm quyền nhóm vừa là quyền mang tính tập thể, nhất là trong vùng trẻ em DTTS. Trong hướng tiếp cận đó, QPT không tồn tại độc lập mà là quyền hàm chứa bao gồm QPT về thể chất, QPT về trí tuệ, QPT về đạo đức, QPT về tinh thần và văn hóa. Việc bảo đảm QPT của trẻ em không chỉ là tạo điều kiện cho từng cá nhân, mà còn là việc bảo vệ và phát triển toàn bộ cộng đồng các em thuộc về. Luận án làm rõ rằng sự bảo đảm các quyền này không chỉ góp phần thực thi QPT mà còn là thước đo mức độ phát

triển công bằng và nhân văn. Đặc biệt, đối với trẻ em DTTS - nhóm dễ bị tổn thương, dễ bị thiệt thòi, việc thiếu hụt các điều kiện cơ bản của những quyền hàm chứa nói trên chính là rào cản trực tiếp đối với QPT. Do đó, luận án tiếp tục đánh giá mức độ bảo đảm các quyền trên thực tế, từ đó xác định khoảng trống cần can thiệp chính sách và pháp luật.

Hai là, luận án phát triển nội dung nghiên cứu về cơ chế bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, trong đó làm rõ vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ phối hợp giữa các chủ thể Nhà nước, chính quyền địa phương, gia đình, cộng đồng và tổ chức xã hội. Luận án nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện thể chế, chính sách và tổ chức thi hành pháp luật, đồng thời đề xuất cách thức huy động và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực quản lý, tăng cường sự tham gia của xã hội trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS.

Ba là, luận án phát triển các định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và xác lập công bằng xã hội. Các giải pháp được luận án thiết kế trên cơ sở kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, bao gồm hoàn thiện chính sách pháp luật, tăng cường nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, đổi mới công tác truyền thông giáo dục, kiến tạo môi trường thuận lợi cho sự can dự của trẻ em và cộng đồng, cũng như duy trì, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tích cực của các DTTS.

Tổng thể, những nội dung được luận án tiếp tục phát triển nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu, đồng thời đóng góp mới về lý luận, pháp lý và thực tiễn cho lĩnh vực nghiên cứu QTE ở Việt Nam, góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật và cơ chế bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, công bằng và bao trùm quốc gia.

1.2.3. Khoảng trống cần nghiên cứu trong luận án

- Phân tích sự thiếu hụt và khoảng trống trong hệ thống pháp luật hiện hành liên quan đến trẻ em DTTS, để từ đó, thiết lập khung khổ pháp lý và lộ trình chính sách chuyên biệt cho trẻ em phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về QPT và đặc thù vùng DTTS.

+ Thiếu một khung phân tích tổng thể, liên ngành và có tính nhạy cảm văn hóa cao để phản ánh đầy đủ đặc thù của trẻ em DTTS.

+ Hệ thống chính sách, pháp luật chưa cụ thể hóa đầy đủ các quyền hàm chứa của QPT. Mặt khác, các văn bản pháp luật chủ yếu thiết kế theo nguyên tắc bình đẳng chung, chưa xác lập trẻ em DTTS như một nhóm đối tượng cần được điều chỉnh bằng các quy định chuyên biệt, dẫn đến việc quyền phát triển của nhóm này chưa được nhận diện đầy đủ và toàn diện.

+ Thiếu quy định về xây dựng hệ thống dữ liệu đối với trẻ em DTTS, nhất là dữ liệu phân tách theo dân tộc, giới tính, sức khỏe, độ tuổi và khu vực địa lý; đồng thời chưa có bộ chỉ số đo lường riêng về phát triển của trẻ em DTTS.

- Khoảng trống về cơ chế thực thi, chưa bảo đảm cơ chế điều phối, phân bổ nguồn lực theo nhu cầu đặc thù và cơ chế giám sát hiệu quả.

+ Thiếu cơ chế điều phối liên ngành hiệu quả, dẫn đến việc triển khai các chính sách còn phân tán, chồng chéo và chưa tạo được tác động tổng thể. Bên cạnh đó, nguồn lực thực hiện chưa được phân bổ theo nhu cầu đặc thù, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, làm hạn chế khả năng tiếp cận và thụ hưởng thực chất của trẻ em DTTS.

+ Cơ chế giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình chưa rõ ràng; thiếu sự gắn kết giữa kết quả thực hiện với phân bổ nguồn lực và trách nhiệm của các chủ thể liên quan.

- Khoảng trống nghiên cứu gắn với vùng Tây Bắc:

+ Các nghiên cứu còn thiếu cách tiếp cận tổng thể, liên ngành, chưa làm rõ mối quan hệ giữa các quyền thành phần trong điều kiện đặc thù về địa lý, kinh tế và văn hóa của vùng. Đồng thời, chưa làm rõ mức độ tiếp cận và thụ hưởng thực chất các dịch vụ cơ bản của trẻ em, do hạn chế về dữ liệu phân tách theo dân tộc, giới tính, độ tuổi và địa bàn.

+ Tác động của các yếu tố đặc thù như địa hình khó khăn, rào cản ngôn ngữ, tập quán văn hóa đến việc thực thi chính sách chưa được phân tích đầy đủ. Các vấn đề mới như chuyển đổi số, di cư, biến đổi khí hậu ở khu vực này cũng chưa được quan tâm tương xứng.

1.3. GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU, CÂU HỎI NGHIÊN CỨU, LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1.3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Bảo đảm QPT của trẻ em ở Việt Nam nói chung và trẻ em DTTS nói riêng là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Việc tôn trọng, ghi nhận, bảo vệ và bảo đảm quyền này là một chính sách nhất quán, được quy định trong Hiến pháp và pháp luật, tạo cơ sở vững chắc cho trẻ em DTTS được tiếp cận quyền, thụ hưởng trong các lĩnh vực của đời sống.

Tuy nhiên, trên thực tế, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS nói chung, đặc biệt là tại khu vực Tây Bắc ở Việt Nam nói riêng còn không ít hạn chế và bất cập. Trong bối cảnh yêu cầu phát triển nguồn nhân lực có năng lực thích ứng và trình độ chuyên môn cao với tầm nhìn đến năm 2045 nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, hội nhập quốc tế và quá trình đổi mới sáng tạo, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS cần phải đạt hiệu quả cao hơn.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án mong muốn các câu hỏi cụ thể sau:

Một là, những vấn đề lý luận và quy định pháp luật, chính sách nào về QPT của trẻ em DTTS đang được đặt ra, cần luận giải giải quyết? Cơ sở lý luận nào sẽ sử dụng cho việc đánh giá thực trạng về bảo đảm QPT của trẻ em DTTS hiện nay?

Hai là, vì sao việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc hiện nay trên thực tế còn những hạn chế, thách thức? Hệ thống chính sách, pháp luật, chương trình và mô hình hiện hành đã tác động ra sao đến việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS? Những kết quả tích cực, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu trong việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc là gì?

Ba là, những định hướng, giải pháp nào nhằm nâng cao hiệu quả bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc trong bối cảnh mới? Những giải pháp nào về chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện, nguồn lực xã hội nào có thể bảo đảm tốt hơn QPT của trẻ em DTTS, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu phát triển ổn định lâu dài, bình đẳng và bao trùm ở Việt Nam?

1.3.3. Lý thuyết nghiên cứu

Việc nghiên cứu quyền của trẻ em DTTS có thể được triển khai trên nhiều nền tảng lý thuyết khác nhau. Tuy nhiên, để bảo đảm sự kết nối chặt chẽ giữa cơ sở chuẩn tắc quốc tế và yêu cầu khắc phục bất bình đẳng trong thực tiễn pháp luật, luận án lựa chọn lý thuyết QPT (right to development) đã được khẳng định trong Tuyên bố về QPT làm trục chuẩn mực trung tâm xác định nội dung và phạm vi nghĩa vụ của Nhà nước; đồng thời vận dụng lý thuyết bình đẳng thực chất (substantive equality) như khung phân tích chủ đạo nhằm đánh giá mức độ bảo đảm cơ hội và điều kiện phát triển tương đương cho trẻ em DTTS. Cách tiếp cận này cho phép luận án không chỉ xem xét sự bình đẳng trên phương diện hình thức của pháp luật, mà còn phân tích khả năng đạt được kết quả phát triển thực chất trong bối cảnh tồn tại các bất bình đẳng mang tính cấu trúc.

1.3.3.1. Lý thuyết về quyền phát triển

Trong luận án, QPT được lựa chọn làm nền tảng lý thuyết trung tâm để phân tích và đánh giá thực trạng bảo đảm quyền của trẻ em DTTS. QPT được ghi nhận chính thức trong Tuyên bố về QPT, theo đó mọi cá nhân và mọi dân tộc có quyền tham gia, đóng góp và thụ hưởng sự phát triển KT-XH, văn hóa và chính trị, trong điều kiện mọi QCN và tự do cơ bản được thực hiện đầy đủ. QPT được xem là quyền tổng hợp (composite right), có tính liên ngành và liên quyền, vì nội hàm của nó bao trùm việc thực hiện đồng thời các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Điều này đặt QPT trong nhóm quyền thế hệ thứ ba (solidarity rights), nhưng đồng thời có sự giao thoa mạnh mẽ với các quyền thế hệ thứ hai. Mặc dù Tuyên bố năm 1986 có giá trị pháp lý mềm, nhưng nội dung của QPT được củng cố thông qua các điều ước quốc tế ràng buộc, đặc biệt là CRC (Điều 6 về quyền được sống còn và phát triển), Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (với nguyên tắc thực hiện dần dần và không phân biệt đối xử), Công ước về các quyền dân sự và chính trị (đặc biệt liên quan đến quyền tham gia và quyền bình đẳng). Qua đó hình thành cơ sở pháp lý cho việc xem QPT như một quyền hàm chứa, có cấu trúc nghĩa vụ rõ ràng của Nhà nước gồm tôn trọng, bảo vệ và thực hiện.

Đối với trẻ em DTTS, QPT có ý nghĩa đặc biệt vì các em đồng thời chịu sự tổn thương do độ tuổi và vị thế thiểu số, thường đối mặt với bất bình đẳng cấu trúc trong tiếp cận giáo dục, y tế, sinh xã hội và cơ hội tham gia. Tiếp cận dựa trên QPT cho phép chuyển từ mô hình hỗ trợ phúc lợi sang mô hình bảo đảm quyền, nhấn mạnh bình đẳng thực chất, không phân biệt đối xử, sự tham gia có ý nghĩa và trách nhiệm giải trình của Nhà nước; đồng thời khẳng định rằng phát triển phải phù hợp với bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện đặc thù của cộng đồng DTTS, tránh xu hướng đồng hóa. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng QPT như một chuẩn mực định hướng để xem xét mức độ tương thích giữa pháp luật quốc gia và các cam kết quốc tế, đồng thời đánh giá tính đầy đủ của các cơ chế bảo đảm quyền, nhận diện những khoảng trống pháp lý và khoảng cách trong thực thi. QPT cũng được sử dụng như một công cụ phân tích nghĩa vụ và cơ chế trách nhiệm giải trình của Nhà nước trong từng lĩnh vực cụ thể như giáo dục, y tế, an sinh xã hội... Bên cạnh đó, đây còn là nền tảng để đề xuất hoàn thiện pháp luật theo hướng bảo đảm tốt hơn QTE DTTS, tăng cường giám sát của Nhà nước và xã hội, cũng như thiết lập cơ chế đánh giá tác động chính sách đối với nhóm trẻ em này. Việc vận dụng lý thuyết này cho phép nghiên cứu đặt vấn đề bảo đảm QPT của trẻ em DTTS trong mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế, pháp luật quốc gia và thực tiễn thực thi, qua đó đóng góp cả về phương diện lý luận và hoàn thiện pháp luật.

1.3.3.2. Lý thuyết về bình đẳng thực chất

QPT được tiếp cận như một QCN cơ bản, được ghi nhận tại Tuyên bố về QPT, theo đó mọi cá nhân và mọi dân tộc có quyền tham gia, đóng góp và thụ hưởng sự phát triển KT-XH, văn hóa và chính trị trong điều kiện các quyền và tự do cơ bản được bảo đảm đầy đủ. Quyền này không chỉ được hiểu theo nghĩa tăng trưởng kinh tế, mà là quá trình mở rộng năng lực, cơ hội và tự do thực chất của con người, gắn với việc thực hiện đồng thời các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Nội hàm của QPT được củng cố thông qua các điều ước quốc tế có tính ràng buộc như CRC, Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước về các quyền dân sự và chính trị trong đó nhấn mạnh quyền được sống còn và phát triển toàn diện của trẻ em, nguyên tắc không phân biệt đối xử và nghĩa vụ bảo đảm tiếp cận bình đẳng các điều kiện phát triển. Đối với trẻ em DTTS, QPT có ý nghĩa đặc biệt bởi các em đồng thời chịu tác động của bất lợi về độ tuổi và vị thế thiểu số, thường gặp rào cản về ngôn ngữ, điều kiện địa lý, kinh tế và tiếp cận dịch vụ công. Tiếp cận QPT cho phép nhìn nhận các em không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách phúc lợi mà là chủ thể quyền, có quyền yêu cầu Nhà nước tạo lập các điều kiện pháp lý, thể chế và nguồn lực cần thiết để bảo đảm sự phát triển toàn diện, phù hợp với bản sắc văn hóa và điều kiện đặc thù của cộng đồng mình.

Trên nền tảng đó, luận án vận dụng lý thuyết bình đẳng thực chất như một công cụ trung tâm để cụ thể hóa QPT trong phân tích pháp lý. Khác với bình đẳng hình thức - vốn chỉ đòi hỏi đối xử như nhau về mặt pháp luật - bình đẳng thực chất yêu cầu nhận

diện và xử lý các bất bình đẳng cấu trúc, thông qua các biện pháp đặc thù, ưu tiên hoặc khẳng định tích cực nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển giữa trẻ em DTTS và nhóm đa số. Cụ thể, luận án sử dụng lý thuyết này để: (i) đánh giá mức độ tương hợp của pháp luật hiện hành với nguyên tắc không phân biệt đối xử và bình đẳng thực chất; (ii) làm rõ nghĩa vụ của Nhà nước trong việc phân bổ nguồn lực, thiết kế chính sách an sinh và phúc lợi để tương thích với thực trạng vùng miền; và (iii) kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo hướng thể chế hóa các biện pháp đặc thù, bảo đảm sự tham gia có ý nghĩa của cộng đồng DTTS trong quá trình hoạch định và giám sát chính sách. Qua đó, QPT không chỉ được xác định ở mức độ khái niệm, mà được cụ thể hóa thành một chuẩn mực pháp lý có thể đo lường, đánh giá và áp dụng trong thực tiễn bảo đảm quyền của trẻ em DTTS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương tổng quan đã đánh giá tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, xác định rõ mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu của luận án và khẳng định tính trung thực, khoa học cũng như những điểm mới trong kết quả nghiên cứu của luận án. Việc rà soát tổng quan cho thấy đã có rất nhiều công trình trong nước, ngoài nước nghiên cứu về QTE, QPT của trẻ em, bảo đảm QPT của trẻ em, trẻ em DTTS dưới nhiều góc tiếp cận khác nhau. Số lượng các công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề này khó có thể liệt kê hết. Kết quả nghiên cứu đã được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau như luận án, đề tài khoa học, sách chuyên khảo, sách tham khảo và các bài viết trên tạp chí chuyên ngành. Những công trình này đã góp phần xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng liên quan đến đề tài luận án. Tuy nhiên, tổng quan tình hình nghiên cứu cũng cho thấy vẫn còn không ít vấn đề thuộc phạm vi đề tài chưa được làm rõ hoặc chưa được đề cập đầy đủ trong các công trình đã công bố, như khái niệm, đặc điểm, vai trò và nội dung bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài, luận án đã xác định các nội dung cơ bản cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án, đặt ra giả thuyết nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu và lý thuyết nghiên cứu nhằm thực hiện được mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, đảm bảo được giá trị khoa học và thực tiễn.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN, PHÁP LÝ VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1.1. *Khái niệm bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số*

2.1.1.1. *Trẻ em dân tộc thiểu số*

Đã có nhiều cách hiểu về khái niệm dân tộc thiểu số. Trong các nghiên cứu của UN, DTTS thuộc phạm trù người thiểu số. Theo Francesco Capotorti (1977), với tư cách Báo cáo viên đặc biệt của Tiểu ban chống phân biệt đối xử và bảo vệ người thiểu số thuộc UN:

Người thiểu số được hiểu là một nhóm người: (i) cư trú trên lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền mà họ là công dân; (ii) duy trì mối liên hệ bền vững với quốc gia nơi họ sinh sống; (iii) có bản sắc riêng biệt về chủng tộc, văn hóa, tôn giáo hoặc ngôn ngữ; (iv) có tính đại diện cho cộng đồng của mình dù chiếm tỷ lệ dân số ít hơn ở phạm vi quốc gia hoặc khu vực; và (v) có ý chí bảo tồn bản sắc chung, bao gồm các yếu tố văn hóa, phong tục, tôn giáo và ngôn ngữ. [48, tr.317].

Trong khi đó, Tòa án Công lý quốc tế thường trực (PCIJ) cho rằng:

Người thiểu số là một nhóm người cư trú trong một quốc gia hoặc địa phương nhất định, có sự đồng nhất tương đối về chủng tộc, tín ngưỡng, ngôn ngữ và truyền thống; giữa các thành viên tồn tại mối liên kết tương trợ và sự thống nhất trong việc gìn giữ bản sắc truyền thống, duy trì đời sống tôn giáo, cũng như đào tạo nguồn nhân lực tương lai phù hợp với tinh thần và truyền thống của cộng đồng mình. [48, tr.317].

Ở Việt Nam, thuật ngữ “dân tộc thiểu số” được dùng để chỉ chung cho những người không thuộc dân tộc Kinh, điều này thể hiện chủ trương “thống nhất trong đa dạng” của Đảng và Nhà nước ta. Tại Điều 4 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc, DTTS được hiểu: “là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Việt Nam có 54 dân tộc, chỉ có dân tộc Kinh là dân tộc đa số, 53 dân tộc còn lại đều là DTTS do các dân tộc đều có dân số dưới 50% tổng dân số cư trú tại vùng KT- XH đặc biệt khó khăn [33]. Như vậy, khái niệm DTTS chỉ phản ánh mối tương quan về quy mô dân số trong phạm vi một quốc gia đa dân tộc, không hàm ý sự khác biệt về địa vị hay trình độ phát triển giữa các dân tộc. Khái niệm này cũng không dùng để so sánh tương quan

dân số giữa các quốc gia ở khu vực hoặc trên thế giới. Một dân tộc có thể được xem là “đa số” tại quốc gia này, nhưng lại ở vị thế “thiểu số” tại một quốc gia khác.

Khái niệm DTTS ở Việt Nam không đồng nhất với các thuật ngữ như bộ tộc, bộ lạc hay tộc người - vốn thường được dùng để chỉ những cộng đồng bị xem là chậm phát triển hoặc lạc hậu. Thuật ngữ này chỉ đơn thuần đề cập đến các dân tộc có quy mô dân số ít hơn so với dân tộc đa số. Đồng thời, DTTS cũng không đồng nghĩa với khái niệm “dân tộc bản địa”, bởi cả 54 dân tộc tại Việt Nam đều được xác định là cư dân và là chủ thể của quốc gia. [62, tr.512]. Vì vậy, có thể hiểu DTTS là một cộng đồng người có đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ, PTTQ và nguồn gốc lịch sử riêng biệt so với dân tộc chiếm đa số trong một quốc gia. Trẻ em DTTS là con, em người dân tộc thuộc các dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Trẻ em DTTS là nhóm dễ bị tổn thương do sự chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị khiến cho trẻ em thiếu cơ hội tiếp cận đầy đủ các QTE cơ bản.

Từ phân tích trên trong phạm vi đề tài: *Trẻ em DTTS là những người dưới 16 tuổi của cộng đồng người có đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán và nguồn gốc lịch sử riêng biệt so với dân tộc chiếm đa số trong một quốc gia.*

2.1.1.2. Khái niệm quyền trẻ em

Quyền trẻ em xuất hiện rất sớm trong lịch sử pháp lý thế giới, được tiếp cận với nhiều góc độ khác nhau. Thuật ngữ “quyền trẻ em” đã chính thức được đề cập lần đầu tiên trong Tuyên bố về quyền trẻ em năm 1924 (còn gọi là Tuyên ngôn Geneva về quyền trẻ em) - văn kiện quốc tế đầu tiên về QTE được Hội quốc liên thông qua. Kể từ thời điểm này, “quyền trẻ em” trở thành một khái niệm được thừa nhận trong hệ thống luật pháp quốc tế.

Quan điểm về QTE khởi nguồn từ nhận thức sâu sắc rằng: Các em chính là nhân tố chủ chốt trong việc tái tạo cấu trúc xã hội trên cả phương diện sinh học lẫn văn hóa. Do đó, trẻ em hoàn toàn có yêu cầu chính đáng trong việc thụ hưởng và chia sẻ vị thế chủ thể cùng người lớn trên mọi lĩnh vực. Không chỉ là những người kiến tạo tương lai, trẻ em chính là những chủ nhân thực thụ của hiện tại. Tuy nhiên, “trẻ em, do chưa trưởng thành về tinh thần và thể lực cần có sự bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, bao gồm sự bảo vệ về pháp lý thích hợp, trước cũng như sau khi sinh”[118]. Điều 1 CRC định nghĩa “Trẻ em là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật có thể được áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn”. Tuy nhiên, đây là một điều luật mở cho các quốc gia thành viên. Theo đó, các quốc gia thành viên có thể quy định các quyền trẻ em được bắt đầu ngay khi mang thai hay sau khi ra đời; về độ tuổi được coi là trẻ em thấp hơn 18 tuổi so với quy định của CRC [110]. Ở các văn bản khác của các tổ chức quốc tế như UN, Quỹ Dân số (UNFPA), ILO, UNESCO đều xác định độ tuổi của trẻ em là người dưới 18 tuổi và xác định độ tuổi tối thiểu để trẻ em có thể tham gia các hoạt động lao động khác. CRC đã đưa ra một khuôn khổ các thỏa thuận mang tính quốc tế về những tiêu chuẩn

tối thiểu cần thiết cho hạnh phúc của trẻ em mà mọi trẻ em đều được hưởng [187, tr.82]. Nội luật hóa quy định của CRC, Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 quy định “Trẻ em là người dưới 16 tuổi”. Cùng với khái niệm trẻ em, pháp luật Việt Nam còn có khái niệm “người chưa thành niên”. Theo đó, khái niệm “trẻ em” hẹp hơn khái niệm “người chưa thành niên”. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, người chưa thành niên là nhóm đối tượng bao quát, bao gồm cả trẻ em (dưới 16 tuổi) và những người trong độ tuổi từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi. Việc xác định độ tuổi của trẻ em được căn cứ vào các yếu tố nhân chủng học, cơ sở khoa học về sự phát triển tâm lý, thể lực, trí lực của con người nói chung cũng như các điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Trẻ em với tư cách là những chủ thể độc lập của pháp luật, được thụ hưởng các điều kiện sống, phát triển, bảo vệ và tham gia một cách toàn diện. Các quyền này không chỉ xuất phát từ những biến chuyển tâm - sinh lý đặc thù theo từng độ tuổi của trẻ em mà còn được thiết lập trên cơ sở tôn trọng phẩm giá con người, bình đẳng và không phân biệt đối xử. Trong khuôn khổ các văn kiện pháp lý quốc tế, đặc biệt là CRC, QTE được xác lập như một thiết chế pháp lý mang tính ràng buộc, quy định trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong việc bảo đảm cho trẻ em được phát triển tối ưu cả về thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức. Do đó, QTE không chỉ là một tập hợp quyền lợi đơn lẻ mà là một cấu phần trọng yếu của hệ thống QCN, phản ánh mức độ văn minh và nhân bản của mỗi quốc gia.

Từ sự phân tích đó luận án tiếp cận khái niệm *quyền trẻ em là những nhu cầu tự nhiên, vốn có của trẻ em được tôn trọng, ghi nhận phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của trẻ em, được bảo vệ, bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.*

2.1.1.3. Khái niệm quyền trẻ em dân tộc thiểu số

Đối với trẻ em DTTS, khái niệm QTE phản ánh sự bảo vệ đặc biệt dành cho một nhóm trẻ em “dễ bị tổn thương” trong xã hội. Về cơ bản, quyền của trẻ em là những quyền được ghi nhận trong CRC; và khi áp dụng với trẻ em DTTS, các quyền này cần được nhìn nhận trong bối cảnh đặc thù về ngôn ngữ, văn hóa, vị trí địa lý, điều kiện KT-XH và lịch sử của từng cộng đồng DTTS. Quyền này khẳng định sự tôn trọng đối với bản sắc văn hóa dân tộc, từ ngôn ngữ, tín ngưỡng cho đến các phong tục truyền thống. Đối với trẻ em DTTS, việc được học tập và sinh hoạt trong môi trường văn hóa đặc thù, được sử dụng tiếng mẹ đẻ là tiền đề quan trọng. Đây không chỉ là nền tảng để các em phát triển toàn diện về trí tuệ, năng lực, phẩm chất và nhân cách, mà còn là yếu tố sống còn trong việc gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa đa dạng của quốc gia. CRC và Tuyên bố về quyền của các dân tộc bản địa cũng nhấn mạnh đến quyền được học tập bằng ngôn ngữ mẹ đẻ và quyền tiếp cận giáo dục có nội dung phù hợp với hệ giá trị văn hóa đặc thù. Chính những đặc điểm này đặt ra yêu cầu phải có tiếp cận QTE theo hướng toàn diện, phù hợp và có tính đến bối cảnh đặc thù. Trên cơ sở đó, khái niệm quyền trẻ em DTTS số được xác lập như một phạm trù lý luận nhằm làm rõ nội hàm bảo đảm các quyền của nhóm trẻ em này trong hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.

Từ sự phân tích trên, có thể hiểu *quyền trẻ em DTTS là những nhu cầu tự nhiên vốn có của trẻ em DTTS được ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế trong bối cảnh đặc thù về ngôn ngữ, văn hóa, bản sắc dân tộc và điều kiện KT- XH của từng cộng đồng DTTS.*

2.1.1.4. Khái niệm quyền phát triển

Theo tiếp cận của pháp luật quốc tế về QCN, QPT là một quyền tập thể thuộc thể hệ quyền con người thứ ba gắn liền với những thay đổi của đời sống quốc tế trong những thập kỷ gần đây, phản ánh những nội dung mới về QCN [146]. Tuyên bố về QPT năm 1986 được Đại hội đồng UN thông qua theo Nghị quyết 41/128 ngày 4/12/1986 đã công nhận: “Phát triển là một quá trình toàn diện về chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế nhằm cải thiện một cách liên tục và vững chắc sự phồn vinh của toàn thể dân chúng và của mọi cá nhân, dựa trên sự tham gia có ý nghĩa tự do và tích cực của họ vào sự phát triển và vào việc phân phối một cách công bằng những lợi ích phát sinh từ sự phát triển đó”. Tiếp đó, tại Điều 1 của Tuyên bố về QPT 1986 đã nêu rõ:

QPT là một QCN không thể chia cắt, xuất phát từ ý nghĩa của quyền đó, mọi người và mọi dân tộc đều có quyền được tham gia vào, đóng góp cho và hưởng thụ thành quả từ sự phát triển về kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị, trong đó mọi QCN và các tự do cơ bản cần phải được thực hiện một cách đầy đủ.

Từ định nghĩa trên, có thể thấy nội dung của QPT gồm ba yếu tố cốt lõi là: được tham gia, đóng góp, thụ hưởng và bốn khía cạnh là phát triển về kinh tế, phát triển về xã hội, phát triển về văn hóa và phát triển về chính trị. Theo đó, vừa là quyền có tính mục tiêu vừa là quyền có tính phương tiện để thực hiện mọi quyền con người và các quyền tự do cơ bản [159]. Như vậy, QPT trao cho mọi cá nhân và con người quyền được hưởng cũng như được tham gia và đóng góp vào sự phát triển KT-XH, văn hóa và chính trị. Vì quá trình phát triển theo QPT cũng quan trọng như kết quả của sự phát triển, nên trẻ em có thể tham gia vào quá trình xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến phát triển. Trẻ em có tác động không chỉ đối với sự phát triển của chính mình mà còn đối với sự phát triển của người khác [102].

QPT cũng có khía cạnh tập thể. Điều này có nghĩa là trẻ em có thể lập nhóm để cùng nhau nêu ra các vấn đề về các chính sách hoặc quyết định ảnh hưởng đến QPT của mình [220]. Để minh họa, khía cạnh tập thể này sẽ gắn liền với trong việc thụ hưởng quyền về môi trường sạch sẽ, lành mạnh và bền vững, đánh giá tác động của một dự án phát triển lớn đối với một số làng hoặc thành phố và khẳng định quyền tự quyết đối với công tác bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ hoặc truyền thống của người DTTS.

2.1.1.5. Khái niệm quyền phát triển của trẻ em

Khái niệm “sự phát triển của trẻ em” thường được giải thích và tiếp cận từ góc độ thuật ngữ tâm lý xã hội, tập trung vào quá trình lớn lên của trẻ em lúc thơ ấu đến tuổi trưởng thành. Cách tiếp cận này coi trẻ em là như là những “cá nhân chưa hoàn thiện”

trong hành trình phát triển trở thành người lớn, theo đó, dẫn tới việc cách hiểu về QPT của trẻ em là quyền được hiện thực hóa tối đa các tiềm năng sẵn có để đạt tới sự trưởng thành toàn diện về cả thể chất, trí tuệ, tinh thần và nhân cách [143]. Các văn kiện quốc tế về QCN đã đưa ra cách tiếp cận toàn diện hơn về QPT của trẻ em, coi các em là chủ thể của quyền. Mặc dù Tuyên bố về QPT không quy định riêng biệt đối với trẻ em, nhưng việc nhấn mạnh QPT dành cho “mọi cá nhân và mọi con người” đồng nghĩa với việc bao hàm cả trẻ em. Theo đó, trẻ em có quyền được đồng hành, kiến tạo và sẽ chia lợi ích các thành quả của quá trình phát triển KT - XH văn hóa và chính trị, trong đó mọi QCN và các quyền tự do cơ bản đều được bảo đảm thực hiện đầy đủ. Mặc dù CRC không đưa ra định nghĩa trực diện về QPT, nhưng tinh thần của quyền này đã được cụ thể hóa tại Điều 6(2). Đặc biệt, Bình luận chung số 5 của Công ước đã nâng tầm “sự phát triển của trẻ em” thành một quyền. Theo quan điểm này, quá trình phát triển không tách rời mà là kết quả của sự tương tác hữu cơ giữa đặc điểm nội tại của trẻ và môi trường sống, tạo nên một chỉnh thể tác động toàn diện lên sự trưởng thành của trẻ.

Một nhận thức toàn diện về CSSK, giáo dục (bao gồm khả năng tiếp cận giáo dục, mục tiêu giáo dục, không khí trường học...), thời gian không gian vui chơi, giải trí của trẻ em, việc tham gia và bày tỏ ý kiến các loại thông tin, thông điệp mà trẻ em được tiếp xúc, hầu hết, là các yếu tố cơ bản trong việc thúc đẩy sự hòa hợp của trẻ em nhằm phát triển và hiện thực hóa tiềm năng “tối đa” của trẻ, để trẻ có thể trở thành người lớn. Một nguyên tắc chung là QPT phải tính đến tầm quan trọng của hành trình hướng tới tuổi trưởng thành (quá trình phát triển), người lớn mà trẻ trở thành (kết quả của sự phát triển) đồng thời tôn trọng phẩm giá của trẻ em và tầm quan trọng của QPT, cuộc sống của họ trong thời thơ ấu cũng như ở hiện tại. Trong hành trình trưởng thành, trẻ em cần được hỗ trợ ở nhiều cấp độ khác nhau để có cuộc sống đầy đủ và được phát triển năng lực toàn diện. Điều này bao gồm sự tiếp cận thực phẩm dinh dưỡng, nước và vệ sinh, nhà ở đầy đủ, giáo dục và đào tạo nghề, CSSK, công nghệ an toàn, cơ sở thể thao cũng như sự an toàn tại nhà và nơi công cộng. Việc bảo đảm quyền tiếp cận như vậy để hỗ trợ thực hiện QPT của trẻ em - đòi hỏi phải đầu tư nguồn lực [68]. Việc bảo đảm QPT của trẻ em không chỉ giúp các em có một tương lai tốt đẹp hơn mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Ở Việt Nam, tại điều 4 Luật Trẻ em năm 2016 quy định “Phát triển toàn diện của trẻ em là sự phát triển đồng thời cả về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và mối quan hệ xã hội của trẻ em”. Như vậy, cần tiếp cận sự phát triển của trẻ em dưới góc nhìn đa chiều, theo đó, trẻ em không chỉ cần được nuôi dưỡng đầy đủ về dinh dưỡng và sức khỏe, mà còn cần được giáo dục, yêu thương, tôn trọng và sống trong môi trường an toàn, lành mạnh để phát huy tối đa tiềm năng của mình.

Để tạo nên cái nhìn toàn diện và sâu sắc về QPT của trẻ em, trước hết, QPT của trẻ em được nhìn nhận như một QCN cơ bản. Đây là nền tảng pháp lý và đạo lý để khẳng định rằng mọi trẻ em đều có QPT như một phần không thể tách rời của QCN; khẳng định

tính tự nhiên, vốn có và không thể bị tước bỏ, qua đó làm rõ nghĩa vụ pháp lý của nhà nước và xã hội trong việc bảo đảm quyền này. Thứ hai, QPT được xem như một nguyên tắc chỉ đạo trong việc xây dựng và thực thi chính sách, giúp lồng ghép quyền của trẻ em vào mọi lĩnh vực liên quan đến trẻ như giáo dục, y tế hay an sinh xã hội; là cơ sở để đánh giá tác động của các chính sách đối với trẻ em, từ đó bảo đảm rằng quyền lợi của trẻ luôn được đặt ở trung tâm. Thứ ba, QPT được hiểu là quyền được tạo điều kiện để trẻ phát triển toàn diện và trở thành người lớn. Đây là góc nhìn thực tiễn, cho rằng QPT cần đi đôi với sự hỗ trợ, tạo điều kiện để trẻ em có thể phát huy tối đa tiềm năng của mình; nhấn mạnh vai trò của gia đình, nhà trường và xã hội trong việc chăm sóc, bảo vệ và nuôi dưỡng trẻ em. Việc kết hợp cả ba cách tiếp cận giúp luận án xây dựng nền tảng lý luận vững chắc và giải quyết hài hòa các khía cạnh pháp lý, chính sách và thực tiễn trong việc bảo đảm QPT cho trẻ em. Sự phát triển tối đa các tiềm năng của trẻ em, một thành phần trong QPT của trẻ em, có thể được biểu lộ một cách cụ thể nhất nếu những người làm việc vì trẻ em đặt các mục tiêu về “sự phát triển của trẻ em” và tuổi ấu thơ một cách rõ ràng hơn nữa. Mặt khác, phát triển là một tiến trình nhằm cải thiện chất lượng sống của người dân nói chung và trẻ em nói riêng mà mọi xã hội đều nỗ lực để đạt được. Điều này có nghĩa là trẻ em không chỉ có quyền đối với sự phát triển mà còn có quyền đối với các yếu tố cần thiết như kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa - những điều kiện làm cho cuộc sống của trẻ tốt đẹp hơn.

Từ sự phân tích trên, có thể hiểu: *Quyền phát triển của trẻ em là quyền cơ bản của mọi trẻ em được thụ hưởng đầy đủ các điều kiện cần thiết để phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần nhằm hình thành nhân cách, năng lực và phẩm chất, giúp trẻ trở thành công dân có ích cho gia đình và sự phát triển bền vững của xã hội.*

2.1.1.6. Khái niệm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Trong hệ thống QTE, QPT được nhìn nhận là một quyền tổng hợp, phản ánh khả năng của trẻ em được lớn lên và hoàn thiện một cách toàn diện. QPT không chỉ dừng lại ở việc bảo đảm sự tồn tại, mà còn hướng tới việc tạo điều kiện để trẻ em phát triển toàn diện về mọi mặt, từ thể chất, trí tuệ đến đời sống tinh thần, đạo đức và các kỹ năng xã hội. Điều này đòi hỏi Nhà nước và xã hội phải bảo đảm các yếu tố nền tảng như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, môi trường sống an toàn và cơ hội tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Tuy nhiên, khi đặt trong bối cảnh các nhóm trẻ em có điều kiện sống khác nhau, đặc biệt là trẻ em DTTS, nội hàm của quyền phát triển cần được tiếp cận một cách sâu sắc và đặc thù hơn. Trẻ em dân tộc thiểu số thường sinh sống ở những nơi khó khăn, địa hình cách trở, điều kiện KT-XH hạn chế, dẫn đến sự thiếu hụt trong tiếp cận dịch vụ cơ bản. Bên cạnh đó, rào cản về ngôn ngữ, phong tục tập quán và sự khác biệt văn hóa cũng ảnh hưởng trực tiếp đến cơ hội học tập, chăm sóc sức khỏe và hòa nhập xã hội của các em. Mặt khác, cách tiếp cận quyền hiện đại nhấn mạnh nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử, nhưng bình đẳng ở đây không phải

là đối xử như nhau một cách cơ học, mà là bảo đảm cơ hội phát triển thực chất, có tính đến những khác biệt đặc thù của từng nhóm đối tượng. Đối với trẻ em DTTS, điều này đồng nghĩa với việc các chính sách và biện pháp bảo đảm quyền phát triển phải vừa bảo đảm sự công bằng, vừa tôn trọng và thích ứng với bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện sống của cộng đồng dân tộc. Như vậy, có thể khái quát rằng: QPT của trẻ em không chỉ là quyền được thụ hưởng các điều kiện phát triển chung, mà còn bao hàm yêu cầu điều chỉnh các điều kiện đó cho phù hợp với từng nhóm trẻ em cụ thể. Chính trong sự kết hợp giữa tính phổ quát của QCN và tính đặc thù của các nhóm yếu thế, khái niệm QPT của trẻ em DTTS được hình thành.

Từ sự phân tích trên, có thể hiểu, *quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số là quyền của trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số được bảo đảm các điều kiện cần thiết để phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội, trên cơ sở bình đẳng và không bị phân biệt đối xử, đồng thời phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện sống của cộng đồng dân tộc mà trẻ em thuộc về.*

2.1.1.7. Khái niệm bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Có nhiều cách hiểu về thuật ngữ “bảo đảm” như bảo đảm là “làm cho chắc chắn, thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết” [225, tr.48]; bảo đảm là “làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết để thực hiện được” [151, tr.38]... Theo nghĩa chung nhất, bảo đảm là việc đáp ứng các điều kiện cần thiết, chịu trách nhiệm cho một việc nào đó được thực hiện hoặc đáp ứng điều kiện cần thiết để sự việc được bảo đảm một cách đầy đủ, phù hợp và trọn vẹn nhất.

Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS cần được tiếp cận như một phạm trù QCN mang tính cấu trúc, không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ sự sống hay đáp ứng các nhu cầu tối thiểu, mà hướng tới tạo lập các điều kiện toàn diện để trẻ được phát triển đầy đủ về thể chất, trí tuệ, tinh thần, xã hội và văn hóa. Theo quan điểm của UN, QPT là quyền của mỗi cá nhân được tham gia, đóng góp và thụ hưởng thành quả phát triển; đặt trong bối cảnh trẻ em DTTS, quyền này càng đòi hỏi sự bảo đảm theo hướng bình đẳng thực chất chứ không chỉ bình đẳng hình thức. Do đặc thù về điều kiện địa lý, KT- XH, rào cản ngôn ngữ và nguy cơ bị thiệt thòi kép (vừa do độ tuổi, vừa do vị thế DTTS), việc bảo đảm QPT phải bao hàm các chính sách ưu tiên, phân bổ nguồn lực có tính bù đắp và cơ chế tiếp cận dịch vụ công phù hợp với văn hóa bản địa. Đồng thời, phát triển phải gắn với việc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói và tri thức truyền thống của cộng đồng, qua đó giúp trẻ em vừa hội nhập vào tiến trình phát triển chung, vừa duy trì căn tính văn hóa của mình. Ở bình diện sâu hơn, bảo đảm QPT còn đòi hỏi thừa nhận trẻ em DTTS là chủ thể của quá trình phát triển - có quyền được lắng nghe, tham gia và định hình các quyết sách liên quan đến mình - từ đó chuyển dịch cách tiếp cận từ "chính sách hỗ trợ" sang "trao quyền và tăng cường năng lực", hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và thu hẹp bất bình đẳng liên thế hệ. Do đó, khái niệm “bảo đảm” trong trường hợp này không thể chỉ được hiểu là sự

ghi nhận mang tính hình thức trong văn bản quy phạm pháp luật, mà phải được tiếp cận như một tổng thể các cơ chế pháp lý, chính sách công, nguồn lực tài chính và biện pháp tổ chức thực thi nhằm tạo lập các điều kiện thực tế, phù hợp với đặc điểm văn hóa, xã hội của từng cộng đồng dân tộc, để QPT được hiện thực hóa trên thực tế.

Tại Việt Nam, đồng bào DTTS chủ yếu cư trú ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn. Dù thời gian qua tình hình KT - XH đã có những chuyển biến tích cực, nhưng so với mặt bằng chung của cả nước, đời sống của người DTTS vẫn còn nhiều thách thức; tốc độ phát triển KT - XH còn chậm, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, nguy cơ tái nghèo lớn, trong khi khoảng cách giàu - nghèo có xu hướng gia tăng. Nhìn chung, trình độ dân trí trong cộng đồng DTTS còn hạn chế; vẫn còn một bộ phận đáng kể người dân chưa biết chữ hoặc chưa sử dụng thành thạo tiếng phổ thông, điều này phần nào ảnh hưởng đến khả năng nắm bắt tri thức và các giá trị tiên bộ. Từ đó cũng tác động sâu sắc đến việc bảo đảm các quyền của người DTTS nói chung, QPT của trẻ em DTTS nói riêng. Trẻ em DTTS được xem là một nhóm xã hội đặc thù, chịu nhiều dạng tổn thương đan xen. So với đa số thành viên trong cộng đồng, các em thường bộc lộ rõ những đặc điểm khác biệt về điều kiện sống, văn hoá, ngôn ngữ cũng như khả năng tiếp cận hạ tầng dịch vụ xã hội cơ bản. Từ thực tế đó, các cấp chính quyền và tổ chức xã hội cần thực thi đồng bộ, quyết liệt các nhóm giải pháp đặc thù nhằm xóa bỏ rào cản về dân tộc. Mục tiêu cốt lõi là đảm bảo mọi trẻ em đều được thụ hưởng cơ hội phát triển công bằng và toàn diện trên mọi phương diện: từ thể chất, trí tuệ đến bồi đắp đạo đức và đời sống tinh thần, qua đó góp phần kiến tạo một cộng đồng thượng tôn pháp luật, thịnh vượng và trường tồn.

Từ đó, có thể đưa ra khái niệm *bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số là quá trình Nhà nước, gia đình, xã hội và các tổ chức liên quan thực hiện các biện pháp nhằm tạo mọi điều kiện để trẻ em dân tộc thiểu số được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần một cách bình đẳng, phù hợp với hệ giá trị văn hóa đặc thù và điều kiện sống của từng dân tộc.*

2.1.2. Đặc điểm bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Đặc điểm của việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, được nhìn nhận trên cơ sở đặc thù về văn hóa, xã hội và điều kiện sống của nhóm đối tượng này.

** Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là quá trình gắn chặt với nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử, đồng thời phải tính đến yếu tố đặc thù.*

Đây là đặc điểm thể hiện sự tôn trọng giá trị con người và QCN trong mọi chính sách, hoạt động liên quan đến trẻ em. Mọi trẻ em, không phân biệt dân tộc, ngôn ngữ, giới tính, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng hay nơi cư trú, đều có quyền được phát triển toàn diện và bình đẳng về cơ hội. Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS mang tính đặc thù rõ nét do đối tượng thụ hưởng là nhóm dễ bị tổn thương kép - vừa là trẻ em với những

hạn chế về thể chất, nhận thức và khả năng tự bảo vệ quyền của mình, vừa là người thuộc DTTS, có thể chịu tác động của những rào cản về điều kiện KT- XH, vị trí địa lý, văn hóa đặc thù của vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, PTTQ và khả năng tiếp cận các dịch vụ công cơ bản. Chính sự giao thoa giữa hai yếu tố này đòi hỏi cơ chế bảo đảm quyền không chỉ tuân thủ các nguyên tắc chung về QTE mà còn phải tính đến yếu tố đặc thù về dân tộc, điều kiện phát triển và bối cảnh vùng, miền; đòi hỏi Nhà nước phải có cơ chế bảo đảm quyền mang tính ưu tiên, hỗ trợ để đảm bảo tính bao trùm và công bằng đích thực. Đồng thời, quá trình bảo đảm QPT đối với nhóm chủ thể này không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng các điều kiện phát triển toàn diện như giáo dục, CSSK, dinh dưỡng, vui chơi, giải trí và môi trường sống an toàn, mà còn phải gắn với yêu cầu tôn trọng, duy trì bản sắc và kiến tạo giá trị mới trên nền tảng truyền thống. Phát triển ở đây không được hiểu là sự đồng hóa hay làm phai nhạt những giá trị truyền thống, mà phải là quá trình tạo điều kiện để trẻ em DTTS tiếp cận các chuẩn mực phát triển chung của quốc gia, đồng thời vẫn được học và sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình, thực hành các giá trị văn hóa truyền thống và gìn giữ bản sắc cộng đồng. Do đó, cơ chế bảo đảm quyền cần được xây dựng theo cách tiếp cận dựa trên QCN, bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu phát triển toàn diện và yêu cầu bảo vệ, phát huy sự đa dạng văn hóa, qua đó hiện thực hóa một cách thực chất QPT của trẻ em DTTS.

Trong thực tiễn, để bảo đảm sự bình đẳng và không phân biệt đối xử đòi hỏi Nhà nước và xã hội phải xóa bỏ các rào cản khiến trẻ em DTTS bị thiệt thòi, như hạn chế trong tiếp cận giáo dục, dịch vụ y tế, dinh dưỡng, thông tin hay các hoạt động văn hóa - xã hội. Ví dụ, việc tổ chức dạy học song ngữ (tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt), mở rộng hệ thống trường bán trú, cung cấp học bổng, hỗ trợ chi phí học tập, hay triển khai các chương trình CSSK định kỳ tại vùng sâu, vùng xa... là những biện pháp cụ thể nhằm hiện thực hóa nguyên tắc này. Bình đẳng không có nghĩa là đối xử giống hệt nhau, mà là đảm bảo mỗi trẻ em được hưởng những điều kiện phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu phát triển của mình. Với trẻ em DTTS, điều này đồng nghĩa với việc vừa bảo đảm quyền phát triển như mọi trẻ em khác, vừa tôn trọng bản sắc, ngôn ngữ và văn hóa của dân tộc các em.

Như vậy, bình đẳng và không phân biệt đối xử không chỉ là cam kết về mặt pháp lý, mà trở thành yêu cầu thực tiễn tự thân. Việc thực hiện tốt các nguyên tắc này là chìa khóa để trẻ em DTTS phát triển toàn diện, tự tin hòa nhập và trở thành nguồn lực quan trọng, đóng góp thiết thực vào tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

** Tính đặc thù theo văn hóa và ngôn ngữ dân tộc*

Nội hàm của việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS vượt xa các tiêu chuẩn phổ quát để gắn kết chặt chẽ với tính đặc thù về ngôn ngữ và văn hóa. Điều này thể hiện qua việc tích hợp các giá trị truyền thống, PTTQ và bản sắc tộc người vào quá trình

hoạch định chính sách và chương trình hành động. Chỉ khi những giá trị bản sắc này được gìn giữ và tôn trọng, QPT của trẻ em mới thực sự được hiện thực hóa một cách bền vững trong một xã hội đa văn hóa. Điều này xuất phát từ thực tế Việt Nam có nhiều dân tộc với bản sắc văn hóa, điều kiện tự nhiên và xã hội khác nhau, nên việc bảo đảm QPT không thể áp dụng một cách đồng nhất cho tất cả, mà cần linh hoạt, phù hợp với đặc điểm riêng của từng cộng đồng. Chẳng hạn, trong lĩnh vực giáo dục, việc dạy học song ngữ (tiếng mẹ đẻ kết hợp tiếng Việt) giúp trẻ em DTTS dễ tiếp thu kiến thức, không bị rào cản ngôn ngữ, cản trở việc học, đồng thời vẫn duy trì được bản sắc văn hóa ngôn ngữ của dân tộc mình. Các hoạt động vui chơi, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng nên được tổ chức theo hình thức gần gũi với đời sống, phong tục và truyền thống của dân tộc, để trẻ vừa được phát triển tinh thần, vừa tự hào và ý thức về cội nguồn của mình. Ngoài ra, trong CSSK và phát triển thể chất, các chính sách cần tính đến điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt và môi trường sống của từng vùng, nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả thực tế. Sự hiểu biết và tôn trọng văn hóa dân tộc còn giúp cán bộ, giáo viên, nhân viên y tế và những người làm công tác xã hội giao tiếp, hỗ trợ trẻ em DTTS một cách gần gũi, hiệu quả và nhân văn hơn.

Như vậy, tính đặc thù theo văn hóa và ngôn ngữ dân tộc không chỉ là việc thừa nhận sự khác biệt, mà còn là cách tiếp cận nhân văn, bảo đảm cho trẻ em DTTS được phát triển toàn diện trong môi trường tôn trọng bản sắc, ngôn ngữ và giá trị truyền thống của dân tộc mình, đồng thời vẫn có cơ hội hòa nhập và phát triển cùng cộng đồng quốc gia.

** Tính toàn diện và đa chiều*

Tính toàn diện trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS thể hiện ở việc chăm lo, hỗ trợ và thiết lập tiền đề và tối ưu hóa lộ trình phát triển của trẻ một cách hài hòa, đồng bộ trên tất cả các mặt: thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần, thay vì chỉ tập trung vào một lĩnh vực riêng lẻ như giáo dục hay sức khỏe. Đây là đặc điểm quan trọng nhằm đảm bảo rằng mọi trẻ em DTTS đều được phát triển toàn diện như một con người hoàn chỉnh, có năng lực, nhân cách và bản lĩnh để hòa nhập xã hội.

Trước hết, về thể chất, cần bảo đảm cho trẻ em DTTS được CSSK, dinh dưỡng đầy đủ, tiêm chủng, phòng chống bệnh tật và có điều kiện vui chơi, rèn luyện thể lực phù hợp với môi trường sống miền núi, vùng sâu, vùng xa. Về trí tuệ, tính toàn diện thể hiện ở việc giúp trẻ được học tập bình đẳng, tiếp cận tri thức hiện đại nhưng vẫn gìn giữ tri thức bản địa, được học song ngữ, được khơi dậy tư duy độc lập, tinh thần sáng tạo và kỹ năng hòa nhập xã hội - những yếu tố giúp trẻ tự tin và chủ động trong học tập, lao động và giao tiếp xã hội. Về đạo đức, cần chú trọng giáo dục nhân cách, tình yêu thương, tinh thần đoàn kết dân tộc, tinh thần gánh vác và sẻ chia các giá trị gia đình, cộng đồng và Tổ quốc. Trẻ được định hướng sống đúng đắn, biết tôn trọng truyền thống của dân tộc mình cũng như giá trị chung của xã hội hiện đại. Về tinh thần, trẻ em DTTS cần được tham gia vào các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, lễ hội, trò chơi

dân gian, được thể hiện cảm xúc, suy nghĩ và bản sắc dân tộc của mình. Môi trường sống an toàn, yêu thương, không bạo lực, không kỳ thị sẽ giúp trẻ phát triển tinh thần lành mạnh, tự tin và hạnh phúc. Như vậy, tính toàn diện nhấn mạnh rằng QPT của trẻ em DTTS chỉ thật sự được bảo đảm khi mọi yếu tố từ thể chất đến trí tuệ, đạo đức và tinh thần, được quan tâm đồng đều, được lồng ghép chặt chẽ và triển khai xuyên suốt, phản ánh quan điểm “lấy trẻ em làm trung tâm” trong phát triển con người. Đây là điều kiện để trẻ phát triển hài hòa, vừa giữ được bản sắc dân tộc, vừa đủ năng lực hội nhập và đóng góp tích cực cho xã hội.

** Tính hỗ trợ và ưu tiên*

Tính hỗ trợ và ưu tiên trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS được cụ thể hóa bằng sự tập trung nguồn lực và các cơ chế đặc thù từ Nhà nước và xã hội, nhằm thiết lập sự bình đẳng thực chất với trẻ em các vùng miền khác. Đây không thuần túy là tinh thần nhân văn mà là một yêu cầu tất yếu khách quan, nhằm khóa lấp khoảng cách về điều kiện sống tại các khu vực đặc biệt khó khăn như vùng sâu, vùng xa và biên giới. Minh chứng rõ nét nhất là trong giáo dục, thông qua các chính sách mang tính đòn bẩy như: phát triển hệ thống trường nội trú, bán trú dân tộc; thực hiện miễn giảm học phí và cấp sinh hoạt phí; đặc biệt là chú trọng giảng dạy song ngữ và tăng cường đội ngũ giáo viên bám bản, bám làng. Những chính sách này không chỉ giúp trẻ em DTTS được đến trường, mà còn tạo điều kiện để các em học tập hiệu quả, tự tin và gắn bó với văn hóa dân tộc mình. Trong lĩnh vực CSSK, Nhà nước triển khai các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, tiêm chủng, phòng chống suy dinh dưỡng, cải thiện nguồn nước sạch và vệ sinh môi trường ở vùng DTTS, giúp trẻ có điều kiện phát triển thể chất khỏe mạnh. Xét trên phương diện đời sống tinh thần và xã hội, tính ưu tiên còn thể hiện ở hệ thống chính sách cần được cụ thể hóa bằng việc tổ chức các không gian văn hóa, thể thao và các thiết chế giải trí mang tính đặc thù bối cảnh địa phương; đồng thời đầu tư nguồn lực trọng điểm vào việc bảo tồn và làm giàu thêm giá trị di sản bao gồm ngôn ngữ, tín ngưỡng và lễ hội truyền thống. Ở tầng bậc sâu hơn, tính ưu tiên này hướng tới SDGs thông qua việc kích hoạt sự tham chính và đóng góp của trẻ em vào hoạt động phát triển xã hội. Việc tạo lập môi trường để trẻ em DTTS tương tác và đóng góp ý kiến không chỉ giúp các em vượt qua rào cản tâm lý để hòa nhập hệ thống một cách tự tin, mà còn góp phần bồi đắp lòng tự tôn dân tộc. Đây chính là giải pháp căn cơ để giúp trẻ em DTTS tối ưu hóa tiềm năng phát triển, vừa giữ vững căn tính văn hóa gốc, vừa thích ứng linh hoạt trong bối cảnh hội nhập quốc gia.

Như vậy, tính hỗ trợ và ưu tiên không phải là sự ban ơn, mà là một chính sách công bằng có tính điều chỉnh, nhằm bù đắp cho những bất lợi về điều kiện phát triển của trẻ em DTTS. Đây là cách thể hiện trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc bảo đảm mọi trẻ em đều có môi trường phát triển tối ưu, công bằng và bền vững, góp

phần thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, các dân tộc trong tiến trình phát triển của quốc gia.

** Tính liên kết cộng đồng và trách nhiệm xã hội*

Tính liên kết cộng đồng và trách nhiệm xã hội trong bảo đảm QPT trẻ em DTTS thể hiện ở việc huy động sự tham gia tích cực, phối hợp chặt chẽ của Nhà nước, gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, các tổ chức xã hội và bản thân trẻ em trong quá trình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện phát triển toàn diện cho trẻ. Đây là đặc điểm thể hiện rõ sự huy động tổng lực các nguồn lực xã hội cho trẻ em, đồng thời phản ánh mối quan hệ gắn bó, tương trợ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Gia đình được định vị là thiết chế hạt nhân, giữ vai trò tiên quyết trong việc nuôi dưỡng, định hình nhân cách và thiết lập mạng lưới bảo vệ sơ cấp. Trách nhiệm của gia đình không chỉ dừng lại ở bảo trợ vật chất mà còn là chủ thể truyền dẫn các hệ giá trị đạo đức và di sản văn hóa cốt lõi, tạo tiền đề cho sự phát triển hài hòa của trẻ. Song hành với gia đình, thiết chế cộng đồng- thông qua vai trò của già làng, trưởng bản và những người có uy tín đóng vai trò là 'hệ sinh thái văn hóa' đặc thù, đồng thời là cánh tay nối dài của chính quyền trong việc thực thi chính sách tại cơ sở. Sự phối hợp đa tầng giữa gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội tạo nên một cơ chế bảo vệ tổng thể, giúp tối ưu hóa việc vận động trẻ đến trường và ngăn chặn hiệu quả các rào cản phát triển như tảo hôn, lao động sớm hay các hành vi xâm hại. Như vậy, việc bảo đảm quyền trẻ em DTTS chỉ thực sự đạt được tính bền vững khi các chủ thể này được tích hợp vào một chỉnh thể thống nhất, vừa thực hiện chức năng giáo dục, vừa trực tiếp tạo lập môi trường văn hóa an toàn để trẻ em tự tin thụ hưởng quyền lợi mà không làm mất đi căn tính dân tộc.

Nhà nước là chủ thể trung tâm, giữ vai trò quyết định trong việc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện quyền thông qua việc ban hành pháp luật, xây dựng chiến lược, chính sách phát triển vùng DTTS, phân bổ ngân sách và tổ chức bộ máy thực thi. Nghĩa vụ của Nhà nước không chỉ dừng ở việc tạo khuôn khổ pháp lý chung về quyền trẻ em mà còn phải thiết kế các chính sách đặc thù, có tính ưu tiên và hỗ trợ nhằm khắc phục những bất lợi mang tính cấu trúc mà trẻ em DTTS đang đối mặt. Đồng thời, Nhà nước phải thiết lập cơ chế pháp lý và thể chế đủ hiệu lực nhằm ngăn ngừa, xử lý các hành vi xâm hại, bóc lột, kỳ thị hoặc các yếu tố xã hội khác có thể cản trở sự phát triển toàn diện của trẻ. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương các cấp là chủ thể trực tiếp tổ chức thực hiện, có vai trò đặc biệt quan trọng do am hiểu điều kiện KT- XH, PTTQ và nhu cầu cụ thể của từng cộng đồng dân tộc. Tính đặc thù của chủ thể ở cấp địa phương thể hiện ở yêu cầu kết hợp giữa thực thi pháp luật thống nhất với sự linh hoạt, phù hợp bối cảnh văn hóa - xã hội của từng vùng. Ngoài ra, các tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức quốc tế và khu vực tư nhân cũng tham gia với tư cách chủ thể hỗ trợ, giám sát và thúc đẩy thực hiện quyền. Bên cạnh đó, bản

thân trẻ em cũng cần được tôn trọng và khuyến khích tham gia vào các hoạt động xã hội, được nói lên ý kiến, thể hiện mong muốn và cùng góp phần xây dựng môi trường sống, học tập lành mạnh, an toàn.

Như vậy, chủ thể bảo đảm QPT của trẻ em DTTS được cấu trúc theo hướng đa chủ thể, trong đó Nhà nước giữ vai trò trung tâm với nghĩa vụ pháp lý toàn diện trên cả ba cấp độ tôn trọng - bảo vệ - bảo đảm thực hiện. Tuy nhiên, tính hiệu quả của cơ chế bảo đảm quyền không chỉ phụ thuộc vào thiết chế công quyền mà còn gắn chặt với mức độ liên kết cộng đồng và sự phát huy trách nhiệm xã hội của các chủ thể liên quan. Trong bối cảnh vùng DTTS, nơi quan hệ cộng đồng và tính cố kết xã hội có ý nghĩa đặc biệt, việc huy động sự tham gia chủ động của gia đình, nhà trường, tổ chức xã hội và chính cộng đồng dân tộc không chỉ hỗ trợ thực thi chính sách mà còn tạo nền tảng văn hóa - xã hội bền vững cho sự phát triển của trẻ em. Do đó, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là quá trình vừa mang tính pháp lý bắt buộc, vừa mang tính xã hội sâu sắc, đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa trách nhiệm nhà nước và trách nhiệm cộng đồng nhằm hiện thực hóa quyền một cách thực chất và lâu dài.

2.1.3. Ý nghĩa bảo đảm quyền phát triển của trẻ em DTTS

Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS có ý nghĩa rất lớn không chỉ đối với bản thân các em mà còn đối với sự phát triển bền vững của cộng đồng dân tộc và đất nước.

** Góp phần thực hiện công bằng xã hội và bình đẳng dân tộc*

Việc bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng các dịch vụ cơ bản như giáo dục chất lượng cao, y tế hiện đại và môi trường văn hóa đa dạng không chỉ là đòn bẩy phát triển năng lực cá nhân cho trẻ DTTS, mà còn là giải pháp chiến lược để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các cộng đồng. Thực tế cho thấy, rào cản về địa lý và kinh tế tại vùng miền núi đang tạo ra những 'vùng trũng' về cơ hội, dẫn đến sự chênh lệch đáng kể về thể chất và trí tuệ so với trẻ em vùng đồng bằng. Do đó, ưu tiên phân bổ nguồn lực và thực thi công bằng xã hội không chỉ là trách nhiệm pháp lý mà còn là biểu hiện sinh động của tinh thần đoàn kết dân tộc. Đây chính là nền tảng cốt lõi để xây dựng một xã hội công bằng, bền vững, nơi mọi trẻ em đều có xuất phát điểm tương xứng để kiến tạo tương lai. Điều này là biểu hiện sinh động về một quốc gia đa dân tộc, nhân văn, đoàn kết và khát vọng tiến bộ xã hội như Việt Nam.

**Góp phần tạo nền tảng cho sự phát triển toàn diện của con người*

Trước hết, việc bảo đảm QPT tạo điều kiện cho trẻ em DTTS được chăm sóc thể chất toàn diện. Trẻ được tiếp cận với các dịch vụ CSSK, được tiêm chủng, chăm sóc dinh dưỡng, phòng chống bệnh tật và rèn luyện thể lực phù hợp với điều kiện sống miền núi, vùng sâu, vùng xa. Nhờ đó, trẻ có sức khỏe tốt, thể trạng vững vàng, là tiền đề quan trọng cho học tập và lao động sau này. Mặt khác, trẻ em DTTS được đến trường, học tập trong môi trường giáo dục bình đẳng, thân thiện và phù hợp văn hóa dân tộc sẽ giúp trẻ em DTTS phát triển trí tuệ. Thông qua quá trình học tập, trẻ được

khơi dậy tư duy độc lập, tinh thần sáng tạo, hình thành thói quen tự học và khả năng thích ứng với xã hội hiện đại. Bảo đảm QPT còn giúp trẻ được giáo dục các giá trị sống tốt đẹp như lòng nhân ái, trung thực, tôn trọng con người, yêu quê hương, dân tộc từ đó phát triển về đạo đức và nhân cách. Thông qua gia đình, nhà trường và cộng đồng, trẻ học cách ứng xử đúng đắn, biết đoàn kết, sẻ chia và có trách nhiệm với bản thân và xã hội. Đây là tiền đề để hình thành công dân có đạo đức, có ý thức cộng đồng và tinh thần dân tộc. Bên cạnh đó, QPT còn hướng đến phát triển đời sống tinh thần của trẻ em DTTS. Trẻ được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, lễ hội truyền thống, trò chơi dân gian; được thể hiện cảm xúc, nguyện vọng và được tôn trọng tiếng nói cá nhân. Điều này giúp trẻ phát triển tâm hồn phong phú, tinh thần tự tin và lòng tự hào dân tộc, tạo động lực tích cực để các em phấn đấu vươn lên trong cuộc sống.

Như vậy, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng các tiêu chuẩn an sinh cơ bản, mà phải được nhìn nhận là một tiến trình kiến tạo nền tảng toàn diện cho sự phát triển con người, từ việc củng cố thể trạng, bồi đắp trí tuệ, định hình hệ giá trị đạo đức đến việc CSSK tinh thần lành mạnh. Việc chú trọng phát triển toàn diện cho trẻ em DTTS không chỉ đóng vai trò tối ưu hóa chất lượng nguồn nhân lực cho chính cộng đồng bản địa, mà còn là giải pháp chiến lược nhằm hình thành những công dân có năng lực, đủ tự tin và chủ động trong việc tham gia vào các tiến trình xã hội. Xét trên bình diện vĩ mô, đây chính là đòn bẩy chiến lược để hiện thực hóa các mục tiêu về công bằng xã hội và bình đẳng dân tộc. Việc đầu tư cho sự phát triển của trẻ em DTTS, do đó, không chỉ là trách nhiệm pháp lý mà còn là nền móng vững chắc cho sự ổn định và thịnh vượng trường tồn của quốc gia trong dòng chảy toàn cầu hóa đa dạng hóa văn hóa.

** Góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*

Đây là ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi văn hóa là cội nguồn hình thành nhân cách, bản lĩnh và tinh thần dân tộc của mỗi con người. Việc bảo đảm QPT không chỉ nhằm giúp trẻ được học tập, chăm sóc và vui chơi, mà còn phải giúp trẻ hiểu, trân trọng và kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình từ đó phát huy trong đời sống hiện đại.

Việc bảo đảm QPT gắn với gìn giữ bản sắc văn hóa giúp trẻ em DTTS được sống và học tập trong môi trường văn hóa quen thuộc, nơi tiếng nói, chữ viết, phong tục, lễ hội và truyền thống được tôn trọng và duy trì. Khi trẻ được học bằng tiếng mẹ đẻ, được nghe kể truyện dân gian, tham gia các lễ hội truyền thống, trò chơi dân gian, nghề thủ công, điệu múa, làn điệu dân ca của dân tộc mình, các em sẽ hình thành niềm tự hào dân tộc, ý thức về cội nguồn và bản sắc văn hóa riêng. Mặt khác, việc bảo đảm QPT theo hướng tôn trọng văn hóa dân tộc còn giúp trẻ em DTTS khẳng định bản sắc riêng biệt trong quá trình hội nhập, biết chọn lọc, kế thừa và sáng tạo trên nền tảng văn hóa truyền thống. Các em được giáo dục để vừa bảo tồn giá trị văn hóa của dân tộc mình, vừa tiếp thu tri thức hiện đại, tạo nên sự hài hòa giữa truyền thống và phát triển,

giữa bản sắc riêng và giá trị chung của quốc gia. Bên cạnh đó, việc phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thông qua trẻ em cũng góp phần bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể của đất nước. Trẻ em với trí nhớ, cảm xúc và khả năng sáng tạo là người kế tục và lan tỏa văn hóa dân tộc đến các thế hệ sau. Khi trẻ được nuôi dưỡng trong môi trường giàu bản sắc, các giá trị văn hóa như tiếng nói, lễ nghi, nhạc cụ, trang phục, truyện cổ... sẽ được truyền giữ một cách tự nhiên và bền vững. Đồng thời, việc gìn giữ và phát huy hệ giá trị văn hóa đặc thù trong quá trình bảo đảm QPT cũng tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng giữa các dân tộc. Trẻ em DTTS khi tự tin về văn hóa của mình sẽ dễ dàng giao lưu, học hỏi và hòa nhập, góp phần xây dựng một xã hội đa dạng, đoàn kết và thống nhất trong sự khác biệt.

Tóm lại bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ là chăm lo cho tương lai của các em, mà còn là giữ gìn linh hồn của mỗi dân tộc, góp phần làm cho nền văn hóa Việt Nam ngày càng đa dạng, bền vững và rực rỡ.

** Góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS*

Thực thi QPT của trẻ em DTTS chính là giải pháp chiến lược để nâng tầm chất lượng nguồn nhân lực tại các vùng đặc biệt khó khăn. Việc thụ hưởng giáo dục chất lượng cao, hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn diện và môi trường sống an toàn tạo nền tảng vững chắc để các em hoàn thiện về thể chất, trí tuệ lẫn kỹ năng nghề nghiệp. Đây chính là đội ngũ kế cận có trình độ và năng lực quản trị, đóng vai trò mắt xích then chốt trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và tối ưu hóa năng suất lao động tại địa phương. Ở góc độ KT-XH, bảo đảm QPT còn là 'chìa khóa' để giảm nghèo đa chiều và bền vững. Khi được trang bị tri thức, thế hệ trẻ DTTS có khả năng bứt phá khỏi vòng lặp sản xuất tự cung tự cấp, mở ra cơ hội sinh kế đa dạng và ổn định. Sự trưởng thành của các em không chỉ nâng cao dân trí mà còn thấp lên khát vọng tự lực, thay đổi căn bản tư duy và ý chí vươn lên của cả cộng đồng.

Bên cạnh đó, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS còn góp phần ổn định chính trị - xã hội và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Khi trẻ em được hưởng đầy đủ quyền lợi, được quan tâm và chăm sóc, gia đình và cộng đồng DTTS sẽ cảm nhận được sự công bằng, bình đẳng, từ đó tăng cường niềm tin vào chính sách của Đảng và Nhà nước. Xây dựng một xã hội công bằng và ổn định là tiền đề cốt yếu cho sự phát triển bền vững, nhất là tại các địa bàn trọng yếu về địa chính trị, an ninh và quốc phòng như vùng biên giới, miền núi. Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng thế hệ trẻ DTTS chính là giải pháp để tối ưu hóa nguồn lực nội sinh. Đây sẽ là lực lượng nòng cốt giúp chuyển hóa các giá trị bản sắc từ tri thức dân gian, ngành nghề truyền thống đến du lịch văn hóa và nông nghiệp đặc hữu thành những động lực tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ cho địa phương. Như vậy, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ là một chính sách nhân văn vì trẻ em, mà còn là đòn bẩy chiến lược cho phát triển KT-XH vùng DTTS, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của quốc gia.

** Giúp khẳng định trách nhiệm của Nhà nước và toàn xã hội đối với trẻ em*

Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS có ý nghĩa nhân văn sâu sắc và chính trị - xã hội quan trọng. Bởi lẽ, việc quan tâm, bảo vệ và tạo điều kiện cho trẻ em phát triển, đặc biệt là trẻ em DTTS, không chỉ là quyền lợi chính đáng của các em mà còn là trách nhiệm chung của Nhà nước, gia đình, cộng đồng và toàn xã hội trong công cuộc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc thể hiện trách nhiệm đối với việc thực thi QPT của trẻ em DTTS. Trách nhiệm này được cụ thể hóa thông qua việc hoàn thiện khung khổ pháp lý và các chiến lược phát triển trẻ em, gắn kết hữu cơ với mục tiêu công bằng xã hội, bình đẳng dân tộc và tăng trưởng bền vững. Theo đó, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc hoạch định và vận hành các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm chuyển hóa các cam kết chính trị thành nguồn lực thực tế cho trẻ em như: Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi; chính sách giáo dục cho học sinh DTTS (miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, xây dựng trường dân tộc nội trú, bán trú); chính sách y tế, dinh dưỡng, nước sạch, vệ sinh môi trường, CSSK trẻ em vùng DTTS; chính sách văn hóa, ngôn ngữ và thông tin, giúp trẻ được học tập và phát triển trong môi trường tôn trọng bản sắc dân tộc. Những chính sách này khẳng định quyết tâm mạnh mẽ của Nhà nước trong việc bảo đảm mọi trẻ em DTTS được hưởng cơ hội phát triển bình đẳng và toàn diện, đồng thời thể hiện sự tuân thủ cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là CRC.

Bên cạnh Nhà nước, toàn xã hội bao gồm các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng và mỗi cá nhân cũng có trách nhiệm cùng chung tay chăm lo, hỗ trợ trẻ em DTTS. Các tổ chức đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động, tổ chức các hoạt động thiện nguyện, học bổng, xây dựng trường lớp, thư viện, khu vui chơi, hoặc hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Các doanh nghiệp cũng thể hiện trách nhiệm xã hội thông qua việc đầu tư cho giáo dục, y tế, văn hóa, hoặc triển khai các dự án cộng đồng hướng tới trẻ em DTTS, truyền thông và công nghệ có vai trò lan tỏa nhận thức, cổ vũ tinh thần yêu thương, chia sẻ và bảo vệ trẻ em. Ngoài ra, gia đình và cộng đồng dân cư - những người gần gũi nhất với trẻ cũng là nơi thể hiện trực tiếp trách nhiệm xã hội. Cha mẹ, người giám hộ, già làng, trưởng bản, thầy cô giáo cần tôn trọng, lắng nghe và khuyến khích trẻ phát triển, tạo môi trường sống an toàn, yêu thương và khích lệ các em phát huy năng lực của bản thân. Như vậy, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ là nhiệm vụ của riêng Nhà nước, mà còn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, thể hiện tinh thần đoàn kết, nhân ái và vì tương lai thế hệ trẻ, góp phần xây dựng một xã hội công bằng, văn minh và phát triển bền vững.

2.2. NỘI DUNG, CHỦ THỂ VÀ PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.2.1. Nội dung bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

CRC đã đưa ra một cách nhìn toàn diện về sự phát triển của trẻ em, không chỉ về thể chất mà còn về trí tuệ, tình cảm, đạo đức, tinh thần và xã hội. Theo đó, bảo đảm phát triển thể chất gắn với quyền được CSSK, dinh dưỡng; phát triển trí tuệ gắn với quyền được học tập, tiếp cận giáo dục chất lượng, bình đẳng và phù hợp với đặc điểm vùng DTTS; phát triển tình cảm và đạo đức gắn với quyền được yêu thương, tôn trọng, được bảo vệ khỏi bạo lực, kỳ thị và định kiến; còn phát triển về tinh thần, văn hóa, xã hội thể hiện ở quyền được tham gia, được bày tỏ ý kiến và được sống trong môi trường tôn trọng bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, phong tục của dân tộc mình. Những phương diện này không tách rời nhau mà tạo thành chỉnh thể thống nhất, phản ánh mức độ bảo đảm QPT con người của trẻ em DTTS trong bối cảnh phát triển bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay.

Việc lựa chọn nghiên cứu tập trung bảo đảm các quyền trên xuất phát từ thực tế, đây là nhóm quyền thiết yếu do tầm ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển toàn diện của trẻ em DTTS. Nếu quyền được CSSK, dinh dưỡng và giáo dục chất lượng đóng vai trò là nền tảng phát triển thể chất và trí tuệ, thì QPT tinh thần cùng môi trường sống an toàn chính là hệ sinh thái nuôi dưỡng bản sắc. Đặc biệt, quyền tham gia được xem là yếu tố cốt lõi nhằm khẳng định vai trò chủ thể, giúp trẻ tự tin đóng góp tiếng nói vào các quyết định liên quan đến bản thân. Tuy nhiên, thực tế đang tồn tại một khoảng cách lớn giữa chính sách và thực thi do các rào cản về điều kiện KT-XH, hạ tầng và khoảng cách địa lý. Những điểm nghẽn như ngôn ngữ, hủ tục lạc hậu và định kiến giới đang làm suy giảm cơ hội phát triển công bằng của trẻ em vùng cao. Từ việc phân tích các nhóm quyền này, nghiên cứu kỳ vọng sẽ làm rõ các lỗ hổng thực tiễn, từ đó kiến nghị những giải pháp mang tính khả thi nhằm bảo đảm quyền lợi tối ưu cho trẻ em DTTS.

2.2.1.1. Bảo đảm phát triển về thể chất

Quyền được CSSK là trụ cột quan trọng nhất trong khung pháp lý của CRC nhằm bảo vệ sự sống còn của trẻ em. Riêng với trẻ em vùng DTTS, việc bảo đảm quyền tiếp cận y tế và dinh dưỡng đầy đủ không chỉ là một cam kết nhân văn mà còn là mệnh lệnh từ thực tiễn. Do những đặc thù về vị thế “yếu thế” trong xã hội, nhóm trẻ này cần một cơ chế bảo vệ đặc thù để phát triển tương xứng với mặt bằng chung. Việc đầu tư vào sức khỏe cho trẻ em vùng cao không chỉ giúp cải thiện tầm vóc cho trẻ em DTTS mà còn là chìa khóa để kiến tạo sự ổn định và phát triển bền vững cho những địa bàn chiến lược của quốc gia. Quyền được CSSK của trẻ em gắn liền và phụ thuộc chặt chẽ vào việc bảo đảm thực hiện các quyền khác, như quyền được sống, quyền không bị phân biệt đối xử và được đối xử bình đẳng, quyền được bảo đảm dinh dưỡng, được giáo dục, được tiếp cận nguồn nước sạch và các điều kiện vệ sinh an toàn. Điều 24 CRC đã khẳng định rõ:

Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe ở mức cao nhất có thể được và được tiếp cận

các cơ sở chữa bệnh và phục hồi sức khỏe. Các Quốc gia thành viên phải cố gắng bảo đảm không một trẻ em nào bị tước đoạt quyền được hưởng những dịch vụ CSSK như vậy.... Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp và hiệu quả nhằm xóa bỏ những tập tục có hại cho sức khỏe của trẻ em.

Điều 27 CRC cũng khẳng định:

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của mọi trẻ em được có mức sống thích đáng để phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội.... 3. Các Quốc gia thành viên, phù hợp với điều kiện của nước mình và trong phạm vi các phương tiện sẵn có của mình, phải thi hành các biện pháp thích hợp để giúp đỡ các bậc cha mẹ và những người khác chịu trách nhiệm về trẻ em thực hiện quyền này, và trong trường hợp cần thiết, phải thực hiện những chương trình hỗ trợ và giúp đỡ vật chất, đặc biệt là về dinh dưỡng, quần áo và nhà ở. 4. Các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm phục hồi việc nuôi dưỡng trẻ em từ cha mẹ hay những người khác có trách nhiệm về tài chính đối với trẻ em tại Quốc gia thành viên đó cũng như ở nước ngoài...

Trẻ em DTTS nhất là ở vùng sâu, vùng xa, thường đối mặt với nhiều hạn chế như thiếu dịch vụ y tế cơ bản, dinh dưỡng nghèo nàn, điều kiện vệ sinh kém và tỷ lệ suy dinh dưỡng cao. Do đó, việc bảo đảm phát triển thể chất cho nhóm trẻ này phải bắt đầu từ việc thực hiện đầy đủ quyền được CSSK và dinh dưỡng, thông qua các chính sách cụ thể như cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi, mở rộng mạng lưới y tế cơ sở, tiêm chủng đầy đủ, phòng chống bệnh tật và cải thiện điều kiện nước sạch, vệ sinh môi trường. Cùng với đó, cần chú trọng thông qua chương trình bữa ăn học đường, hỗ trợ sữa, lương thực, thực phẩm thiết yếu cho trẻ vùng khó khăn, giúp bảo đảm cân bằng năng lượng, vi chất và thể trạng cho các em. Ngoài ra, việc tuyên truyền kiến thức dinh dưỡng và CSSK sinh sản vị thành niên cho cha mẹ, giáo viên và cộng đồng cũng là yếu tố then chốt, giúp nâng cao nhận thức và duy trì thói quen CSSK đúng cách. Trẻ em DTTS cũng như mọi trẻ em khác, đều có quyền được sống khỏe mạnh, được tiếp cận dịch vụ y tế, được tiêm chủng đầy đủ, được khám và chữa bệnh kịp thời... Đây là quyền không phụ thuộc vào dân tộc, vùng miền hay hoàn cảnh gia đình. Bảo đảm quyền được CSSK và dinh dưỡng cho trẻ em DTTS không thuần túy là nhiệm vụ chuyên môn của ngành y tế, mà là một nghĩa vụ chính trị - xã hội đa tầng của Nhà nước và toàn cộng đồng. Trong hệ thống QTE, quyền được CSSK cần được xem xét trong mối quan hệ biện chứng với quyền được giáo dục, quyền được sống trong môi trường an toàn và quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử. Việc thực thi các quyền này phải được tiến hành trên một chính thể đồng bộ; bởi lẽ, sự đứt gãy trong bất

kỳ mất xích quyền nào cũng sẽ triệt tiêu hiệu quả của các mất xích còn lại, cản trở mục tiêu là sự phát triển toàn diện của trẻ.

Như vậy, bảo đảm phát triển thể chất cho trẻ em DTTS không chỉ là vấn đề y tế hay dinh dưỡng đơn thuần, mà còn là sự thể hiện rõ ràng của việc thực hiện QCN cơ bản của trẻ, góp phần tạo nên một thể hệ trẻ khỏe mạnh, có năng lực học tập, lao động và đóng góp vào sự phát triển bền vững của vùng DTTS và đất nước.

2.2.1.2. Bảo đảm phát triển về trí tuệ

Việc thúc đẩy phát triển trí tuệ cho trẻ em DTTS không chỉ đơn thuần là bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục, mà còn phải hài hòa hóa giữa tiêu chuẩn chất lượng và đặc thù văn hóa - ngôn ngữ bản địa. Trí tuệ đóng vai trò là nhân tố hạt nhân trong việc hình thành năng lực tư duy độc lập và khả năng thích ứng xã hội. Do đó, giáo dục chất lượng được coi là một 'quyền mang tính công cụ' (instrumental right) cần nói thiết yếu dẫn dắt tới việc thụ hưởng các quyền kinh tế và xã hội. Ở một góc nhìn rộng hơn, đây còn là tâm điểm của các quyền dân sự và chính trị, bởi chỉ khi nền tảng trí tuệ được thiết lập, trẻ em DTTS mới có đủ năng lực để thực thi và bảo vệ hiệu quả các quyền tự do cơ bản khác của mình. Quyền được học tập lần đầu tiên được đề cập trong Khoản 1 Điều 26 UDHR:

Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải được miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông và giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng.

Mục tiêu giáo dục và quyền ưu tiên của cha mẹ trong việc lựa chọn phương thức đào tạo cho con cái được xác lập rõ nét tại Khoản 2 và Khoản 3 của Điều này. Các nguyên tắc trong Điều 26 UDHR sau đó đã tạo tiền đề pháp lý để cụ thể hóa vào Điều 13 và 14 của Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Trong đó, Điều 13 khẳng định quyền học tập là quyền phổ quát của mọi cá nhân, còn Điều 14 quy định chi tiết về trách nhiệm thực thi quyền phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc và miễn phí. Như vậy, các quy định này thiết lập một lộ trình pháp lý bắt buộc đối với các quốc gia thành viên chưa đạt được mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học miễn phí tại thời điểm gia nhập Công ước. Theo đó, trong thời hạn chuyển tiếp là hai năm kể từ khi xác lập quyền tài phán, quốc gia có nghĩa vụ xây dựng và phê chuẩn một chương trình hành động chi tiết. Văn kiện này phải xác định rõ các giai đoạn triển khai cụ thể nhằm hiện thực hóa nguyên tắc giáo dục tiểu học bắt buộc và không thu học phí cho mọi đối tượng trong một khung thời gian khả thi đã được ấn định trước.

Quyền giáo dục của trẻ em được chế định một cách hệ thống thông qua các quy định tại Điều 28 và 29 của CRC. Theo đó, khung pháp lý quốc tế về giáo dục xác lập

ba trụ cột cốt lõi: (i) Tính bắt buộc và miễn phí đối với giáo dục cơ bản; (ii) Tính linh hoạt và hỗ trợ đối với giáo dục trung học; và (iii) Tính nhân văn trong kỷ luật nhà trường. Các quốc gia thành viên không chỉ đóng vai trò là bên cung ứng dịch vụ mà còn là bên bảo đảm quyền qua các biện pháp tài chính và thông tin định hướng. Mọi chính sách triển khai phải bảo đảm rằng trẻ em không chỉ được tiếp cận giáo dục về mặt số lượng mà còn được bảo vệ về danh dự, nhân phẩm trong quá trình lĩnh hội tri thức. Đồng thời khoản 1 điều 29 CRC đã chuẩn hóa mục tiêu giáo dục, yêu cầu các quốc gia thành viên bảo đảm việc học tập của trẻ hướng tới:

(1) Phát triển tối đa nhân cách, tài năng, các khả năng về trí tuệ và thể chất của trẻ em; (2) Phát triển sự tôn trọng QCN và các quyền tự do cơ bản, tôn trọng những nguyên tắc được ghi trong Hiến chương UN; (3) Phát triển sự tôn trọng đối với cha mẹ trẻ em, tôn trọng bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và các giá trị của bản thân trẻ em, tôn trọng những giá trị quốc gia của đất nước mà trẻ em đang sống và của đất nước là nguyên quán của trẻ em, tôn trọng những nền văn minh khác với nền văn minh của bản thân trẻ đó; (4) Chuẩn bị cho trẻ em sống một cuộc sống có trách nhiệm trong xã hội tự do, theo tinh thần hiểu biết, hòa bình, khoan dung, bình đẳng nam nữ và hữu nghị giữa các dân tộc, các nhóm chủng tộc, dân tộc, tôn giáo và những người bản địa; (5) Phát triển sự tôn trọng đối với môi trường tự nhiên.

Trẻ em DTTS được xác định là nhóm đối tượng ưu tiên thụ hưởng các cơ chế bảo vệ đặc thù trong khuôn khổ CRC. Nhằm thiết lập một cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc cho việc bảo vệ QTE DTTS, quá trình nghiên cứu và thực thi cần thiết phải tham chiếu hệ thống các văn kiện quốc tế đa phương. Trong đó, Công ước số 169 của ILO về các dân tộc bản địa và bộ tộc (1989) cùng Tuyên bố của UN về quyền của các nhóm thiểu số về chủng tộc, dân tộc, ngôn ngữ và tôn giáo (1992) đóng vai trò là những công cụ pháp lý cốt lõi. Việc viện dẫn các văn kiện này không chỉ giúp làm rõ nội hàm các quyền đặc thù mà còn tạo lập sự tương thích giữa pháp luật quốc gia với các chuẩn mực chung của cộng đồng quốc tế. Trẻ em thuộc các dân tộc, ở bất cứ nơi đâu có thể, phải được tiếp cận giáo dục chất lượng và phù hợp, được dạy đọc và viết bằng ngôn ngữ bản địa riêng của dân tộc đó hoặc bằng ngôn ngữ phổ biến nhất được sử dụng trong các cộng đồng của họ. Phổ biến tri thức cần được xác định là mục tiêu cốt lõi của giáo dục nhằm trang bị cho trẻ em DTTS năng lực tham gia bình đẳng và sâu rộng vào đời sống KT-XH của quốc gia. Bên cạnh đó, Công ước cũng tái khẳng định trách nhiệm của quốc gia trong việc đảm bảo quyền tiếp cận tri thức xã hội một cách công bằng. Đây là tiền đề để trẻ em DTTS hiện thực hóa đầy đủ và hiệu quả các QCN cùng các quyền tự do cơ bản trên nguyên tắc không phân biệt đối xử, bất kể sự khác biệt về ngôn ngữ hay văn hóa.

Như vậy, đối với trẻ em nói chung, trẻ em DTTS nói riêng, giáo dục cung cấp cho các em những tri thức cơ bản về tự nhiên và xã hội hết sức quan trọng. Nó là nền tảng ban đầu để hình thành và phát triển nhân cách của đứa trẻ. Chính người lớn phải có trách nhiệm bảo vệ vì trẻ em khi sinh ra vốn mang trong mình bản chất tốt, trở thành đứa trẻ ngoan hay hư trong tương lai tất cả đều phụ thuộc vào giáo dục. Một đứa trẻ được học tập và giáo dục lành mạnh từ nhỏ sẽ là những công dân có ích cho xã hội mai sau. Trong thực tế, nhiều trẻ em vùng sâu, vùng xa vẫn gặp khó khăn khi đến trường do thiếu cơ sở vật chất, giáo viên, phương tiện học tập và rào cản ngôn ngữ. Vì vậy, Nhà nước cần đầu tư xây dựng trường dân tộc nội trú, bán trú, mở rộng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học tập, đồng thời phát triển chương trình giáo dục song ngữ (tiếng Việt - tiếng dân tộc) để giúp trẻ dễ tiếp thu kiến thức mà vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa. Việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên là người DTTS, cũng là yếu tố then chốt để bảo đảm tính gần gũi và hiệu quả trong giảng dạy. Bên cạnh đó, cần đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục theo hướng gắn với đời sống, lao động sản xuất và tri thức bản địa, giúp trẻ học đi đôi với hành, phát huy năng khiếu và năng lực tư duy sáng tạo. Như vậy, bảo đảm phát triển trí tuệ cho trẻ em DTTS không chỉ là đáp ứng quyền được học tập, mà còn là tạo cơ hội công bằng để các em phát triển năng lực, khẳng định bản thân và đóng góp vào sự tiến bộ của cộng đồng dân tộc và đất nước.

2.2.1.3. Bảo đảm phát triển đạo đức

Bảo đảm phát triển đạo đức của trẻ em gắn chặt với các quyền được học tập, quyền tham gia, được tôn trọng và được định hướng giá trị, được phát triển trong môi trường an toàn, lành mạnh và được bảo vệ khỏi bạo lực. Đây là nhóm quyền vừa mang tính pháp lý vừa có ý nghĩa xã hội, văn hóa, góp phần hình thành nhân cách, đạo đức và lối sống đúng đắn cho trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS trong bối cảnh đa dạng văn hóa.

Quyền được tham gia và bày tỏ ý kiến

Quyền tham gia và bày tỏ ý kiến là một trong các nhóm quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong nhiều văn bản luật quốc tế cũng như pháp luật các quốc gia. Điều 27 UDHR năm 1948 khẳng định: “*Mọi người có quyền tự do tham gia và bày tỏ ý kiến của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích từ đó*” [117]. Điều 27 UDHR cũng được tái khẳng định tại Điều 15, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội 1966 (ICESCR,):

Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận mọi người đều có quyền: a) Được tham gia vào đời sống văn hoá; b) Được hưởng các lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó; c) Được bảo hộ các quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học nghệ thuật nào của mình [112].

Theo Công ước quốc tế bảo vệ quyền của người lao động di trú và gia đình họ (1990), người lao động di trú và các thành viên gia đình, các đối tượng này được bảo hộ quyền tôn trọng bản sắc văn hóa và quyền tự do duy trì sợi dây liên kết văn hóa với quốc gia gốc. Đồng thời, Công ước xác lập nguyên tắc bình đẳng với công dân sở tại trong việc tiếp cận, tham gia và thực hiện quyền biểu đạt ý kiến. Quyền tham gia và bày tỏ ý kiến không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ với hệ thống QCN, bao gồm: tự do ngôn luận, tôn giáo, lập hội; quyền tự quyết; tự do định dạng danh tính cá nhân, tiếp nhận thông tin, học tập và quyền lựa chọn ngôn ngữ.

Trong hệ thống QTE, quyền được tham gia và bày tỏ ý kiến là một trong những quyền nền tảng, thể hiện sự tôn trọng vai trò chủ thể của trẻ trong mọi vấn đề liên quan đến mình. Tại điều 12 CRC xác lập một chế định quan trọng về quyền tham gia của trẻ em, quy định rằng: các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ bảo đảm cho trẻ em- những chủ thể đã có khả năng hình thành tư duy riêng quyền tự do bày tỏ quan điểm đối với mọi vấn đề tác động trực tiếp đến bản thân. Đặc biệt, các ý kiến này phải được cơ quan chức năng và xã hội xem xét, tôn trọng một cách thỏa đáng, phù hợp với lứa tuổi và mức độ trưởng thành thực tế của trẻ; tại điều 13 quy định: trẻ em được bảo hộ quyền tự do biểu đạt như một quyền năng dân sự cơ bản. Quyền này không chỉ dừng lại ở việc phát biểu quan điểm mà còn mở rộng thành chuỗi hành động: chủ động tìm kiếm, tiếp nhận và lan tỏa các luồng thông tin, tư tưởng trong mọi lĩnh vực. Sự biểu đạt này được công nhận dưới đa dạng hình thức từ ngôn ngữ nói, văn bản viết, ấn phẩm in ấn cho đến các loại hình nghệ thuật hay bất kỳ phương tiện truyền thông nào mà trẻ em lựa chọn để thể hiện bản sắc cá nhân [113]. CRC tái khẳng định quyền được tôn trọng bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và hệ giá trị cá nhân của trẻ em. Điều này không chỉ bao hàm việc tôn trọng các giá trị quốc gia nơi trẻ đang cư trú hay nguyên quán, mà còn mở rộng đến việc thấu hiểu các nền văn minh khác biệt với nơi trẻ sinh trưởng. Đặc biệt, đối với trẻ em thuộc các nhóm thiểu số hoặc nhóm bản địa, quyền này bảo đảm cho các em không bị khước từ cơ hội thụ hưởng văn hóa, thực hành tôn giáo và sử dụng tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt cộng đồng. Bên cạnh đó, trẻ em phải được tạo điều kiện bình đẳng để tham gia trọn vẹn vào các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, cũng như thụ hưởng các quyền về giải trí và nghỉ ngơi phù hợp với đặc thù bản sắc. Đối với trẻ em DTTS, quyền này không chỉ mang ý nghĩa trao quyền nói lên suy nghĩ, nguyện vọng của mình, mà còn góp phần khẳng định giá trị, tiếng nói và bản sắc văn hóa của cộng đồng DTTS trong xã hội [113].

Trẻ em DTTS tự do sẽ chia sẻ thế giới quan và cảm xúc cá nhân bằng các loại hình ngôn ngữ hữu hình hoặc trừu tượng là tiền đề quan trọng cho sự hình thành nhân cách tự tin và độc lập. Cơ chế thực thi quyền này đòi hỏi sự phá bỏ các rào cản về giao tiếp, cho phép trẻ tiếp cận các hình thức biểu đạt sáng tạo như hội họa hay nghệ thuật truyền

thống để hiện thực hóa tiếng nói của mình. Đây là minh chứng cho sự tôn trọng đa dạng văn hóa, đồng thời thúc đẩy khả năng hội nhập xã hội của trẻ em DTTS dựa trên nền tảng của sự tự do tinh thần và thoải mái về tâm lý. Trẻ em DTTS có quyền được tham gia vào quá trình ra quyết định như xây dựng nội quy lớp học, lựa chọn hoạt động vui chơi, nội dung học tập ngoại khóa, và các vấn đề liên quan đến đời sống cộng đồng. Với trẻ em DTTS, việc lồng ghép các giá trị văn hóa dân tộc vào nội dung học tập cần có sự góp ý và tiếng nói từ chính các em - những người hiểu rõ bản sắc dân tộc mình. Trẻ em DTTS có quyền được tham gia trong các vấn đề cộng đồng và xã hội thông các hoạt động, diễn đàn, hội thảo trẻ em từ cấp cơ sở đến cấp quốc gia. Tại đây, trẻ có thể bày tỏ quan điểm về các vấn đề như: giáo dục, sức khỏe, phòng chống bạo lực, bảo tồn văn hóa dân tộc... Trẻ em DTTS có quyền được tôn trọng và lắng nghe dù khác biệt, vì vậy người lớn cần lắng nghe và xem xét một cách nghiêm túc bởi đây là yếu tố quan trọng giúp trẻ tự tin, dám thể hiện quan điểm và phát triển năng lực phản biện. Quyền được tham gia và bày tỏ ý kiến là một trong những quyền quan trọng giúp trẻ em DTTS phát triển toàn diện, tự tin và chủ động hơn trong cuộc sống. Để thực hiện đầy đủ quyền này, cần có sự chung tay của gia đình, nhà trường, chính quyền và toàn xã hội trong việc tạo môi trường thuận lợi, tôn trọng sự đa dạng văn hóa, và lắng nghe tiếng nói từ chính những đứa trẻ - những chủ nhân hiện tại và tương lai của đất nước.

Quyền được phát triển trong môi trường an toàn, lành mạnh và được bảo vệ khỏi bạo lực.

Các quy định liên quan trực tiếp đến quyền được sống trong môi trường an toàn, không bạo lực được thể hiện rõ nét trong CRC. Các quy định này hình thành một hệ thống bảo vệ đa tầng: từ việc ngăn chặn mọi hình thức lạm dụng, bỏ mặc trong môi trường gia đình và học đường (Điều 19), đến việc yêu cầu kỷ luật học đường phải tương thích với phẩm giá trẻ em (Điều 28). Đồng thời, các Điều 34 và 36 thiết lập rào cản nghiêm ngặt trước vấn đề xâm hại tình dục và bóc lột sức lao động. Sự phối hợp giữa Nghị định thư tùy chọn (2000) và Chương trình nghị sự 2030 (SDGs) đã nâng tầm mục tiêu bảo vệ trẻ em thành một cam kết toàn cầu, đặc biệt là Mục tiêu 16.2 về chấm dứt mọi hình thức bạo lực và tra tấn. Đối với trẻ em DTTS, quyền được sống trong môi trường an toàn không chỉ là một quy định pháp lý mà còn là yêu cầu cấp thiết để khóa lấp những 'lỗ hổng' bảo vệ do rào cản địa lý, tập quán lạc hậu và vị thế yếu thế về mặt xã hội gây ra.

Trẻ em DTTS có quyền được bảo vệ khỏi mọi hình thức bạo lực, bao gồm: bạo lực gia đình, bạo lực học đường, bạo lực trên mạng, bóc lột sức lao động, xâm hại thể chất, tinh thần và tình dục. Nội hàm của quyền này gắn liền với nguyên tắc không phân biệt đối xử, yêu cầu loại bỏ hoàn toàn các rào cản về kỳ thị ngôn ngữ, PTTQ hay xuất thân xã hội. Đồng thời, việc kiến tạo một hệ sinh thái gia đình và cộng đồng dựa trên nền

tăng sự tôn trọng, lòng vị tha và tinh thần phi bạo lực là điều kiện tiên quyết. Tại đó, mọi hình phạt thân thể hay hành vi lạm dụng đều phải được thay thế bằng các thiết chế chăm sóc nhân văn, bảo đảm cho trẻ em DTTS sự phát triển an toàn về cả thể chất lẫn tâm lý. Trẻ có quyền học tập và vui chơi trong môi trường an toàn về thể chất và tinh thần, không bị bắt nạt, trừng phạt thân thể hay lạm dụng quyền lực. Khi bị bạo lực hoặc xâm hại, trẻ em DTTS có quyền được tiếp cận dịch vụ bảo vệ, tư vấn, hỗ trợ pháp lý và tâm lý. Trẻ em DTTS cần được giáo dục về kỹ năng tự bảo vệ, hiểu biết về quyền của mình, biết cách từ chối, tố cáo hành vi xâm hại. Nội dung giáo dục phải phù hợp với trình độ, ngôn ngữ và văn hóa của từng dân tộc để trẻ dễ tiếp thu và áp dụng. Do đó, môi trường sống xung quanh trẻ phải được đảm bảo an toàn, không có hành vi đe dọa, trừng phạt khắc nghiệt, hoặc phân biệt đối xử. Trong trường học, trẻ em DTTS cần được hòa nhập, không bị cô lập hoặc trêu chọc vì phát âm, trang phục hay phong tục truyền thống. Cộng đồng dân cư cần có nhận thức đúng về QTE, không duy trì các hủ tục gây tổn hại đến trẻ như tảo hôn, bắt vợ, bóc lột sức lao động. Giáo viên, cán bộ giáo dục phải được tập huấn để hiểu rõ và thực hiện nghiêm túc quyền được bảo vệ của học sinh DTTS. Cần xây dựng các đường dây nóng, điểm tiếp nhận phản ánh, trung tâm công tác xã hội tại các vùng có đông đồng bào DTTS để bảo vệ quyền của trẻ.

Như vậy, thông qua giáo dục, trẻ em không chỉ được trang bị tri thức mà còn được rèn luyện các giá trị đạo đức, lối sống nhân ái, trung thực và tôn trọng người khác. Việc xây dựng môi trường học đường và cộng đồng lành mạnh, không bạo lực, không kỳ thị giúp trẻ được bảo vệ khỏi các tác động tiêu cực, từ đó hình thành nhân cách tốt đẹp. Bên cạnh đó, khuyến khích trẻ tham gia vào các hoạt động xã hội, văn hóa của cộng đồng dân tộc mình giúp các em phát triển tinh thần trách nhiệm, tự trọng, lòng nhân ái và ý thức gìn giữ bản sắc văn hóa. Phát triển đạo đức giúp trẻ em DTTS hình thành nhân cách, lối sống tốt đẹp, biết tôn trọng bản thân, gia đình, cộng đồng và các giá trị văn hóa truyền thống. Để bảo đảm quyền này, Nhà nước cần chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng ứng xử và tinh thần tôn trọng pháp luật trong trường học và gia đình; đồng thời lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức với việc gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc. Các chương trình giáo dục cần phù hợp với đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ của từng cộng đồng DTTS, tạo điều kiện để trẻ em học tập và thực hành các giá trị đạo đức trong đời sống hằng ngày. Bên cạnh đó, cần xây dựng môi trường sống lành mạnh, an toàn, thân thiện để trẻ được rèn luyện, phát triển nhân cách, trở thành công dân có trách nhiệm, yêu thương con người và tôn trọng sự đa dạng văn hóa dân tộc. Phải tạo điều kiện để mọi người, đặc biệt là trẻ em và thanh thiếu niên, được tham gia thực chất vào các hoạt động, chương trình và quyết định có liên quan đến đời sống của mình. Chỉ khi những biện pháp này được thực hiện đồng bộ và nghiêm túc, quyền được phát triển trong môi trường an toàn, không bạo

lực và quyền được tham gia mới thực sự được bảo đảm và phát huy. Đây là cơ sở để hình thành những công dân có phẩm chất đạo đức tốt, góp phần duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam.

2.2.1.4. Bảo đảm phát triển tinh thần và văn hóa

Bảo đảm phát triển tinh thần và văn hóa của trẻ em DTTS là một nội dung cốt lõi trong việc thực hiện quyền phát triển toàn diện, nhằm giúp các em có đời sống tinh thần phong phú, được tôn trọng bản sắc văn hóa và có cơ hội tham gia các hoạt động xã hội phù hợp. Quyền này gắn liền với quyền được vui chơi, giải trí, tham gia đời sống văn hóa - nghệ thuật và quyền được bảo vệ bản sắc dân tộc.

Văn hóa các DTTS ở Việt Nam được hình thành, vun đắp qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước, giữ nước với nhiều giá trị đặc sắc. Do vậy, việc bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết các DTTS, phát triển các di sản văn hóa truyền thống vùng đồng bào DTTS đặc biệt đảm bảo QPT về tinh thần và văn hóa dành cho trẻ em DTTS rất quan trọng [71]. Điều 30 CRC khẳng định: “Trẻ em thuộc các nhóm DTTS có quyền được hưởng nền văn hóa riêng, sử dụng ngôn ngữ và thực hành tín ngưỡng của dân tộc mình”. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa nhanh chóng, quyền được phát triển về tinh thần và văn hóa của trẻ em nói chung, đặc biệt là trẻ em DTTS, càng trở nên quan trọng. Đây không chỉ là quyền cơ bản được thừa nhận trong CRC, mà còn là yếu tố then chốt giúp trẻ em phát triển toàn diện, giữ gìn bản sắc dân tộc, đồng thời hòa nhập hiệu quả với xã hội hiện đại.

QPT tinh thần và văn hóa của trẻ em không chỉ dừng lại ở việc thụ hưởng một môi trường sống lành mạnh, mà còn là tiến trình chủ động tiếp biến và thực hành các hệ giá trị cốt lõi của cộng đồng bản địa cùng các nền văn hóa đa dạng khác. Quyền năng này bảo hộ sự bất khả xâm phạm đối với hệ giá trị văn hóa đặc thù, ngôn ngữ và đức tin tôn giáo, đồng thời đòi hỏi việc kiến tạo những không gian phát triển tư duy sáng tạo. Qua đó, trẻ em được tạo mọi điều kiện để tham gia sâu rộng vào đời sống nghệ thuật và các hoạt động tinh thần, giúp định hình nhân cách toàn diện trong một xã hội đa văn hóa. Nói cách khác, trẻ em DTTS được tham gia vào đời sống văn hóa, tín ngưỡng, phong tục tập quán của dân tộc mình một cách tự nhiên và tự do; được học tập, sử dụng và bảo tồn tiếng nói, chữ viết dân tộc. Tiếp cận các sản phẩm văn hóa phù hợp như sách truyện dân gian, trò chơi dân gian, lễ hội truyền thống và được phát triển đời sống tinh thần thông qua các hoạt động giải trí, thể thao, nghệ thuật, văn học. Đối với trẻ em DTTS, quyền này còn mang một ý nghĩa đặc biệt hơn khi các em là đại diện cho những cộng đồng có ngôn ngữ, tập quán, truyền thống riêng biệt, thường dễ bị mai một trong quá trình hội nhập và hiện đại hóa. Thực hiện QPT về tinh thần và văn hóa giúp trẻ hình thành bản sắc văn hóa cá nhân, phát triển lòng tự hào dân tộc. Góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, chống lại nguy cơ đồng hóa và mai một văn hóa và tăng cường sự tự tin, khả năng giao tiếp, kết nối cộng đồng, từ đó tạo nền

tăng phát triển xã hội hài hòa và đa dạng [62]. Quyền được phát triển tinh thần và văn hóa là một phần không thể thiếu trong quá trình trưởng thành của mỗi đứa trẻ, đặc biệt là trẻ em DTTS - những người đang giữ trong mình kho tàng văn hóa truyền thống quý báu. Việc bảo đảm quyền này không chỉ giúp trẻ sống đúng với bản sắc dân tộc, mà còn góp phần giữ gìn sự đa dạng văn hóa - nền tảng của một xã hội phát triển bền vững, bao trùm và nhân văn. Chỉ khi trẻ em được phát triển về tinh thần, văn hóa một cách hài hòa, chúng mới thực sự có thể trở thành những công dân tự tin, tự chủ và đầy bản sắc trong tương lai.

Trẻ em, với đặc thù đang trong giai đoạn hoàn thiện về thể chất và tâm lý, không chỉ cần sự bảo hộ về y tế, giáo dục mà còn đòi hỏi một hệ sinh thái vui chơi, giải trí lành mạnh. Đây là điều kiện tiên quyết để định hình sự phát triển hài hòa giữa trí tuệ, thể trạng và nhân cách. Mối liên hệ hữu cơ giữa 'học tập' và 'vui chơi' chính là nền tảng khoa học trong giáo dục hiện đại. Tinh thần này được cụ thể hóa trong CRC khi xác lập quyền nghỉ ngơi, thư giãn và tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi. Đồng thời, CRC đặt ra nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên trong việc thúc đẩy các cơ hội bình đẳng, đảm bảo mọi trẻ em đều được tiếp cận và thụ hưởng các giá trị văn hóa, giải trí một cách trọn vẹn. Cụ thể Điều 31 CRC ghi rõ:

1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được nghỉ ngơi và thư giãn, được tham gia vui chơi và những hoạt động giải trí và được tự do tham gia các sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi.
2. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và thúc đẩy quyền của trẻ em được tham gia đầy đủ vào sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật, và sẽ khuyến khích việc dành cho trẻ em những cơ hội bình đẳng, thích hợp trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giải trí và thư giãn.

Quyền vui chơi và giải trí không chỉ là một QTE cơ bản mà còn là một bộ phận không thể tách rời của hệ thống QCN. Thuộc nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, quyền này được thực thi theo nguyên tắc 'hiện thực hóa dần dần' (progressive realization). Điều này đồng nghĩa với việc lộ trình triển khai sẽ phụ thuộc mật thiết vào khả năng huy động các nguồn lực nội tại của địa phương và tiềm lực kinh tế của quốc gia. Đây cũng là các quyền không thể khiếu nại hay “khởi kiện” khi không được đảm bảo các quyền này. Theo nhận xét, bình luận của Ủy ban CRC: Vui chơi là một trong những đặc trưng phân biệt của trẻ nhỏ. Thông qua vui chơi, giải trí trẻ em vừa thể hiện, vừa thử thách những khả năng hiện tại của mình, dù chúng chơi một mình hay với người khác. Giá trị của việc vui chơi sáng tạo và học cách khám phá đã được công nhận rõ ràng trong giáo dục trẻ nhỏ. Đối với trẻ em DTTS, vui chơi và giải trí còn là cầu nối để gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, khi các trò chơi dân gian, bài hát truyền thống, điệu múa dân tộc trở thành một phần trong đời sống hằng ngày của trẻ. Quyền vui chơi, giải trí của trẻ em DTTS được thể hiện ở các khía cạnh:

Được tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sống, cả trong nhà và ngoài trời, ở trường học, tại cộng đồng và trong gia đình. Được tiếp cận không gian và phương tiện vui chơi an toàn, phù hợp với đặc điểm vùng miền như khu vui chơi công cộng, sân chơi trường học, nhà văn hóa thôn bản, trò chơi sử dụng vật liệu tự nhiên sẵn có. Với trẻ em DTTS, cần khuyến khích lòng ghép trò chơi truyền thống vào chương trình học trong nhà trường.

Được tổ chức và tham gia vào các trò chơi truyền thống, sinh hoạt văn hóa dân gian như tham gia các trò chơi dân gian như ném pao, đánh quay, nhảy sạp, múa trống, hát dân ca... Đây là hình thức không chỉ giúp trẻ vui chơi mà còn gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tăng cường sự gắn kết cộng đồng.

Được tiếp cận các chương trình giải trí mang tính giáo dục và phù hợp văn hóa dân tộc như phim hoạt hình, chương trình thiếu nhi, sách truyện... bằng ngôn ngữ dễ hiểu, gần gũi với văn hóa dân tộc. Đặc biệt cần có các nội dung bằng tiếng mẹ đẻ hoặc có yếu tố văn hóa bản địa để tăng sự tiếp cận.

Được bảo vệ khỏi mọi hình thức ngăn cản, phân biệt đối xử trong quá trình vui chơi: Mọi trẻ em, bất kể sự khác biệt về thành phần dân tộc, giới tính hay vị thế kinh tế, đều phải được bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng đối với không gian và các nguồn lực vui chơi, giải trí. Trẻ em DTTS không bị phân biệt, kỳ thị, gạt ra ngoài vì rào rào cản ngôn ngữ, tập quán hay hoàn cảnh sống.

Như vậy, cùng với giáo dục trong gia đình, thông qua vui chơi, giải trí tại nơi công cộng hay ở nhà trường (từ nhà trẻ, mẫu giáo, lên bậc tiểu học, trung học), tính cách các em từng bước được định hình. Đó là tính cộng đồng, tính hợp tác, sự tham gia, chia sẻ; nhất là nếu được hướng dẫn các kỹ năng như bơi lội, thể thao, học võ thuật... sẽ giúp các em vừa nâng cao thể lực, rèn luyện sự dũng cảm, tính tự tin, vừa có thể tránh những được rủi ro trong cuộc sống. Việc bảo vệ quyền này nhằm giúp các em có thể phát triển đầy đủ cả thể chất (khi tham gia thể thao) và trí tuệ (khi tham gia các trò chơi)... Qua đó giúp các em có thể phát triển toàn diện, có thể đạt được những mong ước của bản thân và gia đình trong tương lai.

Để bảo đảm phát triển tinh thần và văn hóa, cần tạo điều kiện để trẻ em DTTS được tham gia vào các hoạt động văn hóa truyền thống, lễ hội, trò chơi dân gian, cũng như được học tập, sáng tạo nghệ thuật trong môi trường tôn trọng sự đa dạng. Nhà nước và xã hội cần đầu tư cơ sở hạ tầng văn hóa - thể thao ở vùng dân tộc, hỗ trợ xây dựng các câu lạc bộ văn hóa, đội văn nghệ thiếu nhi, thư viện cộng đồng và không gian học tập mở. Đồng thời, việc giáo dục văn hóa dân tộc trong trường học giúp trẻ hiểu, tự hào và gìn giữ giá trị truyền thống của cộng đồng mình, qua đó hình thành bản lĩnh văn hóa, tinh thần tự tin, đoàn kết và hội nhập. Bảo đảm phát triển tinh thần - văn hóa

không chỉ giúp trẻ em DTTS được hưởng thụ đời sống tinh thần lành mạnh, mà còn góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và phát triển bền vững xã hội.

2.2.2. Chủ thể bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là quá trình có sự tham gia của nhiều chủ thể ở các cấp độ khác nhau. Ở cấp độ quốc tế, các tổ chức và cơ chế quốc tế đóng vai trò định hình chuẩn mực và thúc đẩy thực thi. Trong khi đó, ở cấp độ quốc gia, Nhà nước và các chủ thể liên quan giữ vai trò trung tâm trong việc nội luật hóa và tổ chức thực hiện quyền này trong thực tiễn.

2.2.2.1. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước Việt Nam

Ở Việt Nam, việc thúc đẩy, bảo vệ QTE đã được xác lập bao gồm các thiết chế từ trung ương đến địa phương, các thiết chế chuyên trách, các tổ chức chính trị - xã hội. Ngoài ra các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ cũng đóng vai trò quan trọng.

**Các thiết chế ở Trung ương có chức năng quản lý, hoạch định chính sách, điều phối và giám sát việc thực thi QTE, trong đó có trẻ em DTTS.*

Quốc hội ban hành luật, nghị quyết về bảo đảm QTE; giám sát tối cao việc thực hiện chính sách, pháp luật bảo vệ trẻ em, trong đó có trẻ em DTTS. Các cơ quan của Quốc hội được thành lập giúp Quốc hội thực hiện chức năng này gồm:

Ủy ban văn hóa và Xã hội (được thành lập trên cơ sở hợp nhất Ủy ban Văn hóa, Giáo dục và Ủy ban Xã hội theo Nghị quyết số 178/2025/QH15 ngày 18/2/2025 của Quốc hội) có nhiệm vụ, quyền hạn như giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH; giám sát hoạt động của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc thực hiện chính sách về văn hóa, tôn giáo, giáo dục, thông tin, truyền thông, du lịch, thể thao, lao động, việc làm, y tế, dân số, an sinh xã hội, bình đẳng giới, thi đua, khen thưởng, phòng, chống tệ nạn xã hội; giám sát việc thực hiện chính sách đối với người cao tuổi, thanh niên, trẻ em và các nội dung khác thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách... [186].

Hội đồng dân tộc thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH trước khi trình Quốc hội; giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào DTTS; nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; kiến nghị các vấn đề về việc thực hiện chính sách dân tộc của Nhà nước, các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và những vấn đề khác có liên quan đến công tác dân tộc [219].

Chính phủ đã ban hành nhiều quyết định, chương trình hành động để các quyền của trẻ em được đảm bảo và thực thi trên thực tế. Các cơ quan trực tiếp giúp Chính phủ quản lý công tác trẻ em gồm có Ủy ban quốc gia về trẻ em và một số Bộ.

Ủy ban quốc gia về trẻ em được thành lập ngày 15/6/2017 có nhiệm vụ giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp, đôn đốc, điều phối giữa các bộ, ngành và địa phương để giải quyết các vấn đề về trẻ em, thực hiện QTE; đề xuất phương hướng, giải pháp để thực hiện các vấn đề liên quan đến trẻ em và thúc đẩy thực hiện CRC.

Bộ Dân tộc và Tôn giáo (được thành lập trên cơ sở Ủy ban Dân tộc và tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tôn giáo từ Bộ Nội vụ) có chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, trong đó có việc bảo vệ quyền lợi của trẻ em DTTS, đảm bảo các quyền cơ bản được thực hiện và có sự phát triển toàn diện. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển KT - XH ở các xã, thôn, bản có điều kiện KT - XH khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi, xã biên giới, xã an toàn khu; các chính sách đầu tư, hỗ trợ ổn định cuộc sống cho đồng bào DTTS; các chính sách, dự án hỗ trợ người dân ở các địa bàn đặc biệt khó khăn; các chính sách, dự án bảo tồn và phát triển đối với các nhóm DTTS rất ít người, các DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù [35].

Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân. Xây dựng chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện vùng DTTS, trong đó có dạy tiếng mẹ đẻ kết hợp với tiếng Việt. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và mô hình giáo dục linh hoạt nhằm tăng tỷ lệ đi học, giảm tỷ lệ bỏ học. Tổ chức các chính sách học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh DTTS.

Bộ Y tế là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực, cụ thể: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng... Triển khai các chương trình CSSK ban đầu cho trẻ em, trẻ em vùng DTTS. Đảm bảo trẻ em được tiếp cận dịch vụ y tế, tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng, bệnh tật phổ biến. Đào tạo cán bộ y tế phục vụ tại vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS. Đặc biệt, từ 01/3/2025 trở lại đây chức năng quản lý nhà nước về vấn đề bảo trợ trẻ em và trẻ em đã được chuyển từ Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (chấm dứt hoạt động) sang Bộ Y tế. Cục Bà mẹ và Trẻ em là cơ quan quan trọng trong bảo đảm QPT của trẻ em .

Cục Bà mẹ và Trẻ em (trên cơ sở hợp nhất Vụ Sức khỏe Bà mẹ -Trẻ em thuộc Bộ Y tế và Cục Trẻ em thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách, văn bản chuyên môn và chuỗi dịch vụ y tế dành cho trẻ em từ khám sức khỏe định kỳ, chăm sóc dinh dưỡng đến chăm sóc những nhóm trẻ em dễ bị tổn thương như trẻ khuyết tật, trẻ suy dinh dưỡng, nhiễm HIV, bị xâm hại hoặc tai nạn. Cục hướng dẫn kỹ thuật và áp dụng các văn bản của Bộ, Chính phủ trong bảo vệ và phát triển toàn diện trẻ em, tổ chức hoạt động Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em, quản lý và sử dụng Quỹ Bảo trợ Trẻ em trung ương, phối hợp xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trong tình huống khẩn cấp và môi trường mạng. Đồng thời, Cục tổng hợp, nghiên cứu và báo cáo tình hình thực hiện QTE để trình Bộ và các cấp có thẩm quyền.

Quỹ Bảo trợ Trẻ em Việt Nam (NFVC) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Y tế, đảm nhận việc huy động, phân bổ nguồn lực xã hội và ngân sách để bảo vệ, chăm sóc và phát triển trẻ em đặc biệt nhóm trẻ em dễ bị tổn thương theo chương trình hành động của Nhà nước và pháp luật hiện hành.

Bộ Nội vụ: Từ 01/3/20225, trong số 29 đơn vị của Bộ LĐTB-XH (chấm dứt hoạt động) chuyển sang Bộ Nội vụ, gồm có Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới, Vụ Pháp chế [36]... Đây là các thiết chế trực tiếp liên quan đến bảo đảm QPT của trẻ em nói chung.

Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới được thành lập trên cơ sở hợp nhất Vụ Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ) và Vụ Bình đẳng giới (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội). Vụ có chức năng tham mưu xây dựng chính sách và phối hợp triển khai các chương trình về thanh thiếu niên và bình đẳng giới, trong đó có nội dung liên quan đến trẻ em. Vụ thực hiện nghiên cứu, đề xuất chính sách thúc đẩy quyền trẻ em, đặc biệt đối với trẻ em gái; tham gia các hoạt động truyền thông, giáo dục về bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực đối với trẻ em; đồng thời phối hợp triển khai các dự án phát triển thanh thiếu nhi và tổng hợp, báo cáo việc thực hiện chính sách liên quan đến trẻ em. Mặc dù không trực tiếp quản lý toàn bộ công tác trẻ em, Vụ đóng vai trò quan trọng trong việc lồng ghép và thúc đẩy quyền trẻ em thông qua chính sách thanh niên và bình đẳng giới.

Vụ Pháp chế thuộc Bộ Nội vụ không trực tiếp triển khai các hoạt động chăm sóc trẻ em, nhưng lại có vai trò quan trọng trong bảo đảm hệ thống pháp lý liên quan đến trẻ em được xây dựng chặt chẽ và hiệu quả. Cụ thể, Vụ Pháp chế có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Bộ và soạn thảo, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm việc xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; đảm bảo các quy định như xử phạt vi phạm hành chính được thực thi đúng pháp luật. Đồng thời, Vụ có vai trò đảm bảo trẻ em được trợ giúp pháp lý, được áp dụng các biện pháp giáo dục thay thế, bảo vệ, can thiệp và phục hồi phù hợp theo Luật Trẻ em và Luật Xử lý vi phạm hành chính. Tóm lại, Vụ Pháp chế là đầu mối xây dựng khung pháp lý về quyền trẻ em và đảm bảo thực thi pháp luật bảo vệ trẻ em một cách hệ thống và bền vững.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển trẻ em, trẻ em DTTS đặc biệt trong việc bảo đảm quyền được vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch. Bộ có trách nhiệm xây dựng, tổ chức các chương trình văn hóa, nghệ thuật phù hợp với trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS, trẻ em khuyết tật và có hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, bộ chỉ đạo các địa phương dành ít nhất 30% thời lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cho trẻ em; phát triển hệ thống thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa thiếu nhi phục vụ việc học tập và giải trí [27]. Ngoài ra, bộ còn có nhiệm vụ tổ chức các phong trào thể dục thể thao, phối hợp với các tổ chức đoàn thể để giáo dục kỹ năng sống, tuyên truyền phòng chống xâm hại trẻ em. Những hoạt

động này góp phần thực hiện QTE và tạo điều kiện để các em phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần, trí tuệ và đạo đức trong môi trường an toàn và thân thiện. Các cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được thành lập giúp Bộ quản lý công tác trẻ em như Cục Di sản văn hóa, Cục Văn hóa các dân tộc Việt Nam (trước đây là Vụ Văn hóa dân tộc), Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện (trước đây là Vụ Thư viện, Vụ Gia đình, Cục Văn hóa cơ sở) [37].

Bộ Công an có trách nhiệm quan trọng trong việc bảo vệ quyền trẻ em, bao gồm phòng chống bạo lực, xâm hại tình dục, mua bán trẻ em và điều tra xử lý các đối tượng có hành vi xâm hại trẻ em. Bộ Công an cũng tham gia vào các hoạt động, chương trình, kế hoạch, đề án về trẻ em đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Như vậy, việc bảo đảm QPT của trẻ em, trẻ em DTTS là trách nhiệm liên ngành, trong đó mỗi bộ, ngành có vai trò riêng nhưng đều phối hợp chặt chẽ với nhau. Luật Trẻ em năm 2016 đã xác lập rõ ràng hơn vai trò của các bên liên quan trong việc giám sát thực hiện QCN trong đó có các quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện QTE. Luật quy định: các cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện QTE gồm Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân; HĐND các cấp, UBND các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và đặc biệt quy định trách nhiệm của gia đình, cá nhân và cơ sở giáo dục. Cơ chế phối hợp này thường được thể hiện thông qua văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch liên ngành, chương trình phối hợp, hội nghị giao ban định kỳ và cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan trung ương. Chẳng hạn, Bộ Dân tộc và Tôn giáo phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai chương trình hỗ trợ học sinh, học viên DTTS, giúp các em có điều kiện tiếp cận giáo dục tốt hơn; phối hợp với Bộ Y tế triển khai các chương trình hỗ trợ về sức khỏe cho trẻ em DTTS, đặc biệt là các chương trình phòng, chống bệnh tật, tăng cường sức khỏe cộng đồng. Mặt khác, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tham gia xây dựng và cải tạo cơ sở vật chất trường học ở các vùng DTTS, đảm bảo môi trường học tập an toàn, hiện đại cho trẻ em DTTS; hỗ trợ các cộng đồng DTTS bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống, tạo điều kiện cho trẻ em tiếp cận với văn hóa của dân tộc, góp phần nâng cao đời sống và đảm bảo sự phát triển toàn diện cho trẻ em ở vùng DTTS. Ngoài ra các cơ quan khác như Bộ Tư pháp và Bộ Công an giữ vai trò quan trọng trong việc bảo vệ pháp lý và xử lý các hành vi xâm hại trẻ em; Ủy ban quốc gia về trẻ em giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp, đôn đốc, điều phối giữa các bộ, ngành và địa phương để giải quyết các vấn đề về trẻ em, thực hiện quyền trẻ em; đề xuất phương hướng, giải pháp để thực hiện các vấn đề liên quan đến trẻ em và thúc đẩy thực hiện CRC... Các thiết chế ở trung ương hoạt động theo cơ chế phối hợp liên ngành, dưới sự điều phối của Chính phủ và chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ, nhằm đảm bảo thực hiện đồng bộ và

hiệu quả các chính sách đối với trẻ em, trẻ em DTTS trên phạm vi cả nước. Năm 2017, Chính phủ đã thành lập Ủy ban Quốc gia về trẻ em để tạo cơ chế điều phối liên ngành để phối hợp hoạt động và chia sẻ, kết nối thông tin giữa Trung ương và địa phương trong công tác phòng, chống xâm hại trẻ em. Mặc dù chưa phải là cơ quan giám sát độc lập về QTE, các cơ quan này, ở các mức độ khác nhau, có trách nhiệm phối hợp để giải quyết các vấn đề về trẻ em, thực hiện QTE (Điều 95, Luật Trẻ em).

* *Chính quyền địa phương* giữ vai trò then chốt trong việc cụ thể hóa và giám sát thực thi các chính sách, chương trình mục tiêu dành cho trẻ em, đặc biệt là nhóm trẻ em DTTS. Với chức năng quản lý nhà nước, UBND các cấp không chỉ tổ chức vận hành hệ thống pháp luật và kế hoạch hành động mà còn chủ động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền. Việc chuẩn hóa các chính sách này giúp đảm bảo quyền trẻ em được thực hiện một cách đồng bộ, sát hợp với đặc thù văn hóa và điều kiện kinh tế - xã hội riêng biệt của từng địa phương (Khoản 1 Điều 90 Luật Trẻ em năm 2016).

Ở cấp tỉnh, UBND tỉnh chịu trách nhiệm chung về quản lý nhà nước đối với công tác trẻ em trên địa bàn. UBND tỉnh ban hành các kế hoạch, chương trình hành động địa phương để thực hiện chính sách quốc gia về trẻ em DTTS; điều phối hoạt động của các sở, ban, ngành liên quan.

Sở Y tế (tiếp nhận chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội từ Sở Lao động- Thương binh và Xã hội) có chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về phòng bệnh; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; bà mẹ, trẻ em... Cụ thể trong quản lý bà mẹ, trẻ em: tham mưu cho UBND tỉnh trong việc quản lý các hoạt động liên quan đến sức khỏe trẻ em, bao gồm phòng bệnh, KCB, và các dịch vụ chăm sóc khác; tham mưu cho UBND cấp tỉnh trong việc xây dựng các chính sách và chương trình nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ CSSK cho bà mẹ và trẻ em. Mặt khác, tham gia vào các hoạt động bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trong việc phòng ngừa bệnh tật và đảm bảo trẻ em được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc y tế cần thiết; quản lý và giám sát các hoạt động liên quan đến CSSK bà mẹ, nhằm đảm bảo sức khỏe của cả mẹ và con; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo các cơ sở y tế hoạt động đúng quy định và các chính sách, chương trình về CSSK bà mẹ và trẻ em được thực hiện hiệu quả; phối hợp với các đơn vị như Bộ Y tế, các sở ngành khác và các tổ chức xã hội để thực hiện các chương trình và dự án liên quan đến CSSK bà mẹ và trẻ em [20].

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở địa phương theo quy định của pháp luật, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Sở có trách nhiệm tham mưu UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định những vấn đề theo luật định, như quyết

định, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục, phân luồng, hướng nghiệp học sinh tại địa phương phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục và kế hoạch phát triển KT - XH của địa phương [38]...

Sở Dân tộc và Tôn giáo (được thành lập trên cơ sở Ban Dân tộc tiếp nhận thêm chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo từ Sở Nội vụ) là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: công tác dân tộc; tín ngưỡng, tôn giáo và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh [38]. Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, dự án do Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, quản lý, chỉ đạo; các chính sách, đề án, công tác do UBND tỉnh giao; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc ở địa phương; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp để giải quyết công tác xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, di cư đối với đồng bào DTTS và công tác khác liên quan đến chính sách dân tộc, đồng bào DTTS, trong đó có trẻ em DTTS trên địa bàn tỉnh [38].

Ở cấp huyện, UBND huyện là cơ quan chủ trì việc triển khai các chính sách bảo vệ trẻ em, tổ chức thực hiện các chương trình và kế hoạch nhằm ngăn ngừa xâm hại và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Chỉ đạo các phòng như Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Phòng Dân tộc (trước khi sáp nhập theo Nghị định số 45/2025/NĐ-CP), Phòng Văn hóa và Thông tin... thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em, bảo vệ quyền lợi của trẻ em, và giải quyết các vấn đề liên quan đến trẻ em tại địa phương.

Phòng Y tế đã được giao tiếp nhận chức năng tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với cấp huyện) tại một số địa phương như tỉnh Hòa Bình, Điện Biên. Đối với các huyện đã sáp nhập Phòng Y tế vào Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện thì tiếp nhận chức năng tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng chống tệ nạn xã hội từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hiện nay như tại tỉnh Lào Cai, Yên Bái.

Phòng Giáo dục và Đào tạo có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền học tập và phát triển toàn diện cho trẻ em, trẻ em DTTS. Đó là tham mưu cho UBND huyện trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục tại địa phương, trong đó bao gồm việc xây dựng và triển khai các kế hoạch, chính sách giáo dục dành riêng cho học sinh DTTS. Thông qua việc tổ chức phổ cập giáo dục, đảm bảo trẻ em DTTS được đi học đúng độ tuổi; tham mưu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS; triển khai chương trình dạy học tiếng Việt tăng cường cho học sinh DTTS; tuyển dụng, bồi dưỡng giáo viên có năng lực, có hiểu biết về văn hóa dân tộc để giảng dạy phù hợp. Ngoài ra, Phòng Giáo dục và đào tạo còn phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, vận động phụ huynh cho con em đến trường, giảm thiểu tình trạng bỏ học sớm, đồng thời quan tâm đến việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong giáo dục.

Những chức năng, nhiệm vụ này góp phần tạo điều kiện học tập công bằng, chất lượng và bền vững cho trẻ em DTTS.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo đã được thành lập ở các địa phương, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng, đồng thời bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và bình đẳng giữa các tôn giáo, đảm bảo quyền lợi của đồng bào DTTS trong đó có trẻ em DTTS.

Tuy nhiên, từ ngày 01/7/2025, đơn vị hành chính cấp huyện kết thúc hoạt động sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 có hiệu lực thi hành. Như vậy, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về công tác trẻ em sẽ tiếp tục được điều chỉnh. Việc sắp xếp tổ chức, bộ máy đã mang lại kết quả tích cực, sau sắp xếp đã giảm các tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đồng; tinh gọn tổ chức bên trong của các cơ quan, đơn vị; giải thể những tổ chức hoạt động không còn phù hợp; cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với yêu cầu.

Ở cấp cơ sở, UBND xã là cơ quan thực hiện trực tiếp các nhiệm vụ bảo vệ trẻ em, như đăng ký khai sinh, kiểm tra điều kiện sống của trẻ em và tổ chức các hoạt động giáo dục cộng đồng về quyền trẻ em; có trách nhiệm tiếp nhận các thông tin phản ánh về tình trạng xâm hại trẻ em, kịp thời can thiệp và hỗ trợ trẻ. Cán bộ chuyên trách bảo vệ trẻ em là người làm công tác trẻ em ở xã (thường kiêm nhiệm vai trò trong lĩnh vực phụ nữ, dân số, y tế...) theo dõi, hỗ trợ can thiệp, tư vấn cho các trường hợp trẻ em có nguy cơ bị xâm hại, bóc lột, bỏ học... Bên cạnh đó, cộng tác viên trẻ em là lực lượng nòng cốt trong cộng đồng; phát hiện, báo cáo kịp thời các hành vi vi phạm quyền trẻ em và hỗ trợ tổ chức các hoạt động giáo dục, vui chơi, truyền thông tại thôn, bản.

Như vậy, chủ thể bảo đảm QPT của trẻ em nói chung, trẻ em DTTS nói riêng tại Việt Nam được xây dựng trên nền tảng pháp lý vững chắc và hệ thống quản lý đa ngành nhằm thực hiện hiệu quả các chính sách ưu tiên cho nhóm đối tượng này.

2.2.2.2. *Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn*

UN là cơ quan quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới [104, tr.33]. Tất cả các cơ quan chính trị và các cơ quan chuyên môn của UN (như UNESCO, WHO, UNICEF, ILO...) đều trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào các hoạt động thúc đẩy và bảo vệ QCN. Đặc biệt, UN đã hình thành được một bộ máy các cơ quan chuyên trách để giám sát việc thực hiện các chuẩn mực quốc tế về QCN theo hai cơ chế: (1) Hệ thống các cơ quan được hình thành dựa trên Hiến chương UN (Charter-based bodies), tức là các cơ quan thúc đẩy và bảo vệ được thành lập trên cơ sở quy định của Hiến chương; (2) Hệ thống cơ quan được thành lập theo điều ước về QCN, gọi là cơ quan giám sát việc thực hiện QCN theo điều ước (Treaty based bodies). Hai hệ thống này mặc dù có cùng mục đích, tôn chỉ chung là thúc đẩy và bảo vệ QCN nhưng vận hành theo hai cách thức khác nhau [103, tr.34].

UN hình thành bộ máy giám sát quyền trẻ em nhằm bảo đảm rằng các quốc gia thành viên thực hiện đầy đủ các cam kết theo CRC. Cơ quan giám sát chính là Ủy ban quyền trẻ em (CRC Committee) - một nhóm gồm 18 chuyên gia độc lập giám sát việc thực thi CRC tại các quốc gia thành viên. Ủy ban cũng giám sát việc thực hiện Nghị định thư về trẻ em trong cuộc xung đột vũ trang (OPAC) và Nghị định thư không bắt buộc của CRC về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em (OPSC). Cơ chế này mang lại cơ hội pháp lý quốc tế cho trẻ em, đặc biệt là ở những quốc gia có hệ thống tư pháp yếu được lên tiếng, đồng thời tạo áp lực tích cực để các chính phủ cải thiện hệ thống pháp luật và thực thi QTE hiệu quả hơn. Ngoài ra, UN còn phối hợp với các tổ chức như UNICEF, UNESCO và WHO để thúc đẩy các chương trình bảo vệ trẻ em trên toàn cầu, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, chống bạo lực và bóc lột. Việc giám sát này góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức toàn cầu, tăng tính minh bạch và trách nhiệm của các quốc gia và thúc đẩy hành động cụ thể vì lợi ích tốt nhất của trẻ em. Bên cạnh đó, Ủy ban tổ chức các cuộc thảo luận ngày chung (General Discussion Days) để làm rõ các vấn đề chuyên sâu về QTE. Với vai trò này, Ủy ban không chỉ thúc đẩy các tiêu chuẩn quốc tế về QTE mà còn tạo áp lực tích cực lên các chính phủ trong việc bảo đảm lợi ích tốt nhất cho trẻ em ở mọi quốc gia.

- Vai trò Hội đồng nhân quyền UN

Hội đồng Nhân quyền UN là cơ quan chính trị do Đại Hội đồng thành lập ngày 03/4/2006. Hội đồng Nhân quyền là diễn đàn để các quốc gia cùng gặp gỡ, thảo luận với nhau và với các thành viên của Hội đồng, chuyên gia, nhóm chuyên gia do Hội đồng Nhân quyền bầu ra về cách thức thúc đẩy, tôn trọng, bảo vệ và thực thi các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trên toàn thế giới [104, tr.47]. Là cơ quan liên chính phủ của UN, UNHRC có nhiệm vụ giám sát và phản ứng trước các vi phạm nhân quyền, trong đó có quyền trẻ em - một phần thiết yếu của hệ thống QCN. Hội đồng thường xuyên tổ chức các phiên thảo luận chuyên đề, xem xét định kỳ phổ quát (UPR) để đánh giá tình hình nhân quyền tại từng quốc gia, bao gồm cả việc thực hiện QTE. Qua đó, các quốc gia thành viên có cơ hội chia sẻ tiến bộ, đồng thời nhận khuyến nghị cụ thể để cải thiện chính sách. UNHRC cũng ban hành các nghị quyết, tổ chức các hội thảo và bổ nhiệm các Báo cáo viên đặc biệt để điều tra, báo cáo về tình hình trẻ em trong các bối cảnh xung đột, nghèo đói hay bạo lực. Ngoài ra, Hội đồng còn là diễn đàn để trẻ em, các tổ chức xã hội dân sự và chuyên gia nhân quyền lên tiếng, thúc đẩy sự quan tâm toàn cầu đến quyền trẻ em. Nhờ vai trò của UNHRC, các vấn đề về trẻ em được đặt trong chương trình nghị sự nhân quyền quốc tế một cách nghiêm túc và hiệu quả hơn.

** Quỹ Nhi đồng UN*

Quỹ Nhi đồng UN là tổ chức hàng đầu của UN chuyên trách bảo vệ và thúc đẩy QTE trên toàn cầu. Với sứ mệnh bảo đảm mọi trẻ em đều được sống, phát triển và trưởng

thành trong môi trường an toàn, lành mạnh, UNICEF hoạt động tại hơn 190 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tổ chức này tập trung vào các lĩnh vực thiết yếu như y tế, giáo dục, nước sạch và vệ sinh, dinh dưỡng, bảo vệ trẻ em khỏi bạo lực, bóc lột và lạm dụng. UNICEF đóng vai trò cầu nối giữa các chính phủ, tổ chức xã hội và cộng đồng, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và vận động chính sách để bảo đảm quyền trẻ em được tôn trọng và thực thi. Trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, xung đột vũ trang hay dịch bệnh, UNICEF luôn là một trong những tổ chức đầu tiên có mặt để cung cấp viện trợ và dịch vụ cứu trợ kịp thời cho trẻ em. Ngoài ra, UNICEF còn đẩy mạnh các chiến dịch truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền trẻ em và huy động sự tham gia của toàn xã hội. Nhờ vai trò toàn diện đó, UNICEF góp phần quan trọng vào việc cải thiện cuộc sống cho hàng triệu trẻ em trên thế giới.

** Tổ chức Lao động quốc tế*

Tổ chức Lao động Quốc tế đóng vai trò then chốt trong việc bảo vệ trẻ em khỏi lao động trái pháp luật và bóc lột sức lao động. Là một cơ quan chuyên môn của UN, ILO xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế nhằm xóa bỏ lao động trẻ em, đặc biệt là những hình thức tồi tệ nhất như lao động cưỡng bức, buôn bán, mại dâm và sử dụng trẻ em trong các công việc nguy hiểm. Hai công ước quan trọng do ILO ban hành là Công ước số 138 về độ tuổi tối thiểu được làm việc và Công ước số 182 về xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất - cả hai Công ước đều được nhiều quốc gia phê chuẩn. ILO không chỉ đưa ra khung pháp lý, mà còn hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và vận động chính sách để giúp các quốc gia xây dựng hệ thống pháp luật, thanh tra lao động, và chương trình giáo dục thay thế cho trẻ em. Thông qua các chương trình như IPEC (Chương trình Quốc tế Xóa bỏ Lao động Trẻ em), ILO phối hợp với chính phủ, doanh nghiệp và xã hội dân sự nhằm tạo môi trường an toàn, lành mạnh, bảo đảm quyền học tập và phát triển của trẻ em. Vai trò của ILO góp phần hiện thực hóa một thế giới không còn lao động trẻ em.

** Tổ chức phi chính phủ và mạng lưới quốc tế*

- Save the Children: Là tổ chức phi chính phủ quốc tế hoạt động vì quyền trẻ em, được thành lập năm 1919 tại Anh. Với sứ mệnh bảo vệ, chăm sóc và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ em, tổ chức này hiện diện tại hơn 100 quốc gia, Save the Children tập trung vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế, dinh dưỡng, cứu trợ khẩn cấp và bảo vệ trẻ em khỏi bạo lực, bóc lột. Tổ chức còn tham gia vận động chính sách, nâng cao nhận thức cộng đồng và hỗ trợ trực tiếp cho những trẻ em “dễ bị tổn thương” nhất, đặc biệt trong bối cảnh xung đột và thiên tai.

- Child Rights Connect: Đây là một mạng lưới quốc tế gồm các tổ chức phi chính phủ hoạt động nhằm thúc đẩy và bảo vệ QTE theo CRC. Được thành lập năm 1983, tổ chức này đóng vai trò cầu nối giữa xã hội dân sự và các cơ quan của UN, đặc biệt là Ủy ban Quyền trẻ em. Child Rights Connect hỗ trợ các tổ chức địa phương và trẻ em tham

gia vào quá trình báo cáo, giám sát và vận động chính sách quốc tế. Qua đó, tổ chức góp phần tăng cường trách nhiệm của các quốc gia trong việc thực hiện QTE.

2.2.2.3. Các quốc gia ASEAN

Bảo vệ và thúc đẩy QTE là một trong những ưu tiên quan trọng của ASEAN trong quá trình xây dựng cộng đồng lấy con người làm trung tâm. Nhằm hiện thực hóa mục tiêu này, ASEAN đã thành lập các cơ quan chuyên trách để điều phối và triển khai các chính sách liên quan đến QTE ở cấp khu vực.

Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền ra đời năm 2009, là cơ quan chủ chốt trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người nói chung. Đối với trẻ em, AICHR đảm nhận vai trò lồng ghép các vấn đề về quyền trẻ em vào nghị trình nhân quyền, khuyến khích các quốc gia thành viên thực thi CRC, đồng thời phối hợp với các tổ chức khu vực để nâng cao nhận thức và chia sẻ kinh nghiệm.

Cơ quan chuyên biệt nhất là Ủy ban ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em, được thành lập năm 2010. Ủy ban có nhiệm vụ thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia trong việc phòng chống bạo lực, bóc lột và buôn bán trẻ em, cũng như triển khai Kế hoạch hành động khu vực về chấm dứt bạo lực đối với trẻ em. ACWC còn tổ chức nghiên cứu, hội thảo và các chương trình nâng cao năng lực nhằm cải thiện việc bảo vệ trẻ em trên toàn khu vực. Ngoài ra, Hội nghị Bộ trưởng Phụ nữ và Phát triển Xã hội ASEAN (AMMSWD) cùng Ban Thư ký ASEAN hỗ trợ điều phối và giám sát việc thực hiện các cam kết.

Mặc dù còn hạn chế về nguồn lực và tính ràng buộc pháp lý, các cơ quan ASEAN đã khẳng định vai trò không thể thiếu trong việc kiến tạo một môi trường an toàn, bình đẳng cho sự phát triển của trẻ em khu vực. Thông qua các khung hợp tác đa phương, ASEAN đã tạo ra lực đẩy quan trọng để các quốc gia thành viên nỗ lực hơn trong việc xóa bỏ bất bình đẳng và bảo hộ quyền trẻ em tại Đông Nam Á.

2.2.2.4. Cơ quan quốc gia và hệ thống thực thi tại các nước

Cơ quan quốc gia và hệ thống thực thi bảo đảm quyền trẻ em DTTS trên thế giới thường được tổ chức theo mô hình đa tầng và liên ngành, với sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ, tổ chức xã hội và cộng đồng. Tại cấp quốc gia, nhiều quốc gia đã thiết lập các cơ quan chuyên trách và hệ thống pháp lý nhằm bảo vệ và thúc đẩy QTE, trẻ em DTTS. Có thể kể đến một số quốc gia như:

Tại Canada, Trung tâm Bảo vệ trẻ em quốc gia (Canadian Centre for Child Protection) [126] hoạt động như một đầu mối quốc gia trong việc điều phối các nỗ lực bảo vệ trẻ em khỏi bóc lột và lạm dụng, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan thực thi pháp luật và tổ chức xã hội dân sự.

Tại Australia đã thành lập các cơ quan như Ủy ban nhân quyền Australian (Australian Human Rights Commission) có một ủy viên chuyên trách về trẻ em, tập trung

vào các vấn đề như phân biệt đối xử, tiếp cận dịch vụ giáo dục, chăm sóc y tế, và quyền của trẻ em bản địa [42]. Hay có các tổ chức cộng đồng bản địa về chăm sóc trẻ em (Secretariat of National Aboriginal and Islander Child Care) là tổ chức đại diện quốc gia, vận động và phát triển chính sách cho trẻ bản địa [41].

Tại nhiều quốc gia, các Ủy ban của Quốc hội hay Nghị viện về cơ chế giám sát QTE độc lập có một số chức năng giống nhau, nhất là liên quan đến chức năng giám sát hoạt động của Chính phủ, vận động để thông qua các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến QTE và nâng cao nhận thức về QTE của những người ra quyết định. Hiện trên thế giới có hơn 70 quốc gia từ khắp các châu lục đã thành lập cơ quan giám sát QTE độc lập với sự đa dạng về hệ thống tổ chức, hoạt động phù hợp với tình hình KT- XH của mỗi nước. Tùy theo bối cảnh ở mỗi quốc gia mà cơ quan này có những tên gọi khác nhau. Đặc biệt từ sau năm 1990, số các cơ quan giám sát QTE độc lập ngày một tăng nhanh, có nơi gọi là Đặc phái viên vì trẻ em hay Người hộ vệ trẻ em, có vai trò đại diện cho quan điểm và lợi ích của trẻ em trong hệ thống chính trị và thường trong cả hệ thống tư pháp. Trong khu vực Châu Á, có 9 quốc gia đã thành lập cơ chế giám sát riêng về QTE gồm: Nepal, Afghanistan, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Mông Cổ, Kyrgyzstan, Pakistan và Philipines. Đáng chú ý là việc thành lập ra những cơ chế này thường là kết quả của nỗ lực rất lớn của các tổ chức quốc tế và quyết tâm thực hiện các cam kết chuẩn mực quốc tế mà các quốc gia này gia nhập. Các cơ chế này được thành lập trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế và các cơ chế này thường là một bộ phận chuyên trách về QTE trong cấu trúc cơ quan về nhân quyền. Qua các mô hình hoạt động ở các nước trên thế giới có thể thấy rằng, các cơ chế giám sát gắn liền với nhánh hành pháp thường ít linh hoạt và khó có được quan điểm, cũng như cách nhìn khách quan về quyền lợi của trẻ em. Các cơ quan gắn liền với nhánh hành pháp thường tập trung vào việc thúc đẩy hơn là bảo vệ. Ở mô hình này, các vấn đề của trẻ em thường không được ưu tiên cao trong một hệ thống vĩ mô, nguồn nhân lực và tài chính thực hiện thường hạn chế và thiếu sự cam kết lâu dài. Tại Guatemala - một quốc gia có chỉ số phát triển con người rất gần với thứ hạng của Việt Nam, có một số nét tương đồng về xã hội và địa lý, có nhiều dân tộc bản địa sinh sống ở khu vực miền núi. Người hộ vệ trẻ em vị thành niên của Guatemala là một bộ phận của cơ chế nhân quyền quốc gia nhưng có chức năng cụ thể và chuyên biệt được quy định trong Luật Bảo vệ quyền trẻ em và vị thành niên năm 2003. Vai trò của cơ chế này là bảo vệ và thúc đẩy QTE trong xã hội, tuân thủ với các chuẩn mực trong nước và quốc tế; giám sát hoạt động của các cơ quan Chính phủ, phi Chính phủ liên quan đến trẻ em; điều phối hoạt động của các tổ chức liên quan đến bảo vệ trẻ em và người vị thành niên; tổng hợp dữ liệu và trình báo cáo trước Nghị viện để đưa ra bức tranh toàn diện vấn đề trẻ em và đưa ra các khuyến nghị [145].

2.2.3. Các phương thức bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Theo Từ điển Tiếng Việt, “*phương thức bao gồm cách thức và phương pháp*” [151, tr.793]. Để bảo đảm QPT toàn diện cho trẻ em DTTS, cần triển khai các phương thức đa dạng, thống nhất và linh hoạt, phù hợp với đặc thù về vùng miền, văn hóa và ngôn ngữ của từng nhóm trẻ. Một số phương thức chính gồm:

2.2.3.1. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật

Bảo đảm QPT của trẻ em, trẻ em DTTS là một trong những nội dung then chốt trong hệ thống bảo đảm QCN, được quốc tế công nhận rộng rãi và được các quốc gia đưa vào hệ thống pháp luật quốc gia. Trong đó, việc xây dựng và thực thi một khung pháp lý đầy đủ, hiệu quả có vai trò nền tảng để tạo điều kiện cho trẻ em được phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần, trí tuệ và xã hội.

Trên nền tảng các chuẩn mực pháp lý quốc tế, hệ thống pháp luật Việt Nam đã trải qua quá trình hoàn thiện tiệm tiến nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển toàn diện cho trẻ em trên các phương diện thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức. Tiến trình này được minh chứng xuyên suốt qua các bản Hiến pháp - đạo luật cơ bản của quốc gia. Từ tư duy sơ khởi về việc 'giáo dỡng' (Hiến pháp 1946) và 'bảo hộ quyền lợi' (Hiến pháp 1959), nhận thức pháp lý đã nâng tầm thành trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc đảm bảo điều kiện sinh hoạt, trưởng thành (Hiến pháp 1980). Đến Hiến pháp 1992 và đặc biệt là Hiến pháp 2013, các quyền cụ thể như CSSK, miễn giảm viện phí và nghiêm cấm bóc lột sức lao động đã được định chế hóa mạnh mẽ. Những nguyên tắc hiến định này chính là tiền đề để pháp luật Việt Nam thể chế hóa quyền của trẻ em, trẻ em DTTS thành một hệ thống đồng bộ, bảo đảm tối ưu QPT của trẻ trong bối cảnh mới. Luật Trẻ em năm 2016 dành Chương III quy định cụ thể về QPT của trẻ em, bao gồm quyền được sống trong môi trường an toàn, lành mạnh; quyền được học tập, vui chơi, tham gia; quyền được phát triển năng khiếu, tiếp cận thông tin, và được bảo đảm các điều kiện cần thiết cho sự phát triển toàn diện. Bên cạnh đó, các luật chuyên ngành như Luật Giáo dục (2019), Luật Khám bệnh, chữa bệnh (2023), Luật Bình đẳng giới (2006), Luật Hôn nhân và gia đình (2014), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2022), Bộ luật lao động (2029), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (2024)... và các văn bản hướng dẫn thi hành đều có nội dung liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm QPT của trẻ em .

Chính sách, pháp luật của Việt Nam về quyền được tiếp cận giáo dục dành cho trẻ DTTS được cải thiện, phù hợp hơn với đặc thù trẻ em DTTS. Trong Nghị định số 116/2016/NĐ-CP đã đưa ra chính sách hỗ trợ cho trẻ DTTS học trường dân tộc nội trú, bán trú, học bổng dành cho trẻ DTTS. Trong Luật Giáo dục năm 2019, “Học sinh DTTS được học bằng tiếng mẹ đẻ kết hợp tiếng Việt. Có chính sách ưu tiên tuyển sinh, miễn giảm học phí, cấp học bổng, hỗ trợ đồ dùng học tập (điều 80). Trẻ em sẽ được miễn, giảm giá vé đối với các dịch vụ vui chơi, giải trí công cộng (điều 81). Để đảm bảo QPT trẻ em

DTTS phù hợp đặc thù vùng miền, chính sách của Nhà nước đã có sự thay đổi phù hợp hơn trong Nghị định số 66/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, sau đây gọi là Nghị định số 66/2025/NĐ-CP) quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, theo đó hỗ trợ tiền ăn trưa, hỗ trợ tiền nhà ở, hỗ trợ gạo, đặc biệt học lớp 1 người DTTS được hưởng thêm một tháng các chính sách hỗ trợ. Theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, trẻ em nhà trẻ bán trú sẽ được hỗ trợ 360 nghìn đồng/tháng/trẻ tiền ăn trưa (không quá 9 tháng/năm học). Như vậy, định mức hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP tăng hơn gấp đôi so với Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (nhóm trẻ mầm non từ 3-6 tuổi được hỗ trợ 160 nghìn đồng/tháng/trẻ). Việc tăng định mức hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ cho thấy tầm nhìn của việc hoạch định chính sách nhằm phát triển con người ngay từ những năm đầu đời. Tổng thể, quy định tăng mức hỗ trợ đã góp phần cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt cho học sinh vùng sâu, vùng xa, học sinh DTTS có điều kiện học tập và sinh hoạt tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng nguồn nhân lực quốc gia. Ngoài ra, Nghị định số 66/2025/NĐ-CP còn quy định thêm nhiều khoản tiền hỗ trợ khác bao gồm: hỗ trợ kinh phí để nhà trường mua sắm, bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; hỗ trợ kinh phí để tổ chức khám sức khỏe hàng năm cho học sinh; hỗ trợ tiền điện, tiền nước với định mức 15KW điện/tháng/HS và 3 khối nước/tháng/HS theo giá quy định; hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh bán trú ăn, ở tại trường; hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý học sinh bán trú ngoài giờ lên lớp. Với nhiều khoản tiền hỗ trợ như trên có thể giúp nhà trường tiết kiệm nhiều khoản chi thường xuyên, tập trung nguồn lực vào việc chăm lo và cải thiện môi trường học tập, sinh hoạt tốt hơn cho học sinh bán trú.

Tiếp theo đó, nhiều chính sách được ban hành như Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 với 24 chỉ tiêu cần đạt được. Các mục tiêu cụ thể như: Phát triển toàn diện trẻ em, CSSK, dinh dưỡng cho trẻ em; bảo vệ trẻ em. Việt Nam đã xác lập lộ trình cụ thể nhằm nâng cao tỷ lệ hoàn thành giáo dục phổ thông với mục tiêu: tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 99,1% vào năm 2025 và 99,3% vào năm 2030; bậc tiểu học đạt 97% vào năm 2025 và tiệm cận mức 99% vào năm 2030; bậc trung học cơ sở lần lượt đạt chỉ tiêu 88% và 93% tương ứng với các cột mốc trên. Bên cạnh nỗ lực về học vấn, việc bảo đảm QPT toàn diện còn được cụ thể hóa qua Quyết định số 4709/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Văn bản này đóng vai trò là khung hướng dẫn nghiệp vụ về quyền chăm sóc sức khỏe và vui chơi, giải trí trong trường học, khẳng định vị thế chủ thể của trẻ trong việc tiếp cận các loại hình văn hóa, nghệ thuật và thể chất phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi. Quyết định

số 06/2019/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em. Trong đó, tiêu chí 11:

Trẻ em được thực hiện quyền tham gia với cách tính rõ ràng theo việc tổ chức hoạt động thực hiện quyền tham gia của trẻ em (diễn đàn trẻ em, thăm dò ý kiến trẻ em, câu lạc bộ QTE, hội đồng trẻ em, chương trình, hoạt động do trẻ em khởi xướng và thực hiện, các hình thức khác theo quy định) và tỷ lệ trẻ em tham gia.

Đây chính là cơ sở pháp lý vững chắc để bảo đảm sự tham gia của trẻ em, trẻ em DTTS ngay từ cơ sở. Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 23/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em giai đoạn 2020 - 2025; Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2019 - 2025... đều đặt ra các quy định bảo đảm QPT của trẻ em, trẻ em DTTS. Đặc biệt, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 (gọi tắt là Chương trình 1719) đưa ra nhiều dự án. Như Dự án 7 “CSSK nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống SDD trẻ em” với mục tiêu đặt ra là giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 28% vào năm 2025 và dưới 23% vào năm 2030, chú trọng chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em vùng đồng bào DTTS, chú trọng CSSK, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực cho đồng bào DTTS... Trong đó, Tiêu dự án 1, dự án 5 của Chương trình 1719 đã đề ra mục tiêu đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS. Quyết định số 515/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể về phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2023-2025, trong đó tại Mục II Điều 1 đề ra 08 nhiệm vụ trọng tâm được thực hiện trong giai đoạn 2023 - 2030. Tại nhiệm vụ thứ 03 nêu rõ việc nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa bao gồm các nội dung: “Tăng cường năng lực cơ sở vật chất, hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, 50 khu vui chơi, giải trí dành cho trẻ em tại các khu công nghiệp, vùng đồng bào DTTS, vùng đặc biệt khó khăn và các địa phương không tự cân đối được ngân sách”...

Tóm lại, khung pháp lý bảo đảm QPT của trẻ em DTTS đã được kiện toàn theo hướng tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời thích ứng linh hoạt với đặc thù thực tiễn và bản sắc văn hóa vùng miền. Việc định chế hóa các quy định này không chỉ

nhằm xóa bỏ rào cản mà còn kiến tạo một hệ sinh thái phát triển công bằng, bền vững, đảm bảo không một trẻ em nào “bị bỏ lại phía sau” trong tiến trình phát triển của quốc gia.

2.2.3.2. Tổ chức thi hành pháp luật

Tổ chức thi hành pháp luật về bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ là quá trình chuyển hóa các quy định pháp luật thành hành động thực tiễn, mà còn là chuỗi hoạt động liên ngành, đa chủ thể nhằm hiện thực hóa các QPT về thể chất, trí tuệ, đạo đức, tinh thần và văn hóa của trẻ em. Các hoạt động này được triển khai đồng bộ từ trung ương đến cơ sở, bảo đảm phù hợp với điều kiện tự nhiên, KT- XH và bản sắc văn hóa dân tộc vùng Tây Bắc.

**Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án về bảo đảm quyền phát triển của trẻ em DTTS*

Đây là hình thức chủ yếu để Nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Các chương trình, kế hoạch, dự án không chỉ mang tính hỗ trợ phúc lợi mà còn là công cụ pháp lý - quản lý thể hiện trách nhiệm của Nhà nước trong việc chuyển hóa quyền được ghi nhận trên phương diện pháp lý thành khả năng thụ hưởng quyền trên thực tế, đặc biệt đối với nhóm trẻ em DTTS ở khu vực Tây Bắc. Việc xây dựng các chương trình, kế hoạch, dự án về bảo đảm QPT của trẻ em DTTS xuất phát từ nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện QCN của Nhà nước. Nội dung xây dựng cần dựa trên việc đánh giá mức độ thụ hưởng quyền của trẻ em DTTS, xác định rõ các khoảng trống trong tiếp cận giáo dục, y tế, dinh dưỡng, bảo trợ xã hội và môi trường sống an toàn. Trên cơ sở đó, Nhà nước có trách nhiệm xác định mục tiêu cụ thể, đối tượng ưu tiên, phạm vi tác động và nguồn lực bảo đảm thực hiện. Các chương trình, kế hoạch, dự án phải phù hợp với đặc điểm dân tộc, văn hóa và điều kiện KT-XH của khu vực Tây Bắc, đồng thời hướng tới bảo đảm bình đẳng thực chất trong thực hiện QPT của trẻ em DTTS.

** Công tác truyền thông về QPT của trẻ em DTTS*

Đây là hoạt động cơ bản, có ý nghĩa mở đầu trong tổ chức thi hành pháp luật. Đối với vùng DTTS Tây Bắc, nơi trình độ dân trí còn hạn chế và rào cản ngôn ngữ, còn lớn, hoạt động này có vai trò đặc biệt trong việc nâng cao nhận thức của cán bộ, phụ huynh và cộng đồng về QPT của trẻ em. Các cơ quan chức năng cần phối hợp triển khai nhiều hình thức tuyên truyền đa dạng như: tổ chức hội nghị, tọa đàm, lồng ghép vào sinh hoạt thôn bản, trường học, phát thanh song ngữ, hoặc thông qua hình thức trực quan như pano, áp phích, kịch bản dân ca, tiểu phẩm. Nội dung tập trung vào các quyền cơ bản của trẻ em, chính sách ưu tiên đối với trẻ em DTTS, phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết, phòng chống bạo lực và xâm hại trẻ em. Hoạt động truyền thông không chỉ giúp người dân hiểu biết pháp luật mà còn góp phần thay đổi nhận

thức, hành vi, từng bước hình thành văn hóa pháp lý trong cộng đồng DTTS - nền tảng quan trọng để pháp luật đi vào đời sống thực tiễn.

**Triển khai các chính sách hỗ trợ đặc thù đối với trẻ em DTTS*

Thực thi các chính sách đặc thù là nội dung trọng yếu trong quản lý nhà nước, hướng tới mục tiêu chiến lược là thu hẹp khoảng cách phát triển giữa trẻ em DTTS và trẻ em các vùng miền khác. Trọng tâm của tiến trình này là bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục chất lượng cao, có sự tương thích về ngôn ngữ và bản sắc văn hóa, nhằm kiến tạo nền tảng năng lực và cơ hội phát triển bền vững cho trẻ em. Song song đó, việc triển khai đồng bộ các chương trình y tế, CSSK và dinh dưỡng đóng vai trò quyết định trong việc bảo hộ quyền sống còn. Các nỗ lực mở rộng dịch vụ y tế cơ sở, kiểm soát SDD và cải thiện hạ tầng vệ sinh môi trường được xác định là những giá trị cốt lõi. Ngoài ra, hệ thống bảo trợ xã hội và giảm nghèo đa chiều không chỉ bảo đảm mức sống tối thiểu mà còn thiết lập một môi trường phát triển an toàn, giúp trẻ em thực hiện QPT dựa trên sự hỗ trợ vững chắc từ gia đình và cộng đồng.

Việc triển khai hệ thống chính sách hỗ trợ trẻ em DTTS cần tuân thủ nghiêm ngặt phương pháp tiếp cận dựa trên quyền (Right-based Approach), trong đó các giá trị về bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt và lợi ích tối thượng của trẻ em là kim chỉ nam cho mọi hành động. Trách nhiệm pháp lý và quản trị cao nhất thuộc về Nhà nước trong việc định hướng chiến lược và điều tiết nguồn lực quốc gia. Đối với khu vực có tính đặc thù cao như Tây Bắc, vai trò của chính quyền cơ sở là yếu tố then chốt để chuyển hóa chính sách thành thực tiễn phù hợp với bối cảnh địa phương. Mỗi quan hệ tương tác giữa gia đình, cộng đồng và các thiết chế dân sự không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ mà còn giữ chức năng phản biện và giám sát xã hội, nhằm đảm bảo QPT của trẻ em được thực thi đầy đủ và thực chất.

2.2.3.3. Cơ chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan

Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là nhiệm vụ mang tính đa mục tiêu, đòi hỏi sự tiếp cận liên ngành và liên cấp với sự tham gia đồng bộ của toàn bộ hệ thống chính trị. Do đó, việc xác lập một cơ chế phối hợp vận hành linh hoạt và thực chất giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức CT-XH và cộng đồng dân cư là điều kiện tiên quyết. Một hệ thống phối hợp chặt chẽ không chỉ giúp duy trì tính thống nhất trong thực thi chính sách mà còn tránh tình trạng chồng chéo chức năng, tránh phân tán nguồn lực, từ đó tối ưu hóa hiệu quả quản trị quốc gia đối với nhóm đối tượng đặc thù này.

Ở cấp Trung ương, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS gắn liền với nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, dân tộc và bình đẳng giới. Vì vậy, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan Trung ương có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thống nhất định hướng, điều phối nguồn lực và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chương trình MTQG liên quan đến trẻ em DTTS.

Ở cấp địa phương, cơ chế phối hợp cần được thể chế hóa bằng quy chế phối hợp liên ngành, do UBND cấp tỉnh ban hành, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và phương thức làm việc giữa các sở, ngành, đơn vị liên quan. Các cơ quan này phải chia sẻ thông tin, phối hợp trong kiểm tra, giám sát, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến trẻ em DTTS; đồng thời định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND và các bộ, ngành trung ương.

Trong quá trình tổ chức thực, bên cạnh vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc hoạch định chiến lược và điều tiết nguồn lực, sự tham gia tự giác của các chủ thể xã hội chính là nhân tố quyết định hiệu năng và tính bền vững. Hệ thống pháp luật về quyền trẻ em chỉ thực sự phát huy giá trị thực tiễn khi thiết lập được cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa 'gia đình - nhà trường - cộng đồng' - những thiết chế gần gũi nhất với quá trình hình thành nhân cách của trẻ. Đồng thời, vai trò của các tổ chức CT-XH trong việc giám sát, phản biện và vận động đóng ý nghĩa then chốt để bảo vệ quyền lợi trẻ em. Cơ chế phối hợp liên ngành thông qua các Ban chỉ đạo các cấp không chỉ đảm bảo tính thống nhất trong điều hành mà còn tối ưu hóa việc huy động các nguồn lực xã hội hóa.

Cơ chế phối hợp giữa nhà trường - gia đình - cơ sở y tế - cộng đồng là nền tảng trực tiếp bảo đảm QPT toàn diện của trẻ em DTTS. Đây là mô hình phối hợp mang tính xã hội hóa cao, được cụ thể hóa qua các quy chế phối hợp trong giáo dục, CSSK và quản lý học sinh. Nhà trường là nơi thực hiện quyền được học tập, phát triển trí tuệ và năng lực sáng tạo, thông qua giáo dục hòa nhập, bình đẳng và tôn trọng sự đa dạng văn hóa; đội ngũ giáo viên đóng vai trò là người hướng dẫn, khích lệ và đồng hành cùng học sinh DTTS vượt qua khó khăn, tự tin hòa nhập xã hội. Vì vậy, nhà trường có trách nhiệm thông tin thường xuyên cho phụ huynh về tình hình học tập, sức khỏe và tâm lý của trẻ, đồng thời phối hợp với chính quyền và tổ chức xã hội để thực hiện các chương trình hỗ trợ, bảo vệ trẻ em. Gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên và có ảnh hưởng sâu sắc nhất, chủ thể trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo đảm dinh dưỡng, sức khỏe thể chất và tinh thần, đồng thời hình thành nhân cách, đạo đức và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc cho trẻ. Vì vậy, cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc theo dõi quá trình phát triển của trẻ, phát hiện và ngăn chặn sớm nguy cơ vi phạm QTE. Hệ thống y tế cơ sở đóng vai trò chủ đạo trong việc bảo hộ sức khỏe và thiết lập mạng lưới phòng ngừa bệnh tật, thông qua cơ chế phối hợp liên ngành với gia đình và nhà trường để quản lý chỉ số sinh tồn, tiêm chủng và can thiệp sớm các rối nhiễu tâm lý. Song hành với đó, các thiết chế tự quản truyền thống như cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản và người có uy tín giữ trọng trách kiến tạo hệ sinh thái sống an toàn, nhân văn và đậm đà bản sắc. Sự tham gia của các chủ thể này không chỉ dừng lại ở việc giám sát thực thi chính sách tại thực địa mà còn đóng vai trò định hướng hành vi xã hội, bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa tích cực và thúc đẩy môi trường tôn trọng QTE một cách

thực chất. Khi bốn chủ thể này phối hợp chặt chẽ với nhau trong khuôn khổ pháp luật và dưới sự định hướng của Nhà nước, một mạng lưới bảo đảm và thúc đẩy QPT của trẻ em DTTS sẽ được hình thành, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện, bình đẳng và bền vững của trẻ em trong cộng đồng DTTS Việt Nam.

2.2.3.4. Đầu tư nguồn lực

Đầu tư nguồn lực là yếu tố then chốt bảo đảm cho việc thực thi hiệu quả các chính sách, chương trình về QPT của trẻ em DTTS. Việc bảo đảm quyền này không chỉ đòi hỏi sự cam kết chính trị mà còn cần có sự đầu tư đồng bộ về tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất và các điều kiện xã hội cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh vùng DTTS còn nhiều khó khăn, chênh lệch phát triển lớn so với mặt bằng chung của cả nước.

Trước hết, nguồn lực tài chính đóng vai trò quyết định trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển trẻ em DTTS. Nhà nước cần tiếp tục ưu tiên bố trí ngân sách cho các chương trình MTQG, đặc biệt là Chương trình phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, Chương trình Giảm nghèo bền vững, Chương trình 1719... Bên cạnh ngân sách Trung ương, cần huy động thêm nguồn lực từ địa phương, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội theo hướng đa dạng hóa và minh bạch hóa nguồn đầu tư. Song song với đó, đầu tư phát triển nguồn nhân lực là điều kiện bảo đảm cho tính bền vững của quá trình thực thi pháp luật. Cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em, đặc biệt là cán bộ người DTTS có hiểu biết văn hóa, ngôn ngữ và phong tục của cộng đồng. Các cơ quan chức năng cũng cần chú trọng đầu tư cho đội ngũ giáo viên, nhân viên y tế, công chức văn hóa - xã hội tại cơ sở, bởi họ là những người trực tiếp triển khai các hoạt động chăm sóc, giáo dục, bảo vệ và phát triển trẻ em.

Bên cạnh nguồn tài chính và nhân lực, nguồn lực cơ sở vật chất và công nghệ thông tin cũng đóng vai trò quan trọng. Việc đầu tư xây dựng trường lớp, trạm y tế, khu vui chơi, nhà sinh hoạt cộng đồng ở vùng sâu, vùng xa giúp trẻ em DTTS được thụ hưởng các điều kiện học tập, chăm sóc và vui chơi bình đẳng. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu trẻ em, truyền thông và kết nối dịch vụ hỗ trợ sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về trẻ em.

Như vậy, đầu tư nguồn lực không chỉ là bảo đảm về vật chất cho việc thực thi pháp luật mà còn là động lực thúc đẩy sự công bằng và phát triển toàn diện cho trẻ em DTTS, hướng tới mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau” trong tiến trình phát triển đất nước.

2.2.3.5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm

Hoạt động này đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và nâng cao hiệu lực của hệ thống tổ chức thi hành chính sách. Trên cơ sở đó, Chính phủ và các bộ, ngành hữu quan cần thiết lập cơ chế thanh tra, kiểm tra và đánh giá định kỳ nhằm nhận diện các điểm nghẽn, sự chông chéo về chức năng hoặc

những bất cập trong phân bổ nguồn lực, từ đó kịp thời tái cấu trúc quy trình triển khai. Sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác giám sát việc thực thi các quy định về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em đặc biệt tại vùng DTTS là yêu cầu cấp thiết. Công tác thanh tra tập trung vào các nhóm chỉ số cốt lõi: từ hiệu quả thụ hưởng chính sách an sinh, thực trạng ngăn chặn các hủ tục (tảo hôn, hôn nhân cận huyết) và bạo lực học đường, đến việc tuân thủ các quy định về ngân sách và hạ tầng thiết chế y tế, giáo dục tại cơ sở.

Bên cạnh đó, giám sát và đánh giá là khâu quan trọng bảo đảm tính hiệu quả, công bằng và bền vững trong quá trình thực thi pháp luật về QPT của trẻ em DTTS. Đây không chỉ là công cụ kiểm tra việc tuân thủ chính sách, mà còn là phương thức phản hồi xã hội, giúp Nhà nước điều chỉnh, hoàn thiện các chương trình, giải pháp phù hợp với thực tiễn vùng DTTS, nơi có đặc thù về điều kiện tự nhiên, văn hóa và trình độ phát triển. Hoạt động giám sát của các cơ quan nhà nước cần được thực hiện thường xuyên, có hệ thống và theo hướng liên ngành. Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội và phát triển cộng đồng ở vùng DTTS. Song song với giám sát của cơ quan nhà nước, sự tham gia của các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội nghề nghiệp và cộng đồng dân cư có ý nghĩa rất lớn. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể có vai trò phản biện xã hội, giám sát độc lập việc thực hiện QTE, đồng thời kịp thời phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em DTTS tới các cơ quan chức năng.

Đồng thời, hệ thống chỉ số và công cụ đánh giá cần được hoàn thiện nhằm lượng hóa kết quả thực thi chính sách một cách minh bạch và khoa học. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về trẻ em, nhất là dữ liệu tách biệt theo giới tính, dân tộc, vùng miền, sẽ giúp công tác đánh giá trở nên khách quan và sát thực hơn. Kết quả giám sát và đánh giá phải được công khai, đồng thời sử dụng làm căn cứ cho việc hoạch định chính sách giai đoạn tiếp theo. Nhìn chung, giám sát và đánh giá không chỉ là hoạt động kiểm tra hành chính mà còn là quá trình thúc đẩy thực hiện quyền, bảo đảm mọi trẻ em DTTS được phát triển trong môi trường công bằng, an toàn và hòa nhập.

2.3. PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.3.1. Pháp luật quốc tế về bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Luật nhân quyền quốc tế là hệ thống các quy phạm pháp lý quốc tế được xây dựng bởi UN và các tổ chức quốc tế, nhằm bảo vệ các quyền cơ bản của con người, bao gồm cả quyền của trẻ em, trẻ em DTTS là nhóm dễ bị tổn thương cần được ưu tiên bảo vệ và hỗ trợ đặc biệt.

Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền 1948 (Universal Declaration of Human Rights - UDHR). Đây là văn bản nền tảng, không mang tính ràng buộc pháp lý, nhưng có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế “Mọi người sinh ra đều được hưởng tất cả các quyền và tự do không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội” [117].

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966 (ICCPR) ghi:

Tại những nước có nhiều nhóm DTTS, tôn giáo và ngôn ngữ cùng chung sống, thì những cá nhân thuộc các dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và các thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không thể bị tước bỏ quyền được thụ hưởng nền văn hóa riêng, quyền được thể hiện và thực hành tôn giáo riêng hoặc quyền được sử dụng tiếng nói riêng của họ [111].

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966 (ICESCR) bảo vệ các quyền như quyền lao động, quyền được giáo dục, quyền được CSSK... Bên cạnh việc ghi nhận quyền của các DTTS, pháp luật quốc tế còn quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên Công ước phải bảo đảm cho các cá nhân thuộc các nhóm DTTS quyền được hưởng nền văn hóa, ngôn ngữ trong các điều kiện đặc thù của mình.

Trong Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992 ghi nhận quyền tự quyết văn hóa, giáo dục và phát triển của cộng đồng DTTS, trong đó trẻ em là đối tượng trọng tâm:

Các quốc gia sẽ bảo vệ sự tồn tại và bản sắc dân tộc hay sắc tộc, văn hóa, tôn giáo và ngôn ngữ của người thiểu số trong phạm vi lãnh thổ thuộc sự quản lý của họ và khuyến khích những điều kiện để thúc đẩy bản sắc đó; các quốc gia sẽ thông qua những biện pháp lập pháp và những biện pháp thích hợp khác để đạt được những mục tiêu này [116].

Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người của UN (UDHR) năm 1948 và ICCPR năm 1966 là văn kiện pháp lý quốc tế nền tảng, ghi nhận các quyền pháp lý cơ bản của con người về dân sự, chính trị. UDHR năm 1948 tạo nền tảng chung về bảo đảm QCN và bình đẳng, trong khi ICCPR năm 1966 đánh dấu bước phát triển quan trọng khi ghi nhận trực tiếp quyền của người DTTS trong pháp luật quốc tế. Các quy định này là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng để các quốc gia xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách bảo đảm quyền của người DTTS, trong đó có trẻ em DTTS.

Công ước về quyền trẻ em 1989 (CRC) giữ vị trí trung tâm trong hệ thống Luật Nhân quyền quốc tế. Với cấu trúc 3 phần gồm 54 điều khoản, văn kiện này đã thiết lập một khung khổ toàn diện bảo hộ QPT của trẻ em, bao gồm cả nhóm trẻ em DTTS, đồng thời xác lập trách nhiệm pháp lý của các quốc gia thành viên. CRC quy định rõ

từ các tiêu chuẩn tối cao về sức khỏe, dịch vụ y tế và mức sống thích đáng (Điều 24, 27); quyền giáo dục (Điều 28, 29); cho đến quyền nghỉ ngơi, vui chơi và thụ hưởng văn hóa nghệ thuật phù hợp lứa tuổi (Điều 31). Việc thực thi đồng bộ các nhóm quyền này không chỉ đảm bảo môi trường sống an toàn, phi bạo lực mà còn tạo tiền đề để trẻ em thực hiện các quyền chính trị, xã hội trong mối tương quan hữu cơ với các quyền dân sự, kinh tế và văn hóa, hướng tới sự phát triển toàn diện nhất. Vì vậy:

Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực thi toàn diện quyền này thông qua việc triển khai các biện pháp đặc thù nhằm: Bảo đảm khả năng tiếp cận y tế và CSSK thiết yếu cho mọi trẻ em, với trọng tâm là củng cố hệ thống y tế cơ sở. Công tác phòng chống bệnh tật và đẩy lùi nạn suy dinh dưỡng cần được thực hiện đồng bộ trong khuôn khổ CSSK ban đầu, thông qua việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, cung ứng nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và nước sạch, đồng thời chủ động kiểm soát các rủi ro từ ô nhiễm môi trường [113]. Cha mẹ, hoặc cả cha lẫn mẹ hay những người khác chịu trách nhiệm về trẻ em có trách nhiệm đầu tiên trong việc bảo đảm các điều kiện sống cần thiết cho sự phát triển của trẻ em theo năng lực và khả năng tài chính của mình [113]; “Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được học hành và để từng bước thực hiện quyền này trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, phái:... Có biện pháp khuyến khích việc đi học đều đặn ở trường và giảm tỷ lệ bỏ học; Tại những quốc gia có các nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ hoặc những người bản địa, trẻ em thuộc một nhóm thiểu số đó hoặc trẻ em bản địa sẽ không bị khước từ quyền được hưởng nền văn hóa của mình, được bày tỏ, thực hành tôn giáo của mình và sử dụng ngôn ngữ của mình khi sinh hoạt trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm” [113]...

Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (ICERD - 1965): thiết lập chế định nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị dựa trên yếu tố dân tộc và nguồn gốc quốc gia trong việc thụ hưởng các quyền cơ bản, bao gồm quyền lợi của trẻ em DTTS. Tuân thủ các nghĩa vụ cốt lõi tại Điều 2, các quốc gia thành viên cam kết triệt tiêu mọi biểu hiện của phân biệt chủng tộc, đồng thời bảo trợ quyền bình đẳng trước pháp luật cho mọi cá nhân. Nguyên tắc phi phân biệt đối xử này được thực thi tuyệt đối, không dựa trên màu da hay nguồn gốc sắc tộc, đặc biệt là trong việc đảm bảo quyền tiếp cận các giá trị phúc lợi và phát triển sau đây: Quyền thụ hưởng hệ thống y tế công cộng, dịch vụ CSSK thiết yếu, an sinh xã hội và các mạng lưới trợ giúp xã hội; Quyền được bảo đảm về giáo dục và đào tạo phát triển năng lực; Quyền tham gia bình đẳng vào đời sống văn hóa và các hoạt động sáng tạo nghệ thuật.[115]. Các quốc gia thành viên cam kết triển khai các biện pháp cấp thiết và hữu hiệu, trọng tâm là các lĩnh vực giáo dục,

đào tạo, văn hóa và truyền thông, nhằm triệt tiêu những định kiến dẫn đến phân biệt chủng tộc. Mục tiêu cốt lõi là thúc đẩy sự hiểu biết, tinh thần khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia cũng như giữa các cộng đồng sắc tộc khác nhau. Đồng thời, các bên cam kết đẩy mạnh phổ biến các tôn chỉ, nguyên tắc của Hiến chương UN, Tuyên ngôn quốc tế về QCN, Tuyên bố về loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc và các định chế liên quan của Công ước này [115]...

Pháp luật nhân quyền quốc tế là cam kết bắt buộc hoặc định hướng để các quốc gia xây dựng và thực hiện chính sách phát triển trẻ em DTTS. Bên cạnh đó còn là cơ sở để giám sát, phản biện hoạt động của quốc gia trong thực hiện QTE, góp phần thúc đẩy công bằng xã hội, hòa nhập và phát triển bền vững cho mọi trẻ em, không để ai bị bỏ lại phía sau.

2.3.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia về bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số và những giá trị tham khảo cho Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bảo đảm QPT cho trẻ em DTTS trở thành một trong những vấn đề được nhiều quốc gia quan tâm. Các nước phát triển như Úc, Canada, New Zealand và Trung Quốc là những trường hợp tiêu biểu khi vừa có nền tảng pháp lý - chính sách tiên bộ; vừa có bối cảnh đa dạng về dân cư, trong đó cộng đồng bản địa và DTTS chiếm vị trí quan trọng; và giống Việt Nam, họ phải đối diện thách thức trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, đồng thời bảo đảm cơ hội phát triển công bằng cho trẻ em DTTS. Việc nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia này không chỉ giúp nhận diện những mô hình, giải pháp thành công trong việc bảo đảm quyền trẻ em DTTS (chú trọng giáo dục song ngữ, bảo tồn ngôn ngữ bản địa, hỗ trợ học tập, y tế và phúc lợi xã hội cho trẻ em DTTS; các mô hình tham vấn cộng đồng bản địa được áp dụng để chính sách đi sát thực tiễn) mà còn cung cấp những bài học thực tiễn quý báu cho Việt Nam trong quá trình hoạch định chính sách và triển khai các chương trình phát triển bền vững, hướng tới sự công bằng và hòa nhập xã hội.

2.3.2.1. Kinh nghiệm của Australia về bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Australia là quốc gia đa văn hóa, trong đó các cộng đồng DTTS và đặc biệt là người bản địa gồm Aboriginal và Torres Strait Islander đóng vai trò quan trọng trong bản sắc quốc gia. Người Aboriginal là cư dân bản địa lâu đời nhất của Australia, sinh sống tại lục địa này hàng chục nghìn năm trước khi người châu Âu đến định cư. Họ có nền văn hóa phong phú, ngôn ngữ đa dạng và mối liên kết sâu sắc với đất đai, thiên nhiên và tổ tiên. Trong khi đó, người Torres Strait Islander chủ yếu sống tại các đảo giữa Bắc Queensland và Papua New Guinea, với văn hóa chịu ảnh hưởng cả từ thổ dân Australia và dân đảo Thái Bình Dương. Hiện nay, người bản địa chiếm khoảng 3,8% dân số Australia [54] và vẫn đang đối mặt với nhiều bất bình đẳng về giáo dục, y tế, việc làm và tuổi thọ. Bên cạnh người bản địa, Australia còn có các cộng đồng DTTS khác đến từ châu Á, châu Phi, Trung

Đông và châu Âu, tạo nên một xã hội đa dạng và đang nỗ lực xây dựng chính sách công bằng, bao trùm cho tất cả các nhóm sắc tộc, trong đó quyền của người bản địa được coi là trọng tâm của tiến trình hòa giải dân tộc.

Bang Queensland, có quy định rõ ràng về trách nhiệm thực hiện nỗ lực tích cực “active efforts” thông qua nguyên tắc đặt trẻ bản địa trong mọi quyết định bảo vệ [45]. National Framework for Protecting Australia’s Children 2021-2031 (Khung quốc gia bảo vệ trẻ em Úc 2021-2031): Khung quốc gia này được xây dựng với sự tham gia trực tiếp của đại diện người bản địa và tổ chức cộng đồng, nhằm giảm bạo lực, bỏ bê và sự can thiệp không phù hợp với trẻ em DTTS [8]. Chủ đề an toàn và ủng hộ “Safe & Supported” tập trung vào giảm thiểu sự đại diện của trẻ bản địa trong hệ thống bảo vệ và chăm sóc ngoài gia đình, với mục tiêu giảm 45% vào năm 2031. Aboriginal and Torres Strait Islander Child Placement Principle: Một nguyên tắc bắt buộc trong mọi luật bảo vệ trẻ em tiểu bang, gồm 5 yếu tố: phòng ngừa, hợp tác, tham gia, phân bổ và duy trì gắn kết văn hóa. Nguyên tắc này đặt ưu tiên cao nhất là để trẻ được sống cùng gia đình hoặc cộng đồng, giúp bảo vệ môi liên kết văn hóa, ngôn ngữ và bản sắc.

Khung chính sách, pháp luật của Australia

Australia xây dựng Khung quốc gia bảo vệ trẻ em 2021–2031 với cách tiếp cận “Aboriginal-led, community-based”, trao quyền cho cộng đồng bản địa (Aboriginal và Torres Strait Islander) thiết kế, quản lý dịch vụ, ưu tiên chăm sóc tại chỗ để bảo đảm phù hợp văn hóa và duy trì liên kết huyết thống.

Chương trình Connected Beginnings (từ 2016) tích hợp giáo dục - y tế - dinh dưỡng - hỗ trợ gia đình cho trẻ bản địa dưới 5 tuổi. Mô hình “Two-Way Learning” kết hợp chương trình quốc gia với ngôn ngữ, nội dung bản địa, giúp trẻ phát triển bản sắc song song năng lực học thuật.

Khung chính sách Closing the Gap đặt mục tiêu thu hẹp chênh lệch về sức khỏe, giáo dục và phát triển sớm; đến 2031, 90% trẻ bản địa sẵn sàng vào tiểu học. Nguyên tắc Aboriginal Child Placement Principle ưu tiên chăm sóc trẻ trong gia đình/cộng đồng bản địa. Đồng thời, các chương trình như Indigenous Youth Leadership Program thúc đẩy phát triển năng lực lãnh đạo và quyền tham gia của thanh thiếu niên bản địa.

Kinh nghiệm và bài học cho khu vực Tây Bắc:

Về cách tiếp cận chính sách

Australia: Có khung chính sách riêng, mục tiêu định lượng rõ ràng cho trẻ bản địa, nhấn mạnh quyền văn hóa và tự quyết cộng đồng.

Việt Nam: Chính sách cho trẻ em DTTS chủ yếu lồng ghép trong chương trình giảm nghèo, giáo dục vùng khó khăn; chưa có bộ chỉ số phát triển riêng theo dân tộc.

Bài học cho khu vực Tây Bắc: Cần xây dựng chính sách chuyên biệt cho trẻ em DTTS phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội của vùng DTTS, thay vì chỉ lồng ghép trong

chính sách chung. Trao quyền cho cộng đồng bản địa, cho phép cộng đồng địa phương tham gia xây dựng, triển khai và giám sát chính sách bảo vệ trẻ em như mô hình SNAICC ở Australia. Cần thiết lập bộ chỉ số phát triển riêng cho trẻ em DTTS, xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá tiến độ về giáo dục, y tế, dinh dưỡng, phúc lợi xã hội dành riêng cho trẻ em DTTS. Các chỉ số nên phân tách rõ theo dân tộc, vùng miền để tránh “trung bình hóa” và bỏ sót nhóm yếu thế, để hoạch định chính sách sát thực tế. Cần cập nhật số liệu thường xuyên, công khai minh bạch; thống kê thường kỳ và báo cáo công khai về tình hình trẻ em DTTS, đặc biệt trong các lĩnh vực như học tập, tiếp cận dịch vụ y tế...

Về giáo dục và bản sắc văn hóa

Tại Australia: Thực hiện giáo dục song ngữ và “hai chiều”, coi ngôn ngữ bản địa là nguồn lực phát triển. Tại khu vực Tây Bắc: Đã tổ chức dạy tiếng mẹ đẻ thí điểm, nhưng phạm vi còn hẹp, thiếu giáo viên và tài liệu phù hợp văn hóa.

Bài học: Tăng cường chương trình giáo dục song ngữ: cần mở rộng chương trình, nhất là ở bậc mầm non và tiểu học, nơi tiếng mẹ đẻ hỗ trợ mạnh mẽ quá trình tiếp thu kiến thức. Khuyến khích giáo viên người DTTS tham gia biên soạn và giảng dạy để tăng tính xác thực và gần gũi. Huy động nghệ nhân, già làng tham gia xây dựng học liệu địa phương gắn với lễ hội, nghề truyền thống, truyện kể dân gian, thiên nhiên vùng miền... Tăng cường vai trò của già làng, trưởng bản, nghệ nhân, phụ huynh trong các hoạt động giáo dục văn hóa ngoài lớp học. Đào tạo giáo viên là người DTTS tại chỗ.

Về chăm sóc thay thế và bảo vệ trẻ em

Tại Australia: Bảo đảm trẻ được chăm sóc trong môi trường cùng văn hóa theo Child Placement Principle. Tại khu vực Tây Bắc: Trẻ em DTTS có hoàn cảnh đặc biệt thường được đưa vào cơ sở tập trung, nguy cơ đứt gãy liên kết văn hóa.

Bài học: Việc bảo vệ mối liên kết văn hóa giúp trẻ em DTTS phát triển hài hòa, tự tin và gắn bó với cội nguồn là một hướng đi thiết thực mà Việt Nam cần ưu tiên trong các chính sách chăm sóc trẻ em yếu thế. Trong các trường hợp trẻ em DTTS bị bỏ rơi, không có người chăm sóc, cần ưu tiên giao trẻ cho người thân hoặc gia đình cùng dân tộc, cùng vùng văn hóa thay vì đưa vào cơ sở tập trung. Xây dựng hướng dẫn tích hợp văn hóa trong chăm sóc: Các trung tâm bảo trợ xã hội cần có chương trình riêng cho trẻ DTTS, giúp trẻ học tiếng mẹ đẻ, tiếp xúc văn hóa dân tộc, giữ mối liên hệ với người thân và cộng đồng. Tăng cường vai trò của cộng đồng và người có uy tín: Già làng, trưởng bản, phụ nữ DTTS có thể tham gia vào việc lựa chọn, giám sát và hỗ trợ các gia đình chăm sóc thay thế cho trẻ em cùng cộng đồng. Chăm sóc thay thế chỉ thực sự hiệu quả khi không làm đứt gãy mối liên hệ văn hóa và bản sắc của trẻ.

Về phát triển đầu đời

Tại Australia: Can thiệp sớm, tích hợp y tế - giáo dục - gia đình. Tại khu vực Tây Bắc: Tỷ lệ suy dinh dưỡng, thiếu tiếp cận mầm non còn cao ở một số nhóm dân tộc.

Bài học: Phát triển mô hình liên kết trạm y tế - trường mầm non - Hội phụ nữ tại xã vùng cao; tập trung vào trẻ dưới 5 tuổi, đặc biệt ở vùng sâu, vùng biên giới.

Tóm lại, từ kinh nghiệm của Australia có thể thấy các giá trị tham khảo trực tiếp cho khu vực Tây Bắc: Chuyển từ hỗ trợ đơn thuần sang trao quyền cộng đồng; Thiết lập cơ chế giám sát và chỉ tiêu riêng cho trẻ em DTTS; bảo vệ môi liên kết văn hóa như một điều kiện của QPT; đầu tư mạnh cho giai đoạn đầu đời và giáo dục song ngữ; thiết kế chính sách “đặc thù vùng - đặc thù dân tộc”, tránh cào bằng. bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ là mở rộng dịch vụ, mà quan trọng hơn là thừa nhận và bảo vệ bản sắc văn hóa, trao quyền thực chất cho cộng đồng và xây dựng hệ thống theo dõi riêng biệt. Đây là định hướng có giá trị tham khảo cao cho Việt Nam, đặc biệt tại khu vực Tây Bắc - nơi đa dạng dân tộc gắn liền với nhiều thách thức phát triển đặc thù.

2.3.2.2. Kinh nghiệm của Canada về thực hiện quyền phát triển của trẻ em bản địa

Canada là quốc gia đa sắc tộc với cộng đồng người bản địa (Indigenous Peoples) có vai trò đặc biệt trong lịch sử và hiện tại. Nhóm bản địa ở Canada gồm ba cộng đồng chính: First Nations, Inuit và Métis. First Nations là nhóm lớn nhất, sống chủ yếu ở các vùng phía nam và phía tây; Inuit sống ở các vùng Bắc Cực như Nunavut; còn Métis là con cháu của người châu Âu và người bản địa, có văn hóa và bản sắc riêng biệt. Theo điều tra dân số năm 2021, người bản địa chiếm khoảng 5% dân số Canada, tương đương hơn 1,8 triệu người [5]. Họ có ngôn ngữ, truyền thống và hệ thống tổ chức xã hội riêng, nhiều nhóm có quyền tự trị và ký kết hiệp ước với chính phủ liên bang. Tuy nhiên, người bản địa vẫn đang phải đối mặt với những bất bình đẳng nghiêm trọng về giáo dục, y tế, nhà ở và bị ảnh hưởng bởi di sản của hệ thống trường nội trú cưỡng bức trong quá khứ. Hiện nay, Chính phủ Canada đã và đang thúc đẩy quá trình hòa giải dân tộc, khôi phục quyền và văn hóa bản địa thông qua các chương trình giáo dục, công nhận ngôn ngữ bản địa và trao quyền tự quản cho các cộng đồng.

Tại Canada, khung chính sách và pháp luật dành cho trẻ em DTTS, đặc biệt là trẻ em First Nations, Inuit và Métis mang tính tiến bộ, được xây dựng dựa trên nguyên tắc tôn trọng quyền bản địa, bảo tồn bản sắc văn hóa làm trung tâm, tự quyết và công bằng với nhiều đạo luật, chương trình và nguồn đầu tư.

Canada công nhận QPT của trẻ em bản địa gắn liền với văn hóa, cộng đồng và ngôn ngữ, thể hiện qua Indigenous Languages Act (Đạo luật Ngôn ngữ Bản địa 2019) và việc tích hợp tri thức bản địa trong giáo dục.

Mô hình giáo dục do người bản địa lãnh đạo như Mi'kmaw Kina'matnewey và Anishinabek Education System cho phép cộng đồng tự quản chương trình, nâng cao tỷ lệ hoàn thành trung học và củng cố bản sắc văn hóa. Chương trình Aboriginal Head Start in Urban and Northern Communities hỗ trợ trẻ dưới 6 tuổi phát triển toàn diện (ngôn ngữ, văn hóa, giáo dục, sức khỏe, dinh dưỡng, vai trò phụ huynh).

Nguyên tắc Jordan's Principle bảo đảm trẻ bản địa được tiếp cận kịp thời dịch vụ y tế, giáo dục, xã hội, không bị trì hoãn do tranh chấp thẩm quyền.

Các khung phúc lợi trẻ em bản địa và nguyên tắc ưu tiên chăm sóc trong cộng đồng gốc bảo vệ sự gắn kết văn hóa, đồng thời tăng cường quyền tham gia của trẻ. Truth and Reconciliation Commission (Ủy ban Sự thật và Hòa giải) được thành lập nhằm khắc phục hậu quả hệ thống trường nội trú cưỡng bức, thúc đẩy công lý và hòa giải cho cộng đồng bản địa.

Kinh nghiệm và bài học cho khu vực Tây Bắc:

Về khung chính sách

Tại Canada: Có chính sách chuyên biệt cho trẻ em bản địa, dựa trên ba trụ cột: tự quyết - công bằng dịch vụ - bảo tồn văn hóa. Ở Việt Nam: Chính sách cho trẻ em DTTS chủ yếu lồng ghép trong chương trình giảm nghèo, an sinh xã hội; chưa có khung riêng toàn diện.

Bài học cho khu vực Tây Bắc: Cần xây dựng khung chính sách phát triển trẻ em DTTS gắn với điều kiện văn hóa - xã hội của từng vùng miền, xác định rõ mục tiêu về giáo dục, dinh dưỡng, tiếng mẹ đẻ và tiếp cận dịch vụ; có cơ chế phân cấp mạnh hơn cho địa phương. Đồng thời có thể xây dựng quy trình đặc thù để bảo đảm trẻ DTTS ở vùng sâu, vùng xa được tiếp cận công bằng về y tế, giáo dục và trợ giúp xã hội. Bên cạnh đó có thể phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, phụ nữ dân tộc, giáo viên người địa phương trong việc tư vấn, giám sát và thực thi chính sách trẻ em.

Về giáo dục và ngôn ngữ

Tại Canada: Giáo dục do cộng đồng bản địa quản lý, tích hợp tri thức truyền thống; luật hóa việc bảo tồn ngôn ngữ. Tại khu vực Tây Bắc: Đã triển khai dạy tiếng dân tộc, nhưng chưa đồng bộ; nội dung văn hóa bản địa còn hạn chế trong chương trình chính khóa.

Bài học: Mở rộng giáo dục song ngữ từ mầm non, coi tiếng mẹ đẻ là nền tảng tiếp thu kiến thức. Giáo dục song ngữ và tích hợp các yếu tố văn hóa, ngôn ngữ dân tộc vào chương trình giảng dạy giáo dục mầm non và phổ thông. Trao quyền nhiều hơn cho cộng đồng trong quản lý trường PTDTNT. Đào tạo và tuyển dụng giáo viên là người DTTS tại chỗ. Xây dựng mô hình dịch vụ chăm sóc trẻ em có sự tham gia của già làng, trưởng bản, phụ nữ DTTS, tăng tính bền vững và hiệu quả.

Về tiếp cận dịch vụ công bằng

Tại Canada: Jordan's Principle bảo đảm không trẻ bản địa nào bị chậm trễ dịch vụ vì lý do hành chính. Tại khu vực Tây Bắc: Trẻ em vùng cao còn gặp rào cản về khoảng cách địa lý, thủ tục và phối hợp liên ngành.

Bài học: Xây dựng cơ chế "một cửa liên ngành" ở cấp xã để giải quyết nhanh nhu cầu y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội cho trẻ DTTS. Quy định rõ trách nhiệm tài chính giữa các cấp, tránh đùn đẩy.

Về phát triển đầu đời

Tại Canada: Can thiệp sớm, toàn diện, dựa vào cộng đồng. Tại khu vực Tây Bắc: Tỷ lệ suy dinh dưỡng và bỏ học sớm còn cao ở một số nhóm dân tộc.

Bài học: Phát triển mô hình trung tâm chăm sóc giáo dục sớm tích hợp tại xã vùng cao. Tăng vai trò của phụ nữ, già làng, trưởng bản trong hỗ trợ phụ huynh và giám sát trẻ.

Tóm lại, kinh nghiệm của Canada có giá trị tham khảo trực tiếp cho khu vực Tây Bắc: Xây dựng chính sách riêng cho trẻ em DTTS, không chỉ lồng ghép trong chính sách chung. Trao quyền thực chất cho cộng đồng địa phương trong quản lý giáo dục và dịch vụ trẻ em. Luật hóa và mở rộng giáo dục song ngữ, bảo tồn tiếng mẹ đẻ như một QPT. Bảo đảm tiếp cận dịch vụ công bằng, không trì hoãn, đặc biệt với trẻ ở vùng sâu, biên giới. Đây là định hướng mà có thể nghiên cứu và điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2.3.2.3. Kinh nghiệm của Newzealand về bảo đảm quyền phát triển của trẻ em bản địa (Māori)

New Zealand là quốc gia đa sắc tộc, trong đó người Māori - dân tộc bản địa duy nhất giữ vai trò đặc biệt trong lịch sử và bản sắc quốc gia. Người Māori là hậu duệ của các nhóm người Polynesia di cư đến Aotearoa (tên Māori của New Zealand) khoảng 1.000 năm trước. Họ có ngôn ngữ riêng (te reo Māori), hệ thống tín ngưỡng truyền thống và tổ chức xã hội theo bộ tộc (iwi, hapū). Theo Stats NZ - Cơ quan Thống kê Quốc gia, vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, dân số Māori ước tính đạt 875.300 người, chiếm 17,1 % tổng dân số quốc gia [124]. Ngoài người Māori, New Zealand còn có các cộng đồng thiểu số đến từ các đảo Thái Bình Dương (Pacific peoples), người châu Á, và Trung Đông. Hiện nay, người Māori vẫn đang chịu áp lực với bất bình đẳng trong y tế, giáo dục và kinh tế, là kết quả của quá trình đô hộ và đồng hóa trong quá khứ. Tuy nhiên, Chính phủ New Zealand đã có nhiều chính sách phục hồi quyền của người Māori, đặc biệt là sau Hiệp ước Waitangi (Treaty of Waitangi, 1840), thông qua việc công nhận tiếng Māori là ngôn ngữ chính thức, phát triển hệ thống giáo dục song ngữ và trao quyền tự quyết trong nhiều lĩnh vực văn hóa - xã hội.

Tại New Zealand, thừa nhận quyền bản địa trong khung hiến pháp, khung chính sách và pháp luật. QPT của trẻ em bản địa (trẻ em Māori) được xây dựng trên nền tảng Hiệp ước Waitangi (Treaty of Waitangi, 1840) - văn bản pháp lý cốt lõi giữa chính phủ và người Māori. Khung này bảo đảm trẻ em Māori được phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần, văn hóa và xã hội, dựa trên bản sắc dân tộc và quyền tự quyết. Dưới đây là các trụ cột chính:

Treaty of Waitangi (Hiệp ước Waitangi) là nền tảng công nhận quyền của người Māori, gồm quyền chăm sóc và giáo dục trẻ theo bản sắc riêng. Oranga Tamariki Act (Children's and Young People's Well-being Act): yêu cầu mọi quyết định liên quan trẻ em Māori phải tôn trọng văn hóa, phá hệ (whakapapa), kết nối bộ tộc (iwi/hapū) và ưu tiên giữ trẻ trong gia đình, cộng đồng Māori.

Chính sách Whānau Ora lấy gia đình Māori làm trung tâm, cung cấp hỗ trợ tích hợp về y tế, giáo dục, phúc lợi thông qua tổ chức Māori, nhấn mạnh trẻ phát triển tốt nhất trong môi trường văn hóa của mình.

Hệ thống Kura Kaupapa Māori (Hệ thống giáo dục bản địa) giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Māori theo thể giới quan Te Ao Māori, được nhà nước công nhận và tài trợ. Chiến lược giáo dục Ka Hikitia - Ka Hāpaitia thúc đẩy bản sắc, sự tham gia của cộng đồng và phát triển toàn diện cho trẻ Māori.

Ngoài ra, Child and Youth Wellbeing Strategy xác định trẻ em Māori là nhóm ưu tiên, theo dõi riêng các chỉ số về phát triển, tiếp cận dịch vụ và quyền được lắng nghe.

Kinh nghiệm và bài học cho khu vực Tây Bắc:

Về nền tảng pháp lý và đối tác: New Zealand: Chính sách trẻ em phải tích hợp nguyên tắc thừa nhận quan hệ “đối tác” giữa Nhà nước và cộng đồng bản địa ở cấp độ hiến định. Tại Việt Nam: Chưa có cơ chế pháp lý xác lập quan hệ đối tác đặc thù với từng cộng đồng DTTS; chính sách chủ yếu theo hướng quản lý hành chính thống nhất.

Bài học: Tăng cường cơ chế tham vấn chính thức với đại diện cộng đồng (già làng, trưởng bản, người có uy tín) trong xây dựng và giám sát chính sách trẻ em cấp tỉnh.

Về giáo dục và ngôn ngữ

Tại New Zealand: Có hệ thống trường dạy hoàn toàn bằng tiếng bản địa, được bảo đảm ngân sách và chất lượng. Tại khu vực Tây Bắc: Trong việc dạy tiếng dân tộc còn hạn chế về thời lượng, tài liệu và đội ngũ giáo viên.

Bài học: Mở rộng giáo dục song ngữ; tăng cường sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giai đoạn đầu (giáo dục mầm non và tiểu học). Phát triển học liệu địa phương (truyện dân gian, tri thức bản địa). Đào tạo giáo viên người DTTS ngay tại địa phương để bảo đảm tính bền vững.

Về chăm sóc và bảo vệ trẻ em

Tại New Zealand: Luật yêu cầu ưu tiên giữ trẻ Māori trong gia đình, dòng tộc, cộng đồng. Tại khu vực Tây Bắc: Trẻ em DTTS có hoàn cảnh đặc biệt thường được đưa vào cơ sở tập trung, nguy cơ suy giảm liên kết văn hóa.

Bài học: Ưu tiên mô hình chăm sóc thay thế dựa vào họ hàng, cộng đồng cùng dân tộc. Lòng ghép hoạt động bảo tồn văn hóa trong các cơ sở bảo trợ xã hội.

Về tiếp cận toàn diện, lấy gia đình làm trung tâm

Tại New Zealand: Chính sách Whānau Ora hỗ trợ cả gia đình, không chỉ riêng trẻ em. Tại khu vực Tây Bắc: Chính sách còn phân tán theo từng lĩnh vực (giáo dục, y tế, giảm nghèo).

Bài học: Phát triển mô hình hỗ trợ tích hợp cấp xã (giáo dục - y tế - sinh kế - dinh dưỡng). Gắn phát triển trẻ em với cải thiện sinh kế hộ gia đình DTTS.

Giá trị tham khảo trực tiếp cho khu vực Tây Bắc: Thể chế hóa mạnh hơn nguyên tắc tôn trọng bản sắc văn hóa trong chính sách trẻ em. Trao quyền và thiết lập cơ chế đối tác với cộng đồng DTTS trong giáo dục và bảo vệ trẻ em. Phát triển giáo dục song

ngữ thực chất, không chỉ mang tính hình thức. Ưu tiên mô hình chăm sóc thay thế dựa vào cộng đồng để giữ gìn bản sắc. Áp dụng cách tiếp cận toàn diện, lấy gia đình - cộng đồng làm trung tâm. Đây là những giá trị có thể học hỏi, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện dân tộc, vùng miền để bảo đảm trẻ em DTTS phát triển toàn diện và bình đẳng.

2.3.2.4. Kinh nghiệm của Trung Quốc trong bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Trung Quốc là quốc gia đa dân tộc, với 56 dân tộc cùng sinh sống, trong đó các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 8,9% dân số cả nước. Nhận thức rõ vai trò của trẻ em trong sự phát triển bền vững, Nhà nước Trung Quốc đã ban hành và triển khai nhiều chính sách, chương trình toàn diện nhằm bảo đảm QPT của trẻ em DTTS trên các phương diện thể chất, trí tuệ và văn hóa - xã hội.

Trung Quốc chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách đặc thù. Hiến pháp Trung Quốc, Luật Bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em, Luật Giáo dục, cùng các văn kiện về công tác dân tộc đều quy định rõ việc bảo đảm quyền bình đẳng trong học tập, CSSK, văn hóa và phát triển của trẻ em DTTS. Các kế hoạch quốc gia như Chương trình phát triển trẻ em Trung Quốc (2021- 2030) và Kế hoạch phát triển giáo dục vùng dân tộc và miền núi đặt ra mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa trẻ em DTTS và trẻ em vùng đô thị. Đồng thời, Trung Quốc đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục vùng DTTS. Chính phủ triển khai các chính sách hỗ trợ học phí, miễn giảm chi phí nội trú, xây dựng hệ thống “trường dân tộc” và “trường nội trú dân tộc” từ tiểu học đến trung học phổ thông, đồng thời khuyến khích đào tạo giáo viên là người DTTS để bảo đảm tính ngôn ngữ - văn hóa phù hợp. Các chương trình “Giáo dục song ngữ” được mở rộng, vừa giúp trẻ em DTTS nắm vững tiếng phổ thông (Hán ngữ), vừa duy trì và phát huy tiếng mẹ đẻ. Mặt khác, Trung Quốc rất quan tâm đến bảo tồn bản sắc văn hóa và phát triển toàn diện. Trong các chính sách phát triển vùng DTTS, trẻ em luôn được tiếp cận với hoạt động văn hóa truyền thống, lễ hội, trò chơi dân gian, nghệ thuật dân tộc... nhằm bồi dưỡng tinh thần tự hào dân tộc và phát triển nhân cách hài hòa. Ngoài ra, việc mở rộng mạng lưới CSSK, tiêm chủng, dinh dưỡng học đường và các dịch vụ an sinh xã hội tại vùng sâu, vùng xa giúp nâng cao thể chất và điều kiện sống cho trẻ em DTTS.

Kinh nghiệm và bài học cho khu vực Tây Bắc:

Về tính đồng bộ chính sách: Tại Trung Quốc: Chính sách trẻ em gắn chặt với chiến lược phát triển vùng dân tộc, có kế hoạch quốc gia riêng và nguồn lực tập trung. Ở Việt Nam: Chính sách cho trẻ em DTTS còn phân tán giữa các chương trình mục tiêu (giảm nghèo, giáo dục, y tế...).

Bài học: Tăng cường tính đồng bộ giữa chính sách trẻ em và chính sách dân tộc, có thể lồng ghép nhưng không hòa tan trong chương trình chung. Cần xây dựng các chương trình quốc gia riêng về phát triển trẻ em DTTS với mục tiêu, chỉ tiêu và nguồn lực rõ ràng.

Về giáo dục nội trú và song ngữ

Tại Trung Quốc: Phát triển mạnh hệ thống trường nội trú, giúp tăng cơ hội tiếp cận giáo dục ở vùng khó khăn. Tại khu vực Tây Bắc: Trường PTDTNT đã có nhưng còn hạn chế về chất lượng và điều kiện sinh hoạt.

Bài học: Nâng cao chất lượng trường nội trú (cơ sở vật chất, dinh dưỡng, tư vấn tâm lý). Phát triển giáo dục song ngữ thực chất ở tiểu học; tăng đào tạo giáo viên là người DTTS.

Về đầu tư y tế và dinh dưỡng

Tại Trung Quốc: Đầu tư quy mô lớn cho y tế cơ sở, dinh dưỡng học đường và nước sạch. Tại khu vực Tây Bắc: Tỷ lệ suy dinh dưỡng và thiếu nước sạch vẫn cao ở một số địa bàn.

Bài học: Ưu tiên ngân sách cho y tế học đường, bữa ăn bán trú, nước sạch vùng cao giúp cải thiện điều kiện sống và phát triển thể chất của trẻ. Kết hợp chính sách dinh dưỡng với giáo dục mầm non và tiểu học.

Về bảo tồn văn hóa

Tại Trung Quốc: Lòng ghép hoạt động văn hóa truyền thống trong trường học. Tại khu vực Tây Bắc: Hoạt động bảo tồn văn hóa còn mang tính phong trào, chưa tích hợp sâu vào chương trình học.

Bài học: Xây dựng học liệu địa phương (truyện dân gian, tri thức bản địa). Tăng sự tham gia của nghệ nhân, già làng trong giáo dục văn hóa. Kết hợp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống với giáo dục hiện đại, giúp trẻ em DTTS vừa phát triển toàn diện vừa giữ gìn bản sắc dân tộc.

Giá trị tham khảo trực tiếp cho khu vực Tây Bắc: Thiết kế chương trình phát triển trẻ em DTTS có mục tiêu định lượng rõ ràng. Đầu tư trọng điểm cho giáo dục nội trú, song ngữ và đội ngũ giáo viên địa phương. Tăng cường y tế học đường, dinh dưỡng và nước sạch vùng cao. Kết hợp bảo tồn văn hóa với giáo dục chính khóa. Ứng dụng công nghệ thông tin để thu hẹp khoảng cách vùng miền (học trực tuyến, quản lý dữ liệu trẻ em).

Tóm lại, kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy vai trò quyết định của đầu tư nhà nước quy mô lớn, chính sách đồng bộ và mục tiêu rõ ràng trong thu hẹp chênh lệch phát triển vùng dân tộc. Đối với Việt Nam, đặc biệt khu vực Tây Bắc, bài học quan trọng là cần kết hợp giữa đầu tư tập trung của Nhà nước và giải pháp phù hợp đặc thù văn hóa - địa lý để bảo đảm trẻ em DTTS được phát triển toàn diện và bình đẳng.

2.4. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ

Việc bảo đảm QPT cho trẻ em DTTS chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Các yếu tố này có thể tác động tích cực hoặc cản trở quá trình bảo đảm QPT của trẻ em nói chung và trẻ em DTTS nói riêng.

2.3.1. Yếu tố chính trị - pháp lý

Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là một nội dung quan trọng trong chính sách phát triển con người ở Việt Nam, chịu sự tác động tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó yếu tố chính trị - pháp lý giữ vai trò nền tảng và có ý nghĩa quyết định.

Ở bình diện quốc tế, QTE được thừa nhận là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của QCN. Các chuẩn mực chính trị - pháp lý toàn cầu, được hình thành thông qua hệ thống Điều ước quốc tế và cơ chế giám sát đa phương, đã tạo ra khuôn khổ chung định hướng cho các quốc gia trong việc bảo đảm QTE. Tiến trình xác lập và thực thi cam kết quốc tế về QTE luôn mang tính định hướng chính trị sâu sắc, bởi hiệu lực của các Điều ước quốc tế phụ thuộc mật thiết vào sự đồng thuận chủ quyền và năng lực nội luật hóa của mỗi quốc gia. Trên phương diện đó, mức độ hiện thực hóa QPT của trẻ em nói chung và trẻ em DTTS nói riêng không chỉ là kết quả của kỹ thuật lập pháp, mà còn là hệ quả trực tiếp từ bản chất của chế độ chính trị. Nó phản ánh nhất quán đường lối phát triển xã hội và đặc trưng văn hóa chính trị của đảng cầm quyền trong việc ưu tiên giải quyết các vấn đề nhóm yếu thế và công bằng sắc tộc. Việt Nam là một trong những quốc gia sớm tham gia và thực hiện CRC, qua đó thể hiện rõ cam kết chính trị trong việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền cơ bản của trẻ em. Các chuẩn mực pháp lý quốc tế về QTE, cùng với các SDGs(SDGs) trong Chương trình Nghị sự 2030, đã được Việt Nam tích cực nội luật hóa và lồng ghép vào chiến lược, chương trình phát triển quốc gia. Tại Việt Nam, các yếu tố chính trị - pháp lý được định hình từ nền tảng ổn định hệ thống và định hướng XHCN, nơi con người được xác lập vừa là mục tiêu, vừa là động lực trung tâm của sự phát triển. Quan điểm xuyên suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam là bảo đảm quyền bình đẳng tuyệt đối cho mọi trẻ em, xóa bỏ mọi rào cản về dân tộc, giới tính, vị thế KT-XH hay địa giới hành chính. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã thể chế hóa thành các chiến lược phát triển con người dài hạn, trong đó công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em được ưu tiên hàng đầu, gắn kết chặt chẽ với SDGs. Kể từ dấu mốc Đổi mới tại Đại hội VI, giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ luôn giữ vị trí hạt nhân trong chính sách phát triển. Tư duy này liên tục được kế thừa và nâng tầm qua các kỳ Đại hội, đặc biệt là tại Đại hội XI, XIII và XIV, khi QCN và QTE được nhận thức sâu sắc hơn cả về nội dung định chế lẫn phương thức bảo đảm thực tiễn. Việc khẳng định con người là chủ thể trung tâm của chiến lược phát triển, gắn bó hữu cơ giữa QCN với lợi ích dân tộc, đã tạo tiền đề chính trị vững chắc để hoàn thiện hệ thống pháp luật dành cho trẻ em, đặc biệt là nhóm trẻ em DTTS.

Trên phương diện pháp lý, QTE được xây dựng dựa trên trực tu tưởng Hiến định vững chắc qua các thời kỳ từ năm 1946 đến năm 2013. Việc ban hành Luật Trẻ em năm 2016 đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế, tạo ra sự kết nối hữu cơ với Luật Giáo dục và các đạo luật liên quan. Hệ thống này đã định hình rõ nét các quyền năng cốt lõi của trẻ em: từ quyền sinh tồn, QPT toàn

diện đến quyền được bảo trợ đặc biệt trước các hình thức xâm hại và bóc lột. Đây chính là minh chứng cho nỗ lực của Nhà nước trong việc xây dựng một môi trường pháp lý an toàn và nhân văn cho thế hệ tương lai. Đối với trẻ em DTTS, các chính sách ưu tiên đầu tư cho giáo dục, y tế, dinh dưỡng và phúc lợi xã hội tại vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS, biên giới, hải đảo đã góp phần thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các nhóm trẻ em. Bên cạnh đó, yếu tố chính trị - pháp lý còn thể hiện ở năng lực tổ chức thực thi và giám sát chính sách. Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan chức năng đã ban hành và triển khai nhiều chiến lược, chương trình hành động vì trẻ em theo từng giai đoạn, đồng thời tăng cường giám sát việc thực hiện quyền trẻ em trong thực tiễn. Việt Nam cũng chủ động mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các tổ chức như UNICEF, Save the Children nhằm nâng cao năng lực thể chế và hiệu quả thực thi chính sách đối với trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS.

Nhìn chung, yếu tố chính trị - pháp lý ở Việt Nam đã và đang tạo nền tảng quan trọng cho việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật và bảo đảm phân bổ nguồn lực công bằng vẫn là yêu cầu cấp thiết nhằm hiện thực hóa đầy đủ các QPT của trẻ em DTTS trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

2.3.2. Yếu tố kinh tế - xã hội

Trong tiến trình phát triển đương đại của Việt Nam, hệ thống các yếu tố KT-XH đóng vai trò chủ đạo, tạo ra những tác động đa diện và mang tính quyết định đến việc hiện thực hóa QPT của trẻ em DTTS. Đặc điểm nhân khẩu học và phân bố dân cư của nhóm đối tượng này cho thấy một sự tập trung mật độ cao tại các địa bàn chiến lược như vùng cao, biên giới và những khu vực có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Tại đây, sự cộng hưởng giữa mức sống thấp, hạ tầng kỹ thuật lạc hậu và những rào cản trong việc tiếp cận hệ thống dịch vụ công thiết yếu đã tạo ra những thách thức không nhỏ đối với việc đảm bảo sự phát triển toàn diện cho trẻ em. Trong bối cảnh đó, nghèo đói và thiếu hụt nguồn lực kinh tế vẫn là rào cản lớn nhất đối với việc hiện thực hóa QPT toàn diện của trẻ em DTTS. Bên cạnh đó, sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, miền và giữa các nhóm dân tộc tạo ra bất bình đẳng trong cơ hội phát triển của trẻ em. Dù các chính sách ưu tiên đầu tư cho vùng đồng bào dân DTTS đã được triển khai mạnh mẽ, song thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại một khoảng cách đáng kể về chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế cũng như phúc lợi xã hội so với khu vực đô thị và đồng bằng. Sự chênh lệch này không chỉ là rào cản mà còn là hệ quả của các yếu tố cấu trúc, trực tiếp tác động tiêu cực đến tiến trình phát triển thể chất, làm suy giảm năng lực cạnh tranh và hạn chế việc hiện thực hóa tiềm năng của thế hệ trẻ em DTTS trong tương lai.

Yếu tố KT-XH còn thể hiện rõ qua điều kiện sinh kế và việc làm của cha mẹ trẻ em DTTS. Phần lớn các hộ gia đình DTTS vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, tự cung tự cấp, chịu nhiều rủi ro từ biến đổi khí hậu, thiên tai và biến động thị trường. Thu nhập bấp bênh khiến nhiều gia đình không đủ khả năng đầu tư cho giáo dục, CSSK và dinh dưỡng cho con mình. Trong không ít trường hợp, trẻ em DTTS phải tham gia lao động sớm để hỗ trợ kinh tế gia đình, làm giảm thời gian học tập và vui chơi, qua đó xâm phạm trực tiếp đến QPT của trẻ em theo các chuẩn mực pháp lý quốc gia và quốc tế.

Ở góc độ xã hội, các yếu tố như trình độ dân trí, PTTQ và rào cản ngôn ngữ, cũng có tác động không nhỏ đến việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Sự hạn chế về trình độ học vấn của các bậc phụ huynh trong nhiều cộng đồng DTTS đã tạo ra một 'khoảng trống' về nhận thức đối với tầm quan trọng của giáo dục, chăm sóc y tế và các quyền tự bảo vệ của trẻ em. Đáng chú ý, sự tồn tại dai dẳng của các hủ tục như tảo hôn, xu hướng tăng trưởng dân số tự nhiên cao (sinh nhiều con) và các định kiến giới khắt khe đã hình thành nên những rào cản mang tính hệ thống. Những yếu tố này trực tiếp triệt tiêu các cơ hội tiếp cận tri thức và phát triển bình đẳng, trong đó trẻ em gái DTTS trở thành nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất trước các tác động tiêu cực của cấu trúc gia đình và xã hội truyền thống. Bên cạnh đó, rào cản ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng phổ thông khiến nhiều trẻ em DTTS gặp khó khăn trong tiếp thu kiến thức, hòa nhập môi trường học đường và tiếp cận thông tin xã hội.

Mặt khác, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng cùng các làn sóng di cư lao động tại Việt Nam đang đặt ra những thách thức mới mang tính cấu trúc đối với việc hiện thực hóa QPT của trẻ em. Nhiều gia đình DTTS di cư từ nông thôn, miền núi đến các khu công nghiệp và đô thị để tìm kiếm sinh kế, kéo theo trẻ em sống trong điều kiện nhà ở chật chội, thiếu an toàn và khó tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế công lập do rào cản về hộ khẩu, giấy tờ và chi phí sinh hoạt. Trong khi đó, những trẻ em DTTS bị “bỏ lại phía sau” ở quê nhà cũng phải chịu tác động từ nguy cơ thiếu sự chăm sóc, giám sát của gia đình, ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý và xã hội. Ngoài ra, mạng lưới dịch vụ hỗ trợ cho trẻ em DTTS hiện nay đang bộc lộ những hạn chế trong việc thích ứng với các yêu cầu đặc thù về diện mạo văn hóa và rào cản ngôn ngữ. Thực trạng khan hiếm các nguồn lực về y tế tâm thần và trợ giúp tâm lý học đường tại các khu vực có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn đã tạo ra những “vùng trũng” trong bảo vệ trẻ em. Hệ quả là trẻ em DTTS thường phải đối mặt với các nguy cơ xâm hại hoặc khủng hoảng tâm lý mà không có sự trợ giúp kịp thời từ các tổ chức chuyên môn. Điều này đòi hỏi một sự tái cấu trúc hệ thống dịch vụ theo hướng tiếp cận dựa trên thực chứng và đặc thù tộc người để giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực từ môi trường xã hội.

2.3.3. Yếu tố văn hóa

Trước hết, văn hóa cộng đồng và cấu trúc xã hội truyền thống của nhiều DTTS có vai trò quan trọng trong việc hình thành môi trường nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Tính cộng đồng cao, mối quan hệ huyết thống, làng bản bền chặt và các hình thức hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng là những giá trị tích cực, góp phần bảo vệ trẻ em, truyền thụ tri thức bản địa, đạo đức, lối sống và bản sắc văn hóa cho thế hệ trẻ. Thông qua các nghi lễ, lễ hội, sinh hoạt văn hóa dân gian và lao động sản xuất truyền thống, trẻ em DTTS được tiếp cận sớm với tri thức bản địa, kỹ năng sống và ý thức gắn bó với cộng đồng. Những yếu tố này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền được tham gia đời sống văn hóa và QPT bản sắc cá nhân của trẻ em theo các chuẩn mực về QCN. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị tích cực, một số tập quán truyền thống cũng có thể tạo ra rào cản đối với việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS nếu không được nhận diện và điều chỉnh phù hợp. Yếu tố ngôn ngữ - một thành tố quan trọng của văn hóa cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến QPT của trẻ em DTTS ở Việt Nam. Đối với nhiều trẻ em DTTS, tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ giao tiếp chính trong gia đình và cộng đồng, trong khi tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức trong hệ thống giáo dục và quản lý nhà nước. Sự khác biệt này tạo ra rào cản nhất định trong quá trình tiếp cận giáo dục, đặc biệt ở giai đoạn giáo dục mầm non và tiểu học. Khi chưa được hỗ trợ học tập song ngữ một cách bài bản, nhiều trẻ em DTTS gặp khó khăn trong tiếp thu kiến thức, dễ mặc cảm, tự ti và giảm động lực học tập, ảnh hưởng đến QPT trí tuệ và khả năng hòa nhập xã hội lâu dài.

Mặt khác, sự giao thoa giữa văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại trong bối cảnh hội nhập cũng tạo ra những tác động phức tạp. Trẻ em DTTS ngày càng tiếp xúc nhiều hơn với các phương tiện truyền thông, mạng xã hội và lối sống đô thị, trong khi vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các chuẩn mực văn hóa truyền thống của cộng đồng. Sự thiếu định hướng và hỗ trợ văn hóa phù hợp có thể khiến trẻ em DTTS rơi vào tình trạng “đứt gãy bản sắc”, mâu thuẫn giá trị hoặc bị áp đặt định kiến từ xã hội đa số. Việc truyền thông đại chúng đôi khi tái hiện hình ảnh trẻ em DTTS gắn với nghèo đói, lạc hậu cũng góp phần củng cố định kiến xã hội, ảnh hưởng đến lòng tự trọng và sự phát triển tâm lý của các em. Trong bối cảnh đó, yếu tố văn hóa đặt ra yêu cầu cấp thiết về một phương thức tiếp cận chính sách dựa trên sự tôn trọng và phát huy giá trị tự thân của bản sắc dân tộc trong bảo đảm QTE. Việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể kết hợp với mô hình giáo dục song ngữ và giáo dục bản sắc, cùng với việc củng cố vai trò hạt nhân của gia đình và cộng đồng, chính là chìa khóa để bảo đảm QPT toàn diện cho trẻ em DTTS. Đồng thời, cần có sự điều chỉnh các PTTQ không còn phù hợp với các chuẩn mực về QTE thông qua các chiến dịch truyền thông, giáo dục và vận động cộng đồng, thay vì áp đặt hành chính đơn thuần. Điều này đòi hỏi sự đầu tư mạnh mẽ vào các lĩnh vực như giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội và bảo vệ trẻ em; đồng thời, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội, gia đình và cộng đồng trong việc

thực hiện các chính sách và chương trình này. Phát triển toàn diện là chìa khóa để bảo đảm QPT của trẻ em. Phát triển toàn diện cũng có nghĩa là tôn trọng sự khác biệt của mỗi đứa trẻ và tạo điều kiện để các em phát huy hết tiềm năng của mình. Mỗi đứa trẻ là một cá thể riêng biệt với những khả năng, sở thích và nhu cầu khác nhau. Do đó, các chính sách và chương trình dành cho trẻ em cần được thiết kế linh hoạt để đáp ứng được sự đa dạng này.

Tóm lại, các yếu tố văn hóa ở Việt Nam đóng vai trò kép: vừa là nền tảng giá trị cốt lõi, vừa là những thách thức đặc thù trong tiến trình thực thi QPT của trẻ em DTTS. Việc nhận diện thấu đáo, đánh giá khách quan và xác lập cơ chế hài hòa giữa các giá trị văn hóa truyền thống với các hệ chuẩn mực quốc tế hiện đại về QTE là điều kiện cần và đủ. Đây chính là chìa khóa để kiến tạo một môi trường phát triển toàn diện, đảm bảo tính bình đẳng và bền vững cho trẻ em DTTS, giúp các em hội nhập vào dòng chảy phát triển chung của quốc gia mà không làm mất đi căn tính tộc người.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trẻ em DTTS là nhóm chủ thể thuộc các cộng đồng có quy mô dân số ít hơn so với dân tộc đa số, tập trung chủ yếu tại các không gian địa lý đặc thù như vùng cao, biên viễn và các địa bàn có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn. Nhóm đối tượng này sở hữu những đặc điểm riêng biệt về hệ giá trị văn hóa, ngôn ngữ mẹ đẻ và phương thức sinh kế, tạo nên một cấu trúc sống khác biệt so với khu vực đô thị và đồng bằng. Sự giao thoa giữa việc duy trì bản sắc, tín ngưỡng truyền thống và rào cản từ các tập quán lạc hậu, kết hợp với tình trạng nghèo đói đa chiều và thiếu hụt dinh dưỡng, đã đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với khả năng thụ hưởng quyền. Do đó, việc bảo đảm “QPT” cho trẻ em DTTS không chỉ là một nghĩa vụ pháp lý mà còn là nhiệm vụ chiến lược trong việc xóa bỏ sự đứt gãy về cơ hội học tập và giao tiếp xã hội.

QPT được xác lập là điều kiện tiên quyết để trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS, đạt được sự trưởng thành toàn diện về cả thể chất lẫn tinh thần. Đây không chỉ là nền tảng cho tương lai cá nhân mà còn là nhân tố then chốt kiến tạo nên thế hệ công dân năng động, đóng góp vào sự phồn vinh của xã hội. Trong kỷ nguyên vươn mình, kỷ nguyên toàn cầu hóa, việc bảo đảm QPT của trẻ em đã trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan, gắn liền với các chuẩn mực và cam kết quốc tế mà tiêu biểu là CRC. Việt Nam, với tư cách là quốc gia thành viên tích cực, đã thể chế hóa các nội dung này vào hệ thống pháp luật quốc gia, xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm. Dù hệ thống quy định ngày càng tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế và phản ánh tinh thần tiến bộ, song thực tiễn vẫn bộc lộ những 'điểm nghẽn' và bất cập trong việc thực thi quyền đối với trẻ em DTTS. Những hạn chế này đang trực tiếp làm suy giảm hiệu lực pháp luật và ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của các em.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Tây Bắc Bộ, vùng Tây Bắc hay ngắn gọn là Tây Bắc là vùng miền núi phía tây của miền Bắc Việt Nam có diện tích 50.576 km, có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc. Đây là một trong 3 phần của Bắc Bộ Việt Nam (2 tiểu vùng còn lại là Vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng).

Tây Bắc là một phức hợp của những bồn địa lớn, nhỏ nằm xen kẽ giữa các dãy núi cao bao bọc xung quanh. Nếu tính từ phía Bắc xuống, có dãy Pu La San, Pu Đen Đin chạy từ phía khu vực thượng lưu sông Đà đến Điện Biên Phủ. Song song với chúng là dãy Pu Sam Sao chạy dọc biên giới Việt Nam - Lào. Đặc điểm cơ bản của vùng Tây Bắc là vùng núi cao, địa hình chia cắt nhiều tầng trên một nền địa chất phức tạp và sự phân hoá khí hậu. Khí hậu Tây Bắc khá phức tạp, mùa khô hạn kéo dài cộng với lượng gió Tây khô nóng gây khó khăn cho cây trồng và vật nuôi. Vào tháng 12 đến tháng 1 thường xuyên có sương muối và băng giá, vào đầu mùa mưa thường có gió lốc, mưa đá và lũ ống, lũ quét gây ra sự tàn phá bất thường đối với đất đai, sản xuất và đời sống.

Về mặt hành chính, tính từ trước 01/7/2025 vùng Tây Bắc gồm 6 tỉnh (Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, với diện tích trên 50.576 km² (tỷ lệ 15,3% so với tổng diện tích cả nước) với 4.229.543 người (tỷ lệ 4,3% so với tổng dân số cả nước), bình quân khoảng 84 người/km². Trong đó, tỉnh Sơn La có diện tích lớn nhất và dân số đông nhất. Tỉnh Lai Châu có dân số ít nhất và Tỉnh Hòa Bình có diện tích nhỏ nhất.

Bảng 3.1: Thông tin cơ bản về diện tích, dân số các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc

St t	Tỉnh	Thủ phủ	Thành phố	Thị xã	Huyện	Diện tích (km ²)	Dân số (người)
1	Hòa Bình	Hòa Bình	1		9	4.596,4	854.131
2	Sơn La	Sơn La	1		11	14.109,83	1.300.130
3	Điện Biên	Điện Biên Phủ	1	1	8	9.539,93	633.980
4	Lai Châu	Lai Châu	1		7	9.068,73	482.100
5	Lào Cai	Lào Cai	1	1	7	6.364	730.420
6	Yên Bái	Yên Bái	1	1	7	6.892,67	847.245

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ công thông tin của cơ quan thống kê quốc gia

Thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, từ 01/7/2025: hợp nhất tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái thành tỉnh Lào Cai với diện tích là 13.257km², dân số là 1.656.500 người; hợp nhất tỉnh Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ thành tỉnh Phú Thọ với diện tích là 9.361,38km², quy mô dân số là 4.022.638 người; các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La không nằm trong diện sáp nhập.

Điều kiện tự nhiên khu vực Tây Bắc với địa hình núi cao chia cắt, giao thông khó khăn đã hạn chế đáng kể khả năng tiếp cận của trẻ em DTTS đến giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản; việc đi học xa, đường hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt với rét đậm, mưa lũ, sạt lở không chỉ ảnh hưởng đến tỷ lệ chuyên cần mà còn tác động đến sức khỏe, dinh dưỡng và sự an toàn của trẻ. Trong khi nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tự nhiên khiến đời sống gia đình còn khó khăn, kéo theo sự thiếu hụt các điều kiện phát triển. Hơn nữa, sự phân tán dân cư ở các bản làng xa xôi làm giảm cơ hội tiếp cận thông tin, vui chơi và giao lưu xã hội, từ đó ảnh hưởng toàn diện đến việc bảo đảm QPT của trẻ em. Tuy nhiên, bên cạnh những thách thức, đặc điểm tự nhiên của Tây Bắc cũng tạo nên môi trường sinh thái và văn hóa đặc sắc, gắn liền với đời sống cộng đồng các DTTS. Đây là điều kiện để trẻ em phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, kỹ năng sống gắn với tự nhiên và bản sắc dân tộc. Vấn đề đặt ra là cần khai thác những yếu tố tích cực này đồng thời khắc phục các rào cản do điều kiện tự nhiên gây ra.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế

Khu vực Tây Bắc là cửa ngõ phía Tây của Tổ quốc, có biên giới với Lào, Trung Quốc, có nhiều tiềm năng to lớn và các điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy điện và du lịch sinh thái. Tây Bắc có diện tích tự nhiên rộng với khoảng 3.741.263 ha, chiếm 11,3% diện tích cả nước, cơ cấu dân số ở vùng nông thôn chiếm khoảng trên 80%, thành thị khoảng gần 20% [2].

Tây Bắc có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế như: Du lịch, dịch vụ và thương mại, khai khoáng, thủy điện... Trong đó, nguồn lực chính được các tỉnh Tây Bắc chú trọng quan tâm, chủ yếu dựa vào 2 lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp. Với hơn 34 dân tộc chung sống, trong đó đồng bào các DTTS chiếm trên 63%. Tây Bắc được định vị là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về KT-XH, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Với đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc và Lào cùng hệ thống cửa khẩu quốc tế, khu vực này sở hữu lợi thế lớn trong giao thương và hội nhập. Dù đối mặt với thách thức từ địa hình núi cao hiểm trở gây trở ngại cho phát triển hạ tầng giao thông, Tây Bắc lại nắm giữ vai trò 'lá phổi xanh' quyết định đối với môi trường sinh thái của toàn vùng Bắc Bộ. Bên cạnh các thế mạnh về kinh tế rừng, khoáng sản và kinh tế cửa khẩu, sự đa dạng trong đời sống văn hóa, PTTQ đậm đà bản sắc của đồng bào các dân tộc, kết hợp với các di tích căn cứ cách mạng, đã tạo nên nguồn tài nguyên du lịch nhân

văn độc đáo, mang lại lợi thế cạnh tranh khác biệt cho vùng [169]. Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của vùng qua các năm đều tăng dần, kết cấu hạ tầng KT- XH, nhất là điện, đường, trường, trạm được nâng cấp, mở rộng; nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng, đi vào hoạt động. Các dự án đầu tư vào khu vực tăng cả về số lượng, quy mô; trong đó, có nhiều dự án trọng điểm quốc gia. Nông - lâm - ngư nghiệp bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành một số vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, đạt hiệu quả kinh tế cao, góp phần quan trọng vào sự ổn định, phát triển chung của đất nước. Mặc dù vùng Tây Bắc có 7 cặp cửa khẩu quốc tế, 10 cửa khẩu chính, gần 40 cửa khẩu phụ, lối mở và 11 khu kinh tế cửa khẩu đang hoạt động, nhưng thương mại biên giới tại các tỉnh biên giới khu vực này đến nay vẫn còn nhiều hạn chế. Hệ thống kho bãi chưa đáp ứng được nhu cầu, đặc biệt là hệ thống kho lạnh, kho mát chưa được đầu tư. Thông tin về thương mại biên giới phục vụ công tác quản lý, điều hành còn thiếu và chưa kịp thời... Theo Thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo của khu vực Tây Bắc đứng đầu trên toàn quốc là 11,29%; tổng số hộ nghèo là 364.681 hộ [11]. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, KT- XH vùng Tây Bắc đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể: Tốc độ tăng GDP toàn vùng bình quân 8,4%/năm; cơ cấu kinh tế bước đầu có sự chuyển dịch tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ theo hướng hiện đại. Đặc biệt, đã dần hình thành vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ hiện đại tạo ra giá trị cao; GRDP bình quân năm 2023 đạt 42,5 triệu đồng/người; hệ thống kết cấu hạ tầng KT- XH được đầu tư khá đồng bộ, giáo dục và đào tạo, y tế được quan tâm, an sinh xã hội được đảm bảo; công cuộc xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả to lớn, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt; hệ thống chính trị được củng cố một bước, an ninh chính trị - thông tin an toàn xã hội được ổn định, quốc phòng và an ninh biên giới được củng cố vững chắc [156]... Sự phát triển về KT- XH đã tạo điều kiện để trẻ em sống ở khu vực này được cải thiện việc tiếp cận quyền về lương thực, thực phẩm, y tế, giáo dục... Điều kiện sống của gia đình được cải thiện sẽ tạo điều kiện cho trẻ được ăn uống đầy đủ, chăm sóc y tế và học tập tốt hơn. Hệ thống trường học, trạm y tế được đầu tư xây dựng tại vùng sâu, vùng xa giúp trẻ em DTTS tiếp cận tốt hơn với giáo dục và CSSK. Đồng thời, các chương trình giảm nghèo bền vững, hỗ trợ tín dụng, phổ cập giáo dục đã mở rộng cơ hội phát triển toàn diện cho trẻ em. Tuy nhiên, vẫn cần đảm bảo sự phát triển này diễn ra bền vững, không tạo khoảng cách giàu nghèo mới và bảo đảm mọi trẻ em, không phân biệt dân tộc, đều được thụ hưởng công bằng các thành tựu đó.

3.1.3. Đặc điểm văn hoá - xã hội

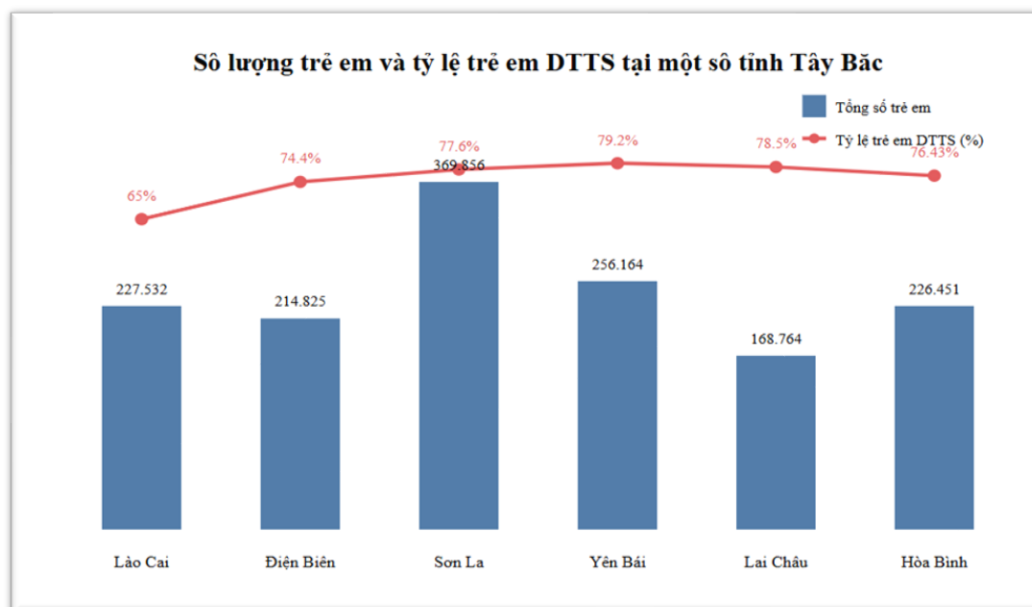
Vùng Tây Bắc, nơi cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của đất nước, không chỉ là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của quốc gia mà còn có điểm đặc trưng về văn hóa - xã hội.

Tây Bắc là nơi sinh sống của hơn 34 dân tộc như Mông, Thái, Mường, Tày, Dao, Khơ Mú, Hà Nhi, Lào, Kháng, Cống, Xi Mun và các dân tộc khác. Trong đó mỗi dân tộc đều nổi tiếng với những nét đẹp bản sắc riêng, đa dạng và phong phú. Nhà ở của các tộc người như nhà sàn (người Thái, Lào, Mường, Khomú, Xinhmun, Kháng, Cống...), nhà ở nhà trệt, mái thấp (người Mông, Dao...), về trang phục thể hiện nét đa dạng và độc đáo nhất của bản sắc văn hóa tộc người. Hầu hết các tộc người thiểu số sống ở vùng Tây Bắc đều theo tín ngưỡng đa thần và quan niệm về vũ trụ xung quanh con người được tạo bởi nhiều tầng thế giới. Người Mông, Dao đều cho rằng thế giới được tạo thành bởi trời, đất, nước, dưới mặt đất. Người Thái lại cho rằng riêng trời được cấu tạo bởi 3 tầng thế giới. Nghệ thuật dân gian của các tộc người vùng Tây Bắc được thể hiện rất phong phú, sinh động qua hàng loạt các loại hình như nhạc cụ dân gian, dân vũ..., có những nhạc cụ nổi tiếng như công, chiêng của người Mường; khèn, kèn lá, đàn môi của người Mông... Múa dân gian của các tộc người Tây Bắc cũng rất đa dạng: người Thái có múa xòe, nhảy sạp, múa nón, người Mông nổi tiếng với múa khèn. Đây là những di sản văn hóa quý báu góp phần hình thành nhân cách, nuôi dưỡng tâm hồn và phát triển kỹ năng cho trẻ em. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động nghệ thuật truyền thống, trẻ được rèn luyện khả năng giao tiếp, sáng tạo, hiểu biết về lịch sử, văn hóa dân tộc mình, từ đó phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần. Tuy nhiên, nếu nghệ thuật dân gian không được bảo tồn và đổi mới phù hợp với bối cảnh hiện đại, trẻ em có thể dần xa rời bản sắc văn hóa dân tộc hoặc không còn cơ hội tiếp cận. Do đó, tích hợp nghệ thuật dân gian vào giáo dục, sinh hoạt cộng đồng sẽ góp phần bảo đảm quyền thụ hưởng văn hóa và sự phát triển hài hòa của trẻ em vùng Tây Bắc.

Cấu trúc dân cư tại Tây Bắc thể hiện sự phân tầng rõ rệt theo cao độ địa hình, hình thành các hệ sinh thái nhân văn đặc trưng. Tại tầng cao (vùng rẻo cao), các cộng đồng ngôn ngữ Mông - Dao và Tạng Miến duy trì phương thức canh tác nương rẫy truyền thống, vốn có sự gắn kết chặt chẽ và phụ thuộc lớn vào điều kiện tự nhiên. Tầng giữa (vùng rẻo giữa) là không gian sinh tồn của nhóm ngôn ngữ Mông - Khmer với mô hình kinh tế kết hợp giữa trồng lúa cạn, chăn nuôi gia súc và các nghề thủ công bản địa. Trong khi đó, các vùng thung lũng và chân núi – nơi có địa thế thuận lợi và nguồn tài nguyên dồi dào là địa bàn cư trú lâu đời của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và Thái - Kadai, tạo tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp thâm canh và đa dạng hóa các loại hình sinh kế.

Như vậy, vị trí địa lý của các tỉnh Tây Bắc đã tạo ra cơ hội cho sự kết nối giữa các địa phương trong việc triển khai các đề án để phát triển kinh tế; kết nối để tạo chuỗi sản xuất các sản phẩm của các huyện nghèo, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập, giảm nghèo và giúp người dân địa phương trong việc tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ xã hội. Ở một số xã sinh sống trong khu vực có rừng, sinh kế của nhiều người dân thường gắn

liên với việc khai thác các nguồn lợi từ rừng như: hái măng, kiếm củi, chặt tre nứa, dược liệu, rau, lấy mật ong,... Việc khai thác một số lâm sản mang lại nguồn sống đáng kể cho nhiều hộ dân thiếu đất sản xuất hoặc không có việc làm ổn định, tuy nhiên mang tính bấp bênh. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên quá mức sẽ gây ra suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường do quản lý, khai thác, sử dụng kém hiệu quả; tình trạng đói nghèo, nhất là trong các cộng đồng các DTTS ở vùng sâu, vùng xa; các tệ nạn xã hội và tội phạm (buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ, trẻ em, buôn lậu qua biên giới...) diễn biến phức tạp. Tây Bắc cũng là địa bàn luôn ẩn chứa những nguy cơ bất ổn về an ninh chính trị, thông tin an toàn xã hội và an ninh quốc gia; là địa bàn mà các thế lực thù địch lợi dụng chống phá Đảng, chế độ, Nhà nước... [156]. Địa hình lãnh thổ của khu vực kéo dài, hạ tầng giao thông thấp kém là một trong những rào cản trong phát triển KT- XH. Điều này ảnh hưởng lớn đến bảo đảm quyền của trẻ em DTTS trong đó có QPT. Khi thu nhập của gia đình thấp, trình độ nhận thức của cha mẹ hạn chế, giao thông đi lại khó khăn... sẽ ảnh hưởng đến quá trình học tập, chế độ dinh dưỡng và phát triển của mỗi trẻ. Trong khi đó, tỷ lệ trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc chiếm phần lớn trong tổng số trẻ em địa phương, phản ánh đặc điểm dân cư vùng cao. Đây là nhóm đối tượng thường gặp nhiều khó khăn về điều kiện sống, giáo dục và CSSK... Cụ thể:



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê các tỉnh năm 2023–2024 [17,21,59, 80,180]

Số liệu trên cho thấy, trẻ em DTTS trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc chiếm tỷ lệ rất lớn từ 65% - 79.2%. Nhận thức rõ tầm quan trọng đó, các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương khu vực Tây Bắc đã chủ động cụ thể hóa nhiều chủ trương, nghị quyết thành các chương trình hành động thiết thực. Việc triển khai đồng bộ các chính sách đặc thù này nhằm mục tiêu tối thượng là hiện thực hóa QPT toàn diện cho trẻ em DTTS tại địa bàn.

3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC

3.2.1. Kết quả bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số khu vực Tây Bắc

3.2.1.1. Xây dựng và triển khai chính sách, pháp luật

Chính sách, pháp luật của Việt Nam xác lập nguyên tắc bình đẳng tuyệt đối về QPT toàn diện cho mọi trẻ em, không phân biệt thành phần dân tộc. Đây là nền tảng để Nhà nước thực thi hệ thống chính sách hỗ trợ đặc thù, ưu tiên nguồn lực cho trẻ em DTTS tại vùng sâu, vùng xa và các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Các chính sách này tập trung vào những lĩnh vực trọng yếu như giáo dục (miễn, giảm học phí; cấp học bổng và hỗ trợ chi phí học tập), y tế (bảo hiểm y tế miễn phí, chương trình chăm sóc dinh dưỡng), cũng như bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc (bảo đảm quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết, gìn giữ PTTQ truyền thống). Đồng thời, Nhà nước chú trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về quyền của trẻ em DTTS và từng bước mở rộng cơ chế để trẻ em DTTS tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến các vấn đề của các em, thể hiện sự tiến bộ trong tư duy và cách tiếp cận chính sách: "có" (có quyền, có chính sách). Như vậy, có thể khẳng định, hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành đã tạo dựng nền tảng tương đối đầy đủ về mặt quy định, song vẫn cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực thi, tăng cường nguồn lực và bảo đảm tính hiệu quả, bền vững trong thực tiễn.

Quán triệt các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS, chính quyền các tỉnh khu vực Tây Bắc đã chủ động xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nhiều văn bản chỉ đạo, kế hoạch và chương trình cụ thể. Những văn bản này thể hiện sự cụ thể hóa kịp thời các định hướng lớn của Trung ương, phù hợp với điều kiện thực tiễn của các địa phương miền núi, biên giới, nơi có tỷ lệ trẻ em DTTS cao và còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển KT - XH.

So sánh giữa các địa phương cho thấy, tỉnh Lào Cai là một trong những địa phương triển khai tương đối toàn diện và đồng bộ các chương trình, kế hoạch liên quan đến trẻ em DTTS. Trong nhiệm kỳ 2020-2025, tỉnh Lào Cai đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều nghị quyết, đề án, chính sách phát triển KT- XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, kết hợp với tích cực tổ chức triển khai các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025. Các chính sách này tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển giáo dục và y tế, hỗ trợ sản xuất, xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững... Cùng với đó, tỉnh cũng chú trọng quy hoạch, rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp phù hợp, đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục; phát triển hệ thống trường PTDT nội trú, bán trú như trụ cột của giáo dục vùng cao, vùng đồng bào DTTS. Các quy định về thu học phí trong các cơ sở giáo dục

[68,72,82], đặc biệt việc không thu học phí đối với trẻ em, học sinh, học viên ở tất cả các cấp học trong năm học 2024 - 2025 đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo, tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, giảm bớt gánh nặng kinh tế cho các hộ nghèo và gia đình DTTS, qua đó góp phần hình thành nguồn nhân lực có chất lượng cho sự phát triển của địa phương. Hệ thống các chính sách này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em gái DTTS, góp phần xác lập sự bình đẳng giới thực chất trong môi trường học đường. Thông qua việc gia tăng tỷ lệ huy động trẻ em gái đến trường, các biện pháp can thiệp của Nhà nước đã trực tiếp tác động làm suy giảm các định kiến giới truyền thống, từ đó từng bước đẩy lùi vấn nạn tảo hôn và tình trạng tham gia thị trường lao động sớm của trẻ em tại các vùng DTTS.

Tại tỉnh Điện Biên, các nghị quyết của HĐND tỉnh đã cụ thể hóa chính sách hỗ trợ đối với học sinh dân tộc nội trú, bán trú và học viên bán trú cuối cấp trung học phổ thông, tập trung vào các khoản hỗ trợ thiết yếu như tiền ăn, tiền nhà ở và lương thực. Như Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh Điện Biên quy định chính sách hỗ trợ cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh bán trú, học viên bán trú năm cuối cấp THPT và cơ sở giáo dục để ôn thi tốt nghiệp. Các hỗ trợ chủ yếu là tiền ăn: 936.000 đồng/tháng/học sinh bán trú; tiền nhà ở: 360.000 đồng/tháng nếu trường không bố trí được chỗ ở nữ; gạo hỗ trợ: 15kg gạo/tháng/học sinh bán trú và nội trú. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Cụ thể, đối với giáo viên: Hỗ trợ kinh phí để chi trả cho giáo viên với định mức 60.000đ/giáo viên/tiết dạy, thời lượng 72 tiết/lớp. Đối với trẻ em: Hỗ trợ kinh phí để mua sắm đồ dùng học tập gồm: 01 quyển vở tập tô, 01 bảng con, 03 bút chì, 02 hộp phấn, 01 hộp sáp màu, 01 tẩy” (khoản 1 điều 2). Qua đó góp phần nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục và giảm thiểu rào cản ngôn ngữ, đối với trẻ em DTTS ngay từ giai đoạn đầu đời. Những nghị quyết này cho thấy sự quan tâm của địa phương trong việc giải quyết các rào cản đặc thù, như khó khăn về kinh tế và hạn chế về ngôn ngữ, vốn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận giáo dục và phát triển trí tuệ của trẻ em DTTS.

Kết quả phỏng vấn sâu với 06 người là cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, cùng giáo viên và phụ huynh ở một số địa phương vùng DTTS cho thấy, các chính sách đã tạo nền tảng tương đối toàn diện trong việc bảo đảm phát triển trí tuệ của trẻ em. Theo đa số ý kiến cán bộ quản lý, chính sách giáo dục phổ cập và bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục được đánh giá là đã phát huy hiệu quả rõ rệt, thể hiện qua tỷ lệ trẻ em đến trường, đặc biệt là trẻ em DTTS, ngày càng gia tăng. Các chính sách hỗ trợ đã góp phần giảm bớt khó khăn kinh tế cho gia

đình, hạn chế tình trạng bỏ học, tạo động lực học tập cho trẻ em DTTS, từ đó giúp các em tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để cải thiện chất lượng cuộc sống và đóng góp vào sự phát triển KT-XH của địa phương.

Hộp 3.1. Ý kiến đối với chính sách, pháp luật về giáo dục

... “Với chính sách hỗ trợ mới theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, tôi và thầy cô nhà trường đều vô cùng vui mừng, phấn khởi. Theo đó, mỗi học sinh bán trú được hỗ trợ tiền ăn 936.000 đồng/tháng, và nếu tự túc chỗ ở, học sinh được nhận thêm 360.000 đồng/tháng. Điều này thể hiện sự quan tâm của Chính phủ đối với học sinh vùng khó khăn” (cán bộ Phòng Giáo dục Đào tạo huyện Mai Châu, tỉnh Sơn La) .

... “Mấy năm nay Nhà nước quan tâm nhiều đến con em dân tộc chúng tôi. Các cháu đi học được miễn học phí, được cấp gạo, có chỗ ăn ở bán trú nên cha mẹ cũng yên tâm hơn, không phải lo con bỏ học giữa chừng như trước. Trường học giờ đẹp hơn, có điện, nước sạch, có cô y tế chăm sóc khi các cháu ốm đau. Tuy vậy, ở thôn bản xa vẫn còn thiếu thốn, đường đi lại khó, mùa mưa lũ vẫn khô, nên chúng tôi mong Nhà nước tiếp tục giúp thêm để các cháu được học hành và phát triển tốt hơn”. (PVS 01 phụ huynh người dân tộc Mông ở xã Cao Sơn, huyện Mường Khương, Lào Cai)

... “Theo tôi quan sát thì các chính sách dành cho học sinh DTTS ở địa phương thực hiện khá tốt và mang lại nhiều thay đổi tích cực. Nhờ được hỗ trợ học phí, gạo và chỗ ở bán trú, các em đi học đều đặn hơn, ít bỏ học. Trường lớp được đầu tư, thầy cô quan tâm hơn đến học sinh vùng khó. Tôi thấy các cháu mạnh dạn, tự tin hơn, học hành tiến bộ rõ rệt. Tuy nhiên, ở một số nơi xa trung tâm, điều kiện vẫn còn thiếu, nhất là về cơ sở vật chất và nhân lực. Tôi mong các chính sách này tiếp tục được duy trì lâu dài và thực hiện đồng đều hơn để tất cả các em, dù là dân tộc nào, cũng đều có cơ hội học tập và phát triển như nhau” (PVS 01 phụ huynh dân tộc Kinh ở phường Cốc Lếu, TP Lào Cai).

Trong khuôn khổ triển khai Chương trình 1719, các tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn nhằm đầu tư cho giáo dục, y tế và CSSK cộng đồng. Các chính sách này đã góp phần nâng cao thể trạng, cải thiện sức khỏe và giảm tỷ lệ SDD ở trẻ em DTTS, qua đó từng bước bảo đảm QPT thể chất của trẻ em. Có thể kể đến Nghị quyết 128/2022/NQ-HĐND ngày 04/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình, Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 02/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên... Trong đó vốn phân bổ cho dự án cho Sở Y tế tỉnh 100% vốn dự án, để thực hiện các hoạt động thuộc dự án này. Như vậy các Nghị quyết này thiết kế cơ chế phân bổ kinh phí từ ngân sách Trung ương và địa phương trực tiếp phục vụ cho hoạt động CSSK cộng đồng, trong đó trẻ em DTTS - là một trong những nhóm được tác động tích cực thông qua dự án phòng chống suy dinh dưỡng và nâng cao thể trạng.

Kết quả phỏng vấn sâu với 05 đại diện các cơ quan quản lý, cán bộ phụ trách công tác trẻ em ở địa phương, cùng với phụ huynh và giáo viên tại một số địa bàn DTTS cũng cho thấy, các chính sách đã bước đầu phát huy hiệu quả trong bảo đảm QPT thể chất của trẻ em. Hầu hết người được phỏng vấn đều nhận thức rõ về quyền được CSSK, dinh dưỡng của trẻ em được quy định rõ ràng trong các văn bản luật. Phần lớn cán bộ quản lý cho rằng, việc cụ thể hóa pháp luật bằng các chương trình, chính sách như “Chương trình Sức khỏe học đường”, “Bữa ăn học sinh bán trú vùng cao”, hay “Đề án nâng cao thể lực, tầm vóc người Việt Nam” đã tạo chuyển biến tích cực. Trẻ em được khám sức khỏe định kỳ, tỷ lệ SDD giảm. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, như thiếu hụt nhân lực y tế chuyên sâu cho trẻ em, điều kiện dinh dưỡng và vệ sinh môi trường chưa bảo đảm, cũng như cơ chế hỗ trợ y tế chưa kịp thời đối với trẻ em nghèo và trẻ em DTTS.

Hộp 3.2. Ý kiến về chính sách, pháp luật CSSK và dinh dưỡng cho trẻ em

... “Chính sách CSSK và dinh dưỡng cho trẻ em DTTS của Việt Nam về cơ bản được xây dựng khá đầy đủ, với các văn bản chiến lược rõ ràng, bao phủ nhiều khía cạnh từ y tế, giáo dục đến an sinh xã hội. Qua thời gian triển khai thực hiện cũng đã đạt được những kết quả nhất định như: giảm tỷ lệ SDD; các chương trình bổ sung đa vi chất cho phụ nữ mang thai, cung cấp Vitamin A liều cao cho trẻ từ 6 tháng đến 5 tuổi và phụ nữ sau sinh, cùng với việc tẩy giun cho trẻ em đã được triển khai rộng rãi” (PVS cán bộ Sở Y tế tỉnh Lai Châu).

..... “Hiện nay, sức khỏe và dinh dưỡng của học sinh DTTS đã được cải thiện, nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ như bảo hiểm y tế miễn phí cho học sinh, chương trình sữa học đường, bữa ăn bán trú dinh dưỡng, và CSSK học đường. Ngoài ra, các trường còn được hưởng lợi từ Chương trình MTQG vùng DTTS và miền núi, giúp nâng cao điều kiện y tế, cơ sở vật chất. Tuy vậy, để chính sách phát huy hiệu quả hơn, cần tăng cường nhân viên y tế học đường, giáo dục dinh dưỡng và rèn luyện thói quen CSSK cho học sinh” (PVS 01 giáo viên Trường Tiểu học số 1 thị trấn Si Ma Cai)

Bên cạnh các chính sách trực tiếp, một số nghị quyết của HĐND các tỉnh, mặc dù không quy định riêng cho trẻ em DTTS, nhưng thông qua các nội dung đầu tư phát triển hạ tầng y tế, giao thông, thiết chế văn hóa - thể thao, đã gián tiếp cải thiện điều kiện sống, học tập và vui chơi, giải trí của trẻ em DTTS. Đây là những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và cải thiện chất lượng cuộc sống của trẻ em DTTS tại địa phương. Chẳng hạn Nghị quyết số 448/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh Hòa Bình quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn tỉnh Hòa Bình không quy định trực tiếp về quyền vui chơi, giải trí của trẻ em, trẻ em DTTS, tuy nhiên vẫn có những nội

dung liên quan đến việc sử dụng đất để xây dựng các khu vui chơi, giải trí công cộng, tạo điều kiện cho trẻ em và cộng đồng tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao “UBND các huyện, thành phố bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng đến từng thôn, xóm, bản,... tại nơi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng theo quy định của pháp luật, phù hợp với PTTQ, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng dân tộc, từng địa phương; đảm bảo diện tích tối thiểu đất cho thiết chế văn hoá, thiết chế thể thao phù hợp với diện tích quy định trong xây dựng nông thôn mới” (khoản 1 điều 4)... Đó chính là điều kiện quan trọng để cải thiện đời sống, tiếp cận dịch vụ xã hội cho trẻ em DTTS trên địa bàn các tỉnh.

Tổng thể cho thấy, chính sách của các địa phương khu vực Tây Bắc đã tạo dựng nền tảng quan trọng cho việc bảo đảm QPT toàn diện của trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả thực chất và bền vững, cần tiếp tục tăng cường công tác giám sát, kiểm tra việc thực thi chính sách; bảo đảm phân bổ nguồn lực công bằng; đồng thời mở rộng và nhân rộng các mô hình can thiệp phù hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng DTTS. Những nỗ lực này phản ánh sự chuyển biến trong tư duy và cách tiếp cận, coi trẻ em không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là chủ thể của QCN, phù hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam khi tham gia CRC.

3.2.1.2. Tổ chức thi hành pháp luật

*Công tác xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án về bảo đảm QPT của trẻ em DTTS đã góp phần quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, thúc đẩy tiếp cận công bằng về giáo dục, y tế, văn hóa và phúc lợi xã hội ở địa phương.

Trong những năm qua, các tỉnh khu vực Tây Bắc đã chú trọng xây dựng và tổ chức thực hiện nhiều chương trình, kế hoạch và đề án cụ thể nhằm bảo đảm QPT toàn diện của trẻ em DTTS. Các chương trình, kế hoạch này được ban hành tương đối đồng bộ, gắn với chiến lược phát triển KT - XH của địa phương và yêu cầu thực hiện các chương trình MTQG, trong đó trẻ em DTTS được xác định là một trong những nhóm đối tượng ưu tiên. Tại các tỉnh khu vực Tây Bắc, các Sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện đã phối hợp chặt chẽ tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND cùng cấp ban hành các nghị quyết, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định, kế hoạch và văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện 03 Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh. Như ban hành các kế hoạch về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, phân luồng học sinh [182]; về phát triển sự nghiệp văn hóa “...Tăng cường mở các lớp truyền dạy cho cán bộ, học sinh và tăng cường chương trình phát sóng trên truyền hình, đài phát thanh nhằm lưu truyền rộng rãi tiếng nói, chữ viết của các DTTS” [87]... Hay Đề án chăm sóc vì sự nghiệp phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2019 - 2025 với với mục tiêu chung bảo đảm cho trẻ em đến 8 tuổi trên

địa bàn tỉnh được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần; được bình đẳng tiếp cận với các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện theo độ tuổi nhằm thực hiện các quyền của trẻ em, góp phần phát triển nguồn nhân lực quốc gia; Kế hoạch hành động hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025, hành quy trình phối hợp hỗ trợ, can thiệp, xử lý đối với các trường hợp trẻ em bị bạo lực, xâm hại trên địa bàn [217]... Hằng năm, các tỉnh đều ban hành các văn bản thực hiện các Kế hoạch, Chương trình, Đề án, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn có liên quan của Bộ Y tế, Tỉnh ủy, UBND các tỉnh về công tác trẻ em trên địa bàn tỉnh như Kế hoạch về CSSK sinh sản, tập trung vào CSSK bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, về thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng, về thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030... [206,209,210,213].

Kết quả phỏng vấn sâu đối với 08 cán bộ cơ quan quản lý nhà nước về công tác trẻ em ở một số tỉnh, đa số đều đánh giá các quy định, chương trình công tác về trẻ em luôn được chú trọng thực hiện.

Hộp 3.3. Ý kiến đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em

... “Chúng tôi tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng các kế hoạch hành động vì trẻ em. Trong quá trình xây dựng, chúng tôi đã tổ chức các buổi tham vấn ý kiến trẻ em DTTS thông qua các Diễn đàn trẻ em cấp tỉnh/huyện hoặc các đợt khảo sát tại cộng đồng. Yêu cầu cấp xã phải thành lập và duy trì hoạt động của các Câu lạc bộ QTE, Nhóm nòng cốt tại các thôn bản có đông trẻ em DTTS. Đây là nơi các em được tự do phát biểu, đưa ra các vấn đề đang gặp phải (như tảo hôn, nghỉ học, thiếu sân chơi...(PVS 01 cán bộ Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tỉnh Yên Bái)

Nhìn chung, các tỉnh khu vực Tây Bắc đã có nhiều nỗ lực đáng kể trong việc xây dựng và triển khai kế hoạch bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, cho thấy sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của chính quyền địa phương đối với công tác trẻ em. So với giai đoạn trước, các kế hoạch hiện nay thể hiện tính chủ động và gắn kết hơn với chiến lược phát triển KT- XH của từng địa phương, phản ánh quan điểm coi phát triển trẻ em là nền tảng cho phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi. Các tỉnh đã chú trọng lồng ghép mục tiêu phát triển trẻ em vào nhiều chương trình lớn như giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển KT- XH vùng đồng bào DTTS, bình đẳng giới và giáo dục toàn diện, qua đó giúp tận dụng nguồn lực liên ngành và tránh trùng lặp trong triển khai. Cách tiếp cận này thể hiện sự phù hợp với đặc thù Tây Bắc khi nguồn lực ngân sách còn hạn chế, địa hình chia cắt, dân cư phân tán, nên việc phối hợp đa mục tiêu và đa cấp độ là yêu cầu tất yếu để tăng hiệu quả đầu tư. Nếu các kế hoạch này được tiếp tục hoàn thiện theo hướng địa phương hóa mạnh mẽ hơn, gắn kết sâu hơn giữa chính sách và văn hóa bản địa, đồng thời tăng cường cơ chế giám sát độc lập và sự tham gia của cộng đồng, thì đây sẽ là nền tảng

vững chắc để bảo đảm QPT toàn diện, bình đẳng và bền vững cho trẻ em DTTS trong vùng Tây Bắc.

**Công tác truyền thông nâng cao nhận thức bảo đảm QPT của trẻ em DTTS đã được triển khai với nhiều nội dung thiết thực, phù hợp với đặc điểm văn hóa và điều kiện địa phương.*

Trước hết, chính quyền các cấp, đặc biệt là Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo), Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế... chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chương trình truyền thông phù hợp với điều kiện vùng DTTS. Bên cạnh đó, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân... cũng tích cực triển khai các mô hình tuyên truyền, giáo dục về phòng chống tảo hôn, bạo lực gia đình, bình đẳng giới. Ngoài ra, báo chí địa phương, các đài truyền thanh cơ sở và các tổ truyền thông cộng đồng đóng vai trò cầu nối thông tin hiệu quả. Đặc biệt, người có uy tín trong cộng đồng như già làng, trưởng bản, cán bộ thôn bản là những người trực tiếp truyền tải thông tin, góp phần thay đổi nhận thức, hành vi trong cộng đồng, giúp trẻ em DTTS có môi trường phát triển công bằng và bền vững. Trong thời gian qua, các tỉnh khu vực Tây Bắc luôn đổi mới đa dạng, phong phú nội dung, hình thức thông tin, truyền thông.

Công tác truyền thông giáo dục kỹ năng sống được xem là một nội dung quan trọng và thiết thực trong việc nâng cao năng lực tự bảo vệ của trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc. Nhóm trẻ em này thường chịu nhiều thiệt thòi do rào cản ngôn ngữ, tập quán đặc thù và hạn chế về kỹ năng ứng phó với các tình huống nguy hiểm như bạo lực, xâm hại, thiên tai hay mua bán người. Trước thực tế đó, UBND các tỉnh trong khu vực đã tăng cường chỉ đạo công tác truyền thông, đặc biệt đẩy mạnh truyền thông phòng chống đuối nước và xâm hại trẻ em thông qua sự kết hợp giữa hạ tầng viễn thông di động và mạng lưới thông tin cơ sở tại địa phương. Thông qua các hình thức truyền thông cộng đồng, lớp học kỹ năng, trò chơi tương tác và truyền thông trên mạng xã hội, trẻ em được trang bị kiến thức nhận diện nguy cơ, biết cách nói “không” trước hành vi xâm hại và chủ động tìm kiếm sự trợ giúp khi gặp rủi ro. Tại các tỉnh như Lào Cai và Điện Biên, các mô hình “Tổ truyền thông cộng đồng”, “Lớp học làm cha mẹ” và “Ngôi nhà an toàn cho trẻ” đã phát huy hiệu quả rõ rệt, giúp trẻ em và phụ huynh nâng cao hiểu biết về bảo vệ bản thân, CSSK, vệ sinh cá nhân và phòng ngừa tảo hôn. Bên cạnh đó, việc phát huy vai trò của già làng và những người có uy tín trong cộng đồng trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng phòng tránh thiên tai đã mang lại kết quả tích cực, góp phần giúp nhiều địa phương không xảy ra thiệt hại về người trong các đợt mưa lũ lớn.

Kết quả phỏng vấn với 07 phụ huynh và học sinh cho thấy công tác truyền thông về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em DTTS ở khu vực Tây Bắc đã có những bước tiến đáng ghi nhận. Phần lớn phụ huynh được phỏng vấn đều nhận thức được tầm quan

trọng của kỹ năng sống như kỹ năng giao tiếp, tự phục vụ, bảo vệ bản thân, phòng chống đuối nước và xâm hại ... nhờ các hoạt động truyền thông từ nhà trường, đoàn thể hoặc các tổ chức xã hội. Đa số học sinh đều coi đây là những kiến thức và năng lực thiết yếu giúp các em tự tin hơn trong học tập, giao tiếp và thích ứng với cuộc sống hiện đại. Đáng chú ý, nhu cầu tự thân của học sinh hiện nay đang chuyển dịch mạnh mẽ sang các kỹ năng mang tính ứng dụng thực tiễn và gắn kết chặt chẽ với bản sắc dân tộc. Các em bày tỏ nguyện vọng được trang bị năng lực giao tiếp song ngữ, kỹ năng bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa truyền thống, cùng khả năng thích ứng và ứng phó với các biến đổi cực đoan của thiên tai. Bên cạnh đó, học sinh cũng kỳ vọng về một hệ sinh thái giáo dục mở, nơi các em được thụ hưởng những trải nghiệm thực tế thông qua mô hình trại kỹ năng, câu lạc bộ và các chương trình giao lưu liên trường. Đây là những không gian quan trọng để rèn luyện bản lĩnh trong một môi trường cởi mở, bình đẳng và giàu tính tương tác.

Hộp 3.4. Ý kiến về công tác truyền thông, giáo dục kỹ năng

... “Tuổi thơ của các con gắn liền với những thiên đồi, con suối. Các con còn thiếu kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ bản thân khi phải đối mặt với không ít nguy hiểm của thiên tai, bão lũ. Mùa hè năm nay thật ý nghĩa khi xã tổ chức nhiều hoạt động để các con được vui chơi an toàn, lành mạnh”. (01 phụ huynh ở huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình)

....: “Em rất thích được học các buổi kỹ năng sống ở trường, vì qua đó em biết cách nói chuyện tự tin hơn, biết làm việc nhóm và giúp đỡ bạn bè. Trước đây em còn ngại giao tiếp với người lạ, nhưng sau khi được học, em thấy mình mạnh dạn hơn. Em mong trường mình có thêm nhiều hoạt động thực hành như kỹ năng ứng phó khi gặp thiên tai, kỹ năng thuyết trình, hay kỹ năng giới thiệu văn hóa dân tộc của mình, để tụi em vừa học được điều mới, vừa giữ được bản sắc của người dân tộc mình.” (PVS 01 học sinh Trường PTDTNT THCS-THPT huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La)

Truyền thông văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc cho trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc. Trong bối cảnh hội nhập và ảnh hưởng mạnh mẽ của lối sống hiện đại, nhiều giá trị văn hóa truyền thống có nguy cơ bị mai một, đặc biệt là trong thế hệ trẻ. Vì vậy, trong thời gian qua, chính quyền các cấp ở các tỉnh trong khu vực đã tổ chức và phối hợp với các tổ chức đoàn thể không chỉ tuyên truyền về lễ hội, trang phục hay phong tục mà còn giáo dục, giúp trẻ em hiểu, trân trọng và tự hào về cội nguồn dân tộc mình. Các mô hình truyền dạy tiếng mẹ đẻ, các lớp học múa, hát dân gian, lớp học nghề thủ công truyền thống như dệt vải, thêu hoa văn thổ cẩm được tổ chức tại các trường học, nhà văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng đã giúp trẻ em DTTS tiếp cận di sản văn hóa một cách gần gũi, sinh động. Ngoài ra, việc tổ chức các sự kiện như ngày hội văn hóa dân tộc, thi kể chuyện dân gian, trình diễn trang phục truyền thống đã tạo sân chơi bổ ích, khơi dậy niềm tự hào dân tộc trong giới trẻ. Sự vào cuộc của chính quyền, các

tổ chức đoàn thể, báo chí và đặc biệt là vai trò của người có uy tín trong cộng đồng là yếu tố quan trọng giúp truyền thông văn hóa phát huy hiệu quả. Thông qua đó, trẻ em DTTS không chỉ được phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ mà còn hình thành nhân cách, lòng yêu quê hương, đất nước và tinh thần gìn giữ bản sắc dân tộc trong thời đại mới. Tại tỉnh Lào Cai đã tổ chức các chương trình giao lưu học sinh DTTS, trong đó các em tham gia viết bài bằng hai thứ tiếng (tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ), làm video tuyên truyền về quyền trẻ em và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Ngoài ra, các em còn tham gia vẽ tranh tuyên truyền và gửi thông điệp về QTE, an toàn với internet, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc [12]. Tại tỉnh Điện Biên đã nỗ lực bảo tồn văn hóa các DTTS bằng cách tổ chức các hoạt động như liên hoan văn hóa, trình diễn trang phục truyền thống và các nghi lễ văn hóa đặc sắc. Điều này giúp trẻ em DTTS hiểu và trân trọng giá trị văn hóa của dân tộc mình.

Kết quả phỏng vấn sâu với 08 cán bộ xã, phụ huynh và học sinh cho thấy, đa số người được hỏi nhận định rằng môi trường pháp lý và chính sách văn hóa - xã hội ở các tỉnh Tây Bắc đã góp phần mở rộng cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí cho trẻ em DTTS, qua đó giúp các em phát triển năng khiếu, tinh thần đoàn kết và ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc.

Hộp 3.5. Ý kiến về tham gia các hoạt động văn hóa

.... “Nhờ được đầu tư xây dựng nhà văn hóa và sân chơi cộng đồng, trẻ em trong thôn có điều kiện tham gia nhiều hoạt động văn nghệ, thể thao hơn. Các em rất hào hứng với những chương trình giao lưu, thi biểu diễn trang phục dân tộc hay múa hát truyền thống.” (PVS 01 cán bộ văn hóa xã Lao Chải, huyện Mường Chải, tỉnh Yên Bái)

.... “Trước đây con tôi khá rụt rè, nhưng từ khi tham gia câu lạc bộ múa dân gian ở trường, cháu tự tin hơn, biết hợp tác với bạn bè và tự hào hơn về tiếng nói, trang phục của dân tộc mình.” (PVS 01 phụ huynh xã Thanh Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên)

.... “Chúng em thích nhất là được tham gia các hoạt động thể thao và hội thi văn nghệ của trường. Nhờ đó, em vừa được rèn luyện sức khỏe, vừa được thể hiện năng khiếu và học thêm nhiều điệu múa, bài hát của dân tộc em.” (PVS 01 học sinh trường PTĐTNT và THPT Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai)

Giáo dục về bình đẳng giới và phòng chống tảo hôn cũng là nội dung trọng tâm trong các chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, bảo vệ QPT toàn diện cho trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc. Bởi đây là khu vực còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng trọng nam khinh nữ, định kiến giới và tập tục tảo hôn, kết hôn cận huyết - những rào cản lớn đối với việc học tập, phát triển và tham gia xã hội của trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái. Truyền thông về bình đẳng giới được triển khai đa dạng dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ, hội thi, tọa đàm, sân khấu hóa tại trường học, thôn bản. Tại các tỉnh như Lai

Châu, Lào Cai, mô hình “Câu lạc bộ Vị thành niên”, “Trường học không có tảo hôn”, “Ngôi nhà an toàn” đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Học sinh DTTS được tìm hiểu về quyền trẻ em, quyền được học tập, không bị ép buộc hôn nhân, đồng thời học cách ứng xử phù hợp, tự tin chia sẻ, từ chối tảo hôn. Trẻ em gái DTTS đã có tiếng nói mạnh mẽ hơn, dám mơ ước, theo đuổi việc học. Cùng với đó, việc truyền thông tới cha mẹ, người có uy tín trong cộng đồng đóng vai trò thiết yếu nhằm thay đổi nhận thức, chấm dứt tình trạng ép gả con khi chưa đủ tuổi. Nhờ những hoạt động này, tỷ lệ tảo hôn tại nhiều địa phương đã giảm đáng kể. Đây là minh chứng cho thấy, giáo dục về bình đẳng giới không chỉ bảo vệ trẻ em mà còn góp phần xây dựng một xã hội tiến bộ, nơi mọi trẻ em - dù trai hay gái đều được phát triển bình đẳng và toàn diện.

Truyền thông về ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tạo ra nhiều cơ hội mới, góp phần thu hẹp khoảng cách tiếp cận thông tin và tri thức cho trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc. Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, nhiều tỉnh Tây Bắc như Lào Cai, Lai Châu đã triển khai các mô hình giáo dục thông minh, học tập trực tuyến và truyền thông số phù hợp với điều kiện vùng cao. Dự án “Em vui” là một ví dụ điển hình được triển khai tại tỉnh Lai Châu, do Viện Nghiên cứu phát triển xã hội (ISDS) phối hợp Tổ chức Plan International tại Việt Nam tổ chức. Chương trình “Giới thiệu các sản phẩm của dự án Em Vui” với sự tham gia của các tổ chức xã hội thuộc Mạng lưới Ngăn ngừa và ứng phó bạo lực giới tại Việt Nam (GBVNet) và nhóm các tổ chức làm về Quyền trẻ em (CRWG), cùng với sự tham gia của đại diện chính quyền địa phương, đại diện các thầy cô giáo, các em thanh thiếu niên tại tỉnh Lai Châu từ 2020 - 2023. Nền tảng Em Vui là một hoạt động trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường nhận thức của thanh, thiếu niên DTTS về mua bán người và tảo hôn thông qua công nghệ số” (EMPoWR/Em Vui). Mục tiêu chính của dự án là hỗ trợ các em từ độ tuổi 10 đến 24 sử dụng không gian kỹ thuật số để tìm hiểu các kiến thức về phòng, chống tảo hôn, phòng, chống mua bán người, an toàn trên mạng, sức khỏe sinh sản... cũng như tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ [15]. Ngoài ra, việc thiết lập các “Phòng học thông minh” tại các trường vùng cao giúp giáo viên và học sinh sử dụng phần mềm học tập, tài liệu trực tuyến, kết nối với các chuyên gia, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Nhiều lớp học trực tuyến, mô hình học qua truyền hình, hệ thống quản lý học sinh bằng phần mềm số cũng được áp dụng, đặc biệt trong thời gian dịch bệnh COVID-19. Bên cạnh đó, các tổ chức như UNICEF, Plan International Việt Nam đã hỗ trợ đào tạo kỹ năng sử dụng công nghệ cho trẻ em gái DTTS, giúp các em tự tin hơn trong học tập và bảo vệ mình trên không gian mạng. Việc ứng dụng công nghệ số trong truyền thông giáo dục không chỉ giúp trẻ em DTTS nắm bắt kiến thức hiện đại mà còn tạo động lực cho các em hòa nhập tốt hơn vào xã hội số, phát triển toàn diện về trí tuệ, kỹ năng và nhân cách.

Thông tin, truyền thông bảo đảm QPT của trẻ em DTTS cũng được triển khai qua phương tiện truyền thông đại chúng như phát thanh bằng tiếng dân tộc trên đài phát thanh

truyền hình tĩnh, loa phát thanh của xã hoặc các chuyên mục “*Vì trẻ em*” phát trên sóng địa phương; thực hiện dán áp phích, tờ rơi, pa-nô khẩu hiệu về quyền trẻ em đặt tại các trường học, trạm y tế xã... Công an các tỉnh Tây Bắc đã chủ động, linh hoạt trong việc ứng dụng nền tảng mạng xã hội, đặc biệt là Facebook, để tăng cường truyền thông, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cộng đồng về QTE, phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em. Các fanpage chính thức của Công an tỉnh như Tuổi trẻ Công an tỉnh Lào Cai, Tuổi trẻ Công an tỉnh Sơn La, Tuổi trẻ Công an tỉnh Yên Bái... thường xuyên đăng tải các tin bài, phóng sự, video tuyên truyền liên quan đến QTE, phòng chống bạo lực học đường, ATGT, phòng chống xâm hại tình dục và các hành vi nguy hại khác liên quan đến trẻ em. Những nội dung này được xây dựng sinh động, dễ hiểu, phù hợp với nhiều đối tượng, đặc biệt là thanh thiếu niên DTTS. Bên cạnh chức năng chia sẻ thông tin pháp luật, các fanpage còn đóng vai trò là kênh tương tác, ghi nhận phản ánh từ người dân, tạo nên mối liên kết giữa lực lượng chức năng và cộng đồng. Đây là phương thức truyền thông tiên phong, bắt nhịp với tiến trình chuyển đổi số quốc gia và khai thác tối ưu sức mạnh lan tỏa của mạng xã hội trong việc giáo dục kỹ năng sinh tồn cũng như phổ biến giáo dục pháp luật cho trẻ em. Thực tiễn cho thấy, các nền tảng số đã trở thành 'cánh tay nối dài' giúp phát hiện sớm và can thiệp kịp thời các hành vi xâm hại, từ đó thiết lập hệ sinh thái sống an toàn cho trẻ em DTTS tại Tây Bắc. Song hành với đó, các tổ chức xã hội đã định chế hóa những chiến dịch truyền thông quy mô lớn nhân Ngày Quốc tế Thiếu nhi và Tháng hành động vì trẻ em, tạo hiệu ứng cộng hưởng sâu rộng trong công tác bảo vệ trẻ em.

Tóm lại, công tác thông tin, truyền thông là nhân tố then chốt giúp hiện thực hóa QPT của trẻ em DTTS, đặc biệt tại khu vực Tây Bắc. Trong kỷ nguyên số, việc đảm bảo quyền tiếp cận thông tin không chỉ giúp các em trang bị kỹ năng tự bảo vệ và học tập mà còn là phương thức hữu hiệu để hài hòa giữa năng lực hội nhập và ý thức bảo tồn bản sắc văn hóa tộc người.

3.2.1.3. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số đã được hình thành và từng bước hoàn thiện, góp phần tăng cường chất lượng quản lý, triển khai chính sách

Cơ chế phối hợp liên ngành được xác lập là nhân tố hạt nhân, bảo đảm tính thống nhất, xuyên suốt và hiệu lực thực thi của hệ thống pháp luật về hiện thực hóa QPT của trẻ em DTTS. Trong bối cảnh đặc thù của khu vực Tây Bắc nơi có địa hình chia cắt, dân cư phân tán và những rào cản nội tại về KT- XH việc vận hành một cơ chế hiệp đồng đa cấp, đa chủ thể trở thành yêu cầu cấp thiết. Cách tiếp cận này không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực mà còn tạo ra sức mạnh tổng hợp, đảm bảo mọi chính sách bảo vệ trẻ em đều được thấm thấu sâu rộng đến từng bản làng và đối tượng thụ hưởng.

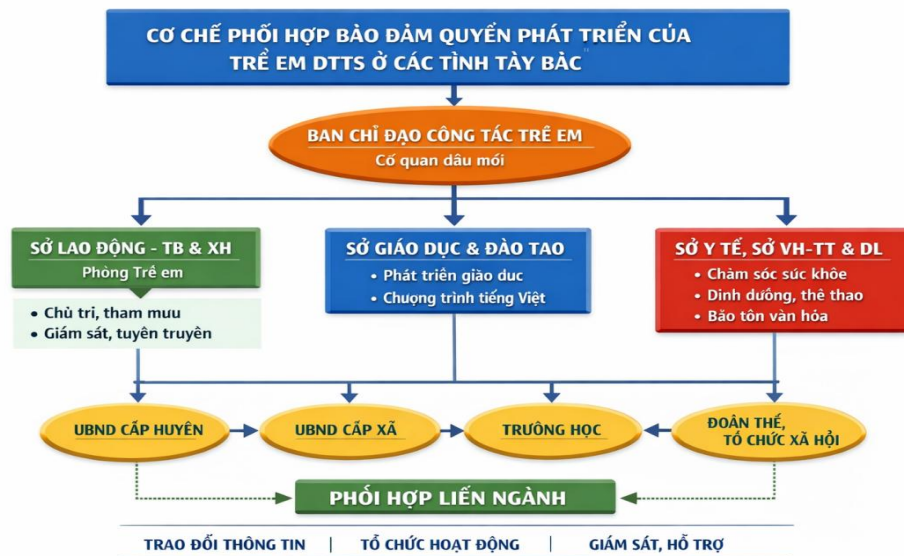
Ở địa phương, các cơ quan quản lý về trẻ em có mối quan hệ chặt chẽ theo hướng chỉ đạo, phối hợp và hỗ trợ. Hình thức phối hợp chủ yếu bao gồm: trao đổi thông tin,

báo cáo định kỳ, hội nghị giao ban, kiểm tra liên ngành; tổ chức tập huấn, tuyên truyền chung cho các nhóm đối tượng; phối hợp xử lý các vụ việc xâm hại, vi phạm quyền trẻ em; thực hiện cơ chế “một đầu mối - nhiều đối tác” trong giải quyết vấn đề liên quan đến trẻ em. Trong triển khai chính sách tại các tỉnh Tây Bắc, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa khuôn khổ pháp lý thống nhất từ Trung ương và sự cụ thể hóa bằng các nghị quyết của HĐND cấp tỉnh. Khác với các chính sách đơn ngành, QPT của trẻ em DTTS mang tính liên lĩnh vực, bao gồm giáo dục, CSSK, dinh dưỡng và bảo đảm điều kiện sống..., do đó đòi hỏi sự tham gia đồng thời và có tổ chức của nhiều cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương. Thực tiễn tại các tỉnh Tây Bắc cho thấy, HĐND tỉnh giữ vai trò trung tâm trong việc thiết lập và điều phối cơ chế phối hợp thông qua việc ban hành các nghị quyết về phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến vùng đồng bào DTTS. Trên cơ sở các nghị quyết này, UBND tỉnh tổ chức triển khai thông qua mô hình phối hợp liên ngành, trong đó Sở LĐ- TB&XH thường được giao làm cơ quan đầu mối về quyền trẻ em; Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm bảo đảm quyền học tập và sự tham gia của trẻ em DTTS trong hệ thống giáo dục; Sở Y tế phụ trách các nội dung CSSK, nâng cao thể trạng và phòng chống suy dinh dưỡng; Ban Dân tộc tỉnh thực hiện chức năng điều phối, lồng ghép chính sách theo đặc thù dân tộc và địa bàn. Minh chứng từ các tỉnh như Điện Biên, Lào Cai và Hòa Bình cho thấy, cơ chế phối hợp này không chỉ tồn tại trên phương diện hình thức mà đã được vận hành thông qua sự phân công nhiệm vụ tương đối rõ ràng. Tại Điện Biên, các nghị quyết của HĐND tỉnh về thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi đã xác định rõ vai trò chủ trì của ngành y tế trong CSSK và phòng chống SDD trẻ em, đồng thời yêu cầu sự phối hợp của ngành lao động - xã hội trong việc bảo đảm QTE và của chính quyền cơ sở trong tổ chức thực hiện. Ở Lào Cai, các nghị quyết về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non vùng DTTS thể hiện rõ sự phối hợp giữa ngành giáo dục, tài chính và lao động - xã hội nhằm vừa bảo đảm nguồn lực, vừa giám sát khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em DTTS. Tại Hòa Bình, các nghị quyết phân bổ vốn đầu tư cho vùng DTTS tiếp tục khẳng định cơ chế phối hợp liên ngành khi các dự án giáo dục, y tế và hạ tầng được triển khai đồng bộ nhằm cải thiện điều kiện phát triển toàn diện cho trẻ em.

Có thể thấy, mối quan hệ giữa các cấp chính quyền thể hiện rõ qua cơ chế chỉ đạo - thực hiện, trong đó cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn, kiểm tra và hỗ trợ nguồn lực, còn cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm triển khai thực tế và báo cáo kết quả. Sự phối hợp liên ngành và liên cấp này góp phần đảm bảo các QTE, trẻ em DTTS được thực hiện thống nhất, hiệu quả và phù hợp với điều kiện từng địa phương. Đội ngũ CBCC trực tiếp triển khai các chính sách về trẻ em tại các tỉnh Tây Bắc không chỉ có bề dày kinh nghiệm mà

còn sở hữu sự thấu cảm sâu sắc về những rào cản mang tính cấu trúc tại vùng cao từ vấn nạn tảo hôn, đứt gãy lộ trình học tập đến các nguy cơ về mua bán người và SDD. Vì vậy, họ luôn thể hiện sự tận tâm và tinh thần trách nhiệm cao, luôn nỗ lực tìm kiếm và triển khai các giải pháp thiết thực để trẻ em được tiếp cận kiến thức, CSSK, đồng thời kiến tạo môi trường văn hóa lành mạnh để hình thành nhân cách và năng lực thích ứng cho trẻ em.

Hình 3.1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan ở các tỉnh Tây Bắc trong việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS



Như vậy, có thể khẳng định rằng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan ở các tỉnh Tây Bắc trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không mang tính hình thức hay tự phát, mà được thiết lập một cách có hệ thống, dựa trên khuôn khổ pháp lý thống nhất và được cụ thể hóa thông qua nghị quyết của HĐND tỉnh. Cơ chế này xác lập sự phân định rõ ràng về chức năng và trách nhiệm giữa các cấu phần trong hệ thống, tạo tiền đề cho việc tích hợp đa mục tiêu các chính sách giáo dục, y tế và an sinh xã hội tại cấp cơ sở. Sự lồng ghép này là nhân tố then chốt giúp hiện thực hóa QPT của trẻ em DTTS một cách tương thích với đặc thù sinh thái - nhân văn vùng Tây Bắc. Tuy nhiên, tính hiệu lực của cơ chế không mang tính tự thân mà phụ thuộc trực tiếp vào năng lực quản trị của chính quyền địa phương và sự gắn kết hữu cơ giữa các cơ quan liên quan. Đây chính là khoảng cách thực thi điển hình, đòi hỏi những phân tích chuyên sâu hơn để nhận diện các điểm nghẽn trong phối hợp liên ngành tại các địa bàn đặc thù.

** Gia đình, nhà trường, cơ sở y tế và cộng đồng đã phát huy vai trò tích cực trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS*

Đây là những chủ thể gần gũi, trực tiếp và thường xuyên tác động đến quá trình hình thành, nuôi dưỡng, giáo dục và bảo vệ trẻ, góp phần tạo nên môi trường phát triển

hài hòa cả về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần, phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của từng vùng dân tộc.

Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo QPT của trẻ em DTTS. Là môi trường đầu tiên và gần gũi nhất, gia đình không chỉ là nơi nuôi dưỡng, chăm sóc mà còn là cái nôi hình thành nhân cách, truyền tải tri thức và văn hóa bản địa cho trẻ. Ở các vùng DTTS, nguồn thực phẩm thường phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp hộ gia đình, như trồng trọt, chăn nuôi..., do vậy các gia đình DTTS thường có kiến thức về các loại cây trồng, vật nuôi bản địa và cách khai thác nguồn thực phẩm tự nhiên. Đây là cơ sở để tạo ra những bữa ăn đa dạng từ chính các sản phẩm của địa phương. Nhiều món ăn truyền thống của DTTS rất giàu dinh dưỡng và mang đậm bản sắc văn hóa. Mặc dù đôi khi bản thân cha mẹ còn hạn chế về kiến thức, nhưng chính họ lại là những người truyền tải trực tiếp hoặc gián tiếp các thông tin, thói quen về dinh dưỡng cho con cái qua các thế hệ. Thông qua việc tiếp cận các chương trình truyền thông và tập huấn về CSSK, dinh dưỡng, nhiều bậc phụ huynh tại vùng đồng bào DTTS đã chủ động chuyển hóa kiến thức thành hành động thực tiễn. Sự chuyển dịch tích cực trong nhận thức và hành vi của cha mẹ chính là nhân tố quyết định tạo nên những cải thiện bền vững cho thể trạng và tầm vóc của con trẻ. Song song với đó, gia đình đóng vai trò là không gian xã hội hóa đầu tiên, nơi lưu giữ và trao truyền các giá trị bản sắc dân tộc. Thông qua việc truyền dạy các PTTQ tốt đẹp, chuẩn mực đạo đức và việc trực tiếp tham gia vào các nghi lễ cộng đồng, thế hệ đi trước đã giúp trẻ em DTTS hình thành sợi dây kết nối bền chặt với cội nguồn văn hóa ngay từ những năm tháng đầu đời để các em hiểu và tự hào về bản sắc dân tộc; thường xuyên giao tiếp với con bằng tiếng mẹ đẻ, hát dân ca, dạy các trò chơi truyền thống.... Điều này không chỉ giúp trẻ em DTTS tự tin vào nguồn cội mà còn tạo ra môi trường phát triển giàu bản sắc.

Có thể khẳng định, mức độ quan tâm của cha mẹ đối với sức khỏe, học tập, giữ gìn ngôn ngữ của dân tộc, duy trì văn hóa dân tộc, giúp trẻ hiểu và tự hào về cội nguồn dân tộc mình của trẻ em DTTS đang dần được nâng lên, nhờ sự phối hợp hiệu quả giữa gia đình, chính quyền địa phương và hệ thống y tế cơ sở. Phỏng vấn sâu đối với 05 phụ huynh học sinh phân nào đã minh chứng điều đó.

Hộp 3.6. Ý kiến của phụ huynh về sức khỏe, học tập của con

... “Tôi là người Mông, trước đây chưa hiểu nhiều về việc tiêm phòng hay theo dõi sức khỏe cho con. Nhưng từ khi có con nhỏ, tôi được cán bộ y tế xã xuống thôn tuyên truyền, hướng dẫn nên tôi chú ý hơn. Mỗi lần xã tổ chức khám định kỳ hay tiêm chủng, tôi đều đưa con ra trạm y tế đầy đủ. Con tôi được cân, đo chiều cao và cán bộ y tế hướng dẫn tôi cách chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng phù hợp. Tôi biết chăm con là phải đều đặn, không để ốm mới lo, nên luôn cố gắng cho con ăn đủ chất và theo dõi con lớn lên thế

nào. Dù ở vùng cao, nhưng tôi muốn con mình được chăm sóc tốt” (PVS 01 phụ huynh ở xã Nậm Lúc, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai)

... “Chúng tôi thường xuyên nói chuyện với con bằng tiếng Mông để con không quên ngôn ngữ của dân tộc mình. Vào các dịp lễ truyền thống như Lễ cúng cơm mới, Lễ hội Gầu Tào... cả nhà cùng nhau chuẩn bị món ăn, mặc trang phục dân tộc và cho con tham gia các trò chơi dân gian như múa sênh tiền hay bắn nỏ... để giúp con hiểu và tự hào về nguồn gốc của mình, để con cảm nhận rõ nét hơn giá trị văn hóa của dân tộc” (PVS 01 phụ huynh ở xã Nậm Đét, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai)

.... “Là người Mông sống ở vùng cao, tôi hiểu việc học với con mình không dễ dàng gì. Nhà xa trường, đường đi lại khó khăn, nhưng vợ chồng tôi vẫn cố gắng động viên con đi học đều đặn. Tôi dạy con biết quý trọng cái chữ, vì chỉ có học mới giúp con thoát khỏi cái nghèo. Tôi mong con lớn lên không chỉ biết cái hay của người Kinh, mà còn giữ gìn được cái tốt đẹp của người Mông mình”. (PVS 01 phụ huynh ở xã Tả Ngải Chồ, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai)

Nhà trường không đơn thuần là không gian truyền thụ tri thức mà còn giữ vai trò là hệ sinh thái then chốt thúc đẩy sự phát triển toàn diện cho trẻ em DTTS. Thông qua việc tích hợp đa mục tiêu từ giáo dục trí tuệ, bảo tồn văn hóa đến CSSK học đường và kết nối nguồn lực cộng đồng, thiết chế giáo dục đã góp phần hiện thực hóa một cách thực chất QPT của trẻ em trong bối cảnh đặc thù vùng cao.

Các trường học, đặc biệt là các trường PTDTBT, trường PTDTNT (là hai loại hình trường học chuyên biệt dành cho trẻ em DTTS) đã và đang là cánh cửa tiếp cận giáo dục bình đẳng cho trẻ em DTTS. Hệ thống chính sách hỗ trợ đa diện bao gồm học bổng, chi phí học liệu và chế độ nội trú... đã tạo ra những tiền đề vật chất thiết yếu, giúp tháo gỡ rào cản kinh tế và thúc đẩy trẻ em DTTS duy trì lộ trình học tập bền vững. Việc được đi học giúp các em không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn rèn luyện kỹ năng xã hội, mở rộng tầm nhìn, thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo và lạc hậu. Đồng thời, trường học là nơi bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các DTTS. Việc giảng dạy song ngữ hoặc tiếng dân tộc được thực hiện tại các trường cũng là một bước tiến quan trọng, giúp các em dễ dàng tiếp thu kiến thức hơn, đồng thời củng cố năng lực ngôn ngữ mẹ đẻ. Nhiều địa phương của các tỉnh đã thực hiện việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của các DTTS trong các cơ sở giáo dục; duy trì, phát huy các hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống của DTTS; truyền hình, phát thanh bằng tiếng DTTS... Việc giảng dạy bằng tiếng DTTS cũng được triển khai tại các tỉnh khu vực Tây Bắc như tiếng dân tộc Mường [202,204]; đưa môn học chữ và tiếng Thái thành một môn học chính thức trong trường học [202]... đồng thời quy định chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS [94]. Tại tỉnh Lào Cai, việc dạy tiếng DTTS đang được triển khai tích cực nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc. Một số trường học đã chủ động thành

lập các câu lạc bộ dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh. Như Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Bảo Thắng đã mở các lớp dạy tiếng Mông, Dao, Tày cho học sinh, giúp các em hiểu và sử dụng ngôn ngữ bản địa trong giao tiếp hàng ngày. Bên cạnh đó, tỉnh Lào Cai cũng chú trọng tăng cường việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em vùng DTTS với mục tiêu chuẩn bị cho trẻ em kỹ năng sử dụng tiếng Việt, tạo nền tảng vững chắc khi các em vào lớp 1.

Tỉnh Sơn La đã chọn 4 trường tiểu học ở 2 huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Mai Sơn để thí điểm dạy học tiếng dân tộc Thái. Đồng thời với thực hiện dạy tiếng dân tộc, các tỉnh cũng chú trọng củng cố nền tảng ngôn ngữ phổ thông cho trẻ em DTTS; tăng cường triển khai các hoạt động giáo dục đặc thù cho trẻ DTTS. Thời lượng dạy tiếng Việt cho trẻ DTTS theo hướng tích hợp vào các môn học, các hoạt động giáo dục ngoài giờ. Bên cạnh đó, các hoạt động ngoại khóa như biểu diễn văn nghệ dân gian, học các nghề thủ công truyền thống, tìm hiểu về PTTQ của dân tộc mình được lồng ghép một cách sáng tạo. Điều này giúp các em tự hào về cội nguồn, giữ gìn những giá trị tốt đẹp của dân tộc mình, đồng thời cũng là cách để văn hóa truyền thống được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Các trường mầm non đã tổ chức giáo dục ngoại khóa, tìm hiểu văn hoá, âm thực quê hương. Các trường Tiểu học và THCS tổ chức cho học sinh tìm hiểu, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc thông qua các chương trình Lịch sử địa phương. Đồng thời, tổ chức các mô hình đổi mới quản lý trong dạy học như: “Trường học với bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá dân tộc Mường”. Thông qua các hoạt động đổi mới sáng tạo hoạt động thư viện theo hướng "Thân thiện - Gắn kết - Hiệu quả"; trường học với "Truyền thống lịch sử". Các hoạt động đã củng cố vốn ngôn ngữ DTTS và giới thiệu các PTTQ, các làn điệu dân ca, truyện dân gian các DTTS trên địa bàn như Trường Tiểu học Pà Cò xây dựng môi trường giao tiếp tiếng Việt cho học sinh thông qua mô hình Nông trại trường học; Trường Tiểu học Thị trấn Mai Châu có mô hình trường học gắn với bản sắc văn hoá địa phương. Nhiều trường sử dụng hiệu quả thư viện thân thiện, thư viện lưu động; tổ chức ngày hội đọc, thi kể chuyện, giao lưu “*Tiếng Việt của chúng em*”... Vì vậy, cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông được đầu tư các điều kiện cần thiết về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để bảo đảm chất lượng giáo dục.

Mô hình câu lạc bộ ngôn ngữ bản địa, điển hình như các nhóm học tiếng Tày và tiếng Mông, đã khẳng định tính hiệu quả vượt trội trong việc huy động sự tham gia tự nguyện và tích cực từ phía người học. Về mặt phương pháp luận, các buổi sinh hoạt được thiết kế theo cấu trúc chuyên đề chuyên sâu; trong đó, hệ thống từ khóa trọng tâm đóng vai trò là 'trục xoay' tri thức, kích thích quá trình tương tác, phản biện và chia sẻ trải nghiệm giữa các thành viên, từ đó tối ưu hóa khả năng củng cố nền tảng ngôn ngữ trong môi trường cộng đồng. Về mặt lợi ích: Phương thức này tạo lập một môi trường giao tiếp thuận lợi, cho phép học sinh tăng cường tần suất sử dụng và thực hành tiếng

mẹ đẻ. Về mặt tác động rộng hơn: Những hoạt động ngoại khóa và giao lưu văn hóa dành cho học sinh DTTS đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao sự tự tin và duy trì bản sắc ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng nói và chữ viết dân tộc. Về mặt kết quả giáo dục: Thành tựu đạt được được xem là kết quả "kép": học sinh không chỉ thành thạo tiếng mẹ đẻ mà còn nắm vững tiếng Việt, đồng thời được tạo điều kiện để phát triển năng lực ngoại ngữ, qua đó đáp ứng toàn diện các mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Với việc tham gia vào hoạt động giữ gìn tiếng mẹ đẻ để học sinh DTTS vùng cao học tốt tiếng Việt. Thông qua đó đã giúp các em thêm yêu quý và phát huy những nét đẹp của dân tộc mình trong cuộc sống, góp phần định vị và lan tỏa các giá trị di sản văn hóa đặc thù của cộng đồng các dân tộc vùng Tây Bắc.

Kết quả phỏng vấn sâu đối với 10 giáo viên và học sinh tại một số trường học cho thấy, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn, phát huy văn hóa DTTS qua giáo dục là đúng đắn và nhân văn. Các trường học đã triển khai thực hiện các chính sách về giáo dục song ngữ, khuyến khích dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh DTTS, đặc biệt ở cấp Tiểu học. Mặt khác, các hoạt động giáo dục ngoại khóa... được tổ chức rộng rãi giúp tăng sự tự hào và tự tin của trẻ em DTTS về văn hóa dân tộc.

Hộp 3.7. Ý kiến về bảo tồn văn hóa dân tộc

.... “Mô hình học sinh DTTS học tiếng mẹ đẻ, với mục tiêu không để học sinh DTTS nào không biết tiếng nói của dân tộc mình. Chúng tôi sẽ tiếp tục duy trì, nhân rộng trong những năm học tới” (PVS 01 giáo viên Trường TDTNT THCS và THPT huyện Bảo Thắng, Lào Cai).

.... “Trong năm học 2023 - 2024, vào giờ sinh hoạt lớp, giáo viên sẽ lấy ý kiến của học sinh làm cách nào để duy trì học tiếng mẹ đẻ và học kiến thức. Qua tham gia ý kiến, học sinh đã đưa ra sáng kiến duy trì tiếng mẹ đẻ thông qua câu lạc bộ. Một tuần một lần, học sinh cùng các bạn trong Câu lạc bộ dạy Tiếng mẹ đẻ sẽ cùng ngồi lại để bàn bạc chủ đề cho buổi sinh hoạt định kỳ. Học sinh cũng sẽ “đứng lớp”, dạy tiếng Mông cho các bạn cùng dân tộc với mình) (PVS 01 Hiệu trưởng Trường TDTNT THCS và THPT huyện Bảo Thắng, Lào Cai).

.... “Trước mỗi buổi lên lớp em cũng đưa ra ý kiến với nhóm, tổ, dành thời gian để tìm hiểu nội dung và các từ mới. Và càng tìm hiểu em càng thấy yêu hơn tiếng nói của mình. Em cũng thấy khá tự tin khi được dạy cho các bạn. Chúng em biết rằng mình phải đóng góp để bảo vệ tiếng mẹ đẻ” (PVS 01 học sinh Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai).

Các số liệu từ các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Sơn La, và Lào Cai minh chứng cho những tiến bộ rõ rệt trong việc đảm bảo QPT của trẻ em DTTS. Cụ thể, trong lĩnh vực giáo dục, các tỉnh đều đạt tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường ở mức gần như tuyệt đối (Lai Châu gần 100%, Sơn La 100%, Lào Cai 99,9%), tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao (Điện Biên 82,51%, Sơn La 73,32%). Việc triển

khai các đề án tăng cường tiếng Việt (mục tiêu 90% trẻ mẫu giáo và 100% học sinh tiểu học DTTS tại Yên Bái được tăng cường và hỗ trợ học bổng (hơn 5.400 lượt học sinh tại Yên Bái được hưởng với tổng kinh phí trên 50 tỷ đồng trong năm 2024) đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập và hòa nhập xã hội. Mặt khác, tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, thiết chế giáo dục không chỉ giới hạn ở chức năng đào tạo mà còn đóng vai trò là mạng lưới an sinh đa năng, cung cấp dinh dưỡng, chăm sóc y tế học đường và tạo dựng môi trường bảo trợ tinh thần cho người học. Đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo tại đây đảm nhận vai trò kép: vừa là người truyền thụ tri thức, vừa là những chuyên gia tâm lý thấu cảm, giúp học sinh tháo gỡ những rào cản mặc cảm và tự ti cá nhân. Các phong trào TDDT, hoạt động văn hóa nghệ thuật được định chế hóa thường xuyên nhằm tối ưu hóa sự phát triển thể trạng, đồng thời là kênh nhận diện và bồi dưỡng năng khiếu sớm trong môi trường giáo dục tích cực. Song hành với đó, việc tích hợp giáo dục đạo đức, pháp luật và giao thoa văn hóa đa sắc tộc đã trang bị cho các em năng lực thực thi trách nhiệm công dân. Công tác hướng nghiệp và tư vấn lộ trình nghề nghiệp cũng được chú trọng, giúp học sinh hình thành tầm nhìn chiến lược về tương lai và phát triển sự nghiệp bền vững.

Như vậy, từ việc tiếp cận giáo dục bình đẳng, bảo tồn hệ giá trị văn hóa bản sắc, tạo môi trường an toàn đến việc chuẩn bị cho tương lai, trường học đã và đang góp phần tạo dựng một thế hệ trẻ em DTTS vững vàng, tự tin và có trách nhiệm, sẵn sàng đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Đây chính là hệ sinh thái giáo dục nhân văn nơi trẻ em vùng cao được thụ hưởng QPT toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần trong một môi trường an toàn và lành mạnh. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết là phải thực hiện bước chuyển đổi mang tính bước ngoặt: từ mô hình tổ chức theo sự kiện đơn lẻ sang việc lồng ghép bền vững vào khung chương trình đào tạo và đời sống học đường. Trong tiến trình đó, ngôn ngữ và văn hóa tộc người cần được xác lập là tài sản cốt lõi và là mục tiêu giáo dục trọng tâm, thay vì chỉ dừng lại ở các hoạt động ngoại khóa mang tính phong trào.

* *Hệ thống y tế cơ sở* giữ vai trò then chốt trong việc thiết lập nền tảng sinh học và thể chất vững chắc, tạo tiền đề quyết định cho tiến trình phát triển toàn diện cả về tầm vóc lẫn trí tuệ của trẻ em DTTS.

Các Trạm Y tế xã và Trung tâm Y tế huyện có vai trò là tuyến đầu trong hệ thống CSSK, cung cấp điểm tựa ban đầu cho việc bảo vệ sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật cho trẻ DTTS. Việc cung cấp dịch vụ CSSK toàn diện được triển khai từ giai đoạn mang thai đến khi trưởng thành, tập trung vào hai đối tượng chính: Đối với bà mẹ, các đơn vị y tế tăng cường khám thai định kỳ, hỗ trợ sinh đẻ an toàn và triển khai chăm sóc hậu sản. Mục tiêu là giảm thiểu các rủi ro liên quan đến thai kỳ và sinh nở, đặc biệt là giảm tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ sơ sinh - một thách thức lớn tại các vùng khó khăn và

vùng DTTS. Đối với trẻ em, các dịch vụ trọng tâm bao gồm tiêm chủng mở rộng, khám sàng lọc, và tư vấn dinh dưỡng. Sau sinh, các chương trình khám sức khỏe định kỳ cho trẻ được triển khai thường xuyên nhằm theo dõi sự tăng trưởng (cân nặng, chiều cao) và tư vấn các mốc phát triển quan trọng. Hoạt động này đảm bảo phát hiện sớm và can thiệp kịp thời các vấn đề sức khỏe, qua đó bảo đảm sự phát triển đúng lộ trình của trẻ. Cụ thể, Chương trình phòng, chống SDD trẻ em được thực hiện rộng khắp, kết hợp việc sử dụng Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em để giám sát tăng trưởng, bổ sung vi chất, vitamin, và thực hiện tiêm chủng theo quy định. Bên cạnh CSSK tại cộng đồng, công tác y tế trường học giữ vai trò thiết yếu trong việc đảm bảo CSSK cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục. Việc nâng cao sức khỏe bà mẹ và trẻ em được triển khai thông qua việc gia tăng cường độ truyền thông và lồng ghép chặt chẽ các chương trình CSSK với mạng lưới tiêm chủng quốc gia. Cách tiếp cận tích hợp này không chỉ giúp lan tỏa sâu rộng các chủ trương chính sách mà còn tạo điều kiện để cộng đồng tiếp cận dịch vụ y tế một cách toàn diện, góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực từ giai đoạn đầu đời.

Việc triển khai đồng bộ các chính sách dinh dưỡng và y tế học đường đã mang lại hiệu quả rõ nét trong việc nâng cao chất lượng thể chất cho trẻ em vùng đồng bào DTTS. Những nỗ lực này đã góp phần tháo gỡ rào cản về điều kiện sống khắc nghiệt, giúp trẻ em vùng cao có được khởi đầu bình đẳng về sức khỏe. Đây chính là tiền đề then chốt để hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực, đảm bảo QPT toàn diện cả về trí lực lẫn thể lực cho thế hệ kế cận. Điều này được thể hiện rõ qua thống kê trong những năm qua ở một số tỉnh như Hòa Bình, Lào Cai... Hòa Bình là một trong những tỉnh có tỷ lệ trẻ em SDD cao. Đầu năm 2010, tỷ lệ trẻ em bị SDD cân nặng/tuổi lên đến gần 26%, SDD chiều cao/tuổi gần 32%. Để cải thiện tình trạng này, những năm qua, tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp và đạt một số kết quả quan trọng. Theo thống kê của Sở Y tế, trong 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể cân nặng theo tuổi là 14,2%, thể chiều cao theo tuổi là 22,7% [43]. Ở tỉnh Lào Cai, chỉ tính riêng năm 2024, tỷ lệ khám thai của phụ nữ là 3 lần/3 thời kỳ đạt trên 84%; tỷ lệ phụ nữ sinh con được cán bộ y tế đỡ, hỗ trợ đạt trên 92%; tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh đạt gần 79%; số phụ nữ mang thai được uống viên sắt, đa vi chất đạt trên 89%; trong năm có 1.976/8.434 trẻ thoát khỏi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, tương ứng giảm 23,4%. Kết thúc năm 2024 tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi người DTTS suy dinh dưỡng thể thấp còn dưới 26%, thể nhẹ cân dưới 15%,.... Kết quả đạt được này được xem là một trong những thành tựu nổi bật trong nỗ lực nâng cao chất lượng công tác CSSK bà mẹ và trẻ em, đặc biệt tại các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, và cộng đồng DTTS. Sự thành công này có được nhờ vào sự tham gia đồng bộ của toàn bộ hệ thống chính trị từ cấp tỉnh đến cơ sở, qua đó góp phần cải thiện chất lượng dân số trên địa bàn tỉnh [45]. Hiện nay, nhiều mô

hình can thiệp đang được triển khai một cách hiệu quả, tập trung chủ yếu vào chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời của trẻ tại các xã vùng cao. Các mô hình này hoạt động theo cơ chế dựa vào cộng đồng, trong đó người dân đóng vai trò thực hiện, chính quyền địa phương chịu trách nhiệm chỉ đạo, và hệ thống y tế cung cấp hỗ trợ chuyên môn. Điển hình là mô hình "Cải thiện thực hành chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ nhỏ dựa vào cộng đồng" được triển khai tại tỉnh Lào Cai từ cuối năm 2022. Dữ liệu cho thấy hiệu quả can thiệp rõ rệt: từ năm 2022 đến hết 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ SDD thể nhẹ cân đã giảm từ 14,79% xuống còn 11,3%, và tỷ lệ SDD thể thấp còi giảm từ 25,84% xuống còn 23,6% [14]. Tính đến thời điểm hiện tại, việc xác lập và vận hành gần 50 mô hình can thiệp đã tạo ra những chuyển biến tích cực. Các chương trình này không chỉ phát huy vai trò tiên phong trong việc thiết lập 'hàng rào' phòng ngừa các bệnh lý nguy hiểm, mà còn trực tiếp cải thiện các chỉ số thể trạng và tối ưu hóa hệ miễn dịch cho trẻ em. Đây chính là nền tảng sinh học thiết yếu, đảm bảo cho tiến trình phát triển toàn diện và bền vững của thế hệ trẻ trên địa bàn.

Các cơ sở y tế đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận, chẩn đoán và điều trị các trường hợp bệnh lý nặng, khẩn cấp, qua đó bảo đảm quyền được CSSK và điều trị bệnh của trẻ em DTTS. Mặc dù phần lớn các địa bàn vùng DTTS cách xa các bệnh viện tuyến trung ương, song nhờ sự quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo đội ngũ nhân lực y tế, các cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến tỉnh đã từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh. Việc triển khai chính sách bảo hiểm y tế toàn dân và các chương trình hỗ trợ chi phí KCB cho trẻ em DTTS như cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 100% trẻ em dưới 6 tuổi và trẻ em vùng đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn, hay bảo đảm trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 6 loại vắc-xin thiết yếu đã góp phần giảm thiểu gánh nặng tài chính, giúp trẻ được tiếp cận dịch vụ y tế kịp thời khi mắc bệnh hiểm nghèo hoặc gặp tai nạn. Bên cạnh chức năng điều trị, các cơ sở y tế còn đóng vai trò cầu nối trong công tác nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi CSSK cộng đồng. Đội ngũ cán bộ y tế không chỉ trực tiếp KCB mà còn truyền đạt kiến thức y học cơ bản, hướng dẫn vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, dinh dưỡng hợp lý và biện pháp phòng chống dịch bệnh. Đối với cộng đồng DTTS, việc xóa bỏ các tập tục lạc hậu trong CSSK và khuyến khích người dân tiếp cận dịch vụ y tế hiện đại vẫn là một thách thức lớn. Tuy nhiên, thông qua các chương trình truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, với sự tham gia tích cực của già làng và người có uy tín, nhận thức của cha mẹ về CSSK cho con cái đã từng bước được cải thiện theo hướng khoa học và bền vững hơn. Ở tỉnh Lào Cai, chỉ tính riêng năm 2024, toàn tỉnh đã tổ chức trên 2.600 buổi truyền thông về dinh dưỡng và tổ chức trên 2.000 buổi thực hành dinh dưỡng cho gần 68.000 lượt phụ nữ mang thai, người chăm sóc trẻ tham dự. Như vậy, các cơ sở y tế đã thiết lập một mạng lưới an sinh sức khỏe vững chắc thông qua các hoạt động trọng tâm

như phòng ngừa dịch bệnh, CSSK toàn diện, nâng cao nhận thức cộng đồng và điều trị y tế kịp thời. Từ đó kiến tạo nền tảng thể trạng vững chắc nhất, giúp trẻ em DTTS học tập, vui chơi và phát triển bản thân một cách toàn diện. Mặt khác, người dân thuộc vùng DTTS (trong đó có trẻ em DTTS) là nhóm đối tượng được Nhà nước bảo trợ thông qua chính sách hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế.

Bảng 3.2. Tỷ lệ có bảo hiểm y tế năm 2024 chia theo nhóm dân tộc

Nhóm dân tộc	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế có trợ cấp
Dân tộc thiểu số	94,7	84,8
Dân tộc Kinh và Hoa	87,4	28,7

Nguồn [196]: Báo cáo của Tổng cục Thống kê (2024)

Dữ liệu thực chứng từ báo cáo của UNDP và Tổng cục Thống kê (2024) giai đoạn 2019- 2023 đã minh chứng cho hiệu quả của chính sách bao phủ an sinh xã hội tại Việt Nam. Với hơn 62,6 triệu lượt người nghèo, người DTTS và 10,3 triệu lượt người cận nghèo được cấp thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) miễn phí, hệ thống an sinh đã tạo ra một sự đảo chiều tích cực: tỷ lệ trẻ em DTTS tham gia BHYT hiện nay đã vượt ngưỡng so với nhóm dân tộc Kinh/Hoa. Thành tựu này khẳng định quyết tâm chính trị của Nhà nước trong việc ưu tiên nguồn lực để thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ y tế cho các nhóm đối tượng yếu thế tại địa bàn đặc biệt khó khăn.

Cộng đồng địa phương giữ vai trò là mắt xích trung tâm trong cơ chế phối hợp đa bên giữa gia đình, nhà trường và chính quyền, góp phần thiết lập hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện về vật chất, tinh thần và văn hóa cho trẻ em DTTS.

Tại các cộng đồng dân cư vùng cao, người có uy tín, già làng và trưởng bản đóng vai trò là lực lượng nòng cốt trong việc vận động học sinh đến trường, góp phần giảm thiểu tình trạng bỏ học giữa chừng. Họ thiết lập cầu nối liên kết gia đình và nhà trường, thực hiện chức năng truyền thông và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục trong cộng đồng. Các nhà quản lý giáo dục và chính quyền địa phương đều ghi nhận và đánh giá cao vai trò của những nhân vật có uy tín này như là yếu tố then chốt trong việc huy động học sinh tham gia học tập. Bên cạnh đó, các hoạt động do cộng đồng tự tổ chức cũng góp phần củng cố nền tảng nhân cách cho trẻ em. Tại nhiều bản làng dân tộc Thái ở Sơn La, việc tổ chức thường xuyên các lớp dạy chữ Thái, hát dân ca và múa xòe truyền thống tại nhà văn hóa bản hoặc trong các dịp lễ hội đã giúp trẻ em thấu hiểu và tự hào về bản sắc văn hóa dân tộc. Điều này tạo tiền đề cho sự phát triển lòng tự trọng và tình yêu quê hương, là nền tảng quan trọng cho việc hình thành nhân cách toàn diện. Mặt khác, cộng đồng còn giữ chức năng giám sát xã hội trong việc phát hiện và phòng ngừa các hành vi xâm hại, bóc lột, hoặc phân biệt đối xử đối với trẻ em. Với đặc trưng quan hệ làng bản chặt chẽ trong xã hội truyền thống Tây Bắc, hiệu quả của việc phát hiện và lên tiếng trước các vi phạm QTE được nâng

cao. Sự phối hợp chặt chẽ giữa cộng đồng và chính quyền địa phương đảm bảo xử lý kịp thời các vụ việc, từ đó tăng cường an toàn và bảo vệ cho trẻ em.

Trong thực tiễn triển khai, nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc trẻ em đã được định chế hóa thông qua cơ chế phối hợp liên ngành đồng bộ, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa hệ thống chính quyền các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương. Các hình thức sinh hoạt cộng đồng như bóng đá, đá cầu và giao lưu văn hóa nghệ thuật được sử dụng như những công cụ hữu hiệu để phổ biến giáo dục và phát triển kỹ năng cho trẻ em DTTS. Trọng tâm của nỗ lực này là việc triển khai các mô hình câu lạc bộ 'Quyền tham gia', nơi có sự đồng hành của Hội Bảo vệ Quyền trẻ em và các đoàn thể. Sự phối hợp này không chỉ tối ưu hóa nguồn lực địa phương mà còn chuyển đổi phương thức bảo vệ trẻ em từ can thiệp thụ động sang chủ động phòng ngừa và thúc đẩy quyền lợi. Các chương trình trọng tâm bao gồm: Mô hình câu lạc bộ Quyền trẻ em, Phòng, chống tai nạn và thương tích trẻ em, Phòng chống bạo lực học đường... Thông qua việc giáo dục và hướng dẫn các kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ bản thân, các hoạt động này không chỉ thu hút và phát huy quyền tham gia của trẻ em mà còn đóng vai trò hạn chế nguy cơ trẻ em tham gia vào các trò chơi bạo lực, tham gia các hành vi gây rối trật tự công cộng hoặc các tệ nạn xã hội khác. Bên cạnh đó, việc tạo điều kiện để trẻ em DTTS tham gia vào các sự kiện văn hóa, thể thao, và du lịch là một biện pháp giáo dục định hướng quan trọng. Mục tiêu là khuyến khích và phát huy vai trò của trẻ em trong việc gìn giữ và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Mô hình câu lạc bộ 'Thủ lĩnh của sự thay đổi' được xác lập như một thiết chế thực hành giới hiệu quả, đẩy mạnh việc can thiệp các vấn đề giới trọng yếu. Bằng việc kiến tạo một diễn đàn tương tác đa chiều, mô hình này không chỉ dừng lại ở công tác tuyên truyền mà còn thiết lập một hệ sinh thái giúp nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự thay đổi hành vi xã hội về giới một cách bền vững. Thông qua mô hình này, Câu lạc bộ đã giữ vai trò then chốt trong việc giáo dục và định hình tư duy cho trẻ em DTTS và miền núi, giúp các em trở thành những hạt nhân tiên phong thúc đẩy sự chuyển dịch xã hội, đặc biệt trong việc bài trừ các tập tục lạc hậu và định chế văn hóa không còn phù hợp, đồng thời nâng cao hiểu biết, thực hành bình đẳng giới trong cộng đồng của mình.

Qua phỏng vấn 05 giáo viên và học sinh một số trường học, đa số ý kiến đều cho thấy trẻ em đã được tham gia vào nhiều hoạt động, ý kiến các em được tôn trọng. Điều đó giúp các em tự tin mạnh dạn bày tỏ suy nghĩ về những vấn đề lớn hơn.

Hộp 3.8. Ý kiến về sự tham gia của trẻ em

.... “Trường có gần 100% học sinh DTTS, chủ yếu là người Mông. Năm học 2021 - 2022, trường đã thành lập Câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi” và đến nay đã giúp các em tiếp thu thêm nhiều kiến thức, được học và rèn luyện các kỹ năng, qua đó mạnh dạn,

tự tin hơn trong giao tiếp, phát huy tính sáng tạo trong các hoạt động tập thể (PVS 01 GV Trường PTDT bán trú THCS Lùng Phình (huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai)

.... “Đạ, ở nhà thì em được tham gia làm nhiều việc lắm, toàn là việc nhà thôi. Ví dụ như giúp mẹ nấu cơm, giặt giũ, trông em. Những việc đó thì bố mẹ hay phân công cho tụi em làm. Về việc đưa ra ý kiến thì cũng có, nhưng mà chủ yếu là về việc của mình em thôi. Chẳng hạn như em muốn mua cái cặp sách màu gì, hay là chọn xem nên mặc áo mới vào dịp nào” (PVS 01 học sinh trường PTDT NT và THPT Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La)

.... “Ở trường chúng em có được thầy cô cho tham gia vào việc trang trí lớp, giữ vệ sinh hay là chuẩn bị tiết mục văn nghệ. Nhưng về những quy định của trường thì là thầy cô và Ban giám hiệu sẽ quyết định. Chúng em chỉ làm theo thôi. Nhưng bọn em cũng có được bầu làm lớp trưởng, tổ trưởng để phổ biến lại các việc cho các bạn.” (PVS 01 học sinh trường PTDT NT và THPT Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La)

... “Chúng tôi tổ chức các buổi họp lớp có sự tham gia của học sinh để các em tự đánh giá, góp ý về nội quy lớp học, cách tổ chức các phong trào thi đua. Điều quan trọng là tạo ra một môi trường không phán xét để các em không sợ nói tiếng Kinh sai hay ngại ngùng”. (PVS 01 giáo viên Trường PTDT NT và THPT Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La)

Đặc biệt, triển khai Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng trẻ DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025, các ban, ngành, tổ chức CT-XH xã hội ở các tỉnh (Ban Thường vụ Hội LHPN, Đoàn Thanh niên...) đã ban hành kế hoạch và phối hợp với Toà án nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh tổ chức các Phiên tòa giả định như xét xử một vụ án về phòng chống tảo hôn và giao cấu với người 16 tuổi; thành phố Hòa Bình tổ chức “Phiên tòa giả định” để truyền thông về phòng, chống xâm hại phụ nữ, trẻ em [190]... Thông qua việc truyền thông, tư vấn pháp luật gắn với phiên tòa giả định nhằm mục đích tạo nên một chiến dịch truyền thông rộng rãi, lan tỏa về công tác phòng, chống bạo lực, xâm hại phụ nữ, trẻ em. Đồng thời, thu hút sự quan tâm, đề cao vai trò, trách nhiệm và tính chủ động tham gia hành động của các cá nhân, gia đình, cộng đồng, các cơ quan, tổ chức trong việc tạo cơ hội cho phụ nữ, trẻ em được bảo đảm phát triển một cách toàn diện, thúc đẩy thực hiện hiệu quả, thực chất vấn đề bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em. Đồng thời, các chương trình hoạt động vì trẻ em DTTS được mở rộng nhằm bảo đảm môi trường học tập, phát triển cho các em. Tổ chức tháng hành động vì trẻ em chủ đề “*Vì cuộc sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em trong thế giới công nghệ số*”; tổ chức các hoạt động vận động ủng hộ Quỹ Bảo trợ trẻ em; gặp mặt, tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí bổ ích cho trẻ em trên địa bàn dân cư; phổ biến, giáo dục kiến thức, kỹ

năng sử dụng các thiết bị công nghệ số an toàn, lành mạnh cho trẻ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện QTE để đảm bảo trẻ em được phát triển toàn diện, an toàn trong cuộc sống cũng như trên môi trường mạng Internet... Trẻ em được lắng nghe, được tham gia các hoạt động đoàn thể, văn nghệ, thể thao... sẽ phát triển được kỹ năng sống, tính tự lập và tinh thần trách nhiệm. Đây là yếu tố nền tảng để trẻ em trở thành công dân có ích trong tương lai.

Tóm lại, trong quá trình bảo đảm QPT của trẻ em DTTS ở Tây Bắc, cộng đồng đóng vai trò nền tảng và không thể thay thế. Một cộng đồng đoàn kết, hiểu biết và nhân ái chính là môi trường phát triển bền vững để mọi trẻ em dù ở dân tộc nào đều có cơ hội phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tinh thần và văn hóa.

3.2.1.4. Nguồn lực bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Ngân sách nhà nước đầu tư cho vùng DTTS là một phần quan trọng trong chính sách phát triển KT - XH của Việt Nam, nhằm rút ngắn khoảng cách giữa các vùng miền, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao đời sống cho đồng bào DTTS. Việc đầu tư này được thực hiện thông qua nhiều chương trình, dự án lớn như: Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi (giai đoạn 2021-2030), với tổng vốn đầu tư giai đoạn I (2021-2025) khoảng 137.664 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương chiếm phần lớn. Các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư gồm: xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, phát triển giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, sinh kế bền vững và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Ngoài ra còn có các chính sách tín dụng ưu đãi, miễn giảm học phí, hỗ trợ học bổng, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, tạo việc làm... dành riêng cho đồng bào DTTS. Việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS vùng Tây Bắc không chỉ là nghĩa vụ pháp lý mà còn là ưu tiên trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia. Thông qua việc phân bổ nguồn lực có trọng điểm, chính quyền các tỉnh Tây Bắc đã cụ thể hóa các chương trình hỗ trợ giáo dục và chăm sóc sức khỏe chuyên biệt cho trẻ em DTTS. Kết quả triển khai các chính sách này đã tạo ra những biến chuyển thực chất về chất lượng nhân lực nhí, đồng thời là công cụ quan trọng để tái thiết lập sự công bằng trong hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản giữa vùng lõi khó khăn và các khu vực phát triển.

Nguồn lực tài chính: Đây là yếu tố cốt lõi để thực hiện các chính sách hỗ trợ trẻ em DTTS. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên như miễn giảm học phí, trợ cấp học tập, hỗ trợ ăn ở cho học sinh bán trú và nội trú, đặc biệt tại các xã đặc biệt khó khăn. Chính sách giáo dục cho người DTTS được triển khai theo cách tiếp cận phổ quát, chủ yếu tập trung vào giải pháp kinh tế, gắn với Chương trình giảm nghèo quốc gia, hỗ trợ trực tiếp cho nhóm đối tượng người DTTS sinh sống, có hộ khẩu thường trú tại vùng đặc biệt khó khăn. Ngoài ra, Đề án “Vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2020 -2025” đã được triển khai, huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Ngân sách Trung ương và địa

phương dành cho giáo dục, y tế, dinh dưỡng, bảo vệ trẻ em như Chương trình 1 (thuộc Chương trình MTQG phát triển KT- XH vùng đồng bào DTTS) hỗ trợ cơ sở vật chất, trường lớp, học bổng, nhà bán trú, y tế học đường... Về cơ chế tài chính, các địa phương hiện không thiết lập dòng ngân sách độc lập dành riêng cho đối tượng trẻ em DTTS. Thay vào đó, nguồn lực được lồng ghép và thực thi thông qua các Chương trình MTQG. Điển hình như tại Yên Bái và Lai Châu, các Nghị quyết của HĐND tỉnh đã thể chế hóa trách nhiệm tài chính bằng quy định: 'Ngân sách địa phương thực hiện đối ứng tối thiểu 5% trên tổng nguồn vốn sự nghiệp được ngân sách Trung ương phân bổ cho chương trình' [89].

Tại tỉnh Hòa Bình, mức chi ngân sách chiếm 14.45%, cơ sở vật chất, trường, lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy, học và đổi mới giáo dục, tỷ lệ phòng kiên cố đạt 83,8%. Trong khi đó tại Sơn La tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục chiếm 20%. Tại tỉnh Lào Cai, trong những năm qua, học sinh người DTTS trên địa bàn tỉnh được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đặc biệt là chính sách miễn, giảm học phí. Toàn tỉnh có 45.500 học sinh được miễn học phí. Trên 32.000 học sinh được giảm 70% học phí. Số học sinh được giảm 50% học phí là 3.750 em. Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập trên 76 nghìn em với kinh phí hỗ trợ trên 138 tỷ đồng. Bên cạnh đó, (trước thời điểm Nghị định số 66/2025/NĐ- CP có hiệu lực), khi triển khai Nghị định số 116 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, toàn tỉnh đã có 32.500 học sinh được hỗ trợ tiền ăn. Hơn 1.700 em được hỗ trợ tiền nhà ở và trên 31 nghìn học sinh được hỗ trợ gạo. Có 232 trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn của tỉnh Lào Cai được hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh, tổng kinh phí trên 195 tỷ đồng. Tính đến năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 561 trẻ mầm non và học sinh các cấp thuộc dân tộc ít người được hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57 của Chính phủ với kinh phí trên 6 tỷ đồng [83]. Điều này cho thấy hiệu quả của chính sách hỗ trợ giáo dục vùng DTTS tại Lào Cai, thể hiện cam kết mạnh mẽ của tỉnh trong việc thực hiện quyền được học tập của trẻ em DTTS.

Các tỉnh khu vực Tây Bắc cũng đã thể hiện sự quan tâm và đầu tư ngày càng lớn đối với việc xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, coi đây là nền tảng quan trọng để bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc, đồng thời tạo môi trường lành mạnh cho sự phát triển toàn diện của trẻ em và cộng đồng DTTS.

Tại tỉnh Lào Cai, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết, đề án, dự án, kế hoạch để xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa. Theo đó, từ 12 nhà văn hóa thôn, bản (giai đoạn 1991-1999), đến nay, 100% thôn, bản, tổ dân phố có nhà/điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng; 100% xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa. Cùng với đó, hệ thống Bảo tàng tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh, rạp chiếu phim... được xây dựng

khang trang, hiện đại, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần ngày càng cao của người dân. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em đạt 65% năm 2023 và 67% năm 2024 [19]. Với tỉnh Hòa Bình, tổng số vốn đầu tư là 228 tỷ đồng đầu tư xây dựng 239 công trình, trong đó có 53 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; 22 công trình trường học và hạng mục phụ trợ; 31 công trình thủy lợi; 03 công trình nước sinh hoạt; 04 công trình khác ở những xã, thôn đặc biệt khó khăn...[171]. Theo báo cáo của Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo) tỉnh Hòa Bình, toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng 537 công trình trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, trong đó có 141 công trình trường, lớp học; 19 trạm y tế; 18 nhà sinh hoạt cộng đồng... Điều này cho thấy, các địa phương đã có bước tiến tích cực trong việc tạo điều kiện vui chơi, giải trí cho trẻ em, những nỗ lực này góp phần mang lại niềm vui, sự phát triển toàn diện cho trẻ em DTTS ở vùng cao.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị:

Việc đầu tư, xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, cải thiện điều kiện trường lớp, phòng học, cơ sở y tế... đã góp phần đáng kể vào việc rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, tạo điều kiện cho mọi trẻ em, trẻ em DTTS được bảo đảm quyền tiếp cận các dịch vụ thiết yếu phát triển năng lực cá nhân một cách toàn diện..

Bảng 3.3: Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở

Stt	Chỉ tiêu	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Điện Biên
1	Cơ sở vật chất, thư viện, thí nghiệm, phòng học bộ môn,..						
	Phòng học kiên cố	81.9	72.9	68.5	5625	6026	5478
	Phòng học bán kiên cố	26.7	24.7	30.0	1553	649	1890
	Phòng học tạm	1.68	2.4	2.4	88	196	932
2	Tỷ lệ đạt thiết bị tối thiểu						
	Mầm non	70.8	76.2	76.2	74.1	73.8	68.5
	Tiểu học	78.9	80.5	80.5	80.2	80.4	80.2
	THCS	82.2	62.2	62.2	63.1	62.7	64.1

Nguồn: Báo cáo của Sở GD&ĐT các tỉnh năm học 2023 - 2024

Hệ thống số liệu trên là minh chứng cho sự bứt phá về quy mô và mạng lưới giáo dục vùng DTTS, miền núi từ bậc mầm non đến phổ thông. Việc tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng học đường đã tạo ra diện mạo khang trang, đáp ứng kịp thời nhu cầu thụ hưởng giáo dục của trẻ em vùng cao. Với tỷ lệ kiên cố hóa phòng học không ngừng tăng trưởng, hệ thống giáo dục đã xác lập được sự ổn định về quy mô và bền vững về cấu trúc. Đặc biệt, các chỉ số về tỷ lệ huy động học sinh ra lớp tăng cao, trong khi tỷ lệ

lưu ban và bỏ học giảm thiểu đáng kể, phản ánh hiệu năng quản trị giáo dục đang chuyển biến tích cực. Mô hình trường PTDTBT cùng hệ thống chính sách an sinh đi kèm đã khẳng định vai trò trụ cột trong việc thu hẹp khoảng cách tiếp cận và nâng tầm chất lượng giáo dục đại trà tại các địa bàn đặc biệt khó khăn. Kết quả đánh giá định kỳ hằng năm ghi nhận sự ổn định về chất lượng giáo dục đại trà với tỷ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình học tập, rèn luyện năng lực và phẩm chất đạt mức trên 90%. Đặc biệt, hiệu suất đào tạo bậc tiểu học duy trì ở mức cao khi có trên 95% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình. Tại bậc THCS, tỷ lệ tốt nghiệp đạt mức tuyệt đối (100%). Đáng chú ý, công tác phân luồng sau trung học tại các trường PTDTBT đang vận hành hiệu quả: khoảng 70% học sinh tiếp tục theo học tại các cơ sở THPT và Trung tâm Giáo dục thường xuyên; 30% còn lại được định hướng đào tạo nghề và trực tiếp gia nhập thị trường lao động.... [83]. Tổng nguồn lực đã được bố trí, huy động để thực hiện Chương trình GNBV khoảng 120 nghìn tỷ đồng; bao gồm nguồn vốn Trung ương (chiếm khoảng 35%), vốn huy động xã hội hóa hỗ trợ an sinh xã hội và giảm nghèo của các địa phương (chiếm khoảng 41%), và các hoạt động an sinh xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (chiếm khoảng 24%). Đáng chú ý, năm 2025, các tỉnh khu vực Tây Bắc đã triển khai khởi công xây dựng hệ thống trường PTDTNT tiểu học và THCS theo Kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới. Theo đó, tỉnh Lào Cai triển khai xây dựng 04 trường, tỉnh Điện Biên 01 trường, tỉnh Lai Châu 02 trường và tỉnh Sơn La 03 trường. Các công trình được thiết kế theo hướng hiện đại, đồng bộ về cơ sở vật chất, đồng thời có sự lồng ghép các yếu tố kiến trúc, văn hóa truyền thống, phản ánh bản sắc dân tộc đặc trưng của từng địa phương. Các trường PTDTNT tại khu vực biên giới Tây Bắc được xây dựng không chỉ góp phần cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt và tiếp cận giáo dục có chất lượng cho học sinh DTTS, mà còn thể hiện rõ quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước trong việc ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm QPT của trẻ em ở những địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Đây là minh chứng cụ thể cho sự quan tâm toàn diện đối với đồng bào, lực lượng vũ trang và thế hệ trẻ tại vùng biên giới - “phên giậu” của Tổ quốc, đồng thời góp phần củng cố nền tảng xã hội bền vững, gắn phát triển giáo dục với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trong dài hạn.

Song song đó, hệ thống y tế tại các vùng DTTS đã có những bước cải thiện rõ rệt trong những năm gần đây. Ở cấp tỉnh, hệ thống y tế được tổ chức theo mô hình từ tỉnh đến xã, bảo đảm tính liên thông và bao phủ dịch vụ y tế. Cụ thể, tại các Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã hình thành các khoa chuyên môn như Phụ sản, Nhi và Sơ sinh; tại Trung tâm Y tế các huyện, thành phố đều có Khoa CSSK sinh sản và Khoa Nhi (Nội - Nhi); trong khi đó, các trạm y tế xã, phường, thị trấn đều bố trí cán bộ chuyên trách về

CSSK sinh sản và phòng, chống SDD trẻ em. Trong cơ cấu này, trạm y tế cấp xã trực tiếp thực hiện chức năng CSSK ban đầu cho người dân, được trang bị đầy đủ thiết bị, thuốc men và triển khai có hiệu quả hoạt động tiêm chủng cho trẻ em, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cơ sở và bảo đảm quyền được CSSK của trẻ em DTTS.

Bảng 3.4: Thống kê các trạm y tế xã, trung tâm y tế các tỉnh khu vực Tây Bắc

Stt	Nội dung	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Điện Biên
1	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	210	204	152	103	173	129
2	Trung tâm Y tế huyện	204	12	9	8	8	10

Nguồn: [3]; Diệp Hương [100]

Có thể thấy, hệ thống y tế cơ sở ở khu vực Tây Bắc đã có sự bao phủ tương đối rộng với số lượng lớn trạm y tế xã và trung tâm y tế cấp huyện. Điều này cho thấy Nhà nước đã có sự quan tâm đầu tư đáng kể nhằm đưa dịch vụ y tế đến gần hơn với người dân, đặc biệt ở vùng đồng bào DTTS, qua đó tạo nền tảng quan trọng để bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe ban đầu của trẻ em, góp phần quan trọng vào việc nâng cao sức khỏe cộng đồng và phòng, chống dịch bệnh.

Nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, giáo viên tại vùng đồng bào DTTS giữ vai trò then chốt trong việc quyết định hiệu quả triển khai các chính sách và hoạt động bảo đảm QPT toàn diện của trẻ em. Do vậy, cán bộ giáo viên cũng được chú trọng cả về quy mô và trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh, nhất là học sinh DTTS tại địa phương.

Bảng 3.5: Thống kê số lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở khu vực Tây Bắc

Stt	Chỉ tiêu	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Điện Biên
1	Trình độ chuyên môn/ Học hàm, học vị						
	Thạc sĩ	430	430	288	256	270	305
	Đại học	16920	12689	14089	10169	11986	13250
	Cao đẳng	4046	2568	2660	798	890	1314
	Trung cấp	1476	1563	1565	156	166	891
2	Vị trí việc làm						
1	Cán bộ quản lý	2648	1517	2484	2245	1436	2275
2	Giáo viên	13857	13945	14535	7849	11122	12056
3	Nhân viên	1872	1792	1585	1285	754	1429

3	Đạt chuẩn và trên chuẩn (Tỷ lệ %)						
1	Mầm non	95.21	79.56	72.58	71.85	90.0	90.2
2	Tiểu học	81.44	91.8	90.5	85.6	91.0	89.4
3	THCS	87.69	72.6	70.8	89.76	92.2	90.1

Nguồn: Báo cáo của Sở GD&ĐT các tỉnh năm học 2023 - 2024

Có thể thấy, số lượng đội ngũ giáo viên cơ bản được bố trí ở hầu hết các cấp học, bảo đảm duy trì hoạt động dạy học trên địa bàn. Ở nhiều địa phương, đội ngũ cán bộ, giáo viên tương đối ổn định, cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông và duy trì sĩ số học sinh. Điều này cho thấy Nhà nước đã có sự quan tâm trong việc phát triển nguồn nhân lực giáo dục, tạo nền tảng quan trọng để thực hiện quyền học tập của trẻ em, bao gồm trẻ em DTTS.

Mặt khác, UBND các tỉnh thực hiện tốt công tác tuyên truyền, triển khai, thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ, rà soát thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cấp học mầm non, tiểu học, THCS, trong đó tập trung vào đội ngũ giáo viên chưa đạt chuẩn về trình độ được đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019. Mặt khác, xây dựng và ban hành các chính sách đãi ngộ, thu hút, hỗ trợ đào tạo đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đặc biệt giáo viên công tác vùng DTTS. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên được tổ chức dưới nhiều hình thức, trong đó ưu tiên đào tạo nâng chuẩn trình độ chuẩn theo quy định... Về đội ngũ giáo viên, hầu hết đều có trình độ đạt chuẩn theo yêu cầu của ngành giáo dục. Trong nhiều năm qua, các tỉnh Tây Bắc như Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai đã có những chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút giáo viên vùng cao khá hiệu quả. Tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên giảng dạy các môn chuyên sâu và tiếng DTTS, vẫn là một thách thức đáng lưu ý trong bảo đảm QPT về giáo dục cho trẻ em vùng cao. Bên cạnh đó, đời sống vật chất và điều kiện làm việc của giáo viên còn nhiều khó khăn, thiếu thốn về chỗ ở, cơ sở vật chất sinh hoạt, cũng như khoảng cách địa lý xa giữa điểm trường và nơi cư trú. Mặc dù vậy, nhiều giáo viên vẫn thể hiện tinh thần trách nhiệm và sự tận tâm với nghề, kiên trì vượt qua điều kiện khắc nghiệt của miền núi để duy trì việc dạy học, góp phần nâng cao dân trí và phát triển giáo dục tại các bản làng vùng cao.

Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo), đến cuối năm 2024, 100% xã thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi đã có trạm y tế hoặc phòng khám đa khoa khu vực liên xã và 100% trạm y tế có bác sĩ phụ trách. Mỗi thôn, bản đều có ít nhất một nhân viên y tế được đào tạo theo chương trình khung của Bộ Y tế, có chứng chỉ hành nghề và hoạt động hiệu quả trong công tác CSSK cộng đồng [10]. Đội ngũ cán bộ và nhân viên y tế tại các trạm y tế xã và phòng khám khu vực ở

vùng DTTS vẫn đang làm việc trong điều kiện còn nhiều hạn chế về trang thiết bị, thuốc men và nguồn nhân lực chuyên môn. Ở nhiều địa bàn vùng sâu, mỗi trạm y tế chỉ có từ 1-2 nhân viên, phải kiêm nhiệm đồng thời nhiều nhiệm vụ như khám, chữa bệnh, tiêm chủng, truyền thông phòng dịch và hỗ trợ CSSK sinh sản. Trình độ chuyên môn của đội ngũ y tế cơ sở tuy đã được nâng lên trong những năm gần đây, song vẫn còn khoảng cách nhất định so với các vùng đô thị. Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, nhiều cán bộ y tế vẫn tận tụy gắn bó với nghề, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong CSSK cho đồng bào DTTS, góp phần giảm tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ em, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, và củng cố mạng lưới y tế cơ sở tại những khu vực xa trung tâm. Tóm lại, trong bối cảnh địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn, điều kiện vật chất còn thiếu thốn, đội ngũ giáo viên và nhân viên y tế ở khu vực vùng DTTS các tỉnh Tây Bắc không chỉ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn mà còn đóng vai trò như những người "cầm bản", góp phần giữ vững niềm tin và thúc đẩy sự phát triển bền vững ở các bản làng vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, nguồn lực từ hợp tác quốc tế là kênh hỗ trợ quan trọng bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Đó là tổ chức UNICEF, Plan International, Save the Children... hỗ trợ truyền thông, giáo dục hòa nhập, chống bạo lực và xâm hại trẻ em. Tại tỉnh Hòa Bình, trong giai đoạn 2021 - 2025, tổng nguồn lực cho Dự án đạt 994,8 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương chiếm 962,4 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 32,4 tỷ đồng. Tính đến tháng 3/2025, tổng kinh phí đã giải ngân là 258,3 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 63,1%. Ngoài ra, Tiểu dự án 3 và Dự án 10 được phân bổ 9,56 tỷ đồng và đã giải ngân 5,5 tỷ đồng, tương đương 57,4% [96]. Thông qua Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh đã vận động tài trợ với tổng kinh phí 17 tỷ đồng hỗ trợ cho trẻ hơn 25.600 lượt em có hoàn cảnh đặc biệt. Đối với tỉnh Sơn La đã kêu gọi được 18,9 tỷ đồng cho trẻ trên địa bàn tỉnh thông qua nhiều dự án: cấp học bổng, phẫu thuật cho trẻ em bị tim bẩm sinh; phẫu thuật sức môi, hở hàm ếch, sẹo bỏng, dính ngón ở trẻ em; hỗ trợ xe lăn cho người khuyết tật; phẫu thuật vận động cho trẻ em; hỗ trợ học bổng, xe đạp, dụng cụ học tập cho học sinh; hỗ trợ sữa, thực phẩm dinh dưỡng; xây dựng phòng lớp học, thư viện thân thiện; hỗ trợ công trình nước sạch tinh khiết cho trường học; điều trị nha khoa học đường; hỗ trợ điều trị ung thư cho trẻ em. Tại tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2019-2022, Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh đã nhận được sự ủng hộ trên 7,5 tỷ đồng. Trong đó, ủng hộ bằng hiện vật quy đổi đạt trên 6,03 tỷ đồng, ủng hộ bằng tiền đạt trên 1,48 tỷ đồng. Từ nguồn lực nêu trên, Quỹ Bảo trợ trẻ em đã tổ chức nhiều chương trình dành cho trẻ em, đặc biệt là trẻ em khó khăn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS được triển khai trên địa bàn tỉnh như: hỗ trợ CSSK, dinh dưỡng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt với Chương trình Nhịp tim Việt Nam. Ngoài ra, các tỉnh còn nhận được sự hỗ trợ từ doanh nghiệp và tổ chức xã hội về học bổng, trang thiết bị học tập, thư viện sách...

3.2.1.5. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm

Cơ chế thanh tra, kiểm tra và giám sát việc bảo đảm QPT của trẻ em người DTTS được xây dựng và thể chế hóa trên nền tảng hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó đặc biệt tương thích với Luật Trẻ em - văn bản pháp lý khung nhân mạnh yêu cầu bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em (Điều 5 và Điều 12). Cơ quan thực hiện giám sát chính sách bao gồm Thanh tra Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (trước đây), Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) phối hợp với Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế và HĐND địa phương, các sở, ban, ngành cấp tỉnh. Hệ thống giám sát đa tầng được triển khai qua thanh tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề và giám sát tại nghị trường của Quốc hội, HĐND; đồng thời khuyến khích giám sát xã hội qua Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức hội địa phương. Cơ chế phản hồi từ cộng đồng được thúc đẩy thông qua Tổng đài bảo vệ trẻ em quốc gia 111, qua đó hỗ trợ phát hiện vi phạm và đảm bảo xử lý kịp thời.

Trong giai đoạn 2021-2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg, qua đó thiết lập khung cơ chế giám sát tương đối toàn diện, nhân mạnh yêu cầu tăng cường trách nhiệm giải trình và bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện. Nội dung giám sát được xác định tập trung vào việc bảo đảm các quyền cơ bản của trẻ em, bao gồm quyền được học tập, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, tiếp cận đời sống văn hóa và vui chơi giải trí; quyền được bảo vệ khỏi các hành vi bạo lực, xâm hại và bóc lột; cũng như quyền tham gia vào các hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi và bản sắc văn hóa dân tộc. Cách tiếp cận này cho thấy sự chuyển dịch từ quản lý hành chính đơn thuần sang quản trị dựa trên quyền, đặt trẻ em vào vị trí chủ thể của quá trình phát triển. Trên phương diện thực tiễn, đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương, trong đó có các tỉnh khu vực Tây Bắc, chủ động xây dựng và triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật, đồng thời điều chỉnh linh hoạt nhằm phù hợp với đặc thù của các địa bàn miền núi, biên giới - nơi có đông đồng bào DTTS sinh sống. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và bảo đảm tính thích ứng của cơ chế giám sát trong bối cảnh phát triển không đồng đều giữa các vùng miền.

Việc tăng cường phân cấp, phân quyền trong công tác kiểm tra, giám sát từ cấp tỉnh đến cơ sở đã nâng cao tính chủ động và khả năng phản ứng chính sách đối với các vấn đề ảnh hưởng đến trẻ em. Ở cấp địa phương, đặc biệt tại vùng cao, việc thành lập tổ công tác chuyên trách hoặc bố trí cán bộ phụ trách bảo vệ trẻ em góp phần bảo đảm hoạt động giám sát được thực hiện thường xuyên và sát với thực tiễn cộng đồng. Đồng thời, nội dung giám sát quyền trẻ em được lồng ghép vào các chương trình thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục, y tế và lao động - xã hội, qua đó tăng cường tính đồng bộ và hiệu quả thực thi chính sách. Cơ chế này cho phép phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm QTE, đặc biệt là quyền học tập và chăm sóc y tế. Đồng thời, việc ứng dụng CNTT đã bước đầu hỗ trợ tích cực cho công tác giám sát và

quản lý dữ liệu. Hệ thống thông tin lĩnh vực Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em/Sức khỏe Sinh sản đã được các tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên triển khai thí điểm từ tháng 4/2024. Hệ thống mang lại nhiều lợi ích then chốt: quản lý thông tin cá nhân hóa; nâng cao chất lượng số liệu (giảm trùng lặp, sai sót, đảm bảo kỳ hạn báo cáo); giảm tải công việc cho cán bộ y tế; và khai thác bộ dữ liệu lớn từ thông tin khám, chữa bệnh, vượt ra ngoài các chỉ số báo cáo quy định của Bộ Y tế. Hệ thống cũng hỗ trợ công tác kiểm tra, quản lý của Sở Y tế và các đơn vị quản lý nhà nước các tuyến. [167]. Phần mềm “Xây dựng thực đơn cân bằng dinh dưỡng” cho mẹ và bé (7-60 tháng tuổi) đã được triển khai tại Lào Cai và Yên Bái từ tháng 8/2021, sau khi chính thức triển khai toàn quốc từ tháng 12/2020. Được phát triển bởi Công ty Ajinomoto Việt Nam phối hợp với các cơ quan chuyên môn (Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em và Viện Dinh dưỡng Quốc gia), phần mềm đóng vai trò là công cụ tư vấn chuyên sâu, hỗ trợ cán bộ y tế xây dựng và quản lý chế độ dinh dưỡng khoa học cho trẻ em thuộc nhóm yếu thế, bao gồm trẻ em DTTS. Đây được xem là giải pháp can thiệp hiệu quả nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em Việt Nam. Tóm lại, những nền tảng công nghệ này đã tối ưu hóa quy trình báo cáo, nâng cao khả năng phân tích, đánh giá, và hỗ trợ việc ban hành chính sách kịp thời, phù hợp với đặc thù của từng nhóm đối tượng trẻ em, bao gồm trẻ em DTTS.

Những nỗ lực tăng cường giám sát và phân cấp quản lý đã được ghi nhận thông qua nhiều kết quả tích cực trong công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, nâng cao hiệu quả ứng phó với vi phạm QTE, góp phần hạn chế hậu quả tiêu cực và củng cố lòng tin của cộng đồng. Ví dụ điển hình minh chứng cho sự nghiêm minh trong xử lý vi phạm là vụ việc khởi tố, bắt tạm giam nguyên Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu học Hoàng Thu Phố 1, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai vào tháng 10/2024. Quyết định này liên quan đến tội danh "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Qua vụ việc này cho thấy, cần tầm quan trọng của cơ chế giám sát nhằm đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ pháp luật trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trẻ em. Ý thức cộng đồng về QTE, đặc biệt trong các vùng DTTS đã được nâng cao thông qua sự kết hợp giữa công tác tuyên truyền và giám sát của chính quyền địa phương cùng các tổ chức đoàn thể. Sự hợp tác này là nền tảng để xây dựng môi trường bảo vệ trẻ em bền vững và toàn diện.

Tóm lại, cơ chế thanh tra, kiểm tra và giám sát việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc đã có những chuyển biến tích cực. Những nỗ lực đồng bộ từ phía chính quyền các cấp, cơ quan chức năng và cộng đồng không chỉ nâng cao hiệu quả phát hiện, phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm, mà còn góp phần củng cố môi trường sống an toàn, thân thiện và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho sự phát triển toàn diện của trẻ em ở vùng cao, vùng đồng bào DTTS.

3.2.2. Nguyên nhân của kết quả

Đạt được những kết quả, thành tựu nêu trên, xuất phát từ 05 nguyên nhân cơ bản sau đây:

Thứ nhất, sự thống nhất giữa tư duy chiến lược của Đảng và sự cụ thể hóa bằng pháp luật của Nhà nước trong việc bảo đảm QPT toàn diện cho thế hệ trẻ.

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn nhất quán xác định trẻ em là chủ nhân tương lai, là nguồn nhân lực kế cận quyết định sự hưng thịnh của quốc gia. Tư duy chiến lược về bảo đảm QPT của trẻ em được thấm thấu xuyên suốt trong các văn kiện quan trọng, khẳng định QTE là bộ phận hữu cơ, không thể tách rời của QCN; đồng thời xác lập vị trí trung tâm của trẻ em trong chiến lược phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Nhà nước đã thiết lập hệ thống hành lang pháp lý toàn diện nhằm tối ưu hóa sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tâm hồn và đạo đức cho thế hệ trẻ. Luật Trẻ em năm 2016 chính là văn bản pháp lý nền tảng, thể chế hóa sinh động các quan điểm của Đảng về QTE, đặc biệt là QPT. Các chính sách về giáo dục, y tế, dinh dưỡng và văn hóa được thiết kế theo mô hình tích hợp, đồng bộ, hướng tới kiến tạo một hệ sinh thái sống an toàn, lành mạnh và công bằng cho mọi trẻ em, xóa bỏ mọi rào cản về địa lý, sắc tộc và giới tính. Chính sự nhất quán từ chủ trương đến thực tiễn pháp lý đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, đảm bảo cho trẻ em Việt Nam được trưởng thành trong sự bảo trợ toàn diện nhất.

Thứ hai, sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt và sát sao của cấp ủy, chính quyền địa phương

Đây là nền tảng then chốt, tạo nên môi trường phát triển bền vững, an toàn và công bằng hơn cho trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc, là "xương sống" cho mọi hoạt động hỗ trợ trẻ em diễn ra hiệu quả và thực chất. Cấp ủy, chính quyền các địa phương không chỉ triển khai đầy đủ các chương trình từ Trung ương, mà còn chủ động điều chỉnh, lồng ghép các chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương (văn hóa, địa lý, đặc điểm dân tộc). Ưu tiên nguồn lực (ngân sách, nhân sự) cho giáo dục, y tế và các dịch vụ thiết yếu tại vùng sâu, vùng xa - nơi trẻ em DTTS sinh sống. Mặt khác, chính quyền địa phương đã phát huy vai trò người có uy tín và cộng đồng như già làng, trưởng bản, bí thư chi bộ thôn bản cùng tham gia vào công tác khuyến học, khuyến tài, bảo vệ trẻ em khỏi lao động sớm, kết hôn sớm, thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng trong chăm lo thế hệ trẻ.

Thứ ba, bảo đảm QPT của trẻ em gắn với phát triển bền vững KT-XH

Gắn kết phát triển sinh kế với bảo vệ bản sắc văn hóa không chỉ là giải pháp kinh tế mà còn là trụ cột chiến lược nhằm tối ưu hóa hành lang phát triển cho trẻ em vùng cao Tây Bắc, đảm bảo các em được thụ hưởng đầy đủ các quyền lợi chính đáng trong một môi trường giàu truyền thống. Việc người dân tận dụng thế mạnh bản địa như nghề dệt thổ cẩm, làm mây tre đan, trồng cây dược liệu, hay tổ chức du lịch cộng đồng không chỉ mang lại thu nhập ổn định mà còn giúp họ không phải rời quê hương mưu sinh,

từ đó trẻ em được sống trong môi trường chăm sóc đầy đủ và ít bị kéo vào lao động sớm. Song hành với đó, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người qua hệ thống ngôn ngữ, lễ hội và tri thức nghề truyền thống đóng vai trò thiết yếu trong việc bồi đắp lòng tự hào, định hình bản lĩnh và kiến tạo nhân cách lành mạnh cho thế hệ trẻ. Một hệ sinh thái nhân văn giàu bản sắc, khi được cộng hưởng cùng nền tảng sinh học và kinh tế bền vững, sẽ tạo dựng không gian tối ưu để trẻ em chiếm lĩnh tri thức từ thực tiễn, đồng thời thắt chặt sợi dây liên kết giữa cá nhân với gia đình và cộng đồng trong suốt lộ trình trưởng thành. Đây là nền tảng vững chắc để bảo đảm sự phát triển toàn diện và bền vững cho trẻ em vùng DTTS.

Thứ tư, sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan, tổ chức tại địa phương

Đây là một nguyên nhân quan trọng góp phần bảo đảm QPT của trẻ em DTTS ở khu vực Tây Bắc. Hệ thống pháp luật về trẻ em và các chương trình MTQG đã bước đầu chuẩn hóa quy trình tương tác đa bên trong BV,CS,GD TE, tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan chuyên môn như lao động - thương binh và xã hội, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa - xã hội cùng tham gia thực hiện. Chính quyền địa phương các tỉnh Tây Bắc đã bước đầu thiết lập cơ chế phối hợp thông qua ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành hoặc lồng ghép nội dung bảo đảm QTE vào kế hoạch phát triển KT- XH của địa phương. Đây là yếu tố góp phần tạo ra sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong triển khai chương trình, kế hoạch liên quan đến trẻ em DTTS. Sự liên kết này giúp nguồn lực được sử dụng hiệu quả, tránh chồng chéo, đồng thời tạo ra môi trường phát triển toàn diện cho trẻ em về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Nhờ đó, trẻ em DTTS không chỉ được thụ hưởng các dịch vụ cơ bản mà còn được bảo vệ và khuyến khích phát huy tiềm năng bản thân một cách bền vững.

Thứ năm, sự chung tay, tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị, từ các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, nhà trường, gia đình, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng nói chung.

Việc kiến tạo các tiền đề phát triển toàn diện cho trẻ em đòi hỏi một cách tiếp cận đa tầng, trong đó hiệu quả thực thi phụ thuộc trực tiếp vào mức độ tích hợp và cam kết trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị cùng các thành phần xã hội liên quan. Với tư cách là chủ thể điều phối trung tâm, các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đóng vai trò quyết định trong việc 'địa phương hóa' các chính sách quốc gia về trẻ em. Việc cụ thể hóa các chủ trương thành kế hoạch hành động sát thực tế không chỉ giúp tối ưu hóa nguồn lực mà còn đảm bảo các chính sách bảo trợ trẻ em đi vào thực tiễn một cách hiệu quả và bền vững. Nhà trường là thiết chế giáo dục cơ bản, trực tiếp thực hiện chức năng nuôi dưỡng, giáo dục và phát hiện, bồi dưỡng năng lực, phẩm chất cho trẻ em. Gia đình, với tư cách là môi trường xã hội hóa đầu tiên và bền vững nhất, có vai trò nền tảng trong việc chăm sóc, định hướng giá trị và hình thành nhân cách cho

trẻ. Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn thể tham gia tích cực vào hoạt động tuyên truyền, vận động và hỗ trợ triển khai các chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em; trong khi cộng đồng dân cư là không gian sống trực tiếp, tác động thường xuyên đến sự an toàn và quá trình phát triển của trẻ. Sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất và có trách nhiệm giữa các chủ thể nêu trên là điều kiện tiên quyết để xây dựng một môi trường phát triển lành mạnh, thân thiện và công bằng, qua đó bảo đảm mọi trẻ em được tôn trọng, được lắng nghe và có cơ hội phát triển toàn diện.

3.2.3. Hạn chế trong bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Trong tổng thể việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS theo các chuẩn mực pháp lý hiện hành, những hạn chế tại khu vực Tây Bắc không mang tính cá biệt, mà là một bộ phận cấu thành của các hạn chế chung trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS nói chung. Với những đặc thù về điều kiện tự nhiên, KT - XH và văn hóa, khu vực Tây Bắc là địa bàn thể hiện rõ hơn mức độ, phạm vi và tính chất của các hạn chế này, qua đó góp phần làm sáng tỏ bản chất của các vấn đề pháp lý đặt ra.

3.2.3.1. Về xây dựng chính sách, pháp luật

Mặc dù hệ thống thể chế và khung khổ pháp lý của Việt Nam đã có những bước tiến đột phá với nhiều chính sách ưu tiên nhằm hiện thực hóa QPT của trẻ em DTTS, song thực tiễn triển khai vẫn bộc lộ những rào cản nhất định cần được nhận diện và tháo gỡ kịp thời.

Một là, hệ thống văn bản pháp luật chưa đồng bộ, thiếu tính đặc thù cho nhóm trẻ em DTTS; nhiều quy định còn chung chung, chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm về ngôn ngữ, văn hóa, tập quán và điều kiện KT - XH của vùng dân tộc. Một số chính sách còn chậm được sửa đổi, bổ sung hoặc thiếu hướng dẫn cụ thể, dẫn đến khó khăn trong quá trình triển khai ở cấp địa phương.

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ [179], Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc, các xã được công nhận hoàn thành nông thôn mới đều trở thành xã khu vực I và một số trường thuộc các xã đó không thuộc vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Do vậy, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên không được hưởng chế độ, chính sách của vùng đặc biệt khó khăn (như phụ cấp thu hút 70%; phụ cấp ưu đãi 70%; phụ cấp công tác lâu năm...); thu nhập chính từ lương bị giảm từ 03-05 triệu đồng/người/tháng, trong khi khoảng cách đi lại khó khăn, thực tế đời sống của nhân dân và điều kiện KT-XH của các xã vẫn còn nhiều chênh lệch so với mặt bằng chung của một số tỉnh miền núi. Đối với học sinh bán trú ở khu vực II và xã khu vực III đạt chuẩn nông thôn mới có trên 6.500 học sinh, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng Chính phủ chưa có chính sách hỗ trợ. Do vậy cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ đi học chuyên cần, nhiều học sinh bỏ học, tảo hôn tăng kéo theo các tệ nạn xã hội phức tạp hơn. Do đó, các mục tiêu về đổi mới giáo dục; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; giữ vững tiêu chí xã đạt chuẩn

nông thôn mới; đồng thời nâng cao dân trí, giảm nghèo bền vững và thúc đẩy phát triển KT-XH gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Trên thực tế, với cùng một mức đầu tư cho xây dựng hạ tầng giáo dục hoặc y tế, các tỉnh miền núi như Lai Châu, Điện Biên, Sơn La nơi có địa hình đồi núi phức tạp phải chịu chi phí cao hơn đáng kể do yêu cầu vận chuyển vật liệu và tổ chức thi công. Trong trường hợp không có cơ chế điều chỉnh phù hợp, việc phân bổ ngân sách sẽ không đủ để bảo đảm cơ sở vật chất đạt chuẩn, từ đó tác động trực tiếp và tiêu cực đến quyền được học tập và CSSK của trẻ em DTTS.

Hai là, một số chính sách tuy đã được ban hành nhưng chậm được cập nhật, sửa đổi, bổ sung hoặc thiếu hướng dẫn chi tiết, khiến việc triển khai ở địa phương gặp khó khăn, trong khi nguồn lực tài chính và nhân sự cho công tác xây dựng, phổ biến, thực thi pháp luật vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, hệ thống giám sát, thống kê và đánh giá tác động chính sách đối với trẻ em DTTS vẫn còn bộc lộ nhiều khoảng trống. Sự thiếu hụt các bộ dữ liệu định lượng và định tính chuyên sâu đã dẫn đến tình trạng thiếu cơ sở khoa học tin cậy, gây khó khăn cho việc phản hồi chính sách và hoàn thiện khung khổ thể chế.

Hệ thống chính sách hiện tập trung vào vùng III (xã đặc biệt khó khăn) theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, trong khi trẻ em DTTS sinh sống ở vùng I và II lại thường bị bỏ sót do không đáp ứng tiêu chí nhận hỗ trợ. Thực tế cho thấy, một bộ phận trẻ em DTTS (ngoại trừ nhóm rất ít người được hưởng theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP) đang sinh sống tại các khu vực giáp ranh giữa vùng II và III, nơi có mật độ dân cư thấp, địa hình phức tạp, điều kiện KT-XH khó khăn tương đương, thậm chí có trường hợp còn gặp trở ngại lớn hơn về khoảng cách đến trường, dẫn đến tình trạng bỏ học giữa chừng. Bên cạnh đó, tại nhiều địa bàn thuộc vùng I và II, không ít hộ gia đình DTTS thiếu điều kiện tài chính để đảm bảo chi phí học tập tối thiểu như sách giáo khoa, đồ dùng học tập và trang phục cho từ hai đến ba trẻ trong độ tuổi đến trường. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh vùng khó khăn vẫn chủ yếu thực hiện theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (trước khi Nghị định số 66/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 14/3/2025) vốn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Cụ thể, mặc dù chính sách đã quy định các hình thức hỗ trợ về ăn, ở và gạo cho học sinh, song việc triển khai tại các địa phương chưa thực sự đồng bộ, hiệu quả thực tế còn hạn chế. Theo quy định trước đây, gạo hỗ trợ được cấp phát hai lần/năm học, dẫn đến việc học sinh phải nhận một lượng gạo khá lớn trong mỗi đợt cấp phát. Đối với học sinh có điều kiện ở gần trường hoặc được bố trí nội trú, quy định này không gây nhiều khó khăn. Tuy nhiên, đối với những học sinh phải thuê trọ chỗ ở, việc bảo quản hàng chục kilôgam gạo trong thời gian dài là vấn đề đáng lo ngại. Trong nhiều trường hợp, gạo bị ẩm mốc, hư hỏng không thể sử dụng, thậm chí xảy ra tình trạng học sinh bán lại gạo được hỗ trợ sau khi nhận.

Ba là, việc lồng ghép QPT của trẻ em DTTS trong các nghị quyết và chương trình phát triển vùng DTTS còn chưa rõ nét. Phần lớn các nghị quyết của HĐND tỉnh tập

trung vào phân bổ nguồn lực và đầu tư hạ tầng, trong khi nội dung bảo đảm QTE thường chỉ được đề cập gián tiếp, chưa được cụ thể hóa thành các mục tiêu, chỉ tiêu hay tiêu chí đánh giá riêng. Hệ quả là QPT của trẻ em DTTS chưa thực sự trở thành một trục chính sách độc lập, mà vẫn bị “hòa tan” trong các mục tiêu phát triển KT - XH chung của địa phương. Thực trạng nêu trên đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xác lập một hệ thống chính sách nhất quán và mang tính đặc thù cao, phù hợp với hệ sinh thái nhân văn vùng đồng bào DTTS. Đây là tiền đề cốt lõi để chuyển hóa việc bảo đảm QPT của trẻ em từ những cam kết trên văn bản thành kết quả thực chất, toàn diện và hiệu quả hơn trong thực tiễn.

Bốn là, khái niệm trẻ em chưa hoàn toàn tương thích với pháp luật quốc tế. Mặc dù Việt Nam là quốc gia tiên phong phê chuẩn CRC, song xét dưới góc độ lập hiến, khái niệm 'Quyền trẻ em' vẫn chưa được nội luật hóa trực tiếp trong Hiến pháp như một nghĩa vụ pháp lý đặc định của Nhà nước. Sự thiếu hụt này tạo ra một khoảng trống nhất định trong việc thiết lập nền tảng pháp lý tối cao để bảo trợ và thúc đẩy quyền lợi của trẻ em một cách toàn diện. Vì vậy, cần bổ sung quy định về trách nhiệm chủ thể - Nhà nước “ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các QTE” trong Hiến pháp là cần thiết và hợp lý, nhằm thể hiện sự cam kết rõ ràng, chắc chắn trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm thực hiện QTE nói chung. Bên cạnh đó, theo CRC, khái niệm trẻ em được xác lập đối với mọi cá nhân dưới 18 tuổi, ngoại trừ các trường hợp đặc thù mà pháp luật sở tại quy định độ tuổi thành niên sớm hơn [113]. Tuy nhiên, ở Việt Nam “*Trẻ em là người dưới 16 tuổi*” [148], còn người có độ tuổi từ 16 đến 18 tuổi thì được xem là người chưa thành niên (theo Bộ luật dân sự năm 2015). Như vậy, theo pháp luật Việt Nam, khái niệm trẻ em và người chưa thành niên đã được hiểu không giống nhau trong khi cần được hiểu như nhau, vì cả 2 khái niệm này đều để chỉ những người chưa phát triển đầy đủ về cả thể chất lẫn tinh thần. Sự khác biệt này có thể tạo ra kẽ hở pháp lý nhất định trong việc bảo vệ đầy đủ một số quyền của nhóm người từ 16 đến dưới 18 tuổi.

Nhìn một cách tổng thể, những tồn tại nêu trên là minh chứng cho việc hệ thống pháp luật hiện hành chưa hoàn toàn tương thích với yêu cầu cấp thiết về bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Thực trạng này đặt ra yêu cầu phải tái cấu trúc hệ thống chính sách, pháp luật theo hướng 'đặc thù hóa' và 'đồng bộ hóa'. Việc chuyển từ tư duy quản lý đơn ngành sang mô hình phối hợp liên ngành, kết hợp với cơ chế giám sát dựa trên kết quả và bảo đảm nguồn lực tài chính bền vững, chính là giải pháp then chốt để hiện thực hóa QTE một cách thực chất, hiệu quả và toàn diện.

3.2.3.2. Về tổ chức thực thi chính sách pháp luật

Thứ nhất, mặc dù các chương trình, kế hoạch và dự án bảo đảm QPT của trẻ em DTTS đã được triển khai rộng rãi, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định.

Theo báo cáo tổng kết năm 2023, tỷ lệ huy động trẻ em DTTS từ 3-5 tuổi đến trường mầm non ở một số tỉnh Tây Bắc như Lai Châu, Điện Biên, Sơn La chỉ đạt 95-97%, thấp hơn mức toàn quốc (trên 99%) phản ánh việc triển khai các chương trình

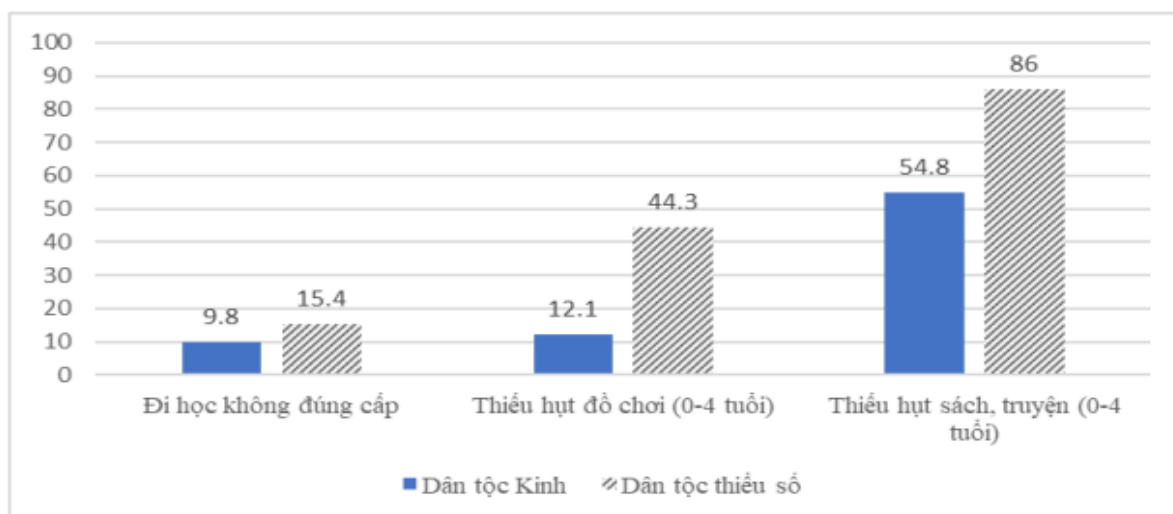
chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tế. Tỷ lệ SDD thể thấp còi ở trẻ DTTS dưới 5 tuổi tại các tỉnh Tây Bắc vẫn ở mức 16-26%, trong khi MTQG đặt ra dưới 15% cho thấy nguồn lực về y tế và dinh dưỡng chưa đáp ứng đủ nhu cầu khiến trẻ không đạt được sự tăng trưởng, phát triển bình thường, thiệt thòi so với bạn bè đồng trang lứa. Điển hình như tỉnh Lào Cai năm 2023, tỷ lệ SDD thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi là 25,7% (Lào Cai là 1 trong 7 tỉnh có tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi SDD thấp còi cao nhất toàn quốc, đứng thứ 59/63 tỉnh, thành); tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ em dưới 1 tuổi rất thấp, chỉ chiếm 64,1% [80]. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Lào Cai, trong tổng số trẻ SDD, số trẻ là người DTTS chiếm đến 82,8%, chủ yếu tập trung ở các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào DTTS [80]. Đối với tỉnh Hòa Bình: Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân là 14,2 %, thể thấp còi là 22,7%; tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm là 4,7% [3]. Tại tỉnh Sơn La tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD thể cân nặng giảm còn 16,4%, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2022 [183]. Với tỉnh Yên Bái, tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm dần qua từng năm và nếu như năm 2021, tỷ lệ SDD cân nặng ở trẻ dưới 5 tuổi chiếm 15,6%, tỷ lệ SDD chiều cao chiếm 24% thì hết năm 2023 tỷ lệ SDD cân nặng đã giảm còn 14%; tỷ lệ SDD cân nặng giảm còn 21,9% [130]. Mặc dù tỷ lệ SDD của trẻ em, trẻ em DTTS ở các tỉnh đều giảm qua từng năm, nhưng đây vẫn là những thách thức lớn đối với các cấp chính quyền và cộng đồng trong việc em bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Những con số này minh chứng rằng mặc dù các chương trình và dự án đã được triển khai, việc gắn kết chính sách với nhu cầu thực tế, sự phối hợp liên ngành, giám sát và nguồn lực còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng bảo đảm QPT của trẻ em DTTS.

Thứ hai, theo quy định tại chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, môn tiếng DTTS được xếp vào nhóm môn học tự chọn, trong khi học sinh DTTS vẫn phải tuân theo chương trình giáo dục chung, với tiếng Việt là ngôn ngữ giảng dạy chính, và hai môn bắt buộc là tiếng Việt và tiếng Anh (từ lớp 3). Chính sách này đặt ra thách thức lớn đối với học sinh DTTS, bởi tiếng Việt không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của các em. Trên thực tế, cả tiếng Việt và tiếng Anh đều là ngôn ngữ thứ hai, dẫn đến việc tiếp thu kiến thức của trẻ em DTTS gặp nhiều trở ngại. Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn học thêm môn tiếng DTTS không mang lại lợi thế rõ ràng về mặt học thuật hay đánh giá, mà ngược lại làm gia tăng áp lực khi phải học đồng thời ba ngôn ngữ. Điều này vô hình trung tạo ra sự bất bình đẳng so với học sinh người Kinh - những người chỉ học hai ngôn ngữ chính. Hệ quả là nhiều học sinh DTTS phải từ bỏ việc học tiếng mẹ đẻ, gây ảnh hưởng đến quyền được bảo tồn bản sắc văn hóa và ngôn ngữ dân tộc của các em. Chính vì vậy, cần thực hiện những điều chỉnh mang tính hệ thống nhằm tối ưu hóa các nguồn lực cho việc duy trì sức sống của ngôn ngữ DTTS trong nhà trường, đồng thời giảm thiểu áp lực học tập không cần thiết đối với học sinh DTTS.

Mặt khác, tình trạng thiếu sách giáo khoa chuẩn hóa, cùng với việc nhiều giáo viên không phải người DTTS, đặc biệt là giáo viên người Kinh thiếu kiến thức về văn hóa, lịch

sử và PTTQ bản địa, khiến cho nội dung giảng dạy thiếu sức hấp dẫn và không phù hợp với đặc điểm của học sinh. Điều này trực tiếp làm giảm hứng thú học tiếng mẹ đẻ và cản trở việc duy trì ngôn ngữ dân tộc. Bên cạnh đó, việc không được học bằng tiếng mẹ đẻ trong những năm đầu tiểu học đã tạo ra rào cản ngôn ngữ, nghiêm trọng, khiến học sinh DTTS gặp khó khăn trong tiếp cận nội dung chương trình và giao tiếp cơ bản tại lớp học, nhất là khi giáo viên không biết tiếng DTTS. Những bất lợi ngôn ngữ kéo dài dẫn đến kết quả học tập kém, làm giảm khả năng học tiếp lên các bậc học cao hơn và góp phần làm gia tăng tỷ lệ bỏ học. Những thực tế này cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh chính sách dạy học tiếng DTTS theo hướng công nhận vai trò của tiếng mẹ đẻ trong giáo dục, tăng cường đầu tư nguồn lực và đảm bảo tính phù hợp văn hóa trong nội dung, phương pháp và đội ngũ giảng dạy. Bên cạnh đó, việc sách giáo khoa không thể tái sử dụng và buộc phải mua mới hàng năm đang đặt ra một gánh nặng tài chính không nhỏ đối với các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa và vùng DTTS. Đây là biểu hiện rõ nét của sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, khi chi phí học tập gián tiếp trở thành yếu tố khiến nhiều học sinh không thể duy trì việc đến trường đều đặn. Trước thực trạng đó, các cơ sở giáo dục và giáo viên đã có nhiều sáng kiến, từ vận động tài trợ, xã hội hóa nguồn lực đến tổ chức các quỹ hỗ trợ bữa ăn, bán trú,... Tuy nhiên, các biện pháp này chủ yếu mang tính tự phát, phụ thuộc vào lòng hảo tâm và không có cơ chế đảm bảo tính lâu dài hay mở rộng phạm vi hỗ trợ. Việc thiếu một khuôn khổ chính sách cụ thể cũng khiến cho những nỗ lực này không đồng đều giữa các địa phương, làm sâu sắc thêm khoảng cách giữa các nhóm học sinh. Thực trạng này cũng được thể hiện rõ qua Báo cáo Nghèo đa chiều ở trẻ em DTTS tại các tỉnh khu vực Tây Bắc của Tổng cục Thống kê và UNICEF: tỷ lệ trẻ em không đi học đúng cấp, trẻ em mầm non thiếu hụt đồ chơi, sách truyện của nhóm DTTS đều cao hơn đáng kể so với nhóm trẻ em dân tộc Kinh (hình 3.2)

Hình 3.2. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều giáo dục theo nhóm dân tộc



Nguồn: Thực trạng và xu hướng nghèo đa chiều ở trẻ em Việt Nam (Tổng cục Thống kê & UNICEF, 2024, tr. 20)

Nhìn biểu đồ trên cho thấy, trẻ em DTTS có thể được hưởng lợi nhiều nhất từ giáo dục mầm non nhưng lại ít có khả năng tham gia các chương trình giáo dục mầm non một cách có hệ thống. Tỷ lệ trẻ em thiếu hụt các chỉ số trong chiều giáo dục giữa các nhóm dân tộc vẫn còn chênh lệch đáng kể, phản ánh rõ bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội học tập. Đây là một thách thức lớn, cần được khắc phục bằng chính sách hỗ trợ học bổng, giáo dục song ngữ và nâng cao năng lực giáo viên vùng DTTS.

Thứ ba, trên thực tế, việc hiện thực hóa quyền tham gia của trẻ em, nhất là trẻ em DTTS, vẫn đang đối mặt với những rào cản mang tính hệ thống. Mặc dù đã được định chế hóa trong luật và triển khai trên diện rộng, song phương thức thực hiện tại nhiều địa phương vẫn còn bộc lộ tính hình thức hoặc là sự tham gia tượng trưng trong đó chỉ có một nhóm nhỏ trẻ em thực sự có cơ hội tham gia, chưa tạo được không gian thực chất để tiếng nói của các em tác động đến quá trình ra quyết định. Ở nhiều vùng sâu vùng xa, trẻ em vẫn chưa được tạo điều kiện hoặc khuyến khích để lên tiếng, hoặc tiếng nói của các em chưa được xem xét nghiêm túc trong quá trình ra quyết định. Theo Khảo sát “Young Voices” - Save the Children và MSD Việt Nam (2020) thực hiện cho thấy, mặc dù trẻ em DTTS có nhu cầu được thể hiện chính kiến và mong muốn được lắng nghe, nhưng rào cản ngôn ngữ, do không được học bằng tiếng mẹ đẻ và khả năng sử dụng tiếng Việt còn hạn chế đã khiến nhiều em khó diễn đạt đầy đủ suy nghĩ, ý tưởng của mình trong môi trường học đường. Điều tra 1.740 trẻ em (từ 11-16 tuổi) tại 7 tỉnh (trong đó có Lào Cai, Điện Biên, Sơn La) đã phân tích riêng nhóm trẻ em DTTS. Báo cáo đề cập trẻ em DTTS ít được hỏi và tham gia vào các hoạt động liên quan đến QTE, chỉ khoảng 15% trẻ em DTTS từng được tham gia vào các hoạt động ra quyết định tại trường học hoặc cộng đồng - một tỷ lệ khá thấp so với 42% ở nhóm trẻ em người Kinh. Trong khi đó, hơn 70% trẻ em DTTS được khảo sát cho biết chưa từng được hỏi ý kiến về các vấn đề có liên quan đến bản thân như việc học, định hướng nghề nghiệp hay các hoạt động ngoại khóa...[123].

Mặt khác, xét trên bình diện chính sách, các sáng kiến, mô hình và hoạt động thúc đẩy sự tham gia của trẻ em hiện nay phần lớn vẫn mang tính rời rạc, tự phát, chưa được đặt trong một khuôn khổ thể chế thống nhất ở cấp quốc gia. Cho đến nay, chưa có một chính sách chuyên biệt hoặc văn bản luật riêng điều chỉnh toàn diện về quyền tham gia của trẻ em, dẫn đến khoảng trống pháp lý trong việc xác lập cơ chế thực hiện. Hệ quả là việc bảo đảm môi trường và thiết lập các kênh bày tỏ ý kiến một cách thực chất, an toàn và hiệu quả cho trẻ em vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của cách tiếp cận dựa trên quyền trong quản trị và thực thi chính sách liên quan đến trẻ em. Trẻ em DTTS ở vùng khó khăn ít có cơ hội tiếp cận các diễn đàn, câu lạc bộ, hoặc các phương tiện truyền thông phù hợp. Các mô hình như Câu lạc bộ Trẻ em, Hội đồng trẻ em chủ yếu triển khai ở đô thị, trong khi ở vùng cao, trẻ em DTTS ít được tiếp cận do thiếu giáo viên biết tiếng dân tộc, thiếu phương pháp giao tiếp phù hợp và chưa có tài liệu hướng dẫn tổ chức hoạt động tham gia phù hợp với điều kiện vùng miền. Ngoài ra, các công cụ lấy ý kiến trẻ em hiện nay chủ yếu theo mẫu chuẩn, chưa tính đến đặc thù văn hóa, ngôn ngữ vùng

miền. Đáng lưu ý, vai trò chủ thể của trẻ em trong việc tham gia vào các vấn đề liên quan đến chính mình hiện đang bị xem nhẹ. Những tâm tư, nguyện vọng của các em thường bị đặt bên lề các chương trình nghị sự, thiếu sự xem xét thấu đáo và phản hồi trách nhiệm từ phía các cơ quan hữu quan. Việc chưa coi trọng đúng mức 'quyền được lắng nghe' này không chỉ làm giảm hiệu năng của chính sách mà còn hạn chế khả năng tự bảo vệ và phát triển của trẻ em. Hiện chưa có hệ thống giám sát độc lập nào ghi nhận, tổng hợp và đánh giá mức độ thực hiện quyền tham gia của trẻ em, trẻ em DTTS. Khi trẻ em bày tỏ ý kiến, chưa có quy trình phản hồi rõ ràng từ phía chính quyền hay các tổ chức liên quan, điều này khiến trẻ em thiếu niềm tin vào hiệu quả của việc "lên tiếng", mặc dù hệ thống pháp luật và chính sách hiện hành (như Luật Trẻ em 2016, Quyết định 830/QĐ-TTg ngày 01/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng giai đoạn 2021 - 2025") có quy định về quyền tham gia và bày tỏ ý kiến của trẻ em, nhưng thiếu quy định cụ thể dành riêng cho trẻ em DTTS. Những khoảng trống này cho thấy cần có một hệ thống chính sách nhất quán, có tính đặc thù vùng DTTS, nhằm bảo đảm quyền tham gia của trẻ em DTTS được thực hiện đầy đủ, thực chất và hiệu quả hơn.

Thứ tư, trẻ em, đặc biệt trẻ em DTTS ở vùng sâu, vùng xa như Tây Bắc vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất, tinh thần và nhân cách của các em. Trong nhiều gia đình, trẻ em vẫn bị xem là đối tượng phụ thuộc, phải tuân theo người lớn và không có quyền phản kháng, vì vậy vẫn còn xảy ra các hình thức bạo lực, bóc lột và lạm dụng. Điều này dẫn đến việc trẻ em dễ trở thành nạn nhân của các hình thức bạo lực như bạo lực thể chất (đánh đập), bạo lực tinh thần (chửi mắng, đe dọa), hay thậm chí là xâm hại tình dục mà không dám nói ra hoặc không biết cách tìm kiếm sự trợ giúp. Đáng lo ngại hơn, nhiều hành vi bạo lực bị xem như một phần của "giáo dục truyền thống", khiến người lớn không ý thức được tác hại nghiêm trọng của chúng đối với sự phát triển của trẻ. Trẻ em DTTS đối diện với nguy cơ, thách thức bị xâm hại, nhất là trẻ em gái. Theo số liệu báo cáo của 33/52 Ban Dân tộc các tỉnh về Ủy ban Dân tộc, từ tháng 7/2019 đến hết tháng 7/2021 có tổng số 1.087 trẻ em bị xâm hại. Số trẻ em là người DTTS bị xâm hại theo thống kê của 9/52 tỉnh là 188 em [44]. Trường hợp xảy ra tại Trường PTDTBT Tiểu học La Pán Tản, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, là một điển cứu quan trọng phản ánh tính chất nghiêm trọng của vấn nạn xâm hại tình dục trẻ em DTTS tại các cơ sở giáo dục vùng cao. Việc cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Mường Khương khởi tố vụ án và khởi tố bị can đối với Đỗ Văn Nam (sinh năm 1981) về hành vi sàm sỡ, dâm ô 14 học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 trong khoảng thời gian kéo dài hơn 2 năm đã bộc lộ những kẽ hở nghiêm trọng trong cơ chế bảo vệ trẻ em. Đây là một báo động, chứng minh rằng trẻ em DTTS, đặc biệt là các em theo học mô hình bán trú - nơi trẻ phải cách ly khỏi sự giám sát trực tiếp của gia đình là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trước các hành vi xâm hại. Sự việc này đòi hỏi một cách tiếp cận tổng thể và đồng bộ nhằm giải quyết triệt để các rủi ro đối với trẻ em

DTTS tại vùng sâu, vùng xa. Việc thiết lập hệ thống bảo vệ toàn diện cần được đặt trong một chỉnh thể thống nhất: từ việc nghiêm trị theo chế tài pháp luật đến việc xây dựng cơ chế phòng ngừa chủ động thông qua kiểm soát nhân lực. Bên cạnh đó, công tác giáo dục kỹ năng sinh tồn và truyền thông pháp luật phải được thực hiện theo hướng 'địa phương hóa', giúp cộng đồng và chính trẻ em hình thành năng lực tự bảo vệ bền vững trước các nguy cơ xâm hại.

Thứ năm, tại nhiều thôn, bản tập trung đồng bào DTTS sinh sống, hạ tầng phục vụ tham gia các hoạt động văn hóa và giải trí của trẻ em còn thiếu hụt nghiêm trọng. Cụ thể, thiếu các thiết chế văn hóa cơ bản như nhà văn hóa, sân chơi, thư viện công cộng hoặc trung tâm thiếu nhi đã tạo ra một khoảng trống trong môi trường phát triển toàn diện của trẻ. Hệ quả là trẻ em DTTS thường bị giới hạn không gian sinh hoạt trong phạm vi gia đình hoặc bị cuốn vào lao động sớm nhằm phụ giúp cha mẹ, dẫn đến việc hạn chế cơ hội tiếp cận và tham gia các hoạt động giải trí lành mạnh mang tính xây dựng. Điều này lý giải rằng dễ dàng quan sát thấy những nhóm trẻ em vận động tự phát tại các khu vực không chính thức và tiềm ẩn nguy hiểm như vệ đường, triền ruộng, bờ suối và dòng sông, thay vì được vui chơi trong các không gian an toàn và được giám sát. Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến quyền được nghỉ ngơi, vui chơi của trẻ em mà còn tiềm ẩn nguy cơ cao về tai nạn thương tích và hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn tri thức, văn hóa, từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý, xã hội và thể chất một cách đầy đủ.

Thông kê của Sở Y tế tỉnh Lai Châu cho thấy, trong những tháng đầu năm 2023, hệ thống y tế trên địa bàn đã tiếp nhận và điều trị cho hơn 100 trường hợp trẻ em bị tai nạn, thương tích, trong đó chủ yếu là trẻ em thuộc các DTTS sinh sống tại những vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Đặc biệt, số ca trẻ em nhập viện do tai nạn, thương tích không những gia tăng mà mức độ thương tích nghiêm trọng cũng ngày càng phổ biến. Thực trạng này đặt ra yêu cầu phải xem xét một cách nghiêm túc trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương trong việc bảo đảm môi trường sống an toàn cho trẻ em. Hơn nữa, các số liệu thống kê từ cơ quan chức năng tại các tỉnh Tây Bắc, điển hình như Lai Châu, Điện Biên và Sơn La, cho thấy trong nhiều năm liền, trung bình mỗi năm có hàng chục trường hợp trẻ em tử vong do tai nạn thương tích tại các địa phương này, chủ yếu do tai nạn giao thông, tai nạn trong quá trình vui chơi tự phát, đặc biệt là đuối nước. Việc các nguy cơ này kéo dài, lặp lại trong nhiều năm cho thấy công tác phòng ngừa tai nạn, thương tích cho trẻ em ở cấp địa phương chưa được quan tâm đúng mức, thiếu các chương trình can thiệp mang tính hệ thống, thiếu cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả và chưa gắn trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan quản lý. Từ góc độ pháp lý, có thể khẳng định rằng trách nhiệm bảo đảm quyền được an toàn và QPT của trẻ em trước hết thuộc về Nhà nước, trong đó chính quyền địa phương giữ vai trò trực tiếp tổ chức thực hiện. Việc không bảo đảm đầy đủ các điều kiện về không gian vui chơi an toàn, không tổ chức hiệu quả công tác tuyên truyền,

giáo dục kỹ năng phòng ngừa rủi ro cho trẻ em và gia đình, cũng như thiếu cơ chế giám sát, kiểm tra và xử lý trách nhiệm khi để xảy ra các vụ tai nạn nghiêm trọng, đã góp phần làm gia tăng nguy cơ mất an toàn cho trẻ em vùng DTTS. Thực trạng này cho thấy khoảng cách đáng kể giữa yêu cầu pháp lý về bảo đảm QTE và hiệu quả thực thi của bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh lớn cả về tư duy quản lý cũng như cơ chế tổ chức thực hiện.

Bên cạnh đó, QPT văn hóa và tiếp cận thông tin của trẻ em DTTS cũng bị hạn chế do sự thiếu các hoạt động sinh hoạt cộng đồng và chương trình phù hợp với lứa tuổi và bản sắc văn hóa. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ thường chỉ mang tính thời vụ, tập trung vào các dịp lễ Tết, và thiếu các chương trình thường xuyên dành riêng cho trẻ em, đặc biệt là các hoạt động có tính bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc như học múa, hát dân ca, kể chuyện dân gian và sử dụng tiếng mẹ đẻ. Đồng thời, sự khó khăn trong việc tiếp cận phương tiện truyền thông là một rào cản lớn khác. Tại nhiều khu vực, sóng Internet không ổn định và thiếu thiết bị nghe nhìn cơ bản đã cản trở trẻ em thụ hưởng các chương trình truyền hình, trò chơi giáo dục, sách báo, và các nội dung số, đặc biệt là những nội dung được xây dựng bằng tiếng DTTS. Tình trạng bất bình đẳng về thông tin này đã trực tiếp cản trở quyền được học hỏi, khám phá và phát triển nhận thức của trẻ em DTTS.

Như vậy, mặc dù chưa có báo cáo riêng cho trẻ em, nhưng các bài viết về văn hóa DTTS cho thấy trẻ em có rất ít không gian trải nghiệm các loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian định kỳ hoặc được giáo dục văn hóa truyền thống một cách thường xuyên. Thiếu không gian và hoạt động văn hóa, thiếu nội dung giải trí phù hợp bản sắc khiến trẻ em ít cảm thấy gần gũi, khó hòa nhập, ít có cơ hội tiếp cận các hoạt động nâng cao đời sống tinh thần, có nguy cơ mai một bản sắc văn hóa trong khi các chương trình giáo dục và bảo tồn văn hóa dân tộc còn chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, sự chênh lệch điều kiện so với trẻ em thành thị rất rõ do trẻ em DTTS ít được tiếp cận với công nghệ giải trí, thể thao hiện đại hay các trò chơi sáng tạo do thiếu kết nối internet, không có thiết bị hoặc không có không gian sử dụng. Hệ lụy của những hạn chế này không dừng lại ở sự suy giảm về thể trạng và sức khỏe tâm thần, mà còn trực tiếp vô hiệu hóa các tiềm năng phát triển toàn diện. Chúng tạo ra rào cản đối với tư duy sáng tạo và việc thụ hưởng các kỹ năng xã hội thiết yếu vốn là những trụ cột định hình năng lực tự chủ và tương lai bền vững của trẻ em.

3.2.3.3. Về công tác thông tin, truyền thông

Thực tế cho thấy, sự hạn chế trong năng lực thông tin và truyền thông đang là 'nút thắt' làm giảm hiệu quả của các chính sách dành cho trẻ em DTTS. Khi nhận thức của cộng đồng và các bên liên quan chưa được khơi thông, việc hiện thực hóa QT của trẻ em sẽ thiếu đi sự đồng thuận và hiệp lực, dẫn đến tình trạng chính sách bị hòa tan hoặc thực thi mang tính hình thức.

Nội dung tuyên truyền thường chung chung, thiếu tính đặc thù phù hợp với văn hóa, ngôn ngữ và PTTQ của từng cộng đồng DTTS. Nhiều thông điệp không được chuyển

tải bằng tiếng dân tộc, không sử dụng hình ảnh quen thuộc khiến người dân khó tiếp cận, trẻ em khó tiếp nhận, do đó hiệu quả giáo dục và thay đổi hành vi còn thấp.

Phương pháp truyền thông còn đơn điệu, chủ yếu thông qua hội nghị, phát tờ rơi, nói chuyện chuyên đề...mà chưa có các hình thức tương tác hiện đại như truyền thông trực quan, mạng xã hội, sân khấu hóa hay hoạt động trải nghiệm phù hợp với trẻ em và người dân vùng DTTS. Đặc biệt, ở nhiều vùng sâu, vùng xa, mạng lưới truyền thông địa phương chưa phát triển, thiếu phương tiện truyền dẫn bằng tiếng dân tộc khiến thông tin không đến được đúng đối tượng; nhiều địa phương thiếu cán bộ truyền thông biết tiếng DTTS, hiểu văn hóa bản địa, thiếu kỹ năng... Những hạn chế trên cho thấy sự "nghèo nàn" về hình thức và "xa lạ" về nội dung đã khiến công tác truyền thông trở thành một nhiệm vụ "hình thức", trực tiếp làm giảm hiệu quả của các chính sách và chương trình triển khai tại cơ sở. Điều này cũng được thể hiện phần nào trong câu trả lời của một số phụ huynh học sinh khi được phỏng vấn.

Hộp 3.9 Ý kiến của phụ huynh về công tác truyền thông

... “Nhiều khi chúng tôi không hiểu hết nội dung tuyên truyền, vì cán bộ nói toàn bằng tiếng phổ thông. Nếu có người nói bằng tiếng dân tộc thì chắc bà con sẽ dễ nghe và nhớ hơn.” (*Phụ huynh học sinh, xã Tả Van, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai*)

... “Các tờ rơi hay pano tuyên truyền nhiều chữ mà ít hình ảnh, nên người lớn tuổi hay trẻ nhỏ như con tôi khó hiểu. Nếu có tranh ảnh gần gũi với cuộc sống của bà con thì sẽ dễ tiếp nhận hơn.” (*Phụ huynh học sinh, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên*)

... “Cán bộ có xuống bản nói chuyện, nhưng nội dung thường chung chung, không nói cụ thể về cách chăm sóc, dạy dỗ con cái theo điều kiện của người dân tộc chúng tôi.” (*Phụ huynh học sinh, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La*)

Những minh chứng này cho thấy, mặc dù các chương trình tuyên truyền đã được triển khai, hiệu quả tiếp cận và giáo dục hành vi vẫn còn hạn chế, đòi hỏi cần đổi mới nội dung, phương thức và ngôn ngữ truyền thông để nâng cao hiệu quả trong việc bảo đảm QPT toàn diện của trẻ em DTTS. Mặt khác, sự phối hợp giữa các ngành, đoàn thể còn rời rạc, thiếu sự thống nhất trong nội dung và chiến lược truyền thông dài hạn, dẫn đến chòng chẹo hoặc bỏ sót nhóm đối tượng cần truyền thông. Việc giám sát, đánh giá hiệu quả tuyên truyền chưa thực chất, nhiều nơi vẫn dựa vào báo cáo hành chính thay vì đánh giá tác động thực tế tới nhận thức và hành vi của cộng đồng. Điều này gây khó khăn trong việc điều chỉnh và cải tiến chiến lược truyền thông.

3.2.3.4. Về cơ chế, thiết chế phối hợp liên ngành, giám sát bảo đảm QPT của trẻ em dân tộc thiểu số

Mặc dù cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS tại các tỉnh Tây Bắc đã được thiết lập tương đối đầy đủ về mặt thể chế, song qua phân tích thực tiễn triển khai cho thấy cơ chế này vẫn bộc lộ một số hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến hiệu quả bảo đảm quyền.

Thứ nhất, cơ chế phối hợp liên ngành còn thiên về hình thức và phụ thuộc nhiều vào phân công hành chính, trong khi thiếu các quy định cụ thể về quy trình phối hợp thực chất. Việc phân định trách nhiệm chưa rõ ràng dẫn đến tình trạng đùn đẩy hoặc thiếu chủ thể chịu trách nhiệm chính (đầu mối điều phối) tại cấp cơ sở khi vụ việc xảy ra. Ở nhiều địa phương, việc xác định Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan đầu mối về quyền trẻ em mới dừng lại ở vai trò tổng hợp, báo cáo, chưa có đủ thẩm quyền điều phối thực chất đối với các sở, ngành khác. Điều này dẫn đến tình trạng các hoạt động liên quan đến giáo dục, y tế, dinh dưỡng của trẻ em DTTS vẫn chủ yếu được triển khai theo “logic ngành dọc”, thiếu sự kết nối đồng bộ trong quá trình thực hiện.

Thứ hai, cơ chế phối hợp giữa các cấp chính quyền, đặc biệt giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, còn thiếu tính liên thông. Trong thực tế, UBND cấp xã và các thiết chế ở cộng đồng (trường học, trạm y tế, cán bộ công tác xã hội) là nơi trực tiếp tiếp xúc với trẻ em DTTS, song lại thường thiếu thông tin đầy đủ về các chương trình liên ngành, cũng như thiếu nguồn lực và kỹ năng để tham gia vào quá trình phối hợp. Điều này làm giảm hiệu quả chuyển tải chính sách từ cấp tỉnh xuống cấp cơ sở, nơi QPT của trẻ em cần được bảo đảm một cách trực tiếp và thường xuyên.

Thứ ba, công tác theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả phối hợp thực hiện QTE nói chung, QPT của trẻ em nói riêng còn phân tán giữa nhiều cơ quan khác nhau. Hiện nay, việc đánh giá kết quả thực hiện các chính sách liên quan đến trẻ em DTTS chủ yếu dựa trên báo cáo định kỳ của từng ngành, thiếu các bộ chỉ số chung phản ánh mức độ bảo đảm QPT của trẻ em. Việc thiếu dữ liệu liên thông và các tiêu chí đánh giá thống nhất khiến cho cơ chế phối hợp khó được điều chỉnh kịp thời và chưa tạo được động lực cải thiện chất lượng phối hợp giữa các cơ quan.

Luật Trẻ em năm 2016 quy định: Bảo vệ trẻ em phải bảo đảm tính hệ thống, tính liên tục, có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em (điều 47); Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện QTE theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em (điều 77); Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội để xem xét, đánh giá những vấn đề liên quan đến trẻ em trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện QTE khi thẩm tra quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em (điều 79); Hội bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam, ngoài việc thực hiện quy định tại Điều này có trách nhiệm tổ chức việc kết nối, thu thập thông tin, kiến nghị của các tổ chức xã hội và của trẻ em chuyển đến các cơ quan nhà nước để góp ý, tư vấn cho việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về QTE; tham gia giám sát thực hiện QTE; phát biểu chính kiến và kiến nghị của Hội đối với các cơ quan nhà nước có liên quan về các vấn đề về trẻ em và việc vi phạm pháp luật

về trẻ em (điều 92). Theo các quy định này, trách nhiệm giám sát việc thực hiện QTE thuộc nhiều cơ quan khác nhau, trong đó có nhiệm vụ giám sát tối cao của Quốc hội và nhiệm vụ thường trực thuộc về Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội (trước đây). Với sự tham gia của nhiều cơ quan, tổ chức nhưng không cơ quan nào thực sự có tính độc lập và đủ thẩm quyền để thực hiện vai trò giám sát một cách hiệu quả; đôi khi không làm rõ vai trò giám sát, dẫn đến sự chồng chéo, thiếu sự thống nhất, chặt chẽ trong sự phối hợp giám sát của các bên. Điều này sẽ ảnh hưởng tới việc hoạch định các chính sách về trẻ em. Sự thiếu vắng một cơ quan độc lập khiến trẻ em và người giám hộ thiếu một địa chỉ tin cậy để phản ánh các vi phạm, đồng thời làm suy giảm hiệu quả thực thi cam kết quốc tế như CRC. Mặt khác, một trong những hạn chế đáng kể trong cơ chế thúc đẩy và bảo vệ QTE, đặc biệt là QPT tại Việt Nam hiện nay là chưa có một thiết chế độc lập chuyên giám sát việc thực thi QTE như Ủy ban Quyền trẻ em (Children's Ombudsman) hay Thanh tra viên vì trẻ em - những mô hình phổ biến ở nhiều quốc gia như Na Uy, Thụy Điển, New Zealand. Vì vậy, việc thiết lập một thiết chế độc lập sẽ góp phần tăng cường trách nhiệm giải trình, bảo đảm tiếng nói của trẻ em được lắng nghe, và thúc đẩy cải thiện chính sách, pháp luật nhằm bảo vệ và phát huy tốt hơn QTE, đặc biệt là QPT toàn diện.

3.2.3.5. Về nguồn lực bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Nguồn lực dành cho bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc nhìn chung còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Trước hết, nguồn lực tài chính vẫn chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, trong khi nhiều địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn, khả năng huy động xã hội hóa thấp, dẫn đến việc triển khai các chương trình, dự án dành cho trẻ em như xây dựng trường lớp, nhà nội trú, phòng học bán trú, hay hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ em còn manh mún, thiếu tính bền vững. Cơ cấu phân bổ kinh phí giữa các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao cho trẻ em DTTS chưa thật hợp lý, chủ yếu tập trung vào đầu tư cơ sở vật chất, trong khi các hoạt động nâng cao năng lực, hỗ trợ tâm lý - xã hội hay phát triển kỹ năng sống cho trẻ lại chưa được quan tâm đúng mức. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện học tập, phát triển thể chất và tinh thần của trẻ em DTTS. Ngoài ra, các nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, NGO cũng ít tập trung vào khu vực Tây Bắc do điều kiện tiếp cận khó khăn và chi phí cao. Từ đó, tiếp tục kéo dài khoảng cách giữa chính sách và thực tế, QPT của trẻ em DTTS vẫn chưa được bảo đảm đầy đủ và công bằng.

Thứ hai, nguồn nhân lực làm công tác trẻ em còn mỏng và kiêm nhiệm. Ở cấp xã, đa số cán bộ phụ trách trẻ em kiêm nhiều nhiệm vụ, chưa được đào tạo chuyên sâu, kỹ năng can thiệp và hỗ trợ trẻ còn hạn chế. Sự thiếu hụt đội ngũ chuyên gia tâm lý, công tác xã hội, giáo viên dạy ngôn ngữ bản địa hoặc cán bộ biết tiếng dân tộc gây khó khăn trong việc tiếp cận và hỗ trợ nhóm trẻ em thiểu số. Dù chưa có số liệu cụ thể vùng Tây Bắc, nhưng trong nhiều báo cáo chung của vùng DTTS, cho thấy vẫn còn tình trạng thiếu nhân lực y tế chuyên sâu, một số cán bộ y tế xã không đáp ứng đủ về năng lực

chuyên môn và ngôn ngữ DTTS làm ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng của bà mẹ, trẻ em nghèo và trẻ em DTTS. Đây cũng là nguyên nhân khiến chênh lệch tỷ lệ SDD, tử vong trẻ em DTTS luôn cao hơn so với vùng khác. Bên cạnh đó, nhiều trường học thiếu giáo viên, đặc biệt là giáo viên giảng dạy song ngữ hoặc có thể giao tiếp hiệu quả với trẻ em DTTS [185]. Đồng thời, chính sách thu hút cán bộ có năng lực công tác lâu dài tại vùng sâu vùng xa vẫn chưa thực sự hiệu quả, khiến lực lượng hỗ trợ trẻ em luôn thiếu hụt và không ổn định.

Thứ ba, cơ sở vật chất và trang thiết bị đặc biệt trong giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao còn thiếu. Nhiều xã vùng cao chưa có đường giao thông thuận tiện, trường lớp xuống cấp, thiếu điện, nước sạch, thiết bị dạy học... Trẻ em phải đi học xa, đối mặt với nguy cơ tai nạn, thời tiết khắc nghiệt, khiến tỷ lệ bỏ học, học không đều tăng cao. Việc tiếp cận các dịch vụ y tế, vui chơi, giải trí... vì thế cũng rất hạn chế. Theo kết quả điều tra thực trạng KT-XH vùng DTTS, năm 2023 cho thấy: 5,2% thôn, bản vùng DTTS (trong đó có vùng Tây Bắc) chưa có đường giao thông đến xã, huyện được rải nhựa, bê tông hay sỏi, đá; khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học và THCS gần nhất của đồng bào DTTS lần lượt là 2,2 km và 3,7 km; 10,9 % tỷ lệ hộ DTTS chưa có mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện phục vụ sinh hoạt, làm phương tiện đưa đón con đi học hàng ngày. Tình trạng trẻ em đi học không đúng độ tuổi còn tồn tại ở tất cả các cấp học (đến năm 2023, tiểu học là 3,1%, THCS là 18,4%,... [106]. Do vậy, để đảm bảo QPT thực chất cho trẻ em DTTS Tây Bắc, cần có chiến lược tăng cường đầu tư nguồn lực một cách bền vững, ưu tiên đồng bộ cả về ngân sách, nhân lực và cơ sở vật chất, gắn với đặc thù vùng miền và văn hóa bản địa.

Nhìn chung, hạn chế về nguồn lực cả về tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất đang là rào cản lớn đối với việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc.

3.2.3.6. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS hiện nay còn nhiều hạn chế. Hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa thường xuyên và chưa chuyên sâu, chủ yếu mang tính hình thức, tập trung vào kiểm tra hồ sơ, báo cáo hành chính mà chưa đi sâu đánh giá hiệu quả thực chất của các chính sách, chương trình dành cho trẻ em tại cơ sở. Ở nhiều địa phương vùng DTTS, chưa có đầu mối chuyên trách để tổng hợp thông tin, dẫn đến dữ liệu giám sát không đầy đủ, chưa phản ánh đúng tình hình thực tế. Mặt khác, công tác đánh giá kết quả thực hiện chính sách còn hạn chế về phương pháp và tiêu chí, thiếu các chỉ số định lượng, định tính cụ thể để đo lường QPT toàn diện của trẻ em. Việc báo cáo thường dựa vào số liệu hành chính, chưa có đánh giá độc lập hoặc sự tham gia của cộng đồng, khiến kết quả đánh giá thiếu khách quan và khó làm cơ sở cho việc điều chỉnh chính sách.

3.2.4. Nguyên nhân của hạn chế

3.2.4.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn

Đây là nguyên nhân cốt lõi ảnh hưởng nghiêm trọng đến QPT của trẻ em DTTS ở Tây Bắc. Khu vực này sở hữu đặc điểm địa hình chi phối bởi các dãy núi cao, có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh bởi mạng lưới khe sâu, vực thẳm, tạo nên một cấu trúc bề mặt cực kỳ hiểm trở, khiến việc xây dựng trường học, trạm y tế, hệ thống giao thông và hạ tầng cơ bản trở nên khó khăn, dẫn đến chi phí đầu tư lớn. Nhiều nơi chưa có đường giao thông thuận tiện, trường học cách xa nơi ở, thiếu điện, thiếu nước sạch và các dịch vụ y tế, giáo dục còn yếu kém. Tây Bắc cũng là nơi sinh sống của nhiều DTTS như Mông, Thái, Dao, Tày..., thu nhập của các hộ gia đình DTTS thường rất thấp, chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp, năng suất không cao và chịu ảnh hưởng lớn từ điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như hạn hán, sương muối, lũ lụt. Điều này khiến nhiều trẻ em không được tiếp tục đến trường mà phải tham gia lao động sớm: giúp việc nhà, chăn nuôi gia súc, hoặc đi làm thuê khi còn rất nhỏ, dẫn đến bỏ học, giảm cơ hội phát triển trí tuệ và kỹ năng cá nhân. Mặt khác, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, thiên tai, bão lũ ảnh hưởng rất lớn đến vùng đồng bào DTTS và miền núi sinh sống như tình trạng sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, hạn hán... làm cho đời sống của đồng bào DTTS càng khó khăn thêm.

Hai là, rào cản ngôn ngữ và văn hóa

Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng làm hạn chế QPT của trẻ em DTTS. Những rào cản này tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin và các dịch vụ hỗ trợ phát triển toàn diện của trẻ em. Trong bối cảnh đặc thù về ngôn ngữ, nhiều trẻ em DTTS chủ yếu sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hằng ngày, trong khi năng lực sử dụng tiếng Việt còn hạn chế. Sự khác biệt về ngôn ngữ này tạo ra những rào cản đáng kể trong quá trình giáo dục tại nhà trường, tiếp cận thông tin và dịch vụ y tế, tham gia các chương trình giáo dục kỹ năng sống, cũng như trong việc tham gia các hoạt động văn hóa - xã hội và thụ hưởng các dịch vụ công. Điều này cho thấy yếu tố ngôn ngữ cần được xem xét như một biến số quan trọng chu trình quản trị và hiện thực hóa chính sách đối với trẻ em DTTS. Bên cạnh đó, sự khác biệt văn hóa cũng ảnh hưởng không nhỏ. Một số giá trị, tập quán, quan niệm về giáo dục, CSSK và phát triển trẻ em trong cộng đồng DTTS khác biệt với chuẩn mực quốc gia, dẫn đến việc trẻ em khó tiếp cận đầy đủ các chương trình giáo dục, y tế hoặc các dịch vụ hỗ trợ phát triển khác. Ngoài ra, thiếu sự kết hợp giữa nội dung chương trình chính thức và bản sắc văn hóa địa phương làm giảm hiệu quả truyền thông, giáo dục và can thiệp, đặc biệt trong các vấn đề về sức khỏe, dinh dưỡng và QTE. Các chương trình hỗ trợ trẻ em, hoạt động văn hóa - xã hội, hoặc truyền thông về QTE thiếu tính tương thích văn hóa, PTTQ của từng cộng đồng DTTS dẫn đến trẻ và gia đình khó tiếp nhận và tham gia.

Kết quả phỏng vấn 05 học sinh tại một số trường học cho thấy bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ cần đầy đủ sách vở hay cơ sở vật chất, mà còn phải xây

dựng một môi trường tâm lý an toàn và cởi mở, nơi rào cản ngôn ngữ không bị biến thành rào cản tâm lý. Việc đáp ứng nhu cầu này không chỉ giúp bảo tồn văn hóa mà còn trực tiếp nâng cao sự tự tin và động lực học tập cho trẻ em DTTS.

Hộp 3.10 Ý kiến về rào cản ngôn ngữ và văn hóa

... “Em muốn thầy cô và bố mẹ lắng nghe em nói về việc bị các bạn trêu chọc vì em nói tiếng Kinh chưa chuẩn, hoặc là việc em chưa hiểu bài và cần được giúp đỡ. Đôi khi em sợ nói ra, sợ bị người lớn mắng là không chịu khó”. (PVS 01 học sinh Trường PTDTNT THPT&THCS huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình)

... “Em muốn người lớn lắng nghe em nói về việc em muốn được mặc quần áo dân tộc đi học vào ngày lễ, hoặc em muốn được học thêm về các bài hát, câu chuyện cổ của dân tộc mình ở trường hoặc ở nhà. Em không muốn quên đi tiếng nói và cái chữ của dân tộc mình” (PVS 01 học sinh Trường TDTNT Tiểu học và THCS Pa Tần, tỉnh Lai Châu)

Nhìn chung, “rào cản về ngôn ngữ” và văn hóa không chỉ tác động đến khả năng học tập mà còn hạn chế sự tiếp cận thông tin, dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục và các cơ hội phát triển toàn diện của trẻ em DTTS. Những rào cản này nếu không được giải quyết sẽ tạo ra khoảng cách về phát triển của trẻ em DTTS, đồng thời ảnh hưởng lâu dài đến cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở khu vực Tây Bắc.

3.2.4.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền địa phương, nhà trường và gia đình (chủ thể nghĩa vụ trong thực hiện QPT của trẻ em) cũng như của thể quyền (trẻ em)

Một số cấp ủy, chính quyền ở nơi tập trung đông đồng bào DTTS, vẫn còn coi việc chăm lo cho trẻ em là nhiệm vụ thứ yếu, chủ yếu giao cho các đoàn thể phụ trách, thiếu kế hoạch cụ thể, chưa gắn với chỉ tiêu phát triển KT - XH địa phương. Cán bộ, công chức, viên chức thực thi nhiệm vụ nhận thức chưa đầy đủ về quyền và bảo đảm quyền cho người DTTS dẫn đến tình trạng chưa thực sự tạo động lực thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề cốt lõi tại địa phương. Một số cán bộ chuyên trách còn hạn chế kiến thức về pháp luật, chính sách liên quan đến lao động trẻ em.

Hiện nay, tại các tỉnh khu vực Tây Bắc chưa có một nghị quyết chuyên đề về phát triển trẻ em nói chung và trẻ em DTTS nói riêng. Điều này đã khiến cho các chủ trương, chính sách dành cho trẻ em DTTS chưa có tính định hướng rõ ràng, thiếu tính hệ thống và chưa chú trọng đến QPT của trẻ em như một mục tiêu độc lập, do vậy chưa được ưu tiên trong phân bổ nguồn lực. Mặt khác, khu vực Tây Bắc có đặc thù đa dạng về văn hóa, ngôn ngữ và tập quán sinh hoạt, đòi hỏi các chính sách phải được thiết kế theo hướng đặc thù, phù hợp từng dân tộc, từng địa phương. Điều này dẫn đến khoảng cách phát triển giữa trẻ em DTTS ở Tây Bắc với trẻ em vùng thuận lợi ngày càng gia tăng, cả về thể chất, trí tuệ lẫn cơ hội tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Ở phía người dân, do trình độ dân trí chưa cao,

hiều phụ huynh chưa hiểu rõ về QTE, nhất là các QPT như học tập, vui chơi, được lắng nghe hay phát triển kỹ năng sống. Điều này khiến trẻ em DTTS không được khuyến khích tham gia học tập, phát triển toàn diện hoặc được tự tin thể hiện ý kiến cá nhân. Ngay cả bản thân trẻ em DTTS cũng thường thiếu thông tin, thiếu cơ hội để hiểu và thực hiện quyền của mình. Do sống trong môi trường khép kín, ít được tiếp xúc xã hội, nhiều em rụt rè, thiếu kỹ năng tự bảo vệ và không có điều kiện tham gia các hoạt động cộng đồng. Từ đó, nhu cầu phát triển của các em bị bỏ ngỏ và QPT chưa được thực hiện một cách trọn vẹn và hiệu quả.

Hai là, quy trình xây dựng chính sách so với sự phù hợp với thực tế vùng miền và đặc thù văn hóa dân tộc.

Quy trình xây dựng chính sách chưa thực sự phù hợp với thực tế vùng miền và đặc thù văn hóa dân tộc. Điều này bắt nguồn từ cả về phương diện tư duy hoạch định chính sách, quy trình xây dựng và tổ chức thực thi chính sách. Trước hết, cách tiếp cận chính sách còn mang tính phổ quát, thiếu sự phân hóa theo vùng miền và nhóm dân tộc cụ thể. Nhiều chính sách được thiết kế theo cách tiếp cận từ trên xuống, theo hướng áp dụng chung, trong khi quyền chủ động đề xuất, điều chỉnh chính sách theo điều kiện thực tiễn và đặc thù văn hóa của cơ sở còn hạn chế; và cả trong khi điều kiện địa lý, KT-XH, tập quán sinh hoạt cũng như trình độ phát triển giữa các vùng DTTS có sự khác biệt. Việc thiếu các tiêu chí phân loại cụ thể theo địa bàn và đặc thù dân tộc cũng làm giảm tính phù hợp và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế của trẻ em DTTS. Bên cạnh đó yếu tố văn hóa và tri thức bản địa của các DTTS chưa được lồng ghép đầy đủ trong chu trình ban hành chính sách. Không ít chính sách được xây dựng chủ yếu dựa trên mục tiêu quản lý và phát triển chung, chưa đánh giá toàn diện ảnh hưởng của các quy định pháp luật đối với PTTQ, ngôn ngữ và cấu trúc gia đình truyền thống của đồng bào DTTS. Điều này dẫn đến tình trạng chính sách khó được cộng đồng tiếp nhận và thực thi hiệu quả.

Mặt khác, thiếu sự tham gia sâu rộng, với các nhóm đối tượng trực tiếp thụ hưởng bao gồm cộng đồng DTTS và của trẻ em DTTS trong chu trình xây dựng chính sách. Việc tham vấn ý kiến của người dân, đặc biệt là trẻ em - đối tượng trực tiếp chịu tác động của chính sách, chưa được thực hiện một cách thực chất. Nhiều chính sách vì vậy thiếu chiều sâu và khả năng lan tỏa, chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu, nguyện vọng và điều kiện sống cụ thể của trẻ em DTTS tại từng vùng miền. Hơn nữa công tác nghiên cứu, đánh giá tác động chính sách còn bất cập, đặc biệt là việc thiếu dữ liệu phân tách theo dân tộc, giới tính, độ tuổi và địa bàn cư trú. Việc xây dựng chính sách trong điều kiện thiếu thông tin đầy đủ và cập nhật đã làm giảm khả năng dự báo và điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn đa dạng của các vùng DTTS.

Ba là, nguồn lực đầu tư cho việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS

Nguồn lực bảo đảm QPT của trẻ em DTTS chưa thực sự hiệu quả hoặc thiếu tính đặc thù của các tỉnh khu vực Tây Bắc. Nhiều chương trình hỗ trợ trẻ em DTTS hiện nay vẫn được thiết kế theo khung phân bổ chung, áp dụng tương đối đồng đều giữa các địa phương. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên, KT- XH ở các tỉnh Tây Bắc như Lai Châu, Điện Biên hay Sơn La có sự khác biệt rất lớn so với vùng đồng bằng. Đặc thù địa hình đồi núi cao, chia cắt mạnh, dân cư phân tán làm cho chi phí xây dựng trường học, trạm y tế cao hơn nhiều (vận chuyển vật liệu, san lấp mặt bằng, kéo điện nước); chi phí duy tu, bảo trì cơ sở hạ tầng lớn; việc tổ chức các dịch vụ công (y tế lưu động, giáo dục bán trú...) tốn kém hơn. Nếu vẫn áp dụng cùng một mức phân bổ ngân sách theo đầu điểm trường hoặc đầu dân số như vùng thuận lợi, thì thực tế kinh phí không đủ để bảo đảm công trình đạt chuẩn. Điều này dẫn đến tình trạng cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu phòng học kiên cố, thiếu trang thiết bị y tế ảnh hưởng trực tiếp đến quyền học tập và CSSK của trẻ em DTTS. Như vậy, vấn đề không chỉ là “thiếu tiền”, mà là cơ chế phân bổ chưa phản ánh đúng chi phí thực tế theo không gian địa lý và điều kiện dân cư.

Mặt khác, việc đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, chưa tạo được tác động bền vững. Nguồn lực dành cho trẻ em DTTS thường được lồng ghép trong nhiều chương trình MTQG khác nhau. Tuy nhiên, nhiều dự án mang tính ngắn hạn, hỗ trợ theo đợt; thiếu sự ưu tiên tập trung vào các “điểm nghẽn” then chốt như dinh dưỡng, tiếng Việt cho trẻ mầm non, giáo dục bán trú; chưa xây dựng được hệ thống chỉ số đánh giá tác động dài hạn. Việc phân tán nguồn lực vào quá nhiều hạng mục khiến hiệu quả đầu tư không rõ nét, không tạo ra bước chuyển biến mang tính đột phá về chất lượng giáo dục, y tế hay môi trường phát triển cho trẻ em DTTS. Bên cạnh đó, so với các đô thị lớn, khu vực Tây Bắc ít thu hút được sự đầu tư của doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ do: điều kiện tiếp cận khó khăn; chi phí triển khai dự án cao; hiệu quả truyền thông thương hiệu thấp hơn so với khu vực thành thị. Do đó, các nguồn lực bổ sung từ xã hội hóa vốn có thể hỗ trợ về học bổng, cơ sở vật chất, chương trình dinh dưỡng, kỹ năng sống còn khá hạn chế. Hệ quả là gánh nặng bảo đảm QPT của trẻ em DTTS chủ yếu đặt lên ngân sách nhà nước vốn đã eo hẹp.

Có thể khẳng định rằng, nguồn lực đầu tư cho QPT của trẻ em DTTS không chỉ thiếu về lượng, mà còn bất cập về cách thức phân bổ và cơ chế điều chỉnh theo đặc thù vùng miền. Chính sự thiếu linh hoạt và chưa phù hợp này làm giảm hiệu quả chính sách, kéo dài khoảng cách phát triển giữa trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc và trẻ em ở các vùng thuận lợi hơn. Nếu không có cơ chế phân bổ theo hướng “ưu tiên theo mức độ khó khăn” và đầu tư đồng bộ cả nguồn lực tài chính lẫn nguồn lực con người, thì mục tiêu bảo đảm QPT công bằng cho trẻ em DTTS sẽ khó đạt được trong thực tiễn.

Bốn là, năng lực nội luật hóa và tham mưu chiến lược của đội ngũ cán bộ trong việc xác lập khung khổ hành động về QTE nói chung, cũng như việc định chế hóa QPT cho trẻ em DTTS nói riêng

Một trong những nguyên nhân quan trọng làm hạn chế hiệu quả trong việc bảo đảm QPT của trẻ em là do năng lực tham mưu và hoạch định chính sách, chiến lược còn chưa đáp ứng yêu cầu. Ở nhiều địa phương, đội ngũ cán bộ còn kiêm nhiệm, thiếu kiến thức chuyên sâu về quyền trẻ em (tiếp cận dựa trên quyền); đặc thù phát triển toàn diện của trẻ em DTTS; các chỉ số đánh giá QPT (giáo dục, dinh dưỡng, CSSK, môi trường văn hóa - ngôn ngữ...). Do đó, khi nền tảng lý luận chưa vững, việc tham mưu chính sách dễ mang tính hành chính - thủ tục hơn là dựa trên bằng chứng và nhu cầu thực tiễn của trẻ em. Mặt khác, cán bộ ít có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với trẻ em và gia đình để lắng nghe nhu cầu; ít có điều kiện thực hiện điều tra, khảo sát định tính và định lượng tại cộng đồng; ít phân tích rào cản văn hóa - ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin... của trẻ em. Hệ quả là chính sách, kế hoạch hành động thường mang tính chung chung, áp dụng “một mô hình cho mọi nhóm”, thiếu sự điều chỉnh phù hợp với điều kiện vùng miền. Điều này làm giảm hiệu lực thực thi và không giải quyết trúng những điểm nghẽn thực tế (ví dụ: rào cản ngôn ngữ trong giáo dục tiểu học, khoảng cách địa lý đến cơ sở y tế, điều kiện kinh tế hộ gia đình...).

QPT của trẻ em có tính liên ngành cao, liên quan đến giáo dục, y tế, lao động - xã hội, văn hóa, thông tin, dân tộc..., tuy nhiên, một số cán bộ tham gia xây dựng kế hoạch chưa được hướng dẫn rõ về: vai trò, trách nhiệm của từng ngành trong bảo đảm QTE; quy trình phối hợp, chia sẻ dữ liệu; cơ chế giám sát và đánh giá thực hiện. Việc thiếu kỹ năng tham mưu liên ngành dẫn đến tình trạng: kế hoạch trùng lặp hoặc bỏ sót nội dung; mục tiêu đề ra không gắn với nguồn lực cụ thể; thiếu hệ thống chỉ tiêu đo lường rõ ràng. Điều này làm cho chính sách thiếu tính thống nhất, đồng bộ và khó đánh giá hiệu quả thực chất. Bên cạnh đó, ở cấp xã, huyện miền núi nơi tập trung đông trẻ em DTTS, cán bộ phụ trách trẻ em thường phải đảm nhiệm nhiều lĩnh vực khác nhau. Điều này dẫn đến thời gian dành cho nghiên cứu, xây dựng kế hoạch rất hạn chế; công tác tham mưu mang tính đối phó, ngắn hạn; ít có điều kiện cập nhật văn bản pháp luật mới hoặc tham gia tập huấn chuyên đề.

Như vậy, khi năng lực cá nhân chưa được bồi dưỡng tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ, việc hoạch định chiến lược dài hạn về QPT của trẻ em khó đạt chất lượng cao, thậm chí chỉ dừng ở mức triển khai chỉ đạo cấp trên. Nếu không nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng phân tích chính sách, phối hợp liên ngành và hiểu biết đặc thù văn hóa - xã hội vùng DTTS, thì dù chủ trương đúng đắn, việc tổ chức thực hiện cũng khó đạt chất lượng, hiệu quả mong muốn.

Năm là, cơ chế quản trị tích hợp trong giám sát và đánh giá chưa hoàn thiện, thiếu các quy định mang tính ràng buộc cụ thể.

Mặc dù Luật Trẻ em và các văn bản hướng dẫn đã xác lập nguyên tắc phối hợp giữa các cơ quan, song chưa quy định rõ cơ chế điều phối quyền lực. Cơ quan nào có thẩm quyền điều phối cuối cùng khi có xung đột về ưu tiên chính sách; trách nhiệm pháp lý cụ thể của từng ngành trong từng nhóm quyền; chế tài xử lý khi phối hợp không hiệu quả hoặc buông lỏng trách nhiệm. Ở cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thường được giao làm cơ quan đầu mối về công tác trẻ em. Tuy nhiên, sở không có quyền quản lý trực tiếp đối với lĩnh vực giáo dục (thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo); không có thẩm quyền chuyên môn đối với lĩnh vực y tế (thuộc Sở Y tế); không kiểm soát trực tiếp ngân sách của các ngành liên quan. Trong khi đó, QPT của trẻ em DTTS lại phụ thuộc chủ yếu vào chính các lĩnh vực này (giáo dục, y tế, dinh dưỡng, văn hóa...). Điều này dẫn đến nghịch lý: cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chung nhưng không có công cụ pháp lý và nguồn lực đủ mạnh để điều phối liên ngành. Các sở chuyên môn vẫn ưu tiên thực hiện mục tiêu theo kế hoạch ngành mình, dẫn đến tình trạng “mạnh ai nấy làm”, thiếu tính tích hợp trong bảo đảm QPT toàn diện. Như vậy, trong thực tiễn triển khai tại các địa phương, việc phối hợp chủ yếu dựa vào chỉ đạo hành chính và tinh thần trách nhiệm của từng cơ quan, chưa hình thành được một cơ chế phối hợp mang tính bắt buộc và ổn định. Mặt khác, thiếu tiêu chí, chỉ số đánh giá cụ thể và các công cụ đo lường khoa học dẫn đến việc đánh giá kết quả chủ yếu dựa trên báo cáo hành chính, thiếu khách quan và chưa phản ánh đúng thực tiễn. Trong thực tiễn địa phương, hoạt động phối hợp thường được thực hiện thông qua: văn bản chỉ đạo hành chính, các cuộc họp liên ngành định kỳ, kế hoạch lồng ghép giữa các chương trình. Tuy nhiên, những hình thức này phụ thuộc nhiều vào sự quan tâm của lãnh đạo từng thời kỳ, mức độ chủ động của từng cơ quan, quan hệ phối hợp cá nhân giữa cán bộ. Khi không có quy định mang tính ràng buộc ổn định, việc phối hợp dễ bị gián đoạn khi thay đổi nhân sự hoặc ưu tiên chính sách. Điều này làm giảm tính bền vững của hệ thống giám sát và đánh giá quyền của trẻ em DTTS.

Có thể khẳng định rằng, hạn chế trong cơ chế phối hợp liên ngành không chỉ là vấn đề kỹ thuật tổ chức, mà là điểm nghẽn thể chế cốt lõi trong bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Khi chưa có cơ chế điều phối quyền lực rõ ràng, chưa xác lập trách nhiệm pháp lý và chế tài cụ thể, đồng thời thiếu hệ thống chỉ số đánh giá khoa học, thì hoạt động giám sát và đánh giá khó đạt hiệu quả thực chất. Do đó, hoàn thiện cơ chế quản trị tích hợp theo hướng bắt buộc, minh bạch và có thể đo lường được là giải pháp căn cơ để giải quyết tình trạng "vênh" giữa văn bản và thực tế triển khai bảo đảm QPT của trẻ em DTTS.

Sáu là, hệ thống dữ liệu chưa đầy đủ và thiếu cập nhật về trẻ em DTTS

Đây là nguyên nhân mang tính nền tảng, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác lập quy và tổ chức thực hiện và giám sát chính sách bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Mặc dù Luật Trẻ em đã đặt ra yêu cầu xây dựng hệ thống thông tin, CSDL về trẻ em, song trong thực tế còn thiếu dữ liệu chuyên sâu và phân tách theo đặc thù nhóm trẻ. Số liệu về trẻ em DTTS chủ yếu dừng ở số liệu tổng hợp (tổng số trẻ, tỷ lệ đi học, tỷ lệ SDD...); thiếu phân tách theo độ tuổi, giới tính, dân tộc cụ thể, địa bàn cư trú; chưa phản ánh các yếu tố đặc thù như tình trạng di cư, rào cản ngôn ngữ, điều kiện tiếp cận dịch vụ công. Trong khi đó, trẻ em DTTS không phải là một nhóm đồng nhất. Mỗi dân tộc, mỗi vùng có đặc điểm văn hóa, điều kiện sinh sống và nhu cầu phát triển khác nhau. Khi dữ liệu không được phân rõ chi tiết, chính sách dễ mang tính “bình quân”, không nhận diện đúng nhóm trẻ dễ bị tổn thương nhất. Đồng thời, dữ liệu phân tán, thiếu tích hợp liên ngành bởi QPT của trẻ em liên quan đến nhiều lĩnh vực: giáo dục, y tế, dinh dưỡng, bảo trợ xã hội, văn hóa, thông tin... Tuy nhiên, mỗi ngành xây dựng hệ thống chỉ tiêu và biểu mẫu báo cáo riêng; thiếu cơ chế chia sẻ, kết nối và đồng bộ dữ liệu; phương pháp thu thập và tiêu chí đánh giá giữa các ngành chưa thống nhất. Từ đó dẫn đến hệ quả có tình trạng trùng lặp thông tin (cùng một nhóm trẻ nhưng được thống kê nhiều lần theo các chương trình khác nhau); hoặc bỏ sót đối tượng do không có cơ chế đối chiếu dữ liệu; khó xây dựng bức tranh tổng thể về mức độ bảo đảm QPT của trẻ em DTTS. Khi dữ liệu bị “chia cắt” theo ngành, việc phân tích liên ngành vốn đặc biệt quan trọng đối với QPT toàn diện gần như không thực hiện được một cách đầy đủ.

Mặt khác, dữ liệu chậm cập nhật, chưa phản ánh kịp thời biến động thực tiễn. Ở nhiều địa phương vùng sâu, vùng xa, việc thu thập số liệu còn thủ công; hạ tầng công nghệ thông tin hạn chế; cán bộ cơ sở thiếu kỹ năng phân tích, cập nhật dữ liệu. Do đó, số liệu thường chậm so với thực tế, không phản ánh kịp thời những biến động như di cư lao động của cha mẹ; thay đổi về tình trạng hộ nghèo; biến động dân cư theo mùa vụ; tác động của thiên tai, dịch bệnh đến đời sống trẻ em. Khi dữ liệu không cập nhật, chính sách xây dựng trên nền tảng thông tin “cũ” sẽ khó đáp ứng nhu cầu thực tế đang thay đổi. Bên cạnh đó, còn nhiều hạn chế trong phân tích và sử dụng dữ liệu cho hoạch định chính sách. Hiện nay, nhiều báo cáo chủ yếu phục vụ mục đích hành chính; chưa chú trọng phân tích xu hướng, dự báo rủi ro; thiếu công cụ đo lường mức độ thực hiện các nhóm quyền (học tập, CSSK, tiếp cận thông tin...). Điều này khiến dữ liệu chưa thực sự tạo lập khung tham chiếu khoa học để định hình các mục tiêu chiến lược, phân bổ ngân sách theo mức độ ưu tiên hoặc đánh giá hiệu quả đầu tư.

Có thể khẳng định rằng, hệ thống dữ liệu chưa đầy đủ và thiếu cập nhật không chỉ là hạn chế về kỹ thuật quản lý, mà là điểm nghẽn căn bản làm suy giảm chất lượng toàn bộ chu trình chính sách từ xây dựng, triển khai đến giám sát và đánh giá. Khi không có nền tảng thông tin chính xác, phân tách theo đặc thù dân tộc và vùng miền,

các chính sách bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khó đạt được tính mục tiêu, công bằng và hiệu quả thực chất. Do đó, hoàn thiện hệ thống dữ liệu liên ngành, chuẩn hóa chỉ tiêu và nâng cao năng lực phân tích thông tin là điều kiện tiên quyết để tháo gỡ rào cản trong chu trình chuyển hóa chính sách bảo đảm QPT của trẻ em DTTS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc hiện đang đối diện với nhiều thách thức mang tính cơ cấu, phản ánh sự chênh lệch đáng kể về cơ hội và điều kiện phát triển so với trẻ em ở các vùng khác. Mặc dù trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành và triển khai nhiều chính sách ưu tiên đối với vùng DTTS, trong đó có các chính sách hướng tới trẻ em, song hiệu quả thực thi trên thực tế vẫn còn hạn chế, chưa tạo ra chuyển biến mang tính đột phá trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm QPT toàn diện cho trẻ em trong khu vực. Thực trạng suy dinh dưỡng và hạn chế trong tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ CSSK của trẻ em DTTS tại Tây Bắc vẫn ở mức đáng quan ngại; tỷ lệ trẻ em thấp còi, nhẹ cân và thiếu vi chất dinh dưỡng cao hơn so với bình quân chung của cả nước. Trong lĩnh vực giáo dục, mặc dù tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường có xu hướng cải thiện, song chất lượng giáo dục còn thấp và tình trạng bỏ học vẫn diễn ra phổ biến, đặc biệt ở bậc THCS và THPT. Bên cạnh đó, lộ trình bảo đảm quyền tham gia của trẻ em DTTS vẫn còn nhiều khoảng trống cần được lấp đầy bằng những cơ chế thực chất hơn. Thực trạng về một môi trường sống thiếu an toàn đang tạo ra những hệ lụy đa chiều đối với sự trưởng thành toàn diện của trẻ em. Mặc dù các chủ thể liên đới đã có sự nhận thức về trách nhiệm, nhưng sự thiếu hụt về năng lực chuyên môn và tư duy thực thi đã khiến việc thúc đẩy QPT của các em dừng lại ở mức độ ghi nhận thay vì những hành động mang tính đột phá. Tóm lại, thực trạng bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc đang phản ánh sự bất bình đẳng rõ rệt về nhiều mặt: dinh dưỡng, y tế, giáo dục, văn hóa và tiếng nói trong xã hội. Để cải thiện tình hình, cần một cách tiếp cận toàn diện, từ cải thiện cơ sở hạ tầng, tăng đầu tư nhân lực, đến thiết kế chính sách đặc thù, có sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương và chính trẻ em. Việc kiến tạo và củng cố các nền tảng nguồn lực vật chất phối hòa cùng giá trị tinh thần một cách bền vững chính là 'chìa khóa' để giải phóng tiềm năng của trẻ em DTTS. Sự trưởng thành toàn diện của thế hệ trẻ vùng cao không chỉ là mục tiêu tự thân, mà còn là hệ quả tất yếu đóng góp vào sự hưng thịnh của khu vực Tây Bắc và sự phát triển trường tồn của quốc gia.

Chương 4

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM

4.1.1. Bảo đảm quyền phát triển của trẻ em, trẻ em dân tộc thiểu số cần được nhìn nhận và thực hiện như là bảo đảm một nhóm quyền nhóm vừa là quyền mang tính tập thể

QPT là một trong bốn nhóm quyền cơ bản của trẻ em theo CRC, bên cạnh quyền sống còn, quyền được bảo vệ và quyền tham gia. Tuy nhiên, khác với nhiều quyền mang tính cá nhân khác, QPT của trẻ em cần được hiểu không chỉ là một quyền cá nhân, mà vừa là một nhóm quyền nhóm vừa là quyền mang tính tập thể, nhất là trong vùng trẻ em DTTS. QPT bao gồm nhiều khía cạnh: quyền được CSSK, được học tập, quyền được tham gia, vui chơi, phát triển trí tuệ, thể chất, tinh thần và cảm xúc. Tất cả những điều đó giúp trẻ em phát huy hết tiềm năng của mình trong một môi trường sống an toàn, bình đẳng và được hỗ trợ đầy đủ. Trong các cộng đồng DTTS, sự phát triển của một cá nhân trẻ em không thể tách rời khỏi hoàn cảnh và đặc trưng cộng đồng mà em đang sống. Trẻ em DTTS có ngôn ngữ mẹ đẻ riêng, truyền thống văn hóa đặc thù và mối quan hệ gắn bó mật thiết với cộng đồng làng bản. Vì vậy, việc bảo đảm QPT của trẻ em không chỉ là tạo điều kiện cho từng cá nhân, mà còn là việc bảo vệ và phát triển toàn bộ cộng đồng các em thuộc về - đó là khía cạnh tập thể của QPT.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã thể hiện sự ghi nhận quan điểm này thông qua nhiều chính sách như Nghị quyết 88/NQ-QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT- XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Chương trình MTQG 2021-2030, các dự án do UNICEF, UNESCO triển khai như “We are ABLE”, “Giảm bất bình đẳng cho trẻ em DTTS”... Các chương trình này đều xác lập vị thế của trẻ em như một nhóm đối tượng yếu thế đặc thù, từ đó xây dựng các mô hình trợ giúp mang tính tổng thể, đa ngành và có tầm nhìn chiến lược dài hạn. Như vậy, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không thể tách rời bối cảnh và yếu tố cộng đồng, bởi đây vừa là nhóm quyền nhóm, vừa là quyền tập thể của cộng đồng DTTS. Do đó, quyền này cần được lồng ghép một cách hệ thống vào các chiến lược và chính sách phát triển bền vững ở cả cấp trung ương và địa phương. Việc bảo vệ và thúc đẩy QPT của trẻ em DTTS không chỉ dừng lại ở việc bảo đảm lợi ích cho từng cá nhân, mà còn hàm ý tạo dựng các điều kiện để cộng đồng cùng phát triển. Đây chính là lộ trình tất yếu để “san phẳng” các khoảng cách về cơ hội, thiết lập một trật tự xã hội công bằng và nhân văn, đồng thời khẳng định cam kết mạnh mẽ của quốc gia đối với SDGs trên hành trình hội nhập.

4.1.2. Bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số phải gắn liền với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững

Trẻ em là chủ thể trung tâm trong Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, bởi các em không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là lực lượng quyết định tương lai của mỗi quốc gia. Đảm bảo quyền và cơ hội phát triển toàn diện cho trẻ em, trẻ em DTTS là yếu tố then chốt để hiện thực hóa SDGs. Trong số 17 mục tiêu toàn cầu, một số mục tiêu tập trung cụ thể vào trẻ em như: giảm ít nhất một nửa tỷ lệ trẻ em sống trong nghèo đói ở mọi lứa tuổi (mục tiêu 1.2), chấm dứt mọi hình thức SDD ở trẻ em (mục tiêu 2.2), chấm dứt tử vong có thể phòng ngừa ở trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi (mục tiêu 3.2), đảm bảo tất cả bé gái và bé trai đều được tiếp cận với sự phát triển, chăm sóc và giáo dục mầm non chất lượng (mục tiêu 4.2), chấm dứt mọi hình thức phân biệt đối xử với tất cả các bé gái ở mọi nơi (mục tiêu 5.1), xóa bỏ mọi tập tục có hại như kết hôn trẻ em, tảo hôn và kết hôn cưỡng ép (mục tiêu 5.3), đạt được quyền tiếp cận hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân đầy đủ và công bằng cho trẻ em nữ (mục tiêu 6.2), đảm bảo lệnh cấm và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, bao gồm tuyển mộ và sử dụng trẻ em làm binh lính (mục tiêu 8.7), cung cấp quyền tiếp cận hệ thống giao thông an toàn, giá cả phù hợp, dễ tiếp cận và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của trẻ em (mục tiêu 11.2) và chấm dứt tình trạng lạm dụng, bóc lột, buôn bán cũng như mọi hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em (mục tiêu 16.2) [155]. Việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là một nội dung cốt lõi trong chiến lược thực hiện các SDGs tại Việt Nam. Trẻ em DTTS là một bộ phận quan trọng của dân số, chiếm tỷ lệ lớn trong các cộng đồng vùng sâu, vùng xa, nơi điều kiện sống còn nhiều khó khăn. Chính vì vậy, việc tạo điều kiện để các em tối ưu hóa tiềm năng phát triển đa chiều từ thể chất đến tư duy và cảm xúc, văn hóa không chỉ là thực hiện đúng cam kết quốc tế về QTE mà còn là giải pháp thiết thực để thúc đẩy phát triển bao trùm và bền vững.

Các quyền cơ bản của trẻ em DTTS như quyền được sống khỏe mạnh, được học tập, được tham gia và được bảo vệ gắn bó chặt chẽ với nhiều mục tiêu SDGs. Chẳng hạn, SDG 1 về “Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi” đòi hỏi có chính sách giảm nghèo đa chiều cho nhóm DTTS - nhóm thường chịu tác động trực tiếp nhất từ tình trạng thiếu thốn thu nhập, lương thực và dịch vụ cơ bản. SDG2 về dinh dưỡng nhấn mạnh việc giảm suy dinh dưỡng ở trẻ em DTTS vốn đang ở mức cao gấp đôi so với trẻ em người Kinh. Tương tự, SDG 3 về y tế và SDG 4 về giáo dục yêu cầu phải mở rộng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng, ngôn ngữ phù hợp cho trẻ em vùng khó khăn, bao gồm giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ và CSSK học đường. Không những vậy, SDG 5 về bình đẳng giới và SDG 16 về thể chế công bằng cũng đặc biệt quan trọng đối với trẻ em gái DTTS - những người thường chịu thiệt thòi kép do định kiến giới và rào cản văn hóa. Các vấn đề như tảo hôn, kết hôn cận huyết, không có giấy khai sinh, không được đi học hay bị bóc lột

lao động là thách thức hiện hữu cần giải quyết. Chính vì thế, thực hiện tốt QPT của trẻ em DTTS sẽ giúp cải thiện đáng kể các chỉ số liên quan trong nhiều SDG khác nhau, từ bình đẳng, y tế đến giáo dục và giảm nghèo bền vững.

Tóm lại, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS không chỉ là trách nhiệm đạo đức và pháp lý mà còn là điều kiện cần thiết để đạt được SDGs. Cần phải đặt trẻ em, trẻ em DTTS vào trung tâm của các chính sách, nguồn lực và hành động cụ thể. Khi trẻ em được bảo vệ và phát triển đúng mức, cộng đồng và quốc gia sẽ phát triển bền vững, công bằng hơn.

4.1.3. Bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số cần phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền phát triển, điều kiện đặc thù về sự phát triển kinh tế- xã hội, văn hóa của vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc

Việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS cần phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về QPT và đồng thời phải gắn với đặc thù điều kiện phát triển và trình độ KT-XH, văn hóa của vùng đồng bào DTTS, miền núi phía Bắc, vì đây là cách tiếp cận toàn diện, đảm bảo công bằng và hiệu quả. Các tiêu chuẩn quốc tế như CRC quy định rằng mọi trẻ em, không phân biệt dân tộc hay hoàn cảnh sống, đều có quyền thụ hưởng sự phát triển đồng bộ về thể trạng, trí lực và tâm lực và xã hội. Đặc biệt, Điều 30 của Công ước nêu rõ rằng trẻ em thuộc các nhóm DTTS có quyền được sử dụng ngôn ngữ của mình, duy trì văn hóa và PTTQ truyền thống. Bên cạnh đó, Việt Nam còn là thành viên của nhiều công ước và tuyên ngôn quốc tế khác như Tuyên bố Toàn cầu về nhân quyền, Công ước về Xóa bỏ phân biệt chủng tộc (ICERD) và các SDGs, trong đó có các mục tiêu cụ thể liên quan đến giáo dục, y tế giảm nghèo và bình đẳng. Do đó, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS phải được thiết kế và thực hiện theo hướng phù hợp với cam kết quốc tế về QCN mà Việt Nam đã tham gia.

Tuy nhiên, trẻ em DTTS thường sinh sống tại các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa nơi điều kiện KT-XH còn khó khăn, hạ tầng thiếu thốn và văn hóa bản địa mang tính đặc thù rõ nét, nếu chỉ áp dụng các chính sách chung mà không xét đến hoàn cảnh vùng miền thì sẽ dẫn đến bất cập, thiếu khả thi và không hiệu quả. Việc tôn trọng và lồng ghép tính đặc thù văn hóa, ngôn ngữ dân tộc vào các chương trình phát triển không chỉ giúp trẻ em phát triển nhân cách hài hòa, có bản sắc, mà còn góp phần gìn giữ sự đa dạng văn hóa của quốc gia. Bên cạnh đó, khi chính sách được xây dựng dựa trên thực tiễn địa phương, có sự đồng thuận từ cộng đồng thì mức độ lan tỏa và tác động tích cực sẽ cao hơn. Vì vậy, sự kết hợp hài hòa giữa tiêu chuẩn quốc tế và yếu tố bản địa chính là chìa khóa để bảo đảm QPT của trẻ em DTTS một cách thực chất, công bằng và bền vững. Bảo đảm QPT của trẻ em DTTS cần phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về QCN và đặc thù vùng miền, văn hóa để thuận tiện cho việc: (i) theo dõi sự tuân thủ, đáp ứng các cam kết về QTE; (ii) đo lường sự tiến bộ trong sự phát triển của trẻ em DTTS về khía cạnh QCN; (iii) đo lường các tác động, kết quả của các chương trình phát triển về QTE DTTS.

4.1.4. Bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số phải gắn với trách nhiệm giải trình và nghĩa vụ của cấp ủy, chính quyền, huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích sự tham gia của gia đình và trẻ em

QPT của trẻ em là quyền của thế hệ tương lai, do vậy cần có sự thay đổi cách tiếp cận dựa trên nhu cầu, hay lợi ích sang việc tiếp cận quyền [195], điều này thể hiện ở việc các chủ thể nghĩa vụ, bao gồm các thiết chế trong hệ thống chính trị và các bên liên quan cần coi việc thúc đẩy, thực hiện QPT của trẻ em là cam kết, nghĩa vụ cần thực hiện. Theo đó, cần đầu tư nguồn lực tài chính, con người cho sự phát triển của trẻ. Về mặt pháp lý, QPT của trẻ em, trẻ em DTTS phải được tôn trọng và bảo vệ, công dân có quyền yêu cầu nhà nước phải thực hiện và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, cam kết quốc tế về QCN; cũng như các chuẩn mực quốc tế về QCN cần phải được luật hóa, ghi nhận cụ thể trong hệ thống pháp luật quốc gia. Tiếp cận dựa trên QCN cũng hỗ trợ người dân giám sát quá trình thực hiện các cam kết của Chính phủ thông qua các cơ quan về QCN quốc gia hoặc thông qua cơ chế dựa trên các công ước về QCN. Trên cơ sở đó, nguyên tắc trách nhiệm giải trình đòi hỏi pháp luật quốc gia phải ghi nhận nghĩa vụ của nhà nước về QCN (tôn trọng, bảo đảm, thúc đẩy và bảo vệ) trong các chính sách và chương trình phát triển ở cả cấp trung ương và địa phương. Trong đó, cấp ủy và chính quyền địa phương các cấp, đặc biệt là ở vùng có đông đồng bào DTTS sinh sống giữ vai trò nòng cốt, trực tiếp từ khâu thiết kế đến vận hành chính sách và giám sát hiệu quả thực hiện.

Trước hết, trách nhiệm giải trình đòi hỏi cấp ủy, chính quyền có cam kết rõ ràng và hành động cụ thể, từ lồng ghép mục tiêu phát triển trẻ em vào chiến lược KT-XH đến bố trí nguồn lực và theo dõi kết quả. Địa phương không chỉ triển khai chính sách từ Trung ương mà cần chủ động sáng kiến phù hợp với điều kiện vùng, văn hóa và nhu cầu trẻ em DTTS. Đồng thời, chính quyền phải huy động sự tham gia của toàn xã hội - các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, NGO... để bổ sung nguồn lực hỗ trợ giáo dục, y tế, dinh dưỡng cho trẻ. Bên cạnh đó, gia đình giữ vai trò nền tảng, cần được nâng cao nhận thức và kỹ năng nuôi dạy con; còn trẻ em cần được khuyến khích tham gia, bày tỏ ý kiến. Sự tham gia này không chỉ giúp các em phát triển năng lực, ý thức về quyền và nghĩa vụ mà còn tăng khả năng tự bảo vệ, tự phát triển, qua đó tạo nền tảng cho sự trưởng thành toàn diện và đóng góp tích cực cho xã hội trong tương lai.

Thứ hai, cấp ủy, chính quyền cần chịu trách nhiệm giám sát và báo cáo kết quả thực hiện trước nhân dân và các cơ quan cấp trên. Trẻ em DTTS được học gì, học ở đâu, được chăm sóc y tế ra sao, có “bị bỏ lại phía sau” hay không... tất cả những điều này cần được công bố công khai, minh bạch. Việc thiếu cơ chế giải trình sẽ dẫn đến tình trạng chính sách “trên giấy”, hình thức hoặc bị chi phối bởi lợi ích cục bộ. Khi quyền của trẻ em gắn với cơ chế giải trình, chính quyền buộc phải làm thật, làm đến

nơi đến chôn, bởi họ bị đặt trong tầm giám sát không chỉ của tổ chức Đảng, cơ quan quản lý, mà còn của chính người dân và cộng đồng.

Thứ ba, gắn nghĩa vụ của hệ thống chính trị cơ sở với việc bảo vệ QTE DTTS cũng đồng nghĩa với việc nâng cao chất lượng quản trị công ở cấp cơ sở. Một chính quyền có trách nhiệm không chỉ “làm đúng” mà còn phải “làm đủ” và “làm có tâm” - nghĩa là chủ động lắng nghe ý kiến trẻ em và cộng đồng, hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ, phát hiện và can thiệp sớm các nguy cơ vi phạm QTE. Khi bộ máy quản trị địa phương thực hiện tốt nghĩa vụ này, niềm tin xã hội được củng cố, trẻ em DTTS sẽ được sống và lớn lên trong môi trường công bằng, an toàn và phát triển toàn diện.

Tóm lại, bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là một quá trình tổng thể, đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ, trách nhiệm với cơ chế giải trình rõ ràng và việc thực thi nghiêm túc nghĩa vụ của cấp ủy, chính quyền xã hội và từng gia đình. Đây chính là một thước đo năng lực quản lý, tính minh bạch và cam kết chính trị trong việc kiến tạo một xã hội thượng tôn pháp luật, giàu tính nhân văn và tăng trưởng bền vững.

4.1.5. Bảo đảm quyền phát triển của trẻ em phải gắn với sự phát triển con người toàn diện, bền vững, không bỏ lại ai phía sau

Phát triển con người là một quá trình đa chiều và phức hợp, bao hàm sự hoàn thiện cấu trúc nhân cách quan sự tăng trưởng hài hòa về thể chất, trí tuệ và năng lực xã hội. Trong tiến trình đó, trẻ em - với tư cách vừa là chủ thể của hiện tại, vừa là nguồn lực của tương lai cần được xác định là trung tâm của các chính sách và chiến lược phát triển. Cách tiếp cận bảo đảm QPT của trẻ em gắn với phát triển con người toàn diện, bền vững, thể hiện quan điểm phát triển bao trùm và dựa trên quyền. Cách tiếp cận này nhấn mạnh mối liên hệ hữu cơ giữa việc đáp ứng đầy đủ các nhu cầu và quyền cơ bản của trẻ em với mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, nơi mỗi cá nhân đều có cơ hội phát huy tối đa tiềm năng của mình. Quan điểm này phù hợp với định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước Việt Nam, đồng thời tương thích với các chuẩn mực và cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, đặc biệt là UN với SDGs, cũng như các điều ước và chuẩn mực pháp lý quốc tế về QCN và QTE.

QPT của trẻ em cấu thành một bộ phận hữu cơ trong hệ thống QCN. CRC khẳng định trẻ em là chủ thể độc lập của các quyền, bao gồm quyền sống còn, quyền được bảo vệ, QPT và quyền được tham gia. Các quyền này không chỉ phản ánh những nhu cầu cơ bản, mà còn xác lập các điều kiện nền tảng kiện toàn hệ sinh thái phát triển cho trẻ em, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa thể trạng, trí lực, tâm lực và các chuẩn mực giá trị đạo đức - xã hội. Thực tế, việc đảm bảo các QTE là tiền đề để thực hiện các QCN một cách đầy đủ. Một đứa trẻ được phát triển toàn diện sẽ có khả năng nhận thức rõ hơn về các quyền của mình, tự tin hơn trong việc đòi hỏi và bảo vệ các quyền đó, đồng thời có khả năng tham gia một cách tích cực vào các hoạt động xã hội. Nói cách khác, việc đảm

bảo QPT của trẻ em là đầu tư vào việc hình thành một thế hệ công dân có đầy đủ năng lực và phẩm chất để xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và văn minh. Cách tiếp cận phát triển con người lấy trẻ em làm trung tâm xuất phát từ nhận thức rằng giai đoạn đầu đời giữ vị trí nền tảng và có ý nghĩa quyết định trong toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của mỗi cá nhân. Những trải nghiệm mà trẻ em tích lũy trong thời kỳ này có tác động lâu dài, thậm chí mang tính định hình đối với quỹ đạo phát triển về sau. Khi trẻ em được sống trong môi trường an toàn, được yêu thương, chăm sóc và tạo điều kiện phát triển toàn diện, các em có nhiều khả năng hình thành những phẩm chất và năng lực cần thiết để trở thành những cá nhân khỏe mạnh, có tri thức, sáng tạo và có trách nhiệm xã hội. Ngược lại, tình trạng thiếu thốn về điều kiện vật chất, bị bạo lực, xao nhãng hoặc hạn chế trong tiếp cận các cơ hội phát triển có thể tạo ra những bất lợi tích lũy, ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập, khả năng thiết lập quan hệ xã hội và việc phát huy tiềm năng của mỗi cá nhân trong tương lai. Do đó, phát triển con người phải bắt đầu từ việc đảm bảo quyền của trẻ em. Các chiến lược phát triển KT-XH phải lấy trẻ em làm trọng tâm của mọi quyết sách, chuyển dịch từ tư duy hỗ trợ sang tư duy đảm bảo quyền và khơi thông tiềm năng. Điều này đòi hỏi việc kiến trúc một môi trường thuận lợi, nơi các em được thụ hưởng sự tăng trưởng đồng bộ về cả thể chất lẫn trí tuệ.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC TÂY BẮC Ở VIỆT NAM

4.2.1. Hoàn thiện chính sách và pháp luật có liên quan đến quyền phát triển của trẻ em phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền phát triển và đặc thù vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng đòi hỏi Việt Nam phải nâng tầm vị thế của trẻ em DTTS thành trọng tâm của các chính sách ưu tiên. Trước những thách thức khách quan tại vùng miền núi, việc duy trì hệ thống pháp luật hiện hành là chưa đủ; cần phải đột phá trong xây dựng khung khổ pháp lý để xóa bỏ độ trễ giữa văn bản và thực thi, đồng thời đảm bảo sự hài hòa giữa bản sắc địa phương và các chuẩn mực quốc tế về QTE. Yêu cầu này phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: “Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng”.

Thứ nhất, cần sửa đổi, ban hành các văn bản Luật liên quan đến trẻ em phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về QPT.

Cần nâng cao độ tuổi pháp lý của trẻ em lên 18 tuổi, theo đó cần nghiên cứu sửa đổi quy định của Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 là “*Trẻ em quy định trong Luật này là công dân Việt Nam dưới 18 tuổi*” như quy định tại Điều 1 CRC. Việc sửa đổi này cũng sẽ tạo sự nhất quán về khái niệm trẻ em và người chưa thành niên trong hệ thống pháp luật Việt Nam cũng như trong việc thực thi CKQT về QTE và việc bảo vệ trẻ em, trẻ em ở độ tuổi 16, 17 bị hoặc nguy cơ xâm phạm đến quyền được phát triển của mình một cách toàn diện và hiệu quả ở Việt Nam. Cần thực hiện rà soát và chuẩn hóa danh xưng pháp lý giữa khái niệm 'trẻ em' và 'người chưa thành niên' trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là Luật Trẻ em 2016 và Bộ luật Dân sự 2015. Việc đồng bộ hóa các định nghĩa này là yêu cầu cấp thiết nhằm xóa bỏ các điểm xung đột và khoảng trống pháp lý, trước các yêu cầu bảo vệ QCN, QTE.

Thứ hai, cần nghiên cứu xây dựng và ban hành Luật Dân tộc

Trong không gian văn hóa đa dạng của Việt Nam, cộng đồng các DTTS- trong đó có trẻ em DTTS giữ vai trò quan trọng trong việc gìn giữ và làm phong phú bản sắc quốc gia. Từ góc độ chính sách, điều này đặt ra yêu cầu xây dựng và ban hành Luật Dân tộc với những quy định đặc thù đối với trẻ em DTTS, nhằm thiết lập một khuôn khổ pháp lý đủ mạnh để bảo vệ và thúc đẩy các quyền của nhóm đối tượng này. Đạo luật cần tập trung vào việc bảo đảm quyền được học tập bằng tiếng mẹ đẻ song song với việc trang bị "hành trang" tri thức và năng lực tự bảo vệ để trẻ em có khả năng hội nhập trong bối cảnh xã hội hiện đại; bảo đảm tiếp cận đầy đủ các dịch vụ CSSK, dinh dưỡng, bảo hiểm y tế miễn phí và CSSK ban đầu; tăng cường cơ chế phòng ngừa và xử lý các hành vi bạo lực, xâm hại, tảo hôn và lao động trẻ em. Đồng thời, cần quy định việc lồng ghép nội dung văn hóa dân tộc trong chương trình giáo dục, hỗ trợ duy trì các hoạt động văn hóa cộng đồng và khuyến khích sự tham gia chủ động của trẻ em vào các hoạt động này. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm phối hợp xây dựng môi trường giáo dục, y tế, văn hóa phù hợp với điều kiện đặc thù của trẻ em DTTS; chú trọng tuyển chọn, đào tạo đội ngũ cán bộ là người DTTS để triển khai hiệu quả các chương trình chăm sóc và phát triển trẻ em; đồng thời thiết lập và củng cố hệ thống bảo vệ trẻ em tại vùng DTTS và miền núi theo hướng chuyên nghiệp, bền vững và tiếp cận dựa trên quyền.

Việc ban hành Luật Dân tộc với các quy định gắn với trẻ em DTTS không chỉ đáp ứng yêu cầu hoàn thiện khung khổ pháp luật, mà còn mang ý nghĩa xã hội và nhân văn sâu sắc, thể hiện sự quan tâm chiến lược của Đảng và Nhà nước đối với thế hệ tương lai của đất nước. Đạo luật này sẽ góp phần hình thành một khuôn khổ pháp lý toàn diện, thống nhất và khả thi nhằm xử lý một cách căn cơ những thách thức đặc thù mà trẻ em DTTS đang phải đối mặt. Thông qua đó, quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em được bảo đảm tốt hơn, tạo điều kiện để các em phát triển toàn diện và trở thành

những công dân có năng lực, trách nhiệm đối với xã hội, đồng thời góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Việc xây dựng và ban hành đạo luật này cũng thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc bảo đảm QCN và hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Thứ ba, sửa đổi chính sách hướng đến công bằng trong chăm sóc và phát triển trẻ em, trẻ em DTTS

Cần tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật theo hướng cụ thể hóa trách nhiệm của chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội trong việc bảo đảm các điều kiện sống tối thiểu, dinh dưỡng, CSSK và môi trường vui chơi, giải trí cho trẻ em tại các địa bàn khó khăn. Việc xác lập rõ nghĩa vụ và cơ chế thực thi sẽ góp phần nâng cao tính trách nhiệm và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách. Đồng thời, hệ thống pháp luật cần tạo lập cơ chế bảo đảm sự tham gia thực chất của trẻ em vào quá trình xây dựng, thực thi và giám sát các chính sách có liên quan trực tiếp đến các em, phù hợp với tinh thần của CRC về việc thừa nhận trẻ em là chủ thể có quyền và có tiếng nói trong các vấn đề ảnh hưởng đến mình. Chẳng hạn, khoản 4 Điều 28 Luật Giáo dục năm 2019 quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người DTTS trước khi vào học lớp 1, nhưng hiện nay vẫn chưa có văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thực hiện điều này. Chính phủ cần tiếp tục rà soát việc các cơ chế chính sách chế độ đãi ngộ đối với CCVC, người lao động trong ngành giáo dục đang công tác tại các vùng đồng bào DTTS, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo hướng quy định rõ ràng, hợp lý về đối tượng, địa bàn, định mức cụ thể. Hay trong chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt cho trẻ em DTTS [30], đối tượng nhận hỗ trợ đang bị thu hẹp bởi các điều kiện ràng buộc khắt khe về địa giới hành chính. Hiện nay, phạm vi thụ hưởng chỉ giới hạn đối với giáo viên công tác tại các điểm lẻ thuộc cơ sở giáo dục mầm non công lập nằm trong khu vực định danh đặc biệt khó khăn (thôn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo hoặc các xã thuộc vùng khó khăn theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) [31]. Trong khi đó giáo viên dạy ở điểm trường chính không được hỗ trợ mặc dù điểm trường chính có rất đông trẻ em DTTS theo học. Sự khu biệt về đối tượng thụ hưởng này vô hình trung tạo ra rào cản trong việc huy động nguồn lực giáo dục trên diện rộng. Việc xác lập hàng rào điều kiện này cần được xem xét lại để đảm bảo tính bao trùm và công bằng trong giáo dục. Vì vậy, Bộ GD&ĐT cần phối hợp với các bộ, ngành liên quan lập đề nghị xây dựng Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo, trong đó sẽ xét đến các giáo viên công tác ở khu vực II, khu vực III để đảm bảo quyền lợi cho đối tượng này. Bên cạnh đó, chính quyền cấp tỉnh cần chủ động xây dựng và ban hành các chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ đội ngũ giáo viên, đặc biệt là những giáo viên công tác tại các địa bàn đặc biệt khó khăn. Các

chính sách này cần hướng tới việc cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm chế độ đãi ngộ phù hợp và tạo động lực lâu dài để thu hút, “giữ chân” và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại địa phương.

Việc xác lập hệ thống giải pháp hoàn thiện chính sách pháp luật chung đóng vai trò kiến tạo hành lang pháp lý thống nhất, đảm bảo tính phổ quát của các quyền cơ bản trên phạm vi toàn quốc. Đối với khu vực Tây Bắc, cần những giải pháp hoàn thiện chính sách bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực nơi đây trong bối cảnh mới.

Một là, cần nghiên cứu hoạch định và ban hành một nghị quyết chuyên đề của HĐND tỉnh về trẻ em DTTS trên địa bàn, nhằm cụ thể hóa các quy định của trung ương và các chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Đây là yêu cầu cấp thiết nhằm thể chế hóa đầy đủ các nguyên tắc bảo đảm QTE theo Luật Trẻ em năm 2016 và hiện thực hóa các định hướng chiến lược về công tác dân tộc theo Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT- XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030. Nghị quyết cần xác định rõ mục tiêu phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, trí tuệ, tinh thần và kỹ năng xã hội, đồng thời đặt trọng tâm vào nhóm trẻ em DTTS tại các tỉnh Tây Bắc với các chỉ tiêu định lượng cụ thể về giáo dục, dinh dưỡng, y tế, tiếp cận dịch vụ và bảo tồn tiếng mẹ đẻ. Chẳng hạn, đến năm 2030 - 2035: giảm tỷ lệ SDD thể thấp còi ở trẻ em DTTS xuống dưới mức trung bình cả nước; 100% trẻ em DTTS trong độ tuổi được đi học; tăng tỷ lệ trẻ em DTTS được học tiếng mẹ đẻ ở mầm non và tiểu học. Nội dung nghị quyết phải bảo đảm tính đồng bộ giữa chính sách trẻ em và chính sách dân tộc, quy định rõ trách nhiệm phối hợp liên ngành, ưu tiên nguồn lực cho vùng đặc biệt khó khăn, phát triển giáo dục song ngữ và nâng cao chất lượng trường phổ thông dân tộc nội trú, tăng cường y tế học đường, dinh dưỡng và nước sạch, đồng thời xây dựng hệ thống CSDL theo dõi riêng đối với trẻ em DTTS nhằm tránh “trung bình hóa” và bỏ sót nhóm yếu thế. Bên cạnh đó, nghị quyết cần nhấn mạnh cơ chế tham vấn và sự tham gia của cộng đồng, phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, phụ nữ và giáo viên người DTTS trong thiết kế, kiểm soát và vận hành chính sách, qua đó bảo đảm trẻ em khu vực Tây Bắc được phát triển trong môi trường phù hợp văn hóa, bình đẳng về cơ hội và bền vững về lâu dài.

Hai là, hoàn thiện cách tiếp cận chính sách theo hướng phân vùng, phân nhóm dân tộc trong xây dựng chính sách địa phương.

Các tỉnh Tây Bắc cần điều chỉnh cách thức xây dựng chính sách theo hướng từ bỏ mô hình áp dụng đồng nhất, chuyển sang thiết kế chính sách dựa trên phân loại vùng (vùng núi cao, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn) và đặc điểm của từng nhóm DTTS. Trên cơ sở đó, kiến nghị HĐND tỉnh khi ban hành nghị quyết về trẻ em và chính sách xã hội cần quy định rõ các nhóm đối tượng ưu tiên theo vùng, theo dân tộc; UBND cấp tỉnh cần xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể, bảo đảm phù hợp với đặc

điểm địa lý, cơ cấu dân cư và mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội của trẻ em DTTS tại từng địa bàn. Việc thiết kế kế hoạch theo hướng thích ứng với điều kiện thực tiễn sẽ góp phần nâng cao tính khả thi và hiệu quả thực hiện chính sách.

Ba là, tăng cường lồng ghép yếu tố văn hóa dân tộc trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách địa phương.

Các chính sách bảo đảm QPT của trẻ em DTTS cần được thiết kế trên cơ sở tôn trọng và thích ứng với PTTQ, ngôn ngữ và tri thức bản địa của cộng đồng DTTS tại Tây Bắc. Do đó, cần kiến nghị UBND các tỉnh bổ sung quy định bắt buộc về tham vấn ý kiến của già làng, trưởng bản, người có uy tín và các nhà nghiên cứu văn hóa địa phương trong quá trình xây dựng các chương trình, liên quan đến trẻ em DTTS. Đồng thời, các kế hoạch triển khai ở cấp xã cần linh hoạt trong phương thức thực hiện, tránh áp đặt mô hình quản lý không phù hợp với đời sống văn hóa của cộng đồng DTTS. Việc lồng ghép yếu tố văn hóa không chỉ nâng cao tính chấp nhận xã hội của chính sách mà còn góp phần bảo đảm quyền được phát triển về tinh thần và bản sắc văn hóa của trẻ em DTTS.

Bốn là, thể chế hóa cơ chế tham gia thực chất của cộng đồng và trẻ em DTTS trong chu trình chính sách ở địa phương.

Một hạn chế phổ biến hiện nay là sự tương tác chủ động của cộng đồng và tính tự lực của trẻ em DTTS trong xây dựng chính sách còn chưa thực chất và hiệu quả. Vì vậy, các tỉnh Tây Bắc cần bổ sung quy định trong kế hoạch hành động vì trẻ em và các chương trình liên quan, theo đó yêu cầu tổ chức tham vấn cộng đồng và tham vấn trẻ em DTTS như một bước bắt buộc trong chu trình xây dựng, điều chỉnh chính sách. Các hình thức tham vấn cần phù hợp với điều kiện văn hóa và ngôn ngữ của trẻ em DTTS, có thể thông qua sinh hoạt cộng đồng, trường học hoặc các tổ chức đoàn thể ở cơ sở. Chuyển định hướng từ tham gia hình thức sang tham gia thực chất, nơi tiếng nói của trẻ em trở thành một chỉ số đánh giá quan trọng cho sự thành công của các chương trình phát triển DTTS sẽ góp phần chuyển đổi cách tiếp cận từ “trẻ em là đối tượng thụ hưởng” sang “trẻ em là chủ thể của quyền”.

Năm là, nâng cao chất lượng công tác điều tra, thu thập dữ liệu và đánh giá tác động chính sách, giám sát thực thi chính sách ở địa phương.

Để chính sách theo vùng, theo dân tộc có cơ sở khoa học vững chắc, UBND các tỉnh Tây Bắc cần xây dựng và cập nhật hệ thống dữ liệu về trẻ em DTTS, được phân tách theo dân tộc, giới tính, độ tuổi và địa bàn cư trú. Bên cạnh đó, cần phát triển các đề tài nghiên cứu độc lập, liên ngành nhằm đánh giá toàn diện ảnh hưởng của các chính sách hiện hành đến trẻ em DTTS. Cần xây dựng bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá cụ thể để theo dõi việc thực thi chính sách theo từng nhóm trẻ em DTTS có phân biệt vùng miền, độ tuổi, giới tính; các chỉ số cần phản ánh cả định lượng (số liệu tiếp cận dịch vụ) và định tính

(mức độ hài lòng, cảm nhận của trẻ em và gia đình). Việc xây dựng hệ thống số liệu minh bạch và có cơ sở khoa học sẽ giúp xác định rõ những ưu điểm mạnh, hạn chế, từ đó làm cơ sở đề xuất điều chỉnh chính sách phù hợp.

Đồng thời cần xây dựng cơ chế giám sát độc lập và đánh giá thường xuyên. Có thể thiết lập Hội đồng giám sát độc lập tỉnh (gồm đại diện của các tổ chức xã hội, cơ sở đào tạo nghiên cứu, chuyên gia về QTE và cộng đồng DTTS địa phương) là bộ phận độc lập, không chịu sự chi phối của cơ quan triển khai chính sách, có quyền tiếp cận hiện trường và dữ liệu cơ sở để đánh giá toàn diện. Yêu cầu đặt ra là một cơ chế vận hành minh bạch, độc lập, có khả năng dự báo và phản ứng nhanh với các nút thắt trong quá trình thực thi. Hoàn thiện hệ thống chính sách cho QPT của trẻ em chính là sự kết tinh giữa thượng tôn pháp luật và tinh thần nhân ái, minh chứng cho tầm nhìn chiến lược của quốc gia đối với thế hệ kế cận. Đặc biệt đối với trẻ em DTTS và miền núi như vùng Tây Bắc càng cần được quan tâm bằng các chính sách đặc thù, thiết thực và phù hợp với thực tiễn. Bằng việc thiết kế các chính sách mang tính đặc thù, nhân văn, dựa trên cơ sở khoa học và tiếp thu tinh hoa quốc tế mới có thể từng bước rút ngắn khoảng cách phát triển giữa trẻ em ở các vùng miền khác nhau, đảm bảo mọi trẻ em đều có khởi đầu công bằng trong cuộc sống.

4.2.2. Đẩy mạnh phát triển kinh tế, đặc biệt tăng cường vai trò của khu vực tư nhân trong thúc đẩy chuyển đổi kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quyền phát triển của trẻ em DTTS

Để bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc một cách bền vững, cần triển khai các giải pháp phát triển kinh tế gắn liền với yếu tố môi trường, văn hóa và an sinh xã hội.

Một là, hoàn thiện thể chế, chính sách khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư có trách nhiệm xã hội.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng DTTS trên cơ sở thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân không chỉ là chiến lược thoát nghèo bền vững, mà còn tạo nền tảng cho QPT của trẻ em DTTS, là tiền đề quan trọng để bảo đảm tương lai cho thế hệ trẻ em DTTS đang lớn lên hôm nay. Vì vậy, cần cụ thể hóa Nghị quyết số 68 trong bối cảnh vùng DTTS bằng việc tạo môi trường thuận lợi để kinh tế tư nhân địa phương phát triển, bao gồm xây dựng cơ chế ưu đãi đặc thù (thuế, đất đai, tín dụng) cho DNTN đầu tư vào các lĩnh vực giáo dục, y tế, dinh dưỡng, công nghệ số và sinh kế bền vững tại vùng Tây Bắc. Thúc đẩy mô hình doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp vì cộng đồng, xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào vốn nhân văn gắn với trẻ em DTTS.

Hai là, phát triển kinh tế địa phương dựa trên lợi thế bản địa, tạo sinh kế bền vững cho gia đình trẻ em.

Cần ưu tiên các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và nông nghiệp sinh thái phù hợp với điều kiện địa hình và truyền thống canh tác của đồng bào DTTS Tây Bắc, nhằm vừa tạo thu nhập ổn định, vừa gìn giữ tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho thế hệ tương lai. Các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp nông thôn, du lịch cộng đồng và phát triển sản phẩm OCOP địa phương cần được đẩy mạnh, có sự tham gia thực chất của phụ nữ và thanh niên dân tộc, tạo nguồn lực kinh tế trực tiếp cải thiện điều kiện sống của trẻ em. Đồng thời, cần khuyến khích các DNTN đầu tư vào lĩnh vực tạo sinh kế bền vững, như nông nghiệp sạch, chế biến nông sản, du lịch cộng đồng... nhằm tạo việc làm tại chỗ cho người DTTS, tăng thu nhập, ổn định đời sống. Việc lồng ghép mục tiêu phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng sống cho trẻ em như xây dựng trường học, trạm y tế, hạ tầng giao thông cũng cần được chú trọng trong quá trình thu hút đầu tư tư nhân.

Ba là, đẩy mạnh đầu tư của khu vực tư nhân phát triển hệ sinh thái học tập và kiến tạo nhân lực chất lượng cao, CSSK và bảo vệ trẻ em.

Khuyến khích DNTN đầu tư xây dựng trường lớp, ký túc xá, trung tâm học tập cộng đồng và hạ tầng số phục vụ giáo dục vùng cao. Thúc đẩy hợp tác công - tư trong giáo dục nghề nghiệp, khởi nghiệp, giúp thanh niên DTTS có cơ hội vươn lên, tạo ra mô hình phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ quyền trẻ em một cách bền vững. Hỗ trợ học bổng, thiết bị học tập, chương trình giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng số cho trẻ em DTTS khu vực này, góp phần bảo đảm quyền được học tập và phát triển toàn diện. Đồng thời, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào dịch vụ y tế cơ sở, dinh dưỡng học đường, nước sạch và vệ sinh môi trường tại các xã vùng DTTS. Phối hợp giữa doanh nghiệp, chính quyền và tổ chức xã hội trong các chương trình phòng chống SDD, nâng cao sức khỏe bà mẹ và trẻ em DTTS.

Bốn là, thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo vì trẻ em DTTS.

Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ đầu tư hạ tầng viễn thông, internet, nền tảng học tập trực tuyến phù hợp với điều kiện vùng Tây Bắc. Phát triển các sản phẩm, dịch vụ số phục vụ giáo dục, y tế, quản lý xã hội, giúp trẻ em tiếp cận tri thức và dịch vụ thiết yếu một cách bình đẳng hơn. Như vậy, khi kinh tế tư nhân phát triển mạnh ở vùng DTTS, đời sống người dân được cải thiện, thu nhập ổn định hơn, trẻ em sẽ có điều kiện được chăm sóc tốt hơn về dinh dưỡng, y tế, giáo dục; trẻ không phải bỏ học để lao động sớm, không phải sống trong điều kiện thiếu thốn hoặc bị giới hạn bởi các hủ tục. Mặt khác, sự hiện diện của doanh nghiệp tư nhân cũng góp phần tạo nên môi trường học tập và phát triển mới cho thế hệ trẻ: xây dựng trường lớp, kết nối công nghệ, thúc đẩy học nghề, tạo cơ hội việc làm... ngay tại quê hương. Điều này giúp trẻ em DTTS lớn lên không chỉ có tri thức mà còn có cơ hội tự chủ về kinh tế, tự tin hội nhập, giữ gìn bản sắc văn hóa và đóng góp trở lại cho cộng đồng. Do đó, phát triển kinh tế tư nhân vùng DTTS chính là

đầu tư dài hạn cho thế hệ trẻ - những người sẽ quyết định tương lai bền vững và bình đẳng của khu vực này.

4.2.3. Nâng cao nhận thức cho chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ về quyền trẻ em, quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Bảo đảm QTE nói chung và QT của trẻ em DTTS nói riêng, tùy thuộc vào năng lực, trình độ nhận thức pháp luật về QCN, QTE của cả chủ thể nghĩa vụ (các cấp uỷ đảng, chính quyền, nhà trường, gia đình, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng), cũng như chủ thể quyền (trẻ em nói chung). Vì vậy, nâng cao nhận thức cho chủ thể quyền và chủ thể nghĩa vụ về QTE và QPT của trẻ em DTTS, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ làm công tác xã hội, cộng đồng và gia đình trẻ em DTTS về QTE, QPT của trẻ em có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Việc nâng cao nhận thức không chỉ giúp bảo vệ trẻ em khỏi những nguy cơ bị xâm hại, đảm bảo các em được tiếp cận các dịch vụ và cơ hội để phát triển toàn diện, mà còn là một nhiệm vụ quan trọng góp phần xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, tôn trọng và bảo vệ các giá trị nhân quyền và tuân thủ các cam kết quốc tế. Để bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, ngoài sự nỗ lực của Nhà nước bằng hệ thống chính sách, pháp luật, còn phụ thuộc nhiều vào nhiều hoạt động khác trong đó có giáo dục về quyền con người. Vì vậy, cần tăng cường giáo dục về QPT của trẻ em DTTS nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, công chức, đội ngũ nhà giáo, của gia đình, của cộng đồng và của chính trẻ em DTTS.

Một là, tổ chức các chương trình truyền thông, tập huấn về quyền trẻ em và vai trò của giáo dục, CSSK trẻ em.

**Xây dựng nội dung truyền thông phù hợp*

Nội dung truyền thông cần phải được thiết kế phù hợp với trình độ dân trí, dựa trên đặc điểm của từng nhóm đối tượng, ngôn ngữ và văn hóa của từng cộng đồng DTTS. Điều này đòi hỏi sự tham gia của các chuyên gia văn hóa, ngôn ngữ và truyền thông để đảm bảo thông tin được truyền tải một cách hiệu quả và tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống. Chú trọng truyền thông bằng tiếng DTTS để đảm bảo hiệu quả tiếp cận thông tin. Điều này đặc biệt quan trọng ở vùng sâu, vùng xa, nơi nhiều người DTTS không thành thạo tiếng phổ thông.

Đối với trẻ em DTTS, nội dung tuyên truyền cần được thiết kế theo hướng dễ hiểu, gần gũi và gắn liền với thực tiễn cuộc sống. Nội dung trọng tâm cần hướng tới các quyền được đến trường, học tập đầy đủ, không bỏ học giữa chừng; quyền được CSSK, ăn uống đủ chất, sống trong môi trường an toàn; quyền được vui chơi, bày tỏ ý kiến, được tôn trọng; kỹ năng phòng tránh xâm hại, lao động sớm, tảo hôn; khuyến khích ước mơ, học nghề, học kỹ năng để phát triển bản thân... Các nội dung có thể được lồng ghép vào những tình huống cụ thể trong học tập và sinh hoạt, từ đó giúp các em nhận diện và hiểu rõ hơn về quyền cũng như nghĩa vụ, trách nhiệm của mình.

Đối với những người làm việc trong cơ quan, tổ chức đoàn thể, cần thực hiện chuẩn hóa việc phổ biến nội hàm pháp lý và các định chế quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Điều này nhằm mục tiêu nâng cao nhận thức hệ thống, giúp họ thâm thấu sâu sắc các khung quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm thực thi công vụ trong bối cảnh hội nhập.

Đối với nhà trường, cần tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kiến thức liên quan đến QTE và kỹ năng bảo vệ trẻ trước các hình thức xâm hại như bạo lực thể chất, bạo lực tinh thần, xâm hại tình dục, bỏ rơi và các nguy cơ khác. Đồng thời, giáo viên cần được trang bị các biện pháp phòng ngừa, quy trình ứng phó khi phát hiện hành vi xâm hại, cũng như phương pháp giáo dục tích cực nhằm hạn chế và phòng ngừa bạo lực học đường, góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện và tôn trọng QTE.

Đối với cha mẹ và người chăm sóc trẻ em, cần được tăng cường bồi đắp nền tảng tri thức và năng lực hành vi cốt lõi nhằm thực hiện đầy đủ vai trò chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Trọng tâm của công tác bồi dưỡng là trang bị kiến thức về chu trình phát triển toàn diện của trẻ trên các trụ cột: dinh dưỡng, sức khỏe, học vụ và phúc lợi tinh thần. Yêu cầu đặt ra là phải nhận diện sắc sảo các rào cản sức khỏe phổ biến ở trẻ em DTTS để triển khai các giải pháp can thiệp thực chứng. Đồng thời, cần ưu tiên đào tạo bộ kỹ năng nuôi dạy con hiện đại, tập trung vào giao tiếp phi bạo lực, kỹ năng lắng nghe chủ động và phương pháp điều giải xung đột nội tại, nhằm tối ưu hóa sự gắn kết giữa các thế hệ. Đối với nhân viên y tế cơ sở, việc được đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về CSSK trẻ em, đặc biệt trong bối cảnh vùng DTTS, cũng là điều kiện quan trọng nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ và hỗ trợ hiệu quả cho gia đình và cộng đồng.

Đối với các thành viên cộng đồng (già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng) cũng cần được cung cấp các kiến thức về QTE và về vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ trẻ em thông qua việc tổ chức các buổi nói chuyện, hội thảo dành cho họ.

**Đa dạng hình thức tổ chức các chương trình truyền thông và tập huấn*

Kết quả khảo sát ở phần thực trạng cho thấy, tại nhiều vùng DTTS và miền núi, nhận thức của cha mẹ, người lớn về QTE, đặc biệt là quyền được phát triển còn hạn chế. Nhiều người vẫn quan niệm rằng trẻ chỉ cần được ăn no, mặc ấm là đủ, chưa quan tâm đến quyền học tập, vui chơi, được lắng nghe hay phát triển cá nhân. Do đó, cần đẩy mạnh đa dạng hóa các hình thức truyền thông giáo dục tại cộng đồng.

Truyền thông trực tiếp: Tổ chức các buổi nói chuyện, hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các chuyên gia, báo cáo viên có kinh nghiệm về QTE. Tổ chức các buổi tập huấn chuyên sâu về kỹ năng chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em cho các nhóm đối tượng cụ thể (cha mẹ, giáo viên, cán bộ xã hội). Tổ chức các buổi sinh hoạt cộng đồng, thảo luận nhóm để chia sẻ kinh nghiệm và giải quyết các vấn đề liên quan đến QTE.

Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: Sản xuất và phát sóng các chương trình truyền hình, phát thanh về QTE bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS. Xây

dựng các chuyên trang, chuyên mục về QTE trên báo in, báo điện tử. Sử dụng các hình thức truyền thông trực quan như pa-nô, áp phích, tờ rơi, tranh ảnh để truyền tải thông điệp về QTE.

Truyền thông qua các kênh truyền thông cộng đồng: Sử dụng hệ thống truyền thanh cơ sở để phát các thông tin về QTE. Tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, bản tin, tờ rơi, pa-nô, áp phích để truyền tải thông điệp về QTE. Xây dựng các câu lạc bộ, đội, nhóm tuyên truyền về QTE tại cộng đồng. Hình thức này đảm bảo thông tin đến được với mọi người một cách đầy đủ và dễ hiểu.

Truyền thông qua mạng xã hội: đối với giới trẻ, mạng xã hội và các nền tảng trực tuyến là phương tiện hiệu quả để truyền tải các thông điệp về bảo đảm QPT của trẻ em DTTS thông qua các chiến dịch truyền thông sáng tạo, thu hút. Vì vậy cần sử dụng các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Zalo, YouTube) để chia sẻ thông tin, hình ảnh, video về QTE. Tổ chức các chiến dịch truyền thông trực tuyến để thu hút sự quan tâm của cộng đồng. Xây dựng các trang web, diễn đàn trực tuyến về QTE.

Như vậy, việc kết hợp các hình thức truyền thông sẽ giúp tiếp cận được nhiều đối tượng khác nhau và tăng cường hiệu quả truyền thông.

Hai là, khuyến khích cộng đồng giữ gìn bản sắc văn hóa đồng thời nâng cao nhận thức về QPT của trẻ.

Trong bối cảnh hội nhập và hiện đại hóa, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đồng thời nâng cao nhận thức về QPT của trẻ em, đặc biệt là trẻ em DTTS và miền núi đặt ra như một nhiệm vụ kép và có ý nghĩa chiến lược. Trẻ em không chỉ có quyền được bảo đảm các điều kiện bồi đắp nền tảng nội sinh vững chắc về thể lực, trí lực và bản lĩnh tinh thần mà còn có quyền được trưởng thành trong môi trường văn hóa phù hợp với bản sắc và truyền thống của cộng đồng mình. Thiếu sự kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố này có thể dẫn đến nguy cơ trẻ em bị suy giảm gắn kết văn hóa hoặc chịu thiệt thòi trong tiếp cận các quyền và cơ hội phát triển cơ bản. Do đó, cần lồng ghép nội dung về quyền được học tập, CSSK, vui chơi và được bảo vệ của trẻ em vào các lễ hội, sinh hoạt văn hóa và nghi lễ truyền thống của các dân tộc như Thái, Mông, Dao, Tày, Mường... Đồng thời, khuyến khích phục dựng và sáng tạo các hình thức văn hóa dân gian như dân ca, múa, nhạc cụ truyền thống, kể sử thi, truyện cổ... gắn với thông điệp về nuôi dạy con tích cực, khuyến học và tạo điều kiện cho trẻ em đến trường, qua đó góp phần kết nối giữa bảo tồn văn hóa và bảo đảm QPT của trẻ em trong bối cảnh mới.

**Tăng cường giáo dục văn hóa trong gia đình và nhà trường*

Gia đình và nhà trường là môi trường đầu tiên ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách và nhận thức của trẻ. Việc giáo dục các giá trị truyền thống như lòng yêu nước, hiếu thảo, kính trên nhường dưới, và tôn trọng văn hóa dân tộc sẽ giúp trẻ phát triển trong một

nền tảng văn hóa vững chắc. Tại nhà trường, bên cạnh chương trình giáo dục hiện đại, cần tăng cường các hoạt động ngoại khóa như ngày hội văn hóa, thi kể chuyện dân gian, học hát dân ca, làm đồ thủ công truyền thống... Đây là cách hiệu quả để trẻ vừa học vừa chơi, đồng thời tiếp cận văn hóa truyền thống một cách tự nhiên. Gia đình cũng cần là nơi khuyến khích trẻ nói tiếng mẹ đẻ, biết về nguồn gốc, truyền thống quê hương. Những câu chuyện kể trước khi ngủ, những bữa cơm gia đình với món ăn truyền thống hay các dịp lễ Tết là cơ hội để gắn kết và giáo dục giá trị văn hóa cho trẻ. Ưu tiên xây dựng không gian văn hóa bao trùm, phát huy tối đa hiệu năng của các thiết chế văn hóa trọng điểm (nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện). Cần chuyển dịch từ tư duy quản lý sang tư duy khơi gợi sức sống cho các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, gắn liền với việc thanh lọc môi trường xã hội và kiểm soát triệt để các hành vi lệch chuẩn, tệ nạn tại địa phương

**Phát huy vai trò của cộng đồng địa phương, của các thiết chế văn hóa truyền thống*

Cộng đồng là không gian bảo tồn và tái tạo nhiều giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc. Việc gìn giữ và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể ở khu vực Tây Bắc, như hát đối đáp của người Mường, múa xoè, múa khèn, múa sênh tiền, các lễ hội truyền thống..., đòi hỏi sự tham gia chủ động và bền vững của người dân địa phương. Các thiết chế văn hóa truyền thống như nhà sàn, lễ hội cộng đồng, nghề thủ công truyền thống... không chỉ là không gian sinh hoạt văn hóa mà còn là phương tiện lưu giữ, trao truyền và tái khẳng định bản sắc cộng đồng qua các thế hệ. Do đó, cần có các giải pháp phát huy vai trò của những thiết chế này trong giáo dục văn hóa và nâng cao nhận thức về QTE. Các địa phương có thể chủ động xây dựng các chương trình truyền dạy nghệ thuật dân gian cho trẻ em và thanh thiếu niên, huy động sự tham gia của các nghệ nhân cao tuổi nhằm trao truyền kỹ năng, tri thức và kinh nghiệm văn hóa truyền thống. Đồng thời, việc duy trì và tổ chức thường xuyên các hoạt động văn hóa, nghệ thuật tại các thiết chế truyền thống sẽ tạo không gian sinh hoạt cộng đồng lành mạnh, khuyến khích sự tham gia tích cực của trẻ em và người dân. Các hoạt động này cần được thiết kế phù hợp với độ tuổi và sở thích của trẻ em, đồng thời lồng ghép các nội dung về quyền trẻ em, qua đó, vừa gìn giữ văn hóa truyền thống, vừa tạo môi trường giúp trẻ phát triển kỹ năng, sự sáng tạo và lòng tự hào dân tộc. Ngoài ra, các mô hình “Làng văn hóa”, “Câu lạc bộ nghệ thuật truyền thống”, “Thư viện cộng đồng” nên được xây dựng để tạo không gian sinh hoạt văn hóa cho cả trẻ em và người lớn, bởi những nơi này không chỉ giúp trẻ tiếp cận tri thức mà còn là nơi trẻ được học hỏi, giao lưu, rèn luyện kỹ năng sống.

**Khuyến khích sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động văn hóa*

Trẻ em không chỉ là đối tượng tiếp nhận văn hóa mà còn là chủ thể sáng tạo văn hóa. Vì vậy, cần khuyến khích sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động văn hóa để các em được trực tiếp trải nghiệm, khám phá và thể hiện bản thân, từ đó nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa và quyền của mình. Chẳng hạn, trong các buổi biểu diễn nghệ thuật như ca hát, nhảy múa, diễn kịch, kể chuyện dân gian, chơi nhạc cụ... có thể lồng ghép các câu

chuyện, bài hát, về quyền trẻ em; trong các lễ hội truyền thống, có thể tổ chức các trò chơi dân gian, thi nấu ăn, nấu các món ăn dân tộc,... Các hoạt động này giúp trẻ em phát triển năng khiếu, rèn luyện kỹ năng và tự tin thể hiện bản thân. Mặt khác, cần khuyến khích trẻ em tham gia các hoạt động bảo tồn và phát huy văn hóa của cộng đồng như sưu tầm hiện vật văn hóa, ghi chép các câu chuyện cổ tích, truyền thuyết... bởi các hoạt động này giúp trẻ em hiểu rõ hơn về lịch sử, văn hóa và truyền thống của cộng đồng mình. Các hoạt động này cần được thiết kế một cách sáng tạo, hấp dẫn và phù hợp với độ tuổi của trẻ em.

**Ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn văn hóa và giáo dục quyền trẻ em*

Công nghệ thông tin là công cụ hữu hiệu giúp lan tỏa và bảo tồn văn hóa trong thời đại số. Việc xây dựng các kho dữ liệu số về văn hóa truyền thống, truyện cổ tích, nhạc cụ dân tộc, trò chơi dân gian sẽ giúp trẻ dễ dàng tiếp cận những giá trị này qua các nền tảng số như website, ứng dụng điện thoại, mạng xã hội. Đồng thời, công nghệ cũng giúp lan tỏa các thông tin về QTE như quyền được học tập, vui chơi, bày tỏ ý kiến, được bảo vệ khỏi các hành vi bạo lực... thông qua các video hoạt hình, trò chơi giáo dục, chiến dịch truyền thông trực tuyến. Vì vậy, việc kết hợp yếu tố văn hóa trong các sản phẩm công nghệ như game dân gian, phim hoạt hình cổ tích Việt Nam, app học tiếng dân tộc... sẽ giúp trẻ vừa được giải trí, vừa hiểu hơn về nguồn cội và quyền lợi chính đáng của mình.

Tóm lại, việc khuyến khích cộng đồng giữ gìn bản sắc văn hóa và nâng cao nhận thức về QPT của trẻ không phải là hai nhiệm vụ tách biệt, mà hoàn toàn có thể hỗ trợ lẫn nhau. Khi trẻ em, trẻ em DTTS được nuôi dưỡng trong một môi trường văn hóa phong phú, các em không chỉ phát triển toàn diện về trí tuệ, nhân cách mà còn trở thành những người kế thừa, bảo vệ và làm giàu thêm bản sắc văn hóa dân tộc. Vì vậy, cần sự chung tay của gia đình, nhà trường, cộng đồng và cả hệ thống chính trị để tạo nên một tương lai bền vững cho cả văn hóa và thế hệ trẻ Việt Nam.

4.2.4. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho việc bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số

Để bảo đảm QPT của trẻ em DTTS một cách thiết thực và bền vững, bên cạnh việc hoàn thiện chính sách, cần có sự đầu tư đúng mức về nguồn lực. Trước áp lực về nguồn lực công vụ hữu hạn, việc thiết lập cơ chế huy động nguồn lực tổng hợp và đảm bảo tính hiệu quả là yếu tố then chốt, quyết định khả năng tiếp cận dịch vụ và cơ hội phát triển của trẻ em DTTS. “Phân bổ nguồn lực tối đa có thể để thực hiện QPT của trẻ em - đặc biệt là trẻ em DTTS hoặc các nhóm yếu thế khác và để đạt được tất cả các SDGs” [161].

Thứ nhất, huy động nguồn lực đa dạng, bền vững

Nguồn lực từ ngân sách Nhà nước: cần đảm bảo phân bổ ngân sách công ưu tiên cho các chương trình về giáo dục, y tế bảo vệ trẻ em ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Cụ thể tăng ngân sách đầu tư phát triển giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội tại vùng DTTS,

thực hiện ngân sách dựa trên nhu cầu, đặc biệt nhấn mạnh đến các nhóm yếu thế như trẻ em gái DTTS, trẻ khuyết tật. Tăng cường công khai, minh bạch và lồng ghép chi tiêu cho trẻ em trong ngân sách địa phương để đảm bảo tính trách nhiệm giải trình. Đồng thời, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, NGO trong các chương trình phát triển trẻ em miền núi. Tiếp tục hợp tác với các tổ chức như UNICEF, UNESCO, WHO, Save the Children, các tổ chức phát triển... để thu hút nguồn tài trợ, chuyên môn và mô hình can thiệp hiệu quả cho trẻ em DTTS. Khuyến khích các tổ chức phi chính phủ trong nước, các dự án hỗ trợ kỹ thuật, tài chính cho trẻ em DTTS xây dựng chương trình hỗ trợ lâu dài, bám sát nhu cầu thực tế từng vùng dân tộc.

Chính quyền địa phương các tỉnh khu vực Tây Bắc cần xây dựng môi trường pháp lý phù hợp, giám sát minh bạch, tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động viện trợ của các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, NGO đến trẻ DTTS. Đồng thời cần nâng cao tính chủ động của các địa phương và người dân trong tiếp nhận sự trợ giúp của doanh nghiệp, tổ chức quốc tế trong các chương trình phát triển trẻ em vùng DTTS. Cùng với đó huy động đóng góp từ cộng đồng và người dân, tạo điều kiện để cộng đồng tham gia vào quá trình giám sát, đóng góp ý kiến và nguồn lực phù hợp như hiến đất làm lớp học, đóng góp ngày công xây dựng... Từ đó xây dựng cơ chế linh hoạt để ghi nhận, điều phối sự đóng góp của người dân, không mang tính ép buộc. Chính quyền địa phương các tỉnh cần thường xuyên cung cấp thông tin về nhu cầu của trẻ DTTS về trang thiết bị học tập, điều kiện học tập, dinh dưỡng,... để gửi đến nhà tài trợ; tuyên truyền hiệu quả về các mô hình dự án thực hiện thành công tại địa phương, cung cấp thông tin cho các nhà tài trợ đảm bảo chính xác, kịp thời và thống nhất.

Thứ hai, sử dụng hiệu quả nguồn lực

Cần phân bổ có trọng tâm, tránh dàn trải, ưu tiên sử dụng nguồn lực vào các vấn đề cấp thiết, “thực hiện các biện pháp hiệu quả để xóa bỏ lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, tảo hôn, mua bán người và bạo lực gia đình hoặc xâm hại tình dục liên quan đến trẻ em” [161], duy trì sĩ số học sinh vùng cao, chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, xây dựng bản đồ nhu cầu (needs-mapping) theo từng vùng dân tộc, giúp định hướng đầu tư hiệu quả, sát thực tế. Đồng thời tăng cường lồng ghép nguồn lực đa ngành, phối hợp giữa giáo dục, y tế bảo trợ xã hội và chính sách dân tộc để tạo ra các gói hỗ trợ tổng thể, toàn diện cho trẻ em DTTS thay vì từng chương trình rời rạc. Áp dụng cách tiếp cận “Một kế hoạch, Một ngân sách, Một hệ thống giám sát” trong các địa phương để tránh trùng lặp, lãng phí. Giám sát, đánh giá và minh bạch trong chi tiêu thông qua việc thiết lập cơ chế giám sát có sự tham gia của người dân, trong đó có tiếng nói của chính trẻ em hoặc đại diện trẻ em. Công khai báo cáo tài chính các chương trình dành cho trẻ em theo định kỳ, đảm bảo người dân và các bên liên quan có thể tiếp cận. Mặt khác, nâng cao năng lực cán bộ và hệ thống thực thi, đào tạo cán bộ cấp xã có kỹ năng lập kế hoạch, quản lý tài chính và vận động nguồn

lực cho công tác trẻ em, đưa nội dung “quản lý nguồn lực vì QTE” vào chương trình bồi dưỡng công chức DTTS hoặc công chức làm việc tại vùng sâu, vùng xa.

Thứ ba, tăng cường đổi mới, sáng tạo trong huy động và sử dụng nguồn lực.

Áp dụng công nghệ thông tin trong lập kế hoạch, giám sát và truyền thông về các chương trình trẻ em, giúp giảm chi phí và tăng tính minh bạch. Tận dụng nguồn lực tri thức trong cộng đồng như người già, nghệ nhân dân tộc, giáo viên hưu trí... để góp phần gìn giữ văn hóa và truyền cảm hứng phát triển cho trẻ. Xây dựng quỹ hỗ trợ trẻ em DTTS cấp tỉnh, có thể kết nối từ nhiều nguồn (ngân sách, xã hội hóa, quốc tế) nhằm tài trợ học bổng, cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ khởi nghiệp thanh thiếu niên DTTS. Việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho trẻ em DTTS là yếu tố quyết định thực hiện các QTE một cách bền vững và công bằng. Để thực hiện tốt đòi hỏi sự vào cuộc nghiêm túc, lâu dài của toàn hệ thống chính trị, sự đồng hành của xã hội, doanh nghiệp và chính cộng đồng nơi trẻ sinh sống. Đây không chỉ là đầu tư cho một nhóm yếu thế, mà là đầu tư cho tương lai của quốc gia.

Như vậy, các tỉnh khu vực Tây Bắc cần huy động đồng bộ nhiều nguồn lực: tài chính - nhân lực- hạ tầng - chính sách - văn hóa - công nghệ - sự tham gia của trẻ em. Trong đó, ngân sách nhà nước giữ vai trò nền tảng, khu vực tư nhân là động lực bổ sung, còn cộng đồng là nguồn lực bền vững lâu dài cho việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS.

4.2.5. Hoàn thiện các thiết chế, cơ chế phối hợp liên ngành về bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em nhằm tăng cường tính hiệu năng, hiệu lực và hiệu quả của các cơ quan chuyên trách về quyền trẻ em, trẻ em DTTS

Việc thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành và tổ chức xã hội trong thực hiện quyền trẻ em DTTS là một nhiệm vụ quan trọng, nhằm bảo đảm mọi trẻ em, không phân biệt dân tộc, đều được thụ hưởng đầy đủ các quyền cơ bản theo quy định của pháp luật quốc gia và các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đây không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là trách nhiệm đạo đức và nhân văn sâu sắc, góp phần xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng và phát triển bền vững.

Một là, thành lập cơ quan quốc gia về quyền trẻ em độc lập

Có thể thực hiện mô hình “Bộ trưởng phụ trách các thể hệ tương lai” [160] hoặc thiết lập một cơ quan độc lập nhằm giám sát và lồng ghép nguyên tắc công bằng giữa các thế hệ trong quá trình thiết kế chính sách. Hiện nay, khung pháp lý trong nước như Hiến pháp 2013, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cùng với cam kết quốc tế như CRC và Chương trình nghị sự 2030 đã đặt nền tảng vững chắc cho việc triển khai mô hình này. Trong bối cảnh nhiều chính sách tại Việt Nam từ quy hoạch đất đai, sử dụng tài nguyên đến giáo dục... có tác động lâu dài đến thế hệ sau, việc thiết lập một thiết chế có chức năng phản biện, tham vấn và giám sát từ góc độ tương lai là hoàn toàn cần thiết. Trong khi Việt Nam đang tinh gọn bộ máy, không cần thành lập một Bộ mới mà thay vào đó lựa

chọn 1 trong 2 mô hình linh hoạt như: “Ủy viên quốc gia về các thế hệ tương lai” độc lập trực thuộc Quốc hội hoặc Chính phủ; hoặc “Hội đồng tư vấn liên ngành về công bằng thế hệ” gồm đại diện thanh thiếu niên, nhà khoa học, chuyên gia phát triển bền vững. Mô hình này không chỉ giúp tăng cường tính bền vững trong hoạch định chính sách, mà còn tạo cơ hội để thế hệ trẻ được lắng nghe, được tham gia và đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.

Hoặc cũng có thể thành lập cơ quan Thanh tra trẻ em quốc gia, đặt dưới sự giám sát của Quốc hội để đảm bảo tính độc lập như mô hình Ombudsman về QTE ở Thụy Điển. Cơ quan này không xử lý khiếu nại cá nhân, mà thực hiện vai trò giám sát hệ thống thực thi QTE và kiến nghị chính sách, pháp luật. Cơ quan này có thể yêu cầu các bộ ngành, địa phương báo cáo việc thực thi QTE; tổ chức diễn đàn trẻ em cấp quốc gia và địa phương thường niên, lắng nghe tiếng nói trực tiếp của trẻ em (trẻ em có thể gửi thư, ý kiến, đề xuất đến cơ quan cơ quan này qua ứng dụng, thư tín hoặc mạng xã hội); xây dựng hệ thống báo cáo về tình hình thực thi QTE để gửi Quốc hội và công bố rộng rãi, đảm bảo minh bạch, và phối hợp với báo chí và truyền thông để nâng cao sự hiểu biết của cộng đồng về QTE.

Hoặc thay vì thành lập một cơ quan hoàn toàn mới, có thể lựa chọn phương án tích hợp chức năng giám sát, thanh tra về QTE vào hệ thống thanh tra nhà nước hiện hành theo hướng chuyên trách. Theo đó, trong hệ thống thanh tra các cấp cần thiết lập bộ phận hoặc đầu mối chuyên trách về QTE, có nhiệm vụ lồng ghép nội dung thanh tra liên quan đến quyền con người, đặc biệt là quyền trẻ em, vào kế hoạch thanh tra định kỳ và đột xuất. Việc tích hợp này không chỉ dừng ở kiểm tra việc chấp hành pháp luật về trẻ em, mà cần mở rộng sang đánh giá toàn diện việc bảo đảm các quyền phát triển, bảo vệ và tham gia của trẻ em trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, an sinh xã hội, môi trường sống và không gian mạng. Cơ quan thanh tra có thể yêu cầu các bộ, ngành, địa phương báo cáo chuyên đề về thực thi QTE; tổ chức các cuộc khảo sát, đối thoại, diễn đàn trẻ em để thu thập thông tin trực tiếp từ trẻ em; đồng thời tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của trẻ em thông qua các kênh phù hợp như ứng dụng số, thư tín hoặc mạng xã hội. Trên cơ sở đó, hệ thống thanh tra cần xây dựng cơ chế báo cáo riêng về QTE, định kỳ tổng hợp, phân tích và kiến nghị chính sách gửi Quốc hội, Chính phủ, đồng thời công bố công khai nhằm bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Hoạt động này cần gắn với sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội, các tổ chức xã hội và cơ quan truyền thông để nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền trẻ em. Để bảo đảm hiệu quả, cần hoàn thiện khung pháp lý theo hướng bổ sung chức năng, nhiệm vụ về thanh tra QTE trong Luật Thanh tra và Luật Trẻ em; quy định rõ trách nhiệm phối hợp liên ngành; đồng thời bảo đảm nguồn lực tài chính, nhân lực có chuyên môn về quyền con người và QTE. Có thể triển khai thí điểm mô hình này tại một số địa phương có điều kiện thuận lợi, sau đó đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng trên phạm vi toàn quốc.

Hai là, xây dựng mô hình phối hợp liên ngành đa tầng, tạo sự kết nối chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức đoàn thể và các định chế xã hội trong việc thực thi quyền trẻ em DTTS.

*Phân công rõ ràng vai trò, nhiệm vụ của từng ngành, từng cấp để tránh sự trùng lặp, chồng chéo

Sở Nội vụ giữ vai trò điều phối chính sách chung về quyền trẻ em, tham mưu ban hành hướng dẫn kỹ thuật, theo dõi và giám sát kết quả thực hiện. Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm đảm bảo quyền học tập, tiếp cận giáo dục phổ cập cho trẻ em DTTS, ưu tiên xây dựng trường học bán trú, nội trú. Sở Y tế bảo đảm trẻ em DTTS được tiếp cận dịch vụ CSSK cơ bản, tiêm chủng mở rộng, KCB miễn phí theo chính sách. Sở Dân tộc và Tôn giáo làm đầu mối nắm bắt nhu cầu đặc thù của trẻ em các DTTS, đề xuất chính sách phù hợp... Chính quyền địa phương cần giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức thực hiện, chỉ đạo các sở, ban, ngành đồng thời chủ động huy động sự tham gia của người dân, phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng DTTS trong công tác vận động, tuyên truyền và giải quyết các vấn đề tại chỗ. Các xã, phường phải là nơi đầu tiên nắm bắt, giám sát và xử lý các vấn đề liên quan đến QTE. Đồng thời, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ cần được tạo điều kiện tham gia vào quá trình thực hiện các chương trình về trẻ em DTTS, từ khâu khảo sát, lập kế hoạch đến thực thi và giám sát. Sự tham gia của các tổ chức này không chỉ góp phần tăng thêm nguồn lực mà còn mang lại tính khách quan, chuyên môn và sáng tạo trong tiếp cận và triển khai hoạt động.

*Cần tăng cường trách nhiệm của Ban điều phối hoặc tổ công tác liên ngành ở địa phương

Cần tăng cường trách nhiệm của Ban điều phối hoặc Tổ công tác liên ngành ở địa phương thông qua việc kiện toàn tổ chức, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và vai trò đầu mối điều phối giữa các ngành, các cấp. Việc xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành cụ thể và rõ ràng không chỉ giúp nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền trẻ em DTTS mà còn góp phần tạo ra một hệ thống chính sách nhất quán, khả thi và sát thực tiễn, bảo đảm mọi trẻ em đều được phát triển toàn diện trong môi trường an toàn và bình đẳng, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, giữa các nhóm dân tộc trong xã hội. Ban điều phối phải chủ động lồng ghép QTE DTTS vào kế hoạch phát triển KT - XH, điều phối hiệu quả các chương trình, dự án liên quan, tránh chồng chéo và phân tán nguồn lực. Đồng thời, cần nâng cao năng lực cho các thành viên về tiếp cận dựa trên quyền, hiểu biết văn hóa dân tộc, tăng cường trách nhiệm giải trình, chế độ báo cáo và giám sát, gắn kết quả thực hiện với đánh giá thi đua, khen thưởng và trách nhiệm người đứng đầu, qua đó bảo đảm việc bảo vệ và thúc đẩy QTE của trẻ em DTTS được thực hiện đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

Ba là, tăng cường vai trò giám sát của các tổ chức chính trị- xã hội, cộng đồng tại địa phương

Với hệ thống tổ chức xuyên suốt từ TW đến cơ sở, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) giữ vai trò thiết yếu trong việc thiết lập cơ chế kết nối giữa nhân dân và hệ thống chính trị, đồng thời khẳng định vị thế chủ thể nòng cốt trong hoạt động giám sát xã hội. Trong bối cảnh bảo vệ QTE tại vùng DTTS, MTTQ chủ trì và điều phối liên ngành nhằm giám sát tiến trình thực thi chính sách, pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Đồng thời, đây cũng là kênh chính thống để tổng hợp và chuyển tải các phản hồi, nguyện vọng của cộng đồng đến các cấp có thẩm quyền, đảm bảo tính khách quan và kịp thời trong công tác quản lý. Thông qua phương thức giám sát chuyên đề và sự hiệp lực với các tổ chức thành viên, MTTQ góp phần định lượng và đánh giá sát thực mức độ hoàn thành các chỉ tiêu phát triển trẻ em. Các hoạt động này tập trung vào những vấn đề mang tính cấp thiết như kiểm soát và đẩy lùi vấn nạn tảo hôn, hạn chế tỷ lệ lưu ban và bỏ học, thiết lập cơ chế phòng ngừa bạo lực và xâm hại trẻ em.

Hội Liên hiệp Phụ nữ đóng vai trò là tổ chức đại diện và đồng hành then chốt trong công tác hỗ trợ phụ nữ thực hiện chức năng chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tận dụng ưu thế về mạng lưới tổ chức, Hội tập trung đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền và vận động xã hội nhằm nâng cao nhận thức về QTE cho phụ huynh học sinh, đặc biệt là phụ nữ tại các vùng DTTS. Mục tiêu trọng tâm của tiến trình này là thúc đẩy sự thay đổi hành vi, tiến tới chủ động xóa bỏ các định kiến và hủ tục lạc hậu gây cản trở sự phát triển tự nhiên của trẻ em. Tại cấp cơ sở, Hội Liên hiệp Phụ nữ vận hành hiệu quả các mô hình tự quản như mạng lưới chi hội, câu lạc bộ gia đình và các tổ chức phụ nữ tự quản để thiết lập một kênh giám sát cộng đồng chặt chẽ. Cơ chế này thiết lập hệ thống nhận diện sớm các hành vi xâm phạm QTE ngay từ cấp cơ sở. Với vai trò là đầu mối tiếp nhận và điều phối thông tin, hệ thống sẽ xử lý kịp thời các phản ánh về bạo lực gia đình và bóc lột sức lao động trẻ em. Đồng thời, thông qua các chương trình giáo dục cộng đồng mục tiêu, cơ chế này tạo ra màng lọc tự nhiên để ngăn ngừa và tiến tới xóa bỏ tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống. Việc phát huy vai trò của Hội không chỉ góp phần củng cố và mở rộng mạng lưới an sinh xã hội tại địa phương, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc kiến tạo môi trường gia đình an toàn, ổn định và bền vững, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của thế hệ trẻ.

Đoàn Thanh niên đóng vai trò nòng cốt trong việc thiết lập và vận hành các mô hình giáo dục, hỗ trợ chuyên biệt cho trẻ em và thanh thiếu niên DTTS. Tại các địa phương, đội ngũ đoàn viên không chỉ triển khai hiệu quả các hình thức tuyên truyền lưu động, câu lạc bộ QTE và diễn đàn đối thoại, mà còn trực tiếp hỗ trợ quá trình học tập, thúc đẩy sự hòa nhập của học sinh vào môi trường giáo dục chính quy. Bên cạnh đó, thông qua cơ chế phối hợp liên ngành với nhà trường và chính quyền địa phương, tổ chức Đoàn góp phần quan trọng trong việc giám sát tỷ lệ chuyên cần, hỗ trợ các đối tượng yếu thế và kiến tạo không gian văn hóa - thể thao lành mạnh, hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện cho trẻ em.

Cộng đồng dân cư tại nơi cư trú được xác định là "mắt xích tiên quyết" trong hệ thống giám sát thực thi QTE. Vai trò của người dân, đặc biệt là những cá nhân có uy tín như già làng, trưởng bản và trưởng thôn rất quan trọng trong việc nhận diện sớm, phản ánh kịp thời và can thiệp trực tiếp đối với các vi phạm về QTE. Việc tối ưu hóa năng lực giám sát của cộng đồng không chỉ tăng cường tính chủ động và sự gắn kết trong mạng lưới bảo vệ trẻ em cấp cơ sở, mà còn là giải pháp chiến lược nhằm nâng cao nhận thức, từ đó thúc đẩy sự thay đổi hành vi bền vững của người dân đối với công tác chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em.

Do đó, cần có cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ và kịp thời rút kinh nghiệm. Sự phối hợp hiệu quả chỉ thực sự phát huy tác dụng khi có cơ chế phản hồi hai chiều giữa trung ương và địa phương, giữa các ngành và tổ chức tham gia. Qua đó, những mô hình tốt có thể được nhân rộng, và các tồn tại, hạn chế sẽ được xử lý kịp thời. Để vai trò giám sát thực sự phát huy hiệu quả, cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc, chính quyền và các tổ chức chuyên trách như Hội Bảo vệ quyền trẻ em. Cần có các công cụ giám sát cụ thể như sổ theo dõi trẻ em có nguy cơ bị xâm hại, kênh tiếp nhận phản ánh tố cáo, mô hình "Ngôi nhà an toàn cho trẻ em", "Làng trẻ em thân thiện"... Phát triển bộ chỉ số giám sát chuyên biệt về QTE DTTS, bao gồm các tiêu chí liên quan đến tiếp cận giáo dục mầm non, tiêm chủng, dinh dưỡng, mức độ tham gia xã hội, ngôn ngữ học đường, mức độ hài lòng của trẻ và gia đình... Bên cạnh đó, công tác tập huấn, nâng cao năng lực giám sát cho cán bộ MTTQ, người có uy tín trong cộng đồng cũng rất cần thiết. Họ cần được cung cấp kiến thức pháp luật về QTE, kỹ năng giám sát, ghi nhận thông tin, phản ánh và phối hợp xử lý.

Tóm lại, việc thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành và tổ chức xã hội là yếu tố then chốt để bảo đảm quyền trẻ em DTTS được thực thi một cách hiệu quả, toàn diện. Việc tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng, các tổ chức CT-XH tại địa phương không chỉ giúp phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại trẻ em DTTS mà còn góp phần tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh, thúc đẩy sự phát triển toàn diện và công bằng cho mọi trẻ em.

4.2.6. Tăng cường nghiên cứu tác động của chuyển đổi số, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về trẻ em dân tộc thiểu số và định kỳ tổ chức điều tra về trẻ em dân tộc thiểu số nhằm thúc đẩy tiếp cận công bằng và bao trùm

Nhằm thúc đẩy sự tiếp cận công bằng và bao trùm, việc chuẩn hóa dữ liệu và đánh giá tác động của công nghệ số là đòi hỏi cấp thiết để rút ngắn khoảng cách phát triển giữa trẻ em DTTS tại Tây Bắc với các vùng thuận lợi.

Một là, nghiên cứu thực chứng về tác động của chuyển đổi số

Trong bối cảnh đẩy mạnh tiến trình hiện đại hóa, việc triển khai các nghiên cứu thực chứng quy mô vùng tại Tây Bắc là yêu cầu cấp thiết để đánh giá toàn diện tác động của chuyển đổi số đối với trẻ em DTTS. Các nghiên cứu này tập trung phân tích khả năng tiếp cận hạ tầng kỹ thuật, từ hiện trạng sở hữu thiết bị (máy tính, điện thoại

thông minh) đến chất lượng kết nối Internet tại các địa bàn đặc biệt khó khăn. Đồng thời, nghiên cứu đi sâu vào khảo sát hành vi và kỹ năng số của trẻ em thông qua việc sử dụng các công cụ học tập trực tuyến, giải trí kỹ thuật số và khả năng nhận diện rủi ro trên không gian mạng. Để đảm bảo tính khoa học và bền vững, một bộ chỉ số theo dõi chuyên biệt về “phát triển số trẻ em DTTS” cần được thiết lập, bao gồm các tiêu chí về tỷ lệ tiếp cận công nghệ tại trường học, khả năng sử dụng các nền tảng số phổ biến như Zoom hay Google Classroom, cùng các chỉ số về nhận thức an toàn số. Kết quả từ các nghiên cứu thực chứng này không chỉ là cơ sở để lồng ghép vào các chương trình chiến lược quốc gia về chuyển đổi số và bảo vệ trẻ em giai đoạn 2021-2030, mà còn là nền tảng thực tiễn để thiết kế các can thiệp đặc thù, giúp thu hẹp khoảng cách tiếp cận công nghệ và đảm bảo quyền lợi phát triển bao trùm cho trẻ em vùng cao.

Hai là, thí điểm và nhân rộng các mô hình hỗ trợ kỹ năng số

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thực chứng, việc triển khai thí điểm các mô hình chuyển đổi số phù hợp với đặc thù văn hóa và địa lý của trẻ em DTTS tại Tây Bắc là bước đi mang tính đột phá. Trọng tâm của giải pháp này là thiết lập hệ thống các lớp học thông minh, thư viện số và các nền tảng học tập trực tuyến hỗ trợ song ngữ, nhằm tối ưu hóa khả năng tiếp thu tri thức cho học sinh tại các điểm trường vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh việc đầu tư hạ tầng, các chương trình phát triển "Kỹ năng số cho trẻ em DTTS" cần được tổ chức đa dạng thông qua các hình thức hoạt động ngoại khóa, trại hè hoặc các khóa học trực tuyến chuyên biệt. Việc vận hành các mô hình này không chỉ giúp trẻ em làm quen với các công cụ kỹ thuật số hiện đại như Zoom hay Google Classroom, mà còn trực tiếp nâng cao năng lực tự học và tư duy sáng tạo trong môi trường số. Những mô hình thí điểm thành công sẽ trở thành căn cứ thực tiễn quan trọng để các tỉnh khu vực Tây Bắc nhân rộng trên diện rộng, góp phần hiện thực hóa mục tiêu tiếp cận giáo dục công bằng và bền vững, đồng thời đưa chuyển đổi số trở thành công cụ đắc lực trong việc bảo vệ và thúc đẩy QTE toàn diện.

Ba là, xây dựng hệ thống CSDL quốc gia về trẻ em DTTS

Để nâng cao chất lượng công tác xây dựng và thực thi chính sách, việc thiết lập một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia đầy đủ, thống nhất và được cập nhật thường xuyên về trẻ em DTTS là yêu cầu mang tính chiến lược. Hệ thống này cần được xây dựng dựa trên sự phân tách dữ liệu chi tiết theo các tiêu chí như dân tộc, giới tính, độ tuổi, vùng miền, cùng các chỉ số về tình trạng học tập, sức khỏe và hoàn cảnh gia đình. Điểm mấu chốt của giải pháp này nằm ở cơ chế kết nối liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế và Bộ Công an, đồng thời thực hiện phân quyền khai thác minh bạch cho chính quyền địa phương các tỉnh Tây Bắc. Song song với việc quản trị dữ liệu số, cần định kỳ tổ chức các cuộc điều tra xã hội học chuyên sâu theo khu vực để thu thập thông tin về điều kiện sống, rào cản ngôn ngữ, ảnh hưởng của phong tục tập quán và các tác động từ môi trường sống. Đây chính là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng để các cơ quan chức năng thiết kế những can thiệp đặc

thù, giúp lấp đầy khoảng trống chính sách và rút ngắn khoảng cách phát triển giữa trẻ em DTTS tại các tỉnh Tây Bắc với các vùng thuận lợi khác trên cả nước.

4.2.7. Nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số trong khu vực

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, các cấp ủy Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương đã ban hành nhiều chương trình, chính sách về quyền học tập của trẻ em, trẻ em DTTS. Tuy nhiên khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ em DTTS vẫn đang đối diện với nhiều rào cản, khó khăn, thách thức, cần phải được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện trong thời gian tới. Do đó, việc triển khai đồng bộ hệ thống giải pháp nhằm chuẩn hóa chất lượng và bình đẳng hóa cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em DTTS là yêu cầu cấp thiết. Trọng tâm chiến lược sẽ tập trung vào khu vực Tây Bắc, làm tiền đề để nhân rộng mô hình và chuẩn hóa các chỉ số giáo dục cho trẻ em DTTS trên toàn quốc.

Một là, cần tiếp tục mở rộng hệ thống trường học nội trú, bán trú, trường mẫu giáo tại vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS

Việc triển khai hệ thống trường nội trú, bán trú và cơ sở giáo dục mầm non tại các tỉnh khu vực Tây Bắc đã đạt được những kết quả tích cực bước đầu. Mô hình này đóng vai trò then chốt trong việc duy trì tỷ lệ chuyên cần của hàng ngàn học sinh DTTS, đồng thời kiến tạo môi trường học tập thân thiện, giúp các em tiếp cận tri thức hiện đại song hành với việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Mặc dù đã có những chuyển biến đáng kể, công tác giáo dục tại các vùng đặc biệt khó khăn vẫn đang đối mặt với những thách thức mang tính hệ thống. Sự cách trở về địa lý và mạng lưới giao thông kém phát triển tạo ra rào cản lớn trong việc di chuyển từ nơi ở đến các điểm trường; điều kiện sinh hoạt, cơ sở vật chất học tập chưa đồng bộ cùng tình trạng thiếu hụt đội ngũ giáo viên là những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Năng lực tài chính hạn chế của các gia đình nghèo khiến việc duy trì việc học xa nhà trở thành gánh nặng, dẫn đến tình trạng trẻ em đặc biệt là lứa tuổi mầm non có nguy cơ cao bị gián đoạn học tập hoặc không được tiếp cận giáo dục chính quy. Để mở rộng và nâng cao hiệu quả hệ thống giáo dục vùng sâu, vùng xa, cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp chiến lược:

Thứ nhất, tối ưu hóa quy hoạch mạng lưới trường học: Cần triển khai các đợt khảo sát thực địa về địa hình và phân bố dân cư để tái cấu trúc mạng lưới trường lớp phù hợp với thực tế địa bàn. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng giáo dục mới phải ưu tiên các thôn, bản xa trung tâm nhằm đảm bảo tính bao trùm. Xây dựng khu nhà ở cho học sinh, bếp ăn tập thể, nhà vệ sinh, sân chơi, thư viện, đồ chơi và thiết bị dạy học phù hợp, ưu tiên các sản phẩm mang tính địa phương và thân thiện với môi trường đảm bảo an toàn, gần gũi và phù hợp với trẻ em DTTS.

Thứ hai, phát triển mô hình điểm trường vệ tinh: Đối với cấp học mầm non và tiểu học tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, cần chú trọng tăng cường các điểm trường vệ tinh. Giải pháp này nhằm rút ngắn khoảng cách di chuyển, đảm bảo an toàn cho học

sinh và tạo điều kiện thuận lợi nhất để trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường an toàn, đều đặn.

Thứ ba, huy động nguồn lực xã hội từ các NGO, doanh nghiệp và cộng đồng người Việt ở nước ngoài giúp đỡ phát triển trường học vì “sự phát triển của trẻ em”. Khuyến khích sự đóng góp xây trường, tài trợ học bổng, hỗ trợ bữa ăn cho học sinh vùng cao. Đồng thời phối hợp chặt chẽ giữa các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, đoàn thể ở địa phương cùng tham gia vào việc duy trì và phát triển mô hình trường học đảm bảo chất lượng giáo dục lồng ghép với CSSK, dinh dưỡng cho trẻ.

Như vậy, việc mở rộng hệ thống trường học nội trú, bán trú và mẫu giáo đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo quyền học tập và phát triển của trẻ em vùng sâu, vùng xa. Trường nội trú giúp học sinh ở xa không phải đi lại mỗi ngày, có chỗ ăn, ở, học tập ổn định; trường bán trú hỗ trợ các em học cả ngày và nghỉ trưa tại trường, giảm gánh nặng cho gia đình. Trong khi đó, các trường mẫu giáo giúp trẻ em được tiếp cận với giáo dục sớm, phát triển kỹ năng, ngôn ngữ và nhân cách ngay từ nhỏ. Không chỉ vậy, hệ thống trường học này còn góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương, giảm tỷ lệ bỏ học, tăng cường gắn kết giữa nhà trường - gia đình - cộng đồng. Học sinh ở nội trú, bán trú cũng có nhiều cơ hội được chăm sóc dinh dưỡng, theo dõi sức khỏe định kỳ và phát triển toàn diện hơn.

Hai là, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên là người DTTS

Đội ngũ nhà giáo là người DTTS nắm giữ vị thế then chốt trong hệ thống giáo dục vùng cao. Không chỉ dừng lại ở vai trò truyền thụ tri thức, họ còn là những đại sứ văn hóa, đóng vai trò gạch nối sinh động giúp học sinh tiếp nhận tri thức mới trên nền tảng trân trọng và bảo tồn các giá trị bản sắc dân tộc. Do đó, việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên là người DTTS đòi hỏi cần có những giải pháp thiết thực và hiệu quả hơn. Một trong những giải pháp quan trọng là thực hiện chính sách tuyển sinh đào tạo giáo viên là người DTTS theo địa chỉ sử dụng. Các tỉnh Tây Bắc có thể chủ động xây dựng cơ chế liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo sư phạm nhằm tạo nguồn giáo viên là người DTTS ngay từ địa phương. Theo đó, cần ưu tiên tuyển chọn học sinh DTTS có năng lực và mong muốn theo nghề giáo, hỗ trợ đào tạo theo địa chỉ sử dụng. Sau khi tốt nghiệp, các sinh viên này được bố trí, cam kết công tác tại địa phương, qua đó bảo đảm tính kế thừa, ổn định và sự phù hợp về ngôn ngữ, văn hóa trong đội ngũ giáo viên vùng DTTS. Tăng cường chính sách hỗ trợ học tập và nghề nghiệp: thực hiện tốt chế độ học bổng ưu tiên, miễn giảm học phí và hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên DTTS theo học ngành sư phạm. Sau khi ra trường, cần có chính sách ưu đãi về lương, phụ cấp vùng khó khăn, hỗ trợ nhà ở hoặc đất ở để họ yên tâm công tác lâu dài tại địa phương. Những hỗ trợ này góp phần tạo động lực thu hút và “giữ chân” người tài trong ngành giáo dục vùng cao. Mặt khác, cần bồi dưỡng năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm [18]: Giáo viên DTTS, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa, thường có ít cơ hội tiếp cận các chương trình bồi dưỡng chuyên môn hiện đại. Do đó, Sở GD&ĐT các địa phương cần cử giáo viên dạy

tiếng DTTS tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tham gia khóa đào tạo dạy tiếng DTTS; tổ chức định kỳ các lớp bồi dưỡng chuyên môn, cập nhật phương pháp giảng dạy mới, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy cho đội ngũ giáo viên. Ngoài ra, cần bồi dưỡng thêm kỹ năng mềm như giao tiếp, quản lý lớp học, phương pháp dạy học tích cực, và kỹ năng dạy song ngữ (tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ) để phù hợp với môi trường đa văn hóa.

Giải pháp lâu dài là phát triển đội ngũ giáo viên cốt cán ngay trong cộng đồng người DTTS. Những giáo viên này có thể làm nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp, đặc biệt là giáo viên mới ra trường hoặc mới được điều động về vùng khó khăn. Họ cũng có thể là hạt nhân lan tỏa những phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với điều kiện địa phương. Mặt khác, việc xây dựng các khóa học trực tuyến, tổ chức hội thảo chuyên môn qua mạng giúp giáo viên vùng sâu vùng xa được học tập thường xuyên, liên tục. Việc sử dụng phần mềm quản lý đào tạo cũng giúp theo dõi tiến độ, đánh giá chất lượng bồi dưỡng sát thực hơn. Cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các khóa tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn tại các vùng dân tộc khác nhau. Một giáo viên hiểu văn hóa, tôn trọng quyền trẻ em và sáng tạo trong tổ chức hoạt động sẽ góp phần làm cầu nối giữa bản sắc truyền thống và giáo dục hiện đại. Việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên là người DTTS không chỉ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục mà còn góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển bền vững vùng đồng bào. Đầu tư đúng mức và toàn diện cho đội ngũ này là đầu tư cho tương lai của cả cộng đồng và đất nước.

Ba là, đưa đội ngũ giáo viên giỏi từ các trường trung tâm của tỉnh lên công tác tại vùng miền núi, vùng cao, vùng DTTS ít nhất 5 năm

Đây là không chỉ là giải pháp mang tính chiến lược, cấp thiết để lan tỏa tri thức, kinh nghiệm và tạo nên sự chuyển biến rõ nét trong chất lượng giáo dục DTTS nhằm thu hẹp khoảng cách giáo dục giữa các vùng miền mà còn là động lực để xây dựng một hệ thống giáo dục công bằng, toàn diện và bền vững trong khu vực Tây Bắc nói riêng và trên toàn quốc nói chung. Tuy nhiên, để chính sách này khả thi và hiệu quả, cần có cơ chế rõ ràng, minh bạch và đảm bảo quyền lợi chính đáng cho giáo viên tham gia.

Trước tiên, hoàn thiện công tác tuyển chọn và chế độ đãi ngộ đội ngũ giáo viên vùng khó khăn. Công tác luân chuyển và điều động giáo viên tại các địa bàn đặc thù cần được xây dựng dựa trên một quy trình tuyển chọn khách quan, lấy năng lực chuyên môn, kinh nghiệm sư phạm thực tiễn và trách nhiệm xã hội làm tiêu chuẩn cốt lõi. Đội ngũ giáo viên được điều động yêu cầu phải có sự chuẩn bị toàn diện về tâm lý tiếp biến văn hóa, trình độ chuyên môn và khả năng thích ứng linh hoạt với các điều kiện sinh hoạt đặc thù tại các vùng KT-XH đặc biệt khó khăn. Để thúc đẩy động lực làm việc và đảm bảo sự an tâm công tác, chính quyền địa phương cần ban hành và thực thi các nhóm chính sách đãi ngộ mang tính đột phá. Đảm bảo phúc lợi và điều kiện làm việc thông qua thiết lập các chế độ phụ cấp thu nhập thỏa đáng, hỗ trợ cơ sở lưu trú công vụ, cải thiện môi trường làm việc và tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Xây dựng lộ trình thăng tiến rõ ràng: gắn kết quá trình

công tác tại vùng khó khăn với các ưu tiên trong quy hoạch cán bộ, xét thi đua và bổ nhiệm các vị trí cao hơn trong hệ thống giáo dục. Cam kết về cơ chế điều động sau công tác: cần có văn bản cam kết minh bạch về việc luân chuyển giáo viên trở lại địa phương hoặc các khu vực thuận lợi sau khi hoàn thành thời hạn công tác (thường là 5 năm). Giải pháp này nhằm loại bỏ tâm lý e ngại, đảm bảo sự ổn định về tư tưởng và giúp giáo viên chủ động trong việc hoạch định kế hoạch phát triển cá nhân dài hạn.

Đồng thời, cần hoàn thiện cơ chế giám sát và môi trường công tác cho đội ngũ giáo viên vùng đặc thù. Bên cạnh các chính sách đãi ngộ, việc thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả công tác là điều kiện tiên quyết để tối ưu hóa năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên trong môi trường mới. HĐND cấp tỉnh cần cần phát huy vai trò chủ đạo trong việc thiết lập các cơ chế chính sách đặc thù, thông qua việc ban hành các nghị quyết mang tính đột phá nhằm thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc ban hành các chế độ phụ cấp và đãi ngộ đặc thù cho các địa bàn khó khăn không chỉ là giải pháp nhân sự, mà còn là cam kết thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Cách tiếp cận này đảm bảo sự linh hoạt trong việc giải quyết các thách thức mang tính đặc thù của từng địa phương, tạo nền tảng cho sự phát triển giáo dục bền vững. Hiệu quả của chính sách luân chuyển giáo viên phụ thuộc chặt chẽ vào mối quan hệ phối hợp liên địa phương và trách nhiệm cộng quản. Địa phương cử nhân sự cần chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự dài hạn, phối hợp với đơn vị tiếp nhận để đảm bảo công tác bố trí vị trí việc làm phù hợp, ổn định điều kiện hậu cần và hỗ trợ quá trình tiếp biến văn hóa, hòa nhập cộng đồng cho giáo viên. Địa phương tiếp nhận có trách nhiệm kiến tạo môi trường làm việc tích cực, thân thiện, đồng thời cung ứng tối đa các nguồn lực hỗ trợ về vật chất và tinh thần để giáo viên an tâm công tác. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức xã hội về ý nghĩa nhân văn và chính trị của chính sách điều động. Cần thay đổi tư duy từ việc coi đây là một nhiệm vụ "bị điều động" sang sự khẳng định vai trò là những "sứ giả tri thức" đang thực thi sứ mệnh phát triển cộng đồng. Sự trân trọng, ghi nhận và tôn vinh đúng mức từ phía xã hội đối với những đóng góp của đội ngũ giáo viên không chỉ là sự động viên về tinh thần mà còn là yếu tố then chốt để củng cố niềm tin và tâm huyết nghề nghiệp của họ tại các vùng gian khó.

Bốn là, công nhận tiếng DTTS là môn học bắt buộc và phát triển tài liệu dạy học song ngữ.

Công nhận tiếng DTTS là môn học bắt buộc có điều kiện đối với học sinh DTTS tại các vùng có đủ điều kiện dạy học, thay vì chỉ là môn tự chọn. Phát triển tài liệu dạy học song ngữ (tiếng phổ thông và tiếng DTTS) là một chiến lược giáo dục mang tính nhân văn và bền vững, góp phần nâng cao chất lượng học tập của học sinh người DTTS, đồng thời bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Tài liệu dạy học song ngữ giúp học sinh DTTS dễ dàng tiếp cận tri thức bằng chính ngôn ngữ mẹ đẻ, tạo cầu nối để các em làm quen dần với tiếng Việt - ngôn ngữ chính trong hệ thống giáo dục quốc dân. Khi học sinh

được học bằng tiếng mẹ đẻ trong những năm đầu tiểu học, các em sẽ hiểu bài nhanh hơn, tự tin hơn trong giao tiếp và biểu đạt ý kiến, từ đó góp phần giảm thiểu tình trạng bỏ học và học lực yếu kém ở vùng sâu, vùng xa. Qua các bài học được trình bày bằng cả tiếng phổ thông và tiếng dân tộc, học sinh không chỉ học kiến thức mà còn được tiếp cận với các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình, hình thành sự tự hào và ý thức gìn giữ bản sắc. Tuy nhiên “việc phát triển các tài liệu giáo dục song ngữ là một thách thức lớn, do không có nhiều các chuyên gia vừa có chuyên môn cao về lĩnh vực này lại vừa hiểu biết về địa phương. Ngoài ra, việc xuất bản các tài liệu chất lượng để minh họa và phản ánh văn hóa bản địa cần rất nhiều thời gian...” [40].

Để phát triển hiệu quả tài liệu dạy học song ngữ, trước hết, các địa phương cần đề xuất các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương đầu tư xây dựng chuẩn ngôn ngữ viết cho các DTTS chưa có hệ thống chữ viết chính thức, đồng thời đào tạo đội ngũ giáo viên và chuyên gia có khả năng biên soạn, dịch thuật tài liệu song ngữ. Mặc dù một số tỉnh ở khu vực Tây Bắc như Lào Cai, Điện Biên, Sơn La đã biên soạn, thẩm định và đăng tải được nhiều bài giảng điện tử bằng tiếng Mông và tiếng Thái để đưa vào giảng dạy, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có giáo trình chuẩn chung trong cả hệ thống. Tiếp theo, cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các trường đại học, viện nghiên cứu ngôn ngữ, các cơ sở giáo dục và chính quyền địa phương để phát triển tài liệu phù hợp với từng vùng miền. Việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế về giáo dục song ngữ cũng sẽ mang lại nhiều bài học quý giá. Mặt khác, sự tham gia tích cực của cộng đồng người DTTS trong quá trình biên soạn và thử nghiệm tài liệu dạy học song ngữ là một yếu tố then chốt để đảm bảo tính khả thi, phù hợp và hiệu quả của các chương trình giáo dục song ngữ. Bởi trước hết, chính người DTTS là những người hiểu rõ nhất về ngôn ngữ, văn hóa, tập quán và cách tư duy của cộng đồng mình. Khi tham gia vào quá trình biên soạn tài liệu, họ có thể cung cấp các từ ngữ chính xác, các cách diễn đạt quen thuộc, cũng như những nội dung văn hóa đặc thù mà người ngoài khó nắm bắt được. Điều này giúp các tài liệu dạy học không chỉ chính xác về ngôn ngữ mà còn giàu tính bản địa, gần gũi với đời sống thực tế của học sinh. Bên cạnh đó, việc cộng đồng tham gia vào thử nghiệm tài liệu cũng giúp quá trình dạy học trở nên hiệu quả hơn. Qua các phản hồi từ học sinh, phụ huynh và giáo viên bản địa, nhóm biên soạn có thể điều chỉnh nội dung, cách trình bày và phương pháp dạy phù hợp với trình độ ngôn ngữ và đặc điểm tâm lý - xã hội của học sinh DTTS. Đây là một quá trình “đồng kiến tạo”, trong đó cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể kiến tạo nên sản phẩm giáo dục. Sự tham gia tích cực của cộng đồng cũng góp phần nâng cao tính sở hữu và cam kết của người dân đối với việc dạy học tiếng dân tộc. Khi thấy tiếng nói, văn hóa của mình được đưa vào nhà trường một cách trang trọng, người dân sẽ có ý thức mạnh mẽ hơn trong việc giữ gìn và truyền dạy ngôn ngữ cho thế hệ trẻ. Đồng thời, điều này cũng giúp tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường và cộng đồng, tạo nên sự đồng thuận trong thực hiện các mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên, để cộng đồng có thể tham gia một cách thực chất và hiệu quả, cần có cơ chế hỗ trợ cụ thể. Sở GD&ĐT của các địa phương cần tham mưu và tổ chức tập huấn cho người dân về cách viết, ghi chép, chuẩn hóa ngôn ngữ và kỹ

năng phân biệt. Ngoài ra, cần tôn trọng sự đa dạng trong nội bộ các dân tộc (về phương ngữ, phong tục, tín ngưỡng) để đảm bảo tài liệu được xây dựng mang tính đại diện và không thiên lệch.

Năm là, hỗ trợ học bổng, đồ dùng học tập và chi phí học tập cho trẻ em DTTS nghèo.

Trẻ em DTTS nghèo đang sinh sống tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đang gặp nhiều rào cản trong tiếp cận giáo dục. Việc hỗ trợ học bổng, đồ dùng học tập và chi phí học tập không chỉ góp phần duy trì việc học mà còn tạo động lực để các em vượt qua khó khăn, vươn lên trong cuộc sống. Vì vậy, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ và thực hiện có hiệu quả trên phạm vi cả nước, tuy nhiên với khu vực Tây Bắc, cần có thêm những chính sách đặc thù, phù hợp. Chẳng hạn, xây dựng và triển khai chương trình “Tủ sách dùng chung” cấp tỉnh: Mỗi trường phổ thông có một “tủ sách dùng chung” từ nguồn sách giáo khoa được tái sử dụng, vận động hoặc cấp phát. Sở GD&ĐT cần hướng dẫn việc tiếp nhận, luân chuyển, quản lý và bảo quản sách để đảm bảo học sinh nghèo được mượn sách miễn phí. Điều này vừa tiết kiệm, vừa góp phần giảm gánh nặng chi phí cho các hộ gia đình.

Song song với chính sách hỗ trợ học bổng của Nhà nước, chính quyền các địa phương cần mở rộng các chương trình học bổng thông qua việc đề xuất các doanh nghiệp và các cá nhân “cung cấp tài chính và các nguồn lực khác cho các tổ chức hoạt động vì “sự phát triển của trẻ em”” [161] như phát triển các quỹ học bổng khuyến học dành riêng cho trẻ em DTTS nghèo, đặc biệt là học sinh có thành tích học tập tốt. Học bổng sẽ hỗ trợ theo từng cấp học, trong đó ưu tiên học sinh tiểu học và trung học cơ sở (bởi đây là giai đoạn học sinh dễ bỏ học nhất). Bên cạnh học bổng một lần, nên có học bổng kéo dài theo từng năm học để giúp các em yên tâm học tập. Mặt khác, cần tiếp tục hỗ trợ đồ dùng học tập, chi phí học tập và sinh hoạt thông qua các chương trình “Cấp sách đến trường” và “Tủ sách vùng cao”..., phát động các chiến dịch quyên góp, tái sử dụng sách vở, xây dựng thư viện lưu động và điểm đọc tại các trường vùng sâu vùng xa; nhân rộng các sáng kiến cộng đồng nhằm bảo đảm trẻ em không phải nghỉ học vì đói như Mô hình “Nuôi em” và “Com trưa cho em”, “Con nuôi đồn biên phòng”, “Nâng bước em tới trường”, “Dự án quân đội nâng bước em tới trường”... Bên cạnh đó, cần bảo đảm rằng trẻ em DTTS không bị cản trở trong việc tiếp cận giáo dục bởi các khoản đóng góp tự nguyện hoặc các chi phí phát sinh khác. Việc loại bỏ các rào cản tài chính này là nội dung quan trọng trong chính sách an sinh xã hội và bảo đảm công bằng trong giáo dục. Để thực hiện hiệu quả, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước, chính quyền địa phương, nhà trường và cộng đồng nhằm tạo điều kiện để mọi trẻ em DTTS đều được đến trường, được phát triển toàn diện và có cơ hội vươn lên, thoát nghèo một cách bền vững.

4.2.8. Tăng cường thực thi hiệu quả việc tiếp cận, thụ hưởng hệ thống chăm sóc sức khỏe, giáo dục và phúc lợi xã hội cho trẻ em dân tộc thiểu số

Đối với trẻ em DTTS, việc bảo đảm quyền tiếp cận các cơ hội một cách bình đẳng, thực chất và đầy đủ đặc biệt trong các lĩnh vực CSSK, y tế dự phòng, giáo dục và các chính sách phúc lợi xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo tiền đề cho sự

phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần. Sức khỏe và dinh dưỡng là nền tảng thiết yếu trong quá trình phát triển toàn diện của trẻ em. Kết quả khảo sát cho thấy, trẻ DTTS tại khu vực Tây Bắc hiện nay vẫn còn SDD cao, SDD thấp còi, SDD nhẹ cân và thể thừa cân béo phì luôn cao hơn so với trẻ đồng bằng và khu vực khác. Do vậy, việc bảo đảm các dịch vụ y tế và dinh dưỡng không chỉ giúp trẻ phát triển thể chất, trí tuệ mà còn là một phần quan trọng trong việc thực hiện QTE theo CRC.

Thứ nhất, phát triển mạng lưới y tế cơ sở, tăng cường đội ngũ cán bộ y tế tại chỗ.

Việc bảo đảm quyền được CSSK của trẻ em DTTS không thể tách rời khỏi hạ tầng y tế cơ sở. Chính quyền địa phương các tỉnh khu vực Tây Bắc cần tập trung chỉ đạo cùng cố bộ máy tổ chức, nâng cao năng lực chuyên môn, đầu tư trang thiết bị khám chữa bệnh... của các trạm y tế xã theo Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15/11/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có hiệu lực ngày 01/01/2026). Điều đó góp phần nâng cao khả năng phòng bệnh, CSSK ban đầu và đáp ứng tốt hơn nhu cầu y tế của người dân, trong đó có trẻ em DTTS trong khu vực.

Bên cạnh đó, giải pháp tăng cường nhân lực y tế có tay nghề, đặc biệt là bác sĩ đa khoa và nữ hộ sinh cần được triển khai. Chính quyền địa phương cần có chính sách hỗ trợ đào tạo, ưu tiên tuyển dụng người DTTS ở địa phương để họ trở thành cán bộ y tế tại chỗ và có cơ chế khuyến khích bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại vùng sâu, vùng xa. Việc đào tạo cán bộ y tế biết tiếng dân tộc và am hiểu PTTQ địa phương sẽ giúp nâng cao chất lượng giao tiếp, tư vấn và KCB hiệu quả hơn cho trẻ em DTTS. Bên cạnh đó cần có chính sách hỗ trợ như phụ cấp vùng cao, bố trí chỗ ở công vụ, tạo điều kiện học tập, nâng cao tay nghề cho đội ngũ nhân viên y tế... Đây là yếu tố giúp tăng tính bền vững và tạo niềm tin trong cộng đồng. Đồng thời, cần tăng cường ứng dụng CNTT trong y tế. Triển khai hệ thống khám chữa bệnh từ xa (telemedicine) có thể giúp các trạm y tế vùng sâu kết nối với bệnh viện tuyến trên, hỗ trợ hội chẩn, chẩn đoán và điều trị kịp thời. Mặt khác, cần số hóa hồ sơ sức khỏe trẻ em để quản lý liên tục và chủ động hơn trong công tác phòng bệnh, tiêm chủng và theo dõi dinh dưỡng. Các trạm y tế cần được tích hợp vào hệ thống quản lý y tế quốc gia, bảo đảm cung cấp thuốc men, vắc-xin đầy đủ và kết nối thông tin y tế liên thông với tuyến trên.

Thứ hai, tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em vùng DTTS.

Việc hiện thực hóa quyền tiếp cận y tế của trẻ em vùng DTTS Tây Bắc hiện đang bị hạn chế bởi những rào cản mang tính hệ thống. Sự cách trở về địa lý và hạ tầng không chỉ gây khó khăn vật lý mà còn tạo ra sự bất bình đẳng trong thụ hưởng quyền giữa các vùng miền. Đồng thời, rào cản ngôn ngữ và nhận thức hạn chế chính là những lỗ hổng trong việc đảm bảo quyền được cung cấp thông tin phù hợp. Để khắc phục những rào cản trên, cần có một giải pháp tổng thể và đồng bộ.

Trước hết, cần tiến hành khảo sát, lập danh sách trẻ em theo độ tuổi, địa bàn, tình trạng sức khỏe và lịch sử tiêm chủng. Việc này phải được phối hợp chặt chẽ giữa chính

quyền địa phương, trạm y tế xã và người có uy tín trong cộng đồng như già làng, trưởng bản. Tiếp theo, cần xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng chiến dịch tiêm chủng và khám sức khỏe như thực hiện tư vấn, hướng dẫn chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu thai kỳ cho bà mẹ mang thai, bà mẹ có con dưới 2 tuổi tại cộng đồng; tuyên truyền vận động, thay đổi hành vi về CSSK, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em; “Tuần lễ nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ”.... Trong đó xác định rõ thời gian, địa điểm, đối tượng phục vụ, phương tiện vận chuyển, cơ sở vật chất và đội ngũ y tế. Các chiến dịch nên tổ chức theo hình thức đội y tế lưu động, có thể di chuyển bằng xe máy hoặc xe chuyên dụng để đến tận nơi, mang theo đầy đủ vắc xin, thiết bị y tế, thuốc men cần thiết. Để người dân quan tâm, biết và hợp tác, công tác truyền thông cần được chú trọng, với việc sử dụng các hình thức dễ tiếp cận như loa phát thanh, họp bản, tờ rơi song ngữ và tranh ảnh minh họa. Cùng với huy động sự tham gia của già làng, trưởng bản, các thầy cô giáo vùng cao sẽ giúp nâng cao niềm tin của người dân đối với chương trình tiêm chủng. Đồng thời, trong quá trình tiêm chủng và khám sức khỏe, cần tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chuyên môn, đảm bảo an toàn, theo dõi sát các phản ứng sau tiêm và có phương án xử lý kịp thời nếu có biến chứng. Sau mỗi chiến dịch, cần tổng hợp, đánh giá hiệu quả, rút kinh nghiệm và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp hơn với thực tế địa phương. Về lâu dài, nên tích hợp các hoạt động này vào chương trình y tế cơ sở, đồng thời huy động nguồn lực từ Nhà nước, tổ chức xã hội và doanh nghiệp để duy trì thường xuyên, liên tục.

Thứ ba, cung cấp các chương trình dinh dưỡng học đường, đặc biệt tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi (xã khu vực III) [178].

Cần thực hiện mô hình, chiến lược hợp tác giữa ngành y tế và giáo dục, triển khai chương trình khám sức khỏe học đường định kỳ tại các trường mầm non và xây dựng các chương trình y tế lưu động hoặc tổ chức KCB theo nhóm, định kỳ đến tận thôn, bản để phục vụ trẻ em không thể đến trạm y tế. Bảo đảm cung cấp dinh dưỡng đầy đủ và phù hợp là yếu tố cốt lõi để trẻ em DTTS phát triển khỏe mạnh, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và bệnh tật. Do đó cần tổ chức bữa ăn bán trú có thực đơn khoa học, cân bằng dinh dưỡng đảm bảo trẻ được ăn đủ 3-4 bữa/ngày, với tỷ lệ dinh dưỡng hợp lý và tăng cường cung cấp thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng (bột dinh dưỡng, viên sắt, vitamin A...) theo chương trình quốc gia. Thực hiện lồng ghép giáo dục dinh dưỡng vào hoạt động dạy học mầm non, giúp trẻ hình thành thói quen ăn uống khoa học từ sớm; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức của cả gia đình, đặc biệt là ông bà cha mẹ, người chăm sóc trẻ đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo sức khỏe cho trẻ em vùng DTTS thông qua các buổi truyền thông cộng đồng, tọa đàm, hội thảo nhỏ về chăm sóc trẻ em, nuôi con bằng sữa mẹ, VSMT, phòng bệnh thông thường... bằng cả tiếng Việt và tiếng dân tộc, từng bước hình thành thói quen chăm sóc khoa học và tích cực cho trẻ.

4.2.9. Nâng cao chất lượng và phương thức tham gia thực chất, đầy đủ và ý nghĩa của trẻ em dân tộc thiểu số vào quá trình phát triển

Tăng cường sự tham gia của trẻ em có vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy bình đẳng và phát triển bền vững. Đối với trẻ em DTTS, quyền tham gia còn giúp vượt qua rào

cản văn hóa, ngôn ngữ và định kiến xã hội, tạo cơ hội để các em hòa nhập, bảo vệ quyền lợi chính đáng và góp phần xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh. Vì vậy, cần đảm bảo sự tham gia tích cực, tự do và thực chất của trẻ em cũng như đại diện của các thế hệ tương lai vào trong tất cả các quyết định hoạch định và thực thi chính sách, bao gồm cả những quyết định liên quan đến QPT, SDGs... [161]. Do đó, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp để bảo đảm thực chất quyền tham gia của trẻ em DTTS.

**Cần xây dựng các mô hình tham gia của trẻ em DTTS, thúc đẩy trẻ em DTTS tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng*

Tăng cường tiếng nói và sự tham gia của trẻ em thông qua các sáng kiến do trẻ em khởi xướng, thiết lập các nền tảng cho trẻ đối thoại và vận động chính sách tới những người ra quyết định về những vấn đề của chính mình [58]. Đây là giải pháp đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền được lắng nghe và thể hiện ý kiến của trẻ em, đồng thời thúc đẩy sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và xã hội của các em. Trẻ em DTTS hiện đang đối mặt với những rào cản đa tầng trong việc tiếp cận hệ thống thông tin, các dịch vụ công thiết yếu như giáo dục, y tế và hành lang tham gia các hoạt động cộng đồng. Sự hạn chế này tạo ra khoảng cách thụ hưởng đáng kể so với mặt bằng chung của trẻ em cả nước. Vì vậy, cần cung cấp thông tin cho trẻ em về các chính sách quan trọng, các vấn đề mang tính quốc gia hoặc quốc tế và các dự án phát triển theo cách dễ tiếp cận và thân thiện với trẻ em [161]. Cần xây dựng và duy trì các mô hình thúc đẩy sự tham gia của trẻ em theo hướng phù hợp với đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện sinh sống của các em, như: Diễn đàn trẻ em, Câu lạc bộ quyền trẻ em, Hội đồng trẻ em, các sáng kiến “trẻ em nói – trẻ em làm”, câu lạc bộ kỹ năng sống, cũng như các hoạt động bảo vệ môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Việc tổ chức các mô hình này cần bảo đảm cơ chế tham gia thực chất, liên tục và an toàn cho trẻ em, đồng thời đặc biệt chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương nhằm bảo đảm tính bao trùm và công bằng trong thực hiện quyền tham gia của trẻ em. Các mô hình này cần được thiết kế linh hoạt, phù hợp văn hóa bản địa và ngôn ngữ địa phương nhằm xây dựng năng lực cho trẻ em, đặc biệt là các kỹ năng lãnh đạo, cần đặt trẻ em vào trung tâm, khuyến khích các em thể hiện quan điểm. Việc sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ trong các hoạt động giúp trẻ cảm thấy tự tin, dễ tiếp cận và dễ bày tỏ suy nghĩ hơn.

Ngoài ra, cần có sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và chính quyền địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của các em. Các cơ sở giáo dục cần xây dựng bộ kỹ năng lãnh đạo một cách có trách nhiệm cho trẻ em và cung cấp cho các em nền giáo dục để thấm nhuần sự tuân thủ nhân quyền, bình đẳng, đa dạng, dân chủ, hòa bình và tính bền vững. Đội ngũ nhân viên nhà trường và các đơn vị cung ứng dịch vụ hỗ trợ giáo dục có trách nhiệm xác lập quyền tham gia thực chất cho trẻ em thuộc mọi thành phần và hoàn cảnh trong tiến trình ra quyết định. Song song đó, cần vận hành hệ thống phản hồi và giải quyết khiếu nại chuyên biệt (Child-friendly complaint mechanism), đảm bảo tính tiếp cận, an toàn và phản ứng nhanh trước các nguyện vọng của trẻ [161]. Chẳng hạn, ở lứa tuổi mầm non, tiểu học việc tham gia cần được thực hiện thông qua các

hoạt động phù hợp với đặc điểm phát triển tâm sinh lý của trẻ. Để tạo điều kiện cho trẻ DTTS được lắng nghe và thể hiện ý kiến, giáo viên cần thiết kế các hoạt động học tập, vui chơi mở nhằm khuyến khích trẻ đặt câu hỏi, chia sẻ cảm xúc, lựa chọn đồ chơi, bày tỏ sở thích. Lắng nghe ý kiến trẻ trong lớp học: cho trẻ chọn bài hát, trò chơi, vai diễn trong đóng kịch... để hình thành cảm giác được tôn trọng. Tạo cơ hội để trẻ em và cha mẹ xây dựng mối quan hệ tích cực thông qua xây dựng các nền tảng thúc đẩy trẻ em đối thoại, tương tác với cha mẹ, cha mẹ được tập huấn về “Kỹ luật tích cực”, “Gia đình toàn mỹ” và các kỹ năng, kiến thức CSSK và dinh dưỡng cho trẻ em [47]. Tăng cường vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh,... tại địa phương trong tổ chức các chương trình lồng ghép QTE, giáo dục kỹ năng sống, giao lưu giữa trẻ các dân tộc để lắng nghe, giải quyết những nguyện vọng, kiến nghị của trẻ em. Tổ chức các sự kiện văn hóa truyền thống, trò chơi dân gian, ngày hội bản sắc dân tộc tại trường học, mời cha, mẹ và cộng đồng tham gia, qua đó giúp trẻ tự tin biểu diễn, kể chuyện, chia sẻ điều mình yêu thích. Việc “trao quyền tiếng nói” cho trẻ em DTTS trong môi trường học đường chính là bước đầu để hình thành kỹ năng tự tin, biết tự bảo vệ và phát triển tư duy độc lập, nhằm tạo ra không gian để trẻ em thực hành nâng cao khả năng, kỹ năng trong việc bày tỏ ý kiến về các vấn đề đang gặp phải, đề xuất giải pháp, sáng kiến để giải quyết vấn đề dựa vào mong muốn và lắng kính của trẻ DTTS. Những hoạt động này không chỉ giúp trẻ phát triển cảm xúc tích cực mà còn góp phần gắn kết giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng trong việc bảo vệ và thúc đẩy QTE.

**Lồng ghép tiếng nói trẻ em trong các chương trình, chính sách liên quan.*

Đối với trẻ em, trẻ em DTTS, việc lồng ghép tiếng nói của các em vào các chương trình và chính sách không chỉ thể hiện sự tôn trọng QCN mà còn góp phần giúp các nhà làm chính sách có cái nhìn toàn diện, đồng thời qua đó sẽ nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm, sự tự tin và kỹ năng công dân của các em ngay từ nhỏ. Tiếng nói của trẻ em DTTS đặc biệt có giá trị trong các vấn đề liên quan đến giáo dục, y tế, bảo vệ trẻ em, phòng chống bạo lực, tảo hôn, lao động trẻ em và quyền được giữ gìn tính đặc thù của văn hóa dân tộc. Chẳng hạn, khi xây dựng chương trình giáo dục vùng cao, lắng nghe trẻ em chia sẻ về rào cản ngôn ngữ hay khoảng cách địa lý có thể giúp thiết kế các giải pháp sát thực hơn. Muốn vậy, cần thiết lập các kênh tham vấn đa dạng, không chỉ giới hạn trong hội nghị hay đối thoại chính sách, tiếng nói của trẻ cần được lắng nghe qua khảo sát, nhóm thảo luận, hội thi, diễn đàn trẻ em.... Đặc biệt, nên có các diễn đàn riêng cho trẻ em DTTS, có thông dịch viên và tài liệu hỗ trợ ngôn ngữ. Các cơ quan quản lý cần có quy trình rõ ràng để ghi nhận và phản hồi ý kiến trẻ em trong quá trình xây dựng, thực thi và giám sát chính sách. Chẳng hạn, khi xây dựng chương trình hỗ trợ học sinh DTTS, cần có bước tham vấn nhóm học sinh thuộc các dân tộc khác nhau. Tại vùng DTTS, chính quyền địa phương cần tăng cường hoạt động đối thoại với trẻ em; lấy ý kiến của trẻ em trong việc đề xuất, xây dựng, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc; lồng ghép việc trao đổi, chia sẻ, truyền thông về giá trị văn hóa của dân tộc không chỉ trong các hoạt động tại cộng đồng. Do đó rất cần thể

ché hóa việc tham vấn trẻ em DTTS như một bước bắt buộc trong quy trình xây dựng chính sách liên quan đến QTE ở vùng dân tộc và miền núi.

Đối với trường học, cần tăng cường xây dựng “Trường học thân thiện, học sinh tích cực” trước hết cần bắt đầu từ tạo cơ hội và điều kiện cho học sinh tham gia vào việc ra quyết định trong trường học, lớp học. Sử dụng nhiều hơn các tiết học dưới hình thức hội thảo; thúc đẩy sự dân chủ trong hình thành bộ máy quản lý lớp học như bầu lớp trưởng, lớp phó, tổ trưởng... Bên cạnh đó, trong gia đình cần tạo điều kiện để trẻ tham dự vào việc ra quyết định hoặc giải quyết các vấn đề của gia đình trước hết ở thời gian cha mẹ dành cho trẻ và cách mà cha mẹ chuyện trò, cư xử với trẻ. Có thể xây dựng mô hình “Cha mẹ lắng nghe con cái” tại các thôn, bản để cha mẹ có thể khuyến khích trẻ bày tỏ ý kiến và quyết định những việc phù hợp.

Lòng ghép tiếng nói của trẻ em DTTS trong các chương trình và chính sách không chỉ là trách nhiệm pháp lý và đạo đức mà còn là con đường thiết yếu để nâng cao hiệu quả quản trị, bảo đảm công bằng xã hội và thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ em. Để làm được điều này, cần sự cam kết chính trị mạnh mẽ, sự phối hợp liên ngành và quan trọng nhất là sự đồng hành, lắng nghe chân thành từ phía người lớn đối với những điều trẻ em chia sẻ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở kế thừa các giá trị của Hiến pháp năm 2013 và Luật Trẻ em năm 2016, Chương 4 của luận án tập trung kiến tạo hệ thống quan điểm chỉ đạo và đề xuất các nhóm giải pháp chiến lược nhằm bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc dựa trên cách tiếp cận QCN (Rights-based approach). QPT trong nghiên cứu này bao quát từ các lĩnh vực giáo dục, y tế, dinh dưỡng đến môi trường văn hóa và quyền tham gia, đồng thời đặt trọng tâm vào yêu cầu bảo đảm công bằng thực chất và tôn trọng bản sắc văn hóa đặc thù. Hệ thống quan điểm được xác lập dựa trên năm trụ cột cốt lõi: lấy trẻ em làm trung tâm của mọi chính sách phát triển; ưu tiên nguồn lực đặc thù cho các địa bàn đặc biệt khó khăn nhằm thúc đẩy bình đẳng cơ hội; bảo tồn và phát huy giá trị ngôn ngữ, bản sắc dân tộc; tăng cường cơ chế tham gia của chính trẻ em và cộng đồng vào chu trình chính sách; và gắn kết hữu cơ giữa phát triển KT-XH với công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Trên nền tảng đó, luận án đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ từ việc hoàn thiện thể chế, ban hành nghị quyết chuyên đề đến các biện pháp kỹ thuật như phát triển giáo dục song ngữ, nâng cao chất lượng trường dân tộc nội trú, tăng cường y tế học đường và xây dựng bộ chỉ số chuyên biệt về trẻ em DTTS. Đặc biệt, nghiên cứu nhấn mạnh việc phát huy vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống như gia đình, già làng, trưởng bản và người có uy tín trong việc giám sát và thực thi quyền. Tổng thể, việc bảo đảm QPT của trẻ em DTTS khu vực Tây Bắc không chỉ đơn thuần là giải pháp an sinh xã hội mà còn là chiến lược đầu tư cho nguồn nhân lực tương lai, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển vùng miền và tạo điều kiện để mọi trẻ em đều có cơ hội phát triển bình đẳng trong tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực thực hiện CKQT về QCN nói chung và QTE nói riêng, đặc biệt là CRC và các SDGs, việc bảo đảm QPT cho trẻ em DTTS - một nhóm xã hội có nguy cơ cao bị thiệt thòi trở thành yêu cầu cấp thiết mang tính chiến lược và toàn diện. Khu vực Tây Bắc, với đặc điểm địa lý, KT- XH đặc thù và đa dạng văn hóa tộc người, chính là nơi cần được ưu tiên trong hoạch định chính sách cũng như phân bổ nguồn lực phát triển.

Từ việc phân tích hệ thống các khía cạnh lý luận, khung pháp lý và thực tiễn triển khai tại địa phương, luận án khẳng định QPT của trẻ em DTTS không đơn thuần là vấn đề nhân quyền cốt lõi, mà còn là chỉ dấu quan trọng phản ánh trình độ phát triển và mức độ công bằng xã hội của quốc gia. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng cách đáng kể giữa các quy định pháp luật và hiệu quả thực thi, dẫn đến sự chênh lệch giữa chủ trương chính sách và khả năng tiếp cận thực tế của trẻ em DTTS tại khu vực Tây Bắc. Để khắc phục thực trạng này, cần thiết phải xác lập phương thức tiếp cận tích hợp, đa ngành, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa và phúc lợi xã hội. Đồng thời, cần thực hiện sự chuyển dịch tư duy chiến lược từ mô hình “trợ giúp từ trên xuống” sang cơ chế “trao quyền và tăng cường năng lực từ cơ sở”, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò chủ thể của trẻ em và cộng đồng DTTS trong việc xác định nhu cầu, tham gia hoạch định và giám sát chính sách. Việc hoàn thiện thể chế pháp lý theo hướng lấy quyền làm trung tâm, gắn kết hài hòa với thực tiễn văn hóa và đời sống tộc người sẽ bảo đảm sự phát triển công bằng, bao trùm và bền vững. Trên cơ sở đó, luận án kỳ vọng đóng góp vào việc đổi mới nhận thức và phương pháp luận trong tổ chức thực hiện chính sách về QTE tại các vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn như Tây Bắc. Thành công trong việc bảo đảm QPT cho nhóm đối tượng này không chỉ khẳng định năng lực thực thi QCN của Nhà nước Việt Nam, mà còn thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ trong việc xây dựng một xã hội hòa nhập. Đây chính là nền tảng để hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và tạo động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Ngô Thị Nhung (2024), *Bảo đảm quyền vui chơi, giải trí của trẻ em- Từ thực tiễn tỉnh Lào Cai*, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 347, tháng 12/2024, tr.89
2. Ngô Thị Nhung (2024), *Chăm sóc, giáo dục bảo vệ trẻ em – nguồn nhân lực quan trọng thúc đẩy tỉnh Lào Cai phát triển toàn diện*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Phát huy giá trị, nguồn lực xã hội- nhân văn phục vụ phát triển tỉnh Lào Cai trở thành cực tăng trưởng và trung tâm kết nối khu vực đến 2030, tầm nhìn 2050, tr.177.
3. Ngô Thị Nhung (2025), *bảo đảm quyền phát triển của trẻ em dân tộc thiểu số ở một số tỉnh khu vực Tây Bắc- Thành tựu, thách thức và giải pháp*, Tạp chí Nghề Luật, số tháng 4/2025, tr.39
4. Ngô Thị Nhung (2025), *Bảo đảm quyền được học tập của trẻ em dân tộc thiểu số ở tỉnh Điện Biên*, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 353, tháng 6/2025, tr.104
5. Ngô Thị Nhung, Nguyễn Thị Thanh Hải (2025), *Quyền phát triển của trẻ em - Một số cách tiếp cận và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 06 (145)/2025, tr.75
6. Ngô Thị Nhung (2025), *Bảo đảm quyền tham gia của trẻ em dân tộc thiểu số - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Pháp luật về quyền con người, số 49 (10/2025), tr.38

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amartya Sen (1999), *Development as Freedom*, Oxford University Press 1999
2. Bùi An (2023), “Kinh tế các tỉnh Tây Bắc: Nhiều chuyên biến tích cực nhưng vẫn chưa đạt kỳ vọng”, *Tạp chí điện tử Thiên nhiên và môi trường*. <https://thiennhienmoitruong.vn>
3. Thùy An (2023), *Kết quả hoạt động ngành Y tế 9 tháng năm 2023*, *Cổng thông tin điện tử Hòa Bình*, <https://www.hoabinh.gov.vn>, truy cập ngày 7.5.2024
4. Thùy An (2025), *Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực phục vụ công tác khám, chữa bệnh tại các trạm y tế thuộc các xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh*, *Cổng thông tin điện tử Hòa Bình*
5. An update on the socio-economic gaps between Indigenous Peoples and the non-Indigenous population in Canada: Highlights from the 2021 Census
6. Arjun Sengupta, Right to Development as a Human Right, *Economic and Political Weekly*, Vol. 36, No. 27 (Jul. 7-13, 2001), pp. 2527-2536 Published By: *Economic and Political Weekly*. <https://www.jstor.org/stable/i399453>
7. Article 6: The Rights to Life, Survival, and Development, Ziba Vaghr
8. Australia Government, National Framework for Protecting Australia’s Children 2021-2031, <https://www.dss.gov.au/child-protection/resource/national-framework-protecting-australias-children-2021-2031>, truy cập ngày 02.5.2025
9. Ban chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
10. Báo Dân tộc (2024), *Hòa Bình: Phát huy hiệu quả các chính sách dân tộc*; <https://baodantoc.vn/>
11. Báo Điện tử Chính phủ Xây dựng chính sách, Pháp luật (2024), *Công bố tỷ lệ nghèo đa chiều toàn quốc và theo các vùng năm 2023*. <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn>, truy cập ngày 26.3.2024.
12. Báo Lào Cai điện tử (2014), *Giao lưu học sinh dân tộc thiểu số*, <https://baolaocai.vn/>, truy cập ngày 10.11.2024.
13. Báo Nhân dân điện tử (2024), *Điện Biên nỗ lực bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số*, <https://nhandan.vn> truy cập ngày 22.11.2024

14. Báo Nhân dân điện tử (2024), *Không để trẻ em nào phải bỏ lại phía sau*, <https://nhandan.vn/> truy cập ngày 20/12/2024.
15. Báo Nhân dân điện tử (2023), *Nâng cao nhận thức cho thanh, thiếu niên dân tộc thiểu số về mua bán người và tảo hôn*, <https://nhandan.vn/>, truy cập ngày 26.5.2023.
16. Báo Sức khỏe đời sống (2024), *Báo động dinh dưỡng cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số*, <https://www.vikinuutri.com>, ngày truy cập 22.4.2025.
17. Baohoabinh.com.vn (2024), *Các dân tộc thiểu số ở tỉnh Hòa Bình*, <https://www.baohoabinh.com.vn/>
18. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư 32/2021/TT-BGDĐT ngày 22/11/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên*.
19. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2021), *Lào Cai: Bảo tồn văn hóa các dân tộc*, *Cổng thông tin điện tử*, <https://bvhttdl.gov.vn/lao-cai-bao-ton-van-hoa-cac-dan-toc-20211004083753859.htm>, truy cập ngày 7.10.2024.
20. Bộ Y tế (2021), *Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31-12-2021 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương*.
21. Chi Thanh Chi (2023), *Yên Bái hỗ trợ cho gần 13.400 lượt trẻ em trong năm 2023*, <https://baoyenbai.com.vn> truy cập 5.11.2025.
22. Child Safety POLICY, Decisions about Aboriginal and Torres Strait Islander children, <https://www.families.qld.gov.au/>, truy cập ngày 02.5.2025
23. ChildCare Ed, How Can Culture Affect A Child's Development?, <https://www.childcareed.com>, truy cập ngày 02/5/2025
24. China Development Brief, The status of China's migrant children, <https://chinadevelopmentbrief.org/reports/the-status-of-chinas-migrant-children/>, truy cập ngày 02/5/2025
25. Chính phủ (2010), *Nghị định số 96/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2010/NĐ-CP về dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số*, Hà Nội

26. Chính phủ (2011), *Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc*, Hà Nội.
27. Chính phủ (2013), *Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
28. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 52/NQ-CP, ngày 15/6/2016 của Chính phủ đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030*, <https://vanban.chinhphu.vn> truy cập ngày 15.3.2024, Hà Nội.
29. Chính phủ (2017), *Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em năm 2016, trong đó có nội dung quan trọng về quyền tham gia của trẻ em*, Hà Nội.
30. Chính phủ (2019), *Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn*, Hà Nội.
31. Chính phủ (2020), *Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non*, Hà Nội.
32. Chính phủ (2021), *Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*, Hà Nội.
33. Chính phủ (2021), *Quyết định số 861/QĐ-TTG ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục xã vùng III, II, I vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
34. Chính phủ (2022), *Nghị định 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh 2022*, Hà Nội.
35. Chính phủ (2025), *Nghị định 41/2025/NĐ-CP ngày 26/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo*, Hà Nội.
36. Chính phủ (2025), *Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 1/3/2025 của Bộ Nội vụ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ*, Hà Nội.

37. Chính phủ (2025), *Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*, Hà Nội.
38. Chính phủ (2025), *Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28-02-2025 của Chính phủ: Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội.
39. Chính phủ (2025), *Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12-03-2025 của Chính phủ: Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách*, <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 19/5/2025, Hà Nội.
40. CISDOMA, Liên minh Châu Âu - Việt Nam (2017), *Hợp tác ra mắt Bộ tài liệu hỗ trợ song ngữ đầu tiên cho trẻ em dân tộc thiểu số ở tỉnh Lai Châu - Việt Nam*, <https://cisdoma.org.vn/1427/>
41. Closing the Gap Annual Data Consolidation Report & Children's Day 2024 - SNAICC in the News
42. Committee Secretary Senate Legal and Constitutional Affairs Committee PO Box 6100 Parliament House Canberra ACT 2600, <https://www.aph.gov.au/DocumentStore.ashx?id=369e1ada-9144-4de7-9659-b8a0fb66ccfc&subId=767942&utm>
43. Cổng thông tin điện tử Hòa Bình, *Tăng cường chăm sóc sức khỏe y tế toàn diện cho trẻ em trên địa bàn tỉnh* <https://hoabinh.gov.vn>,
44. Cổng thông tin điện tử Thái Nguyên, *Vượt khó” để hỗ trợ trẻ em dân tộc thiểu số bị xâm hại*, <https://thainguyen.gov.vngia&inheritRedirect=true>
45. Cổng thông tin đối ngoại tỉnh Lào Cai, *Lào Cai quan tâm chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số*, <https://doingoailaocai.vn/vi/bai-viet/21079#> truy cập ngày 05/01/2025
46. Cuevas-Parra, Deconstructing the Role of Adult Facilitators in Research Led by Young People (2021) <https://jyd.pitt.edu/ojs/jyd/article/view/21-16-%282-3%29-SIA-07?utm>
47. Cuevas-Parra, Patricio, and E. Kay M. Tisdall. "Investing in Activism: Learning from Children's Actions to Stop Child Marriage." *Childhood*, vol. 29, no. 4, 2022, pp. 409-426. SAGE Publications, <https://doi.org/10.1177/09075682221117295>.

48. Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về Quyền con người*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
49. Nguyễn Văn Đại, Nguyễn Thị Mai Anh (2020), “*Bảo đảm quyền trẻ em trong thiết chế văn hóa gia đình ở Việt Nam*”, Tạp chí khoa học, Tập 49, số 4B/2020, tr. 21-31
50. Đảng Cộng sản Việt Nam (1947), *Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 01/9/1947 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng về Công tác thanh vận*, Hà Nội.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam (1960), *Chỉ thị số 197-CT/TW ngày 19/3/1960 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác thiếu niên, nhi đồng*, Hà Nội.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/5/1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Hà Nội.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 28/6/2000 của Bộ Chính trị khóa VIII về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng ở cơ sở với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Hà Nội.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 05/11/2012 của Bộ Chính trị về việc tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới*, Hà Nội.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), *Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc...* Hà Nội.
57. Đào Thị Tùng (2020), *Bảo đảm quyền học tập của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam - Thực trạng và một số kiến nghị*, Tạp chí cộng sản <https://www.tapchicongsan.org.vn>
58. Diễn đàn dân sinh (2023), *Phối hợp liên ngành trong hoàn thiện chính sách và thực hiện quyền trẻ em*, <https://dansinh.dantri.com.vn>, truy cập ngày 23.5.2025
59. Doanh Đăng Doanh (2024), *Ủy ban quốc gia về trẻ em làm việc với tỉnh Sơn La về thực hiện công tác phối hợp liên ngành trong phòng, chống bạo lực trẻ em, xâm hại tình dục trẻ em*, <https://tapchilaodongxahoi.vn>.
60. Đỗ Mạc Ngân Doanh (2016), “*Cơ chế bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí khoa học Đại học Tân Trào*, tr.120, tr.122.
61. Đỗ Mạc Ngân Doanh (2017), *Quyền của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, tr.46.

62. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
63. Vũ Dũng, *Sách “Thích ứng xã hội của các nhóm xã hội yếu thế ở nước ta hiện nay”* (2012), tr310
64. Nguyễn Đình Đức (2022) “*Vai trò của tổ chức phi chính phủ trong việc thúc đẩy quyền trẻ em tại Việt Nam*, Hội thảo khoa học Bảo vệ quyền trẻ em, thực trạng và giải pháp, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh .
65. Estimates of Aboriginal and Torres Strait Islander Australians, <https://www.abs.gov.au/statistics/people/aboriginal-and-torres-strait-islander-peoples/estimates-aboriginal-and-torres-strait-islander-australians/latest-releas>, truy cập ngày 02.5.2025
66. Felix Kirchmeier “The right to development - Where do we stand?” <https://library.fes.de/pdf-files/iez/global/50288.pdf>
67. General Assembly, Declaration on Social Progress and Development
68. General Assembly, Surya Deva (2024), Right to development of children and future generations, Report of the Special Rapporteur on the right to development, <https://docs.un.org/en/A/HRC/57/43>
69. Government of Canada, Indigenous child care and early learning, <https://www.canada.ca/en/employment-social-development/programs/indigenous-early-learning.html?utm>, truy cập ngày 02/5/2025
70. Gudmundur Alfredsson & Asbjørn Eide, Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 - Mục tiêu chung của nhân loại, NXB Lao Động - Xã Hội, 2010, tr 597
71. Nguyễn Thị Song Hà (2023), *Chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, <https://www.tapchicongsan.org.vn> Truy cập ngày 10.4.2025.
72. Thu Hà (2024), *Bảo đảm quyền trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần*, <https://treemvietnam.net.vn>, truy cập ngày 05.3.2024
73. Lê Thị Thu Hằng (2022), *Quy định của pháp luật quốc tế và Việt Nam hiện hành bảo vệ quyền trẻ em trước những hành vi xâm hại*; Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, <https://tapchitoaan.vn>, truy cập ngày 5.6.2024
74. Hang, W. (Ed.), *The Right to Development: Sustainable Development and the Practice of Good Governance*, NXB Brill, 2019
75. Lê Thị Hạnh (2023), “Bảo đảm quyền học tập của trẻ em ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Công thương*, tr 70,71.

76. Lê Thị Hồng Hải (2023), *Bạo lực trẻ em trong gia đình hiện nay - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Quản lý nhà nước, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/11/07/bao-luc-tre-em-trong-gia-dinh-hien-nay-thuc-trang-va-giai-phap/>, truy cập ngày 02.12.2024
77. Nguyễn Thị Hạnh (2022) “*Bảo vệ quyền trẻ em theo luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
78. Trần Hoàng Hạnh, Phạm Trí Cường (2019), *Hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện Quyền trẻ em tại Việt Nam*, Tạp chí Phát triển nhân lực, số 4 (3), tr70
79. Hart, R. (1992). *Children’s Participation: From Tokenism to Citizenship*. UNICEF Innocenti Research Centre.
80. Lưu Thị Hiền (2024), *Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em-Một số vấn đề cần quan tâm*, Công thông tin điện tử đại biểu dân cử tỉnh Lào Cai, <https://hdnd.laocai.gov.vn/> truy cập ngày 7.5.2024
81. Nguyễn Hải Hữu (2012), *Bảo đảm quyền sống còn, phát triển, được bảo vệ và tham gia vui chơi, giải trí của trẻ em* Tạp chí Lao động và Xã hội, số 432, tr.45
82. Đậu Công Hiệp (2023), *Tham luận Bảo đảm Quyền trẻ em thông qua mô hình phiên tòa thân thiện trong Tố tụng hình sự ở Việt Nam*, Hội thảo Khoa học Bảo đảm Quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay, Trường Đại học Luật Hà Nội.
83. Hiếu Mạnh Hiếu, Thanh Huyền (2024), “*Lào Cai quan tâm phát triển sự nghiệp giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi*”, *Tạp chí Việt Nam hội nhập*, <https://vietnamhoinhap.vn>, truy cập ngày 6.12.2024.
84. Nguyễn Thị Thanh Hòa (2025), “*Những vấn đề cấp thiết với trẻ em khu vực miền núi và dân tộc thiểu số*”, *Tạp chí Trẻ em Việt Nam*, <https://treemvietnam.net.vn/>, truy cập ngày 25.5.2025
85. Đỗ Quý Hoàng, Nguyễn Thúy Hiền (2024), *Quyền được phát triển của trẻ em* <https://treemvietnam.net.vn>, truy cập ngày 21.7.2024
86. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Sách “Cơ chế quốc tế và khu vực về quyền con người”*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, tr.17
87. Hội đồng nhân dân (2010), *Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Phê chuẩn quy hoạch Phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010-2020*.
88. Hội đồng nhân dân (2019), *Nghị quyết 124/2019/NQHĐND ngày 01/9/2024 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La, Hà Nội*.

89. Hội đồng nhân dân (2022), *Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 28/06/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định về nguyên tắc tiêu chí định mức phân bổ ngân sách trung ương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương và mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu*
90. Hội đồng nhân dân (2022), *Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND của HDND tỉnh Lào Cai hỗ trợ học phí cho trẻ em dân tộc học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Hà Nội*
91. Hội đồng nhân dân (2023), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai hỗ trợ học phí năm học 2022-2023 cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Lào Cai.*
92. Hội đồng nhân dân (2024), *Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của HĐND tỉnh Lào Cai quy định mức thu học phí năm học 2024-2025 đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Lào Cai.*
93. Hội đồng nhân dân (2024), *Nghị quyết số 89/2024/NQHĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La năm học 2024-2025, Lào Cai.*
94. Hội đồng nhân dân, *Nghị quyết 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HDND tỉnh Sơn La chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, Lào Cai.*
95. Huỳnh Thị Cẩm Hồng (2018), “Đảm bảo quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng của trẻ em ở Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, (11).
96. Thúy Hồng (2024), Triển khai thực hiện Dự án 8: Hiện thực hóa mục tiêu “Không để ai bị bỏ lại phía sau”, *Báo dân tộc và Phát triển*, <https://baodantoc.vn>
97. HubEP, The impact of poverty and inequality on young children, <https://hubep.org.br/en/the-impact-of-poverty-and-inequality-on-early-childhood/>, truy cập ngày 02/5/2025
98. Human rights Council, Report of the Working Group on the Right to Development on its twenty-fifth session (Geneva, 13-17 May 2024) <https://docs.un.org/en/A/HRC/57/38>
99. Bùi Thị Hường (2021), “Bảo đảm quyền được giáo dục của trẻ em theo quy định của pháp luật hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (305) tr35.36.

100. Diệp Hương (2023), Xây dựng và phát triển y tế cơ sở đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, <https://sonla.gov.vn>
101. International Court of Justice, Netherlands v Sweden - Application of the Convention of 1902 Governing the Guardianship of Infants - Judgment of 28 November 1958, <http://www.worldlii.org/int/cases/ICJ/1958/8.html>.
102. Joachim von Braun (2017), “Trẻ em là tác nhân thay đổi vì sự phát triển bền vững”, trong Trẻ em và Phát triển bền vững: Giáo dục sinh thái trong thế giới toàn cầu hóa, Antonio M. Battro và cộng sự, biên tập (Springer, 2017).
103. Karel Vasak, "Nhân quyền: Cuộc đấu tranh ba mươi năm: Nỗ lực bền vững để đưa ra Sức mạnh của pháp luật cho Tuyên ngôn Nhân quyền Toàn cầu", UNESCO Courier ' '30:11, Paris: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc, tháng 11 năm 1977.
104. Tường Duy Kiên, Nguyễn Thị Thanh Hải (2022), *Sách chuyên khảo Cơ chế quốc tế, khu vực và quốc gia về thúc đẩy và bảo vệ quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, tr.34.
105. Trương Thị Ngọc Lan (2017), Trách nhiệm của Nhà nước trong tổ chức thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 254
106. Lô Văn Lâm, Thân Thị Lý Thuyết (2024), “Bảo đảm quyền của trẻ em là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người số* (38), tr.116
107. Lê Thị Hồng Hải (2023), *Bạo lực trẻ em trong gia đình hiện nay - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Quản lý nhà nước, <https://www.quanlynhanuoc.vn>, truy cập ngày 02.12.2024.
108. Lu Haina, Chapter 23 Women’s Right to Development and a Human Community with a Shared Future, <https://brill.com/display/book/edcoll/9789004417106/BP000023.xml>
109. Lê Thị Hồng Hải (2023), *Bạo lực trẻ em trong gia đình hiện nay - thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Quản lý nhà nước, <https://www.quanlynhanuoc.vn>, truy cập ngày 02.12.2024
110. Lê Thị Thu Hằng (2022), *Quy định của pháp luật quốc tế và Việt Nam hiện hành bảo vệ quyền trẻ em trước những hành vi xâm hại*; Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, <https://tapchitoaan.vn/quy-dinh-cua-phap-luat-quoc-te-va-viet-nam-hien-hanh-bao-ve-quyen-tre-em-truoc-nhung-hanh-vi-xam-hai5863.html>, truy cập ngày 5.6.2024

111. Liên hợp quốc (2025), *Công ước về các quyền dân sự và chính trị*, Điều 3 <https://thuvienphapluat.vn/>, truy cập ngày 21/4/2024.
112. Liên hợp quốc (2025), *Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, <https://thuvienphapluat.vn>.
113. Liên hợp quốc (2025), *Công ước về quyền trẻ em*, Điểm e khoản 1 điều 28, Tại <https://thuvienphapluat.vn>truy cập ngày 22/4/2024
114. Liên hợp quốc (2025), *Công ước về quyền trẻ em*, Khoản 2 Điều 27 <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 22/4/2025
115. Liên hợp quốc (2025), *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc*, Khoản 5 Điều, truy cập ngày 22/4/2024.
116. Liên hợp quốc (2025), *Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ*, <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 22/4/2024.
117. Liên hợp quốc (2025), *Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền 1948*
118. Liên hợp quốc, Tuyên bố về quyền trẻ em 1959 <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Tuyen-bo-cua-Lien-Hop-quoc-ve-quyen-tre-em-1959-234848.aspx>, truy cập ngày 12.4.2024
119. Đặng Khánh Linh (2024), *Việt Nam luôn đề cao quyền của trẻ em dân tộc thiểu số*; <https://treemvietnam.net.vn>, Truy cập ngày 12.4.2025.
120. Nguyễn Diệu Linh (2015), *Một số vấn đề lý luận về QPT*, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, số 10 (2015), tr44-45.
121. Lô Văn Lâm, Thân Thị Lý Thuyết (2024), “Bảo đảm quyền của trẻ em là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người điện tử* <http://qcn.hcma.vn>truy cập ngày 5.8.2024
122. Macklem, Patrick, Human Rights in International Law: Three Generations or One? (October 28, 2014). <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2573153>
123. Management and Sustainable Development Institute (MSD) and Save the Children Vietnam (SCI) (Viện Quản lý và Phát triển Bền vững (MSD) và Tổ chức Cứu trợ Trẻ em Việt Nam (SCI), Report on results of Vietnamese Young Voices survey (Full edition) (Báo cáo kết quả khảo sát Tiếng nói trẻ Việt Nam (Bản đầy đủ), <https://msdvietnam.org/en/report-on-results-of-vietnamese-young-voices-survey-full-edition/>, truy cập ngày 10.10.2024
124. Māori population estimates: At 30 June 2021, <https://www.stats.govt.nz>

125. Maryville University, Cultural Influences on Child Development, <https://online.maryville.edu/blog/cultural-influences-on-child-development/>, truy cập ngày 02/5/2025
126. Anh Minh (2024), “Canada là một trong những nơi an toàn nhất thế giới với trẻ em, trừ trên môi trường mạng”, *Tạp chí Thông tin và truyền thông*, <https://ictvietnam.vn>, truy cập ngày 05.12.2024.
127. Hồng Minh, Hương Giang (2024), Quyền tham gia của trẻ em: Quan trọng và cần thiết phải thực thi <https://baophapluat.vn> truy cập ngày 05.12.2024[148]
128. Lương Thị Minh (2024), *Tăng cường bảo vệ trẻ em trước nguy cơ bị xâm hại tình dục hiện nay*, Tạp chí Quản lý nhà nước, <https://www.quanlynhanuoc.vn>, truy cập ngày 18.5.2024.
129. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Bích Thủy (2007), “Nghiên cứu việc thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Tạp chí Xã hội học*, (4).
130. Trần Minh (2024), Yên Bái nỗ lực giảm thiểu suy dinh dưỡng, Báo Lào Cai điện tử, <https://baoyenbai.com.vn/265/320378/yen-bai-no-luc-giam-thieu-suy-dinh-duong-tre-em.aspx>, truy cập ngày 28.5.2024
131. Ministry of Education, The Māori Language in Education Strategy, <https://www.education.govt.nz>, truy cập ngày 02/5/2025
132. Một số văn kiện của Đảng và Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (1996), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội,
133. Mukherjee, Vivek & Mustafa, Faizan. (2019). Climate Change and Right to Development. *Management and Economics Research Journal*. 5. 1. 10.18639/MERJ.2019.735041.
134. Hoàng Văn Nghĩa (2011) “Một số thành tựu về bảo đảm quyền trẻ em trong thời kỳ đổi mới ở nước ta”, *Tạp chí Cộng sản*, (825), tr 84.
135. Nguyễn Thu Nguyệt (2017), *Một số vấn đề về chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số từ 2-5 tuổi*, Thông tin khoa học xã hội, số 12, tr49
136. Nguyễn Hải (2023), *Quan tâm, chăm sóc, giáo dục và Bảo vệ trẻ em trên địa bàn tỉnh*, <https://www.hoabinh.gov.vn/tin>.
137. Nguyễn Hải Hữu (2012), “Bảo đảm quyền sống còn, phát triển, được bảo vệ và tham gia vui chơi, giải trí của trẻ em”, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, (432) tr4,5.
138. Nguyễn Thị Khánh (2023), “Xác định tập quán quốc tế trong luật quốc tế hiện đại”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*

139. (2017), *Một số vấn đề về chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số từ 2-5 tuổi*, Thông tin khoa học xã hội, số 12, tr49
140. Nhân quyền (2023), Bảo vệ, bảo đảm quyền được vui chơi, giải trí của trẻ em, <https://nhanquyenvn.org/bao-ve-bao-dam-quyen-duoc-vui-choi-giai-tri-cua-tre-em.html> truy cập ngày 22.8.2024
141. Nhóm PV/VOV -Tây Bắc, *Vùng cao Tây Bắc thiếu sân chơi cho trẻ em và mối lo tai nạn thương tích mùa hè*, Báo VOV, <https://vov.vn>, truy cập 02.7.2024.
142. Noam Peleg, ‘Developing the Right to Development’ (2017) 25(2) International Journal of Children’s Rights 380 <https://brill.com>.
143. Noam Peleg, ‘Reconceptualising the Child’s Right to Development: Children and the Capability Approach’ (2013) 21(3) International Journal of Children’s Rights 523 <https://discovery.ucl.ac.uk/id/eprint/1419125/>
144. Noam Peleg, The Child’s Right to Development, International Journal of Children’s Rights, 21(3) 2019
145. Nguyễn Thị Loan Oanh (2020), “Bảo đảm quyền dân tộc thiểu số trong điều kiện hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*
146. Macklem, Patrick, Human Rights in International Law: Three Generations or One? (October 28, 2014). <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2573153> Peleg, Noam, Reconceptualising the Child's Right to Development: Children and the Capability Approach (September 6, 2013). International Journal of Children's Rights 12 (2013), SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3033458>
147. Peleg, Quyền của trẻ em, trang 155
148. Peleg, The child’s Right to Development, cambridge university press, tr.155
149. Phạm Thị Hương (2016), Bảo đảm thực hiện quyền tham gia của trẻ em tại VN theo quy định của pháp luật quốc tế và Việt Nam, Công thông tin Bộ Tư pháp, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1910> (truy cập ngày 24.4.2024)
150. Hoàng Phan (2023), *Bảo vệ, bảo đảm quyền được vui chơi, giải trí của trẻ em*, <https://nhandan.vn/>, truy cập ngày 15.3.2023
151. Hoàng Phê(2012), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
152. Phan Thị Lan Phương (2015), *Quyền trẻ em trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền - Những bảo đảm pháp lý*, Luận án Tiến sĩ Luật học, khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
153. Vũ Thị Phượng (2017), Bảo vệ trẻ em bằng pháp luật và sự chung tay của nhiều chủ thể, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Số 20 (348) tháng 10/2017.

- <https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/208102/Bao-ve-tre-em-bang-phap-luat-va-su->, (truy cập ngày 25.5.2024)
154. Quốc hội, Luật Trẻ em năm 2016 Điều 1 <https://luatvietnam.vn/lao-dong/luat-tre-em-2016-104818-d1.html>.
 155. Realizing the Right to Development: Essays in Commemoration of 25 Years of the United Nations Declaration on the Right to Development, <https://www.un-ilibrary.org/content/books/9789210559720#chapters>.
 156. Nguyễn Tiến Sinh (2020), Phát huy tiềm năng, lợi thế phát triển KT-XH vùng Tây Bắc nhanh và bền vững, <https://www.baohoabinh.com.vn>.
 157. Nguyễn Tiến Sinh (2020), Phát huy tiềm năng, lợi thế phát triển KT-XH vùng Tây Bắc nhanh và bền vững, <https://www.baohoabinh.com.vn>, truy cập ngày 08.4.2024.
 158. Sở GD&ĐT tỉnh Sơn La (2024), *Kết quả thực hiện chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La theo Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La*
 159. Special Rapporteur on the right to development, Decoding the Right to Development, <https://www>
 160. Stephen Marks, he Human Right to Development:Between Rhetoric and Reality), Harvard Human Rights Journal / Vol. 17 <https://journals.law.harvard.edu/hrj/wp-content/uploads/sites/83/2020/06/17HHRJ137-Marks.pdf> [192]
 161. Surya Deva Right to development of children and future generations, Report of the Special Rapporteur on the right to evelopment,<https://docs.un.org/en/A/HRC/57/43> [193]
 162. Tài liệu từ Colombia (tiếng Tây Ban Nha). [273]
 163. Tài liệu từ Ecuador (tiếng Tây Ban Nha). [274]
 164. Tài liệu từ Luxembourg (tiếng Pháp) [275]
 165. Tài liệu từ Mozambique. [276]
 166. Tài liệu từ Ý. [277]
 167. Hồng Tám (2025), *Tập huấn giảng viên tuyến tỉnh, huyện triển khai Hệ thống thông tin lĩnh vực sức khỏe bà mẹ - trẻ em/sức khỏe sinh sản*, Báo Lào Cai điện tử, <https://baolaocai.vn>

168. Tạp chí Lao động xã hội, Luật pháp quốc tế về quyền tham gia của trẻ em <https://molisa.gov.vn/baiviet/20993?tintucID=20993>
169. Bùi Tất Thắng (2017), *Liên kết vùng Tây Bắc trong phát triển kinh tế - xã hội hiện nay*, *Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính*, <https://portal.mof.gov.vn>, truy cập ngày 20.4.2024
170. Nguyễn Lâm Thành (2015), “Quan điểm và giải pháp bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (17), tr. 41 - 47.
171. Minh Thu (2018), *Thực hiện Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135 ở Hòa Bình: Áp dụng cơ chế quản lý đầu tư xây dựng đặc thù*, *Báo Dân tộc và phát triển*, <https://baodantoc.vn>,
172. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 ban hành Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam” nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng của phụ nữ có thai và trẻ em dưới 2 tuổi*, Hà Nội
173. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019 – 2025*, Hà Nội.
174. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 – 2030*, Hà Nội.
175. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14.10.2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030*
176. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 27/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2030"*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>
177. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021 – 2030*, Hà Nội

178. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19/7/2024 về phê duyệt điều chỉnh và hiệu chỉnh danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025*.
179. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025*
180. Thùy Biên (2024), *Điện Biên: 100% cơ sở giáo dục cho trẻ em có công trình vệ sinh*, <https://www.qdnd.vn>, truy cập 5.11.2025.
181. Đặng Bích Thủy (2017), Luận án Tiến sĩ Xã hội học “Thực hiện quyền chăm sóc sức khỏe trẻ em ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế” (7), tr38.
182. Tỉnh ủy Sơn La (2024), *Kế hoạch số 217-KH/TU ngày 12/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, phân luồng học sinh*
183. Thu Trà (2023), *Sơn La chăm sóc, giáo dục cho trẻ em*, Báo Sơn La điện tử, <https://baosonla.vn> truy cập ngày 9.11.2024
184. Lê Thu Trang (2024), “Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em - thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* <https://www.quanlynhanuoc.vn>
185. Trần Trang (2024), “Giáo viên vùng cao kỳ vọng vào sách giáo khoa tiếng dân tộc thiểu số”, *Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam*, <https://giaoduc.net.vn>, truy cập ngày 10.11.2024
186. Trung tâm nghiên cứu quyền con người, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2003), *Quyền Trẻ em, Tài liệu phục vụ giảng dạy, tuyên truyền về quyền trẻ em*, Hà Nội
187. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người, khoa Luật, Đại học quốc gia Hà Nội, (2011), *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*, Nxb Lao Động và Xã hội, Hà Nội, tr.5
188. Trương Thị Ngọc Lan (2017), “Trách nhiệm của Nhà nước trong tổ chức thực hiện quyền trẻ em ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (254).
189. Lại Sơn Tùng (2024), “Bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em - Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, Kỳ 2 (411), tháng 8/2024.
190. Thanh Tùng - Lâm Thi (2024), *Hiệu quả từ mô hình phiên tòa giả định*, Đài phát thanh- truyền hình Lào Cai... <https://laocaitv.vn/tin-tuc/hieu-qua-tu-mo-hinh-phiien-toa-gia-dinh>, [210]

191. Đào Thị Tùng (2020), *Bảo đảm quyền học tập của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam - Thực trạng và một số kiến nghị*, Tạp chí công sản <https://www.tapchicongsan.org.vn>[209]
192. Tuyên bố về QPT 1986, Điều 1, <https://thuvienphapluat.vn>,
193. Trần Thị Minh Tuyết (2023), “Bảo vệ quyền trẻ em ở Việt Nam hiện nay theo Tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông*, (5) tr.39.
194. UBND tỉnh Hòa Bình (2024), *Báo cáo số 239/BC-UBND của UBND tỉnh Hòa Bình kết quả thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em trên địa bàn tỉnh năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*.
195. UBND tỉnh Sơn La (2024), *Kế hoạch Triển khai thực hiện Kế hoạch số 217-KH/TU ngày 12/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024 của Bộ Chính trị về công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ cho người lớn và đẩy mạnh phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La*
196. UNDP, Tổng cục Thống kê (2024), *Nghèo đa chiều tại Việt Nam 2019- 2024*, <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2021>, truy cập ngày 8.5/2024, [308]
197. Unicef (2025), *Bảo vệ trẻ em*, <https://www.unicef.org/vietnam/vi/bao-ve-tre-em-khoi-bi-bao-luc> truy cập ngày 24.5.2025
198. Ủy ban dân tộc (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2024 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025*, Hà Nội
199. Ủy ban dân tộc (2020), *Tổng cục thống kê: Kết quả thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê Hà Nội.
200. Ủy ban nhân dân (2010), *Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 14/6/2010 của Ủy ban nhân dân triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010 - 2020*, Lào Cai.
201. Ủy ban nhân dân (2015), *Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 27/3/2015 của Ủy ban nhân dân triển khai Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình tỉnh Lào Cai đến năm 2020*, Lào Cai.
202. Ủy ban nhân dân (2016), *Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức học thi điểm tiếng dân tộc Thái trong các trường tiểu học và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh*, Lào Cai.

203. Ủy ban nhân dân (2019), *Kế hoạch 222/KH-UBND ngày 19/06/2019 về triển khai thực hiện thí điểm “Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình” trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2019-2021*
204. Ủy ban nhân dân (2019), *Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 08/6/2019 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án dạy và học tiếng dân tộc Mường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình*
205. Ủy ban nhân dân (2020), *Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2025[246]*
206. Ủy ban nhân dân (2021), *Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2021-2030*
207. Ủy ban nhân dân (2021), *Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 08/06/2020 của UBND tỉnh Sơn La về phòng ngừa, hỗ trợ, can thiệp bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025*
208. Ủy ban nhân dân (2021), *Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về chăm sóc sức khỏe sinh sản, tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025*
209. Ủy ban nhân dân (2019), *Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 26/2/2019 triển khai Đề án phát huy giá trị tốt đẹp các mối quan hệ trong gia đình và hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai*
210. Ủy ban nhân dân (2022), *Kế hoạch số 71/KH- UBND ngày 25/4/2022 của ủy ban nhân dân về thực hiện Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2022 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;*
211. Ủy ban nhân dân (2023), *Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 08/5/2023 về tháng hành động vì trẻ em năm 2023*
212. Ủy ban nhân dân (2023), *Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh Lào Cai về việc tăng cường thực hiện các biện pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em, phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh; về việc tăng cường thực hiện các biện pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em; phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em và công tác phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước trẻ em trên địa bàn tỉnh Lào Cai*

213. Ủy ban nhân dân (2024), *Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 24/9/2024 về thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình*
214. Ủy ban nhân dân (2025), *Kế hoạch số 52/KH-UBND, ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Lào Cai triển khai thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh năm 2025*
215. Ủy ban nhân dân (2019), *Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh triển khai Đề án chăm sóc vì sự nghiệp phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình*
216. Ủy ban nhân dân (2016), *Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức học thi điểm tiếng dân tộc Thái trong các trường tiểu học và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh*
217. Ủy ban nhân dân (2020), *Quyết định số 2728/QĐ-UBND, ngày 09/11/2020 ban hành quy trình phối hợp hỗ trợ, can thiệp, xử lý đối với các trường hợp trẻ em bị bạo lực, xâm hại trên địa bàn tỉnh Hòa Bình*
218. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 71/2025/UBTVQH15 ngày 18/02/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Điều 9*
219. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 71/2025/UBTVQH15 ngày 18/02/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể và cơ cấu tổ chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Điều 5*
220. Ủy ban về Quyền trẻ em (2009), *Bình luận chung số 12*
221. Đoàn Thị Tố Uyên (2021), “Bảo đảm quyền trẻ em trong xây dựng luật ở Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (8) tr.80
222. Nguyễn Phương Uyên, Vũ Công Giao (2024), “Quyền tham gia của trẻ em theo luật nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người* điện tử, <https://qcn.hcma.vn>, , truy cập ngày 20.8.2024
223. Đoàn Thị Tố Uyên (2021), “Bảo đảm quyền trẻ em trong xây dựng luật ở Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (8) tr.85-86
224. Viện Nghiên cứu Quyền con người (2008) *Bình luận và khuyến nghị chung của các Ủy ban công ước liên hợp quốc về quyền con người, bình luận chung số 5: Các biện pháp thực hiện Công ước về quyền trẻ em (các điều 4, 42 và 44, khoản 6)*, Nxb Công an Nhân dân, tr.657

225. Viện Ngôn ngữ học (2016), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, tr.48
226. Wei Zhang (ed), *The Right to Development: Sustainable Development and the Practice of Good Governance* (Brill 2019).
227. What is Safe & Supported? SNAICC, <https://www.snaicc.org.au/our-work/child-and-family-wellbeing/safe-supported/>, truy cập ngày 02.5.2025,
228. World Bank Group, *Poverty, Prosperity and the Planet Report*, <https://www.worldbank.org/en/publication/poverty-prosperity-and-planet?utm>, truy cập ngày 02/5/2025.
229. Ziurina A.I và Indeikina, Предотвращение жестокого обращения с ребенком в семье, Перм
230. Zamir Ahmed Awan, *Ethnic minorities well protected and looked after by the Chinese government* <https://en.people.cn/n3/2022/0728/c90000-10128718.html>

PHỤ LỤC

MẪU SỐ 1

Dành cho học sinh

Để nghiên cứu về công tác bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, tôi đã thiết kế phiếu khảo sát dưới đây, gửi đến các em. Em vui lòng trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu này. Mỗi ý kiến của em là một đóng góp quan trọng giúp vấn đề nghiên cứu được hoàn thiện hơn. Mọi thông tin được cung cấp chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu. Xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của em!

Thông tin chung

- Tuổi:
- Giới tính: Nam Nữ Khác
- Dân tộc:
- Trường/lớp:

Câu 1. Em đang đi học ở đâu? Em có thích đến trường không? Vì sao? Khi đi học, em thấy điều gì khó khăn nhất (ngôn ngữ, sách vở, thầy cô, đi lại...)?

Câu 2. Khi bị ốm, em thường đi khám ở đâu? Ai là người chăm sóc em? Em có mong muốn gì để được chăm sóc sức khỏe và ăn uống tốt hơn?

Câu 3. Sau giờ học hoặc làm việc nhà, em thường vui chơi như thế nào? Em mong muốn có những hoạt động vui chơi, giải trí nào? Điều gì làm cho trẻ em cảm thấy vui và an toàn hơn?

Câu 4. Em có tham gia vào các hoạt động văn hóa, lễ hội truyền thống hoặc các hoạt động khác để duy trì bản sắc văn hóa của dân tộc mình không? Em có thích những hoạt động đó không? Vì sao?

Câu 5. Ở nhà hoặc ở trường, em có được lắng nghe, tham gia vào việc đưa ra ý kiến và thực hiện 1 công việc gì không? Em mong muốn người lớn lắng nghe em về những điều gì nhất?

Câu 6. Nếu em có một điều ước để mọi trẻ em DTTS được phát triển tốt hơn, em sẽ ước điều gì?

MẪU SỐ 2**Dành cho phụ huynh học sinh**

Thưa ông (bà)! Để nghiên cứu về công tác bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, tôi đã thiết kế phiếu khảo sát dưới đây, gửi đến ông (bà). Xin ông (bà) vui lòng trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu này. Mỗi ý kiến của ông (bà) là một đóng góp quan trọng giúp vấn đề nghiên cứu được hoàn thiện hơn. Mọi thông tin được cung cấp chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của ông (bà)!

👤 Thông tin chung

- Tuổi:
- Giới tính:
- Nghề nghiệp:
- Dân tộc:
- Quan hệ với trẻ:

Câu 1. Ông/bà thấy con mình (hoặc trẻ trong cộng đồng) có gặp khó khăn gì khi đi học không (ngôn ngữ, đi lại, chi phí, chất lượng giảng dạy...)? Ông/bà đã làm gì để hỗ trợ con trong việc học tập, nhất là khi điều kiện học tập ở vùng dân tộc còn nhiều hạn chế?

Câu 2. Gia đình ông/bà có chú trọng đến việc tiêm phòng, theo dõi cân nặng, chiều cao và sự phát triển của con không? Nếu có, thì theo hình thức nào? Theo ông/bà, cần thêm sự hỗ trợ gì để đảm bảo sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ?

Câu 3. Trẻ em ở địa phương ông/bà có được tham gia các hoạt động văn hóa truyền thống không? Ông/bà đã làm gì để nuôi dưỡng lòng tự hào dân tộc và giữ gìn ngôn ngữ, truyền thống cho con em mình?

Câu 4. Ông/bà có lo ngại trẻ bị bạo lực (ở nhà, ở trường, ngoài cộng đồng) không? Ông/bà thường làm gì để bảo vệ trẻ?

Câu 5. Trong gia đình, trẻ có được khuyến khích bày tỏ ý kiến không? Ông/bà nghĩ trẻ nên tham gia vào những quyết định nào?

MẪU SỐ 3**Dành cho giáo viên**

Thưa ông (bà)! Để nghiên cứu về công tác bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, tôi đã thiết kế phiếu khảo sát dưới đây, gửi đến ông (bà). Xin ông (bà) vui lòng trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu này. Mỗi ý kiến của ông (bà) là một đóng góp quan trọng giúp vấn đề nghiên cứu được hoàn thiện hơn. Mọi thông tin được cung cấp chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của ông (bà)!

 Thông tin chung

- Họ tên:
- Trường/lớp phụ trách:
- Số năm công tác:

Câu 1. Học sinh dân tộc thiểu số ở lớp/trường thầy/cô thường gặp khó khăn gì khi học tập? Hiệu quả các chính sách cho học sinh DTTS được thực hiện ở địa phương thầy/cô như thế nào?

Câu 2. Thầy/cô nhận xét thế nào về tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng của học sinh DTTS? Nhà trường đã có hoạt động hỗ trợ gì (bữa ăn bán trú, khám sức khỏe định kỳ...)?

Câu 3. Nhà trường có đủ sân chơi, có tổ chức hoạt động ngoại khóa để học sinh tham gia và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc mình không?

Câu 4. Học sinh trong trường có được khuyến khích đưa ra ý kiến trong lớp hoặc trong các hoạt động tập thể không? Nhà trường đã làm gì để học sinh DTTS tự tin hơn khi bày tỏ ý kiến?

Câu 5. Thầy/cô đánh giá thế nào về tình trạng bạo lực học đường đối với học sinh DTTS? Nhà trường đã làm gì để phòng ngừa và xử lý?

MẪU SỐ 4**Dành cho cán bộ, công chức trong cơ quan quản lý nhà nước**

Thưa ông (bà)! Để nghiên cứu về công tác bảo đảm QPT của trẻ em DTTS, tôi đã thiết kế phiếu khảo sát dưới đây, gửi đến ông (bà). Xin ông (bà) vui lòng trả lời đầy đủ các câu hỏi trong phiếu này. Mỗi ý kiến của ông (bà) là một đóng góp quan trọng giúp vấn đề nghiên cứu được hoàn thiện hơn. Mọi thông tin được cung cấp chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của ông (bà)!

👤 Thông tin chung

- Họ tên:
- Chức vụ:
- Cơ quan công tác:
- Địa bàn quản lý:
- Thâm niên công tác:

Câu 1. Theo ông/bà, trẻ em DTTS trên địa bàn hiện đang gặp khó khăn gì trong tiếp cận giáo dục (ngôn ngữ, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, đi lại, chi phí...)? Chính quyền địa phương đã triển khai những chính sách/chương trình gì hỗ trợ việc học tập của trẻ? Ông/bà đánh giá thế nào về hiệu quả của những chính sách này? Có đề xuất gì để cải thiện?

Câu 2. Ông/bà đánh giá thế nào về thực trạng chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng của trẻ em DTTS tại địa phương? Địa phương đã triển khai những chính sách nào cho trẻ (tiêm chủng, dinh dưỡng học đường, khám sức khỏe định kỳ...)? Ông/bà đánh giá thế nào về các chính sách đó?

Câu 3. Địa phương ông/bà có chương trình hay hoạt động cụ thể nào để khuyến khích trẻ em DTTS có cơ hội tham gia và giữ gìn văn hóa truyền thống của mình? Theo ông/bà, cần thêm chính sách/nguồn lực gì để vừa bảo tồn văn hóa, vừa thúc đẩy sự phát triển của trẻ?

Câu 4. Tình hình bạo lực, xâm hại trẻ em tại địa phương ông/bà thời gian qua như thế nào? Cơ chế phối hợp (giữa chính quyền, công an, trường học, y tế...) trong

xử lý các vụ việc liên quan đến trẻ em đã hiệu quả chưa? Ông/bà đề xuất thêm biện pháp gì để bảo vệ trẻ tốt hơn?

Câu 5. Địa phương ông/bà đã có cơ chế nào để trẻ em DTTS được tham gia, bày tỏ ý kiến trong các vấn đề liên quan đến trẻ? Cần thêm những chính sách hay mô hình nào để bảo đảm tiếng nói của trẻ được lắng nghe?

Câu 6. Theo ông/bà, ưu tiên lớn nhất hiện nay để bảo đảm QPT của trẻ em DTTS là gì? Ông/bà có khuyến nghị gì cho chính sách cấp cao hơn (tỉnh, trung ương)?